

Konstantin Paustovsky

Константин Паустовский - Золотая роза

Truyện dài

Bông Hồng Vàng

Dịch giả: VŨ THƯ HIÊN

Rạng Đông xuất bản



Konstantin Paustovsky

Константин Паустовский - Золотая роза

Truyện dài

Bông Hồng Vàng

Dịch giả: VŨ THU HIÊN



Rạng Đông xuất bản

Biên tập, hiệu đính:

Lê Thanh Minh

Trình bày, vẽ bìa, tạo ebooks

matthoigian2001@

Copyright © Dịch giả và Rạng Đông giữ Bản quyền

MỤC LỤC

ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ

LỜI NÓI ĐẦU

Tặng Tatiana Alexeevna Paustovskaia – bạn đời chung thủy của tôi

BỤI QUÝ

CHỮ ĐỀ TRÊN TÀNG PHIÊU NHAM

NHỮNG BÔNG HOA LÀM BẰNG VỎ BẢO

TRUYỆN NGẮN ĐẦU TIÊN

TIA CHỚP

NHÂN VẬT NỔI LOẠN

LỊCH SỬ MỘT TRUYỆN DÀI

Hoà Tĩnh

Đá vôi kỷ Devon

Nghiên cứu bản đồ địa lý

NHỮNG VẾT KHÁC TRONG TIM

NGÔN NGỮ KIM CƯƠNG

NHỮNG CUỐN TỪ ĐIỂN

CHUYỆN XẢY RA TRONG CỬA HÀNG ALSHVANG

NHỮNG CÁI TƯỢNG CHỪNG VẬT VĨNH

ÔNG LÃO TRONG QUÁN ĐIỂM TÂM NGOÀI GA

ĐÊM TRẮNG

CỘI NGUỒN SÁNG TẠO

CHUYẾN XE ĐÊM

CUỐN SÁCH ĐỊNH VIẾT TỪ LÂU

Chekhov

Aleksandr Blok

Guy de Maupassant

Maxim Gorky

Victor Hugo

Mikhail Prishvin

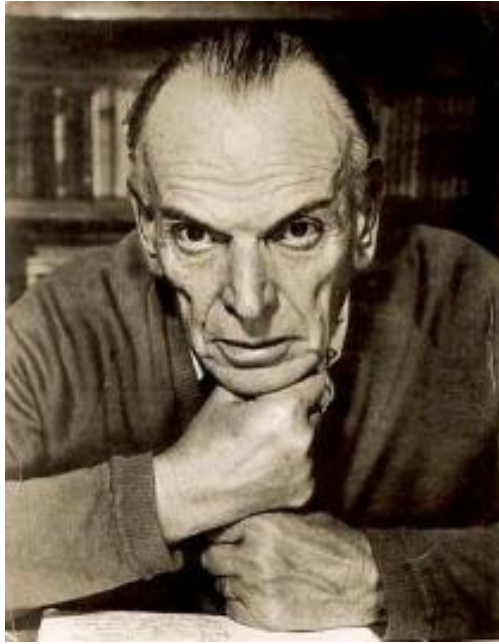
Aleksandr Grin

Eduard Bagritzky

NGHỆ THUẬT NHÌN THẾ GIỚI

TRÊN CA-BIN XE TÁI

TỰ CHÚC



Konstantin Pautovsky (1892-1968)

ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Paustovsky ra đời ngày 31 tháng 5 năm 1892 trong một ngõ hẻm thành Moskva. Dòng họ ông gốc kazak¹ miền Zaporozhe, sau mới chuyển tới cư ngụ ở vùng ven sông Roshi gần tỉnh lỵ Belaya Serkov. Cha ông làm nhân viên thống kê ngành đường sắt. Ông nội là một cựu chiến binh kadak dưới thời Nga hoàng Nikolaev.

Cụ thân sinh ra Paustovsky là người mơ mộng và là người ở không yên chỗ. Sau thời gian tòng sự tại Moskva, ông đổi đi Vno, rồi Pskov, sau cùng mới đỗ lại Kiev. Mẹ Paustovsky lớn lên trong một gia đình tư chức ở một nhà máy đường. Tính khắc khổ, bà nắm mọi quyền hành trong nhà. Gia đình Paustovsky đông người, đủ tính đủ nết, nhưng hết thảy đều yêu nghệ thuật. Cậu bé Paustovsky lớn lên trong tiếng đàn dương cầm, những giọng ca, những cuộc cãi vã nghệ thuật và những rạp hát.

Cậu bé bắt đầu cuộc đời học trò ở trường trung học số 1 thành phố Kiev. Khi cậu học tới lớp 6 thì gia đình khánh kiệt, cậu phải tự nuôi thân bằng một nghề bất đắc dĩ không xứng với tuổi học trò là nghề “gia sư”.

Đó là tóm tắt mấy dòng về con người về sau này trở thành nhà văn. Tôi chép lại tiểu sử ông ở đây theo thói thường phải viết tiểu sử nhà văn mà mình giới thiệu, chứ tôi biết tiểu sử chẳng giải thích được bao nhiêu vì sao Paustovsky chọn nghề văn chứ không phải nghề nào khác.

Truyện ngắn đầu tiên của Paustovsky được in khi Paustovsky còn là học sinh năm chót của trường trung học. Nó xuất hiện trong tạp chí “Những Ngọn Lửa”, là tạp chí văn học duy nhất của Kiev hồi bấy giờ, vào khoảng năm 1911.

Sau khi tốt nghiệp trung học, Paustovsky thi vào đại học tổng hợp Kiev. Hai năm sau, Paustovsky chuyển qua một trường đại học khác ở Moskva và ở hẳn thành phố này từ đây.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Paustovsky làm nghề bán vé xe điện, rồi lái xe điện, rồi y tá trong các đoàn tàu quân y con thoi chạy đi chạy lại giữa hậu phương và tiền tuyến. Mùa thu năm 1915 ông bỏ công việc dân sự để đi theo một đơn vị quân y đã chiến và làm một chuyến đi dài suốt từ thành phố Lublin (Ba Lan) đến tỉnh lỵ Nesvizh ở Belorussya. Trên đường, tình cờ nhặt được một mẫu báo, ông mới biết hai anh ông đã tử trận trong cùng một ngày trên hai mặt trận khác nhau. Paustovsky vội vã trở về với mẹ. Bà cụ lúc đó đang ở Moskva.

Nhưng Paustovsky không thể ngồi lâu một chỗ. Bệnh xê dịch giày vò ông và ông lại lên đường, tiếp tục cuộc sống nay đây mai đó. Ông đi Ekaterinoslav để làm việc trong nhà máy luyện kim của công ty Briansky. Rồi bỏ đấy mà đi Yuzovka, từ đó đến Taranrog, làm trong các nhà máy. Ở Taranrog, Paustovsky khởi viết cuốn tiểu thuyết đầu tay của mình – “Những Kẻ Lãng Mạn”. Mùa thu năm 1916, Paustovsky lại một lần nữa bỏ Taranrog để đến nhận công tác tại Công ty liên hiệp hải sản Azovskoye.

Cách mạng Tháng Hai bùng nổ khi Paustovsky đang ở Moskva. Lúc đó ông đã bước vào nghề báo. Ông viết: “Sự hình thành con người và nhà văn trong tôi bắt đầu từ những năm ấy, nó xảy ra dưới chính quyền xô-viết và quyết định toàn bộ cuộc đời tôi từ đây về sau”.

Sau thời gian ở Moskva, ông lại quay về với mẹ, bà cụ lúc ấy đã sống ở Ukraina. Từ Kiev, nơi ông chỉ cư ngụ một thời gian ngắn, Paustovsky đi Ôdessa. Ở thành phố cửa biển này ông được sống trong môi trường các nhà văn trẻ và tài năng: Ilf, Bagritsky, Babel, Shenghel, Lev Slavin... Nhưng rồi ông lại giã từ những người bạn tuyệt vời của mình để trở về để tiếp tục cuộc hành trình vô định. Ông đi Sukhum, Batum, Tiflis. Từ Tiflis, Paustovsky đến Armenia, rồi lang bạt sang tận Ba Tư.

Năm 1923, Paustovsky trở về Moskva trong một chuyến dừng chân, xin làm biên tập viên cho một tờ báo. Cũng từ đó tên tuổi của ông bắt đầu trở thành quen thuộc với độc giả qua những tác phẩm nối tiếp nhau ra đời.

Cuốn sách đầu tiên được Paustovsky coi là tác phẩm thực sự của ông là tuyển tập truyện ngắn

“Những Con Tàu Đi Ngược Chiều Nhau”.

Mùa hè năm 1932 Paustovsky bắt đầu cuốn “Kara-Bugaz” và một số truyện ngắn khác mà về sau này ông đã kể lại khá tỉ mỉ trong “Bông Hồng Vàng”.

Sau khi “Kara-Bugaz” ra đời, Paustovsky xin ra ngoài biên chế, tức là thôi không làm cho nhà nước và ăn lương nhà nước nữa, để chuyên viết văn, “cái công việc duy nhất, choán hết mọi việc khác, có lúc thực cay cực, nhưng là cái bao giờ tôi cũng yêu mến”. Ở chế độ xã hội chủ nghĩa, việc xin ra ngoài biên chế để sống tự do được coi như một việc làm không bình thường, một hành động rõ dại, hoặc một hành động dũng cảm, tùy theo cách nhìn của mỗi người.

Trong cuộc sống tự do khỏi công việc nhà nước Paustovsky còn đi nhiều hơn nữa. Dấu chân ông in khắp mọi miền đất nước xô-viết, từ bán đảo Kinsky đến những sa mạc vùng Trung Á, từ các thành phố băng tuyết ở Cực Bắc đến những bờ biển ấm áp vùng Krym tới những miền rừng rậm rạp của Sibir. Ngoài ra, ông còn đến Tiệp Khắc, đi tàu biển vòng quanh châu Âu, qua các thành phố Istanbul, Athena, Napoli, Roma, Paris, Rotterdam, Stockholm...

Trong đại chiến thế giới lần thứ hai, ông làm phóng viên chiến tranh của Mặt trận Nam và ở đó ông cũng đi rất nhiều.

Đời ông, từ lúc còn nhỏ cho đến năm 1921, được ghi lại khá đầy đủ trong các cuốn truyện mang tính hồi ký “Những Năm Xa Xôi”, “Tuổi Trẻ Không Yên”, “Sự Bắt Đầu Của Thế Kỷ Ta Chưa Biết”.

Paustovsky nói rằng nhà văn cần phải biết tạo ra tiểu sử cho mình. Tức là, ông muốn nói, nhà văn cần phải chủ động ném mình vào trong những xoáy lốc của cuộc đời, để được sống nhiều, sống thật trong nó, tự mình tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho công việc viết văn sau này. Ông nhìn những nhà văn cạo giấy, những viên chức văn chương bằng cái nhìn khinh bỉ.

Ông không chỉ viết nhiều, mà còn viết hay. Hiếm có nhà văn nào ở nước Nga được in toàn tập trong khi còn sống.²

Paustovsky là nhà văn không biết hài lòng về mình. Ông luôn nói rằng những gì ông đã viết chỉ là bước đầu, chứ toàn bộ công việc thực sự thì bao giờ cũng vậy, còn ở phía trước.

LỜI NÓI ĐẦU

Cơn bão tuyết tràn vào thành phố từ chập tối. Tất ánh mặt trời là nhiệt độ hạ xuống đột ngột. Khi cơn bão ập tới, nhiệt độ còn xuống nữa. Không khí khô đến khó thở. Từ trong nhà nhìn ra chỉ thấy trời đất trắng bệch một màu bạc xín của băng bụi. Gió quỳện chúng quần quanh trên mặt đường, xếp thành từng đồng ở chân tường. Không một bóng người bóng vật ngoài phố. Thỉnh thoảng mới thấy một chiếc xe tải, chần trăn thủ bợc kín máy, lạc lững chạy qua, bụi trắng cuộn cuộn dưới gầm xe.

Tì tay trên bậu cửa sổ, tôi bản thần nhìn ra những ngọn đèn đường vàng ệch trong bóng tối nhuốm màu trắng phản chiếu của tuyết già mà rừng mình cảm trước thấy chiều dài ghê gớm của thời gian một đêm mất ngủ.

Guenady Shpalikov, bạn cùng phòng với tôi, nhà thơ chưa được ai biết đến trong những năm xa xôi ấy, quẳng cho tôi một cuốn sách dày cộp, bìa bọc simili:

- Đọc đi! Những đêm như đêm nay mà đọc Paustovsky thì đúng lúc lắm. Nếu cậu thích, có thể coi như mình tặng cậu. Đây là tuyển tập. Mình đã đặt mua toàn tập hôm qua rồi.

Tôi ngần ngại nhìn cuốn sách dày cộp. Nhưng chỉ vừa đọc mấy chục trang đầu, tôi đã hiểu ngay rằng không gì có thể bắt tôi gấp cuốn sách lại chừng nào tôi chưa đọc xong.

Và thế là đêm đó – một đêm giá lạnh mùa đông năm 1956 ở Moskva – tôi đã gặp Paustovsky.

Từ những hàng chữ in bình thường trên trang giấy xanh lên màu chao đèn ngủ, những nhân vật sống bước ra, đi lại, làm việc, yêu, ghét, đau khổ, vui, buồn, trong những câu chuyện đầy tình cảm của những xúc động thường là thâm kín và cao cả, trên nền phong cảnh Nga với những hàng bạch dương run rẩy trong gió, những vì sao trong vũng nước đêm, mùi lá mục trong rừng...

Tôi nghiêm nhiên trở thành người chứng kiến, người tham gia vô vản chuyện đời chuyện người, rất thường mà rất lạ, không sao quên được. Là nhờ Konstantin Paustovsky.

Và tôi thật sự đã không quên, bởi vì, hơn là những chuyện kể mà ta có thể nghe ở bất cứ ai, trong một đêm đó Paustovsky đã giúp tôi sống một đoạn đời tính bằng nhiều năm, mà là những năm giá trị, khi con người bỗng nhận ra rằng mình không thể giản đơn tồn tại, mà phải được sống thực, sống đầy đủ, với những rung cảm thực, cái duy nhất làm cho cuộc sống của ta phong phú thêm và vì thế có ý nghĩa hơn.

Đọc Paustovsky tôi bỗng hiểu tôi hơn, tôi bỗng hiểu mọi người hơn. Và, đây mới là cái chính: tôi chợt hiểu rằng mỗi con người, dù người đó là ai, là nhà bác học, nhà thơ, là ông thợ mộc bình dị..., tất cả, đều là một thể giới phong phú. Thế giới ấy không lồ lộ dưới ánh sáng mặt trời, và ta không thể thấy được nó, càng không thể nhìn rõ nó, bằng cặp mắt lười biếng. Mỗi dòng chữ của Paustovsky nói với chúng ta một cái gì rất mới về cái thế giới không dễ thấy ấy.

Tôi đọc mê mải, không biết rằng cơn bão tuyết đã lặng từ lâu, có lẽ từ nửa đêm, và khi tôi gấp sách lại thì ánh bình minh màu trắng đục của riêng những chân trời phương Bắc đã tràn ngập khắp phòng. Ngọn đèn đêm vẫn cháy, nhưng ánh sáng màu xanh lơ của nó nhợt nhạt hẳn. Qua một đêm, tuyết đã xếp thành những vòng trắng mịn màng trên bậc cửa sổ. Tôi trở dậy, mở một cánh cửa, lặng ngắm những bông tuyết đang sà xuống. Chúng bay chậm, đung đưa trong gió nhẹ, rồi từ từ đậu xuống những đồng tuyết lớn. Tôi chìa tay ra đón tuyết. Lúc đầu, tôi có cảm giác những bông tuyết lảng tránh tay tôi. Nhưng có những bông bạo dạn hơn đến gần, ngập ngừng trong giây lát, rồi mới nhẹ nhàng đáp xuống. Khi tôi thu tay về thì trong lòng bàn tay chỉ còn mấy vệt ướt: tuyết đã tan rồi. Trong khoảnh khắc ấy tôi chợt hiểu rằng tôi đã bỏ qua rất nhiều, nhiều lắm, cái đẹp trên những con đường mà tôi đã đi qua, tính cả về không gian lẫn thời gian. Cũng như trước cái đêm đáng nhớ ấy tôi đã không biết đến cái đẹp của những bông tuyết này, chỉ vì tôi không biết nhìn, chưa biết đến niềm mê say mà cái đẹp mang tới. Paustovsky chỉ cho tôi thấy cái mất mát ấy. Như một người bạn rất gần gũi với ta, như một người thân của ta, Paustovsky bước vào tâm hồn ta rồi ở lại đó, ông thủ thi với ta những chuyện tâm tình. Nghe xong những câu chuyện ấy, ta cảm thấy tâm hồn ta lớn thêm, rộng thêm, nhẹ hơn.

* * *

Văn của Paustovsky, cũng như sự tiếp nhận cuộc đời ở trong ông, những suy ngẫm của ông, mang một sắc thái đặc biệt.

Lần đầu đọc Paustovsky, trong cái đêm bão tuyết không ngừng gào thét, tung băng bụi ra khắp nơi và trùm lên tất cả, khi ngọn đèn đêm tỏa ánh sáng nhẹ mờ hồ lên những trang giấy, trong cái thời gian mung lung lăm cho con người dễ đi vào mình hơn cả, tôi cảm thấy cuộc sống vụt ngưng lại, nhưng bên cạnh nó lại hiện ra một cuộc sống khác, với đầy đủ đường nét, màu sắc, âm thanh và tình người. Cuộc sống ấy rõ nét đến nỗi ta có thể nhìn thấy, nghe thấy, cảm thấy tất cả những gì thuộc về nó. Nhưng đồng thời nó cũng mơ hồ, huyền ảo, như một cái gì không thực, không dễ có thực, nhưng nó làm ta tin ngay rằng nó thật sự hiện hữu, sung sướng để mà tin. Bởi vì những cái đó đúng là có thực, nhưng lại là những cái, tiếc thay, ta không thể thấy được dễ dàng. Có lẽ, tôi đã nói điều mâu thuẫn. Nhưng, thú thật, tôi không biết diễn tả thế nào những cảm giác mới sinh mỗi lần đọc Paustovsky. Nguyễn Khải nói với tôi về Paustovsky thế này: “Hình như Paustovsky thích thả sương mù vào truyện của ông ta. Cái đó làm người đọc nhiều lúc tưởng những điều ông ta nói giống như những giấc mơ, để rồi sau khi suy nghĩ kỹ, mới tin là chúng có thật, lúc đó họ mới phát hiện rằng mình đã lớn thêm một chút trong tâm hồn”. Tôi thấy đó là một nhận xét xác đáng. Cái hư mà thực, thực mà hư trong Paustovsky là thế. Nói cách khác, trong văn ông thực hư lẫn lộn – trong thực có hư, trong hư có thực.

Để làm được việc đó, nhà văn phải rất dày công nghiên cứu cuộc sống, nghiên cứu thật tỉ mỉ, đến chân tơ kẽ tóc, nhập tâm cuộc sống mà mình quan sát, rồi hòa mình vào nó, sống thực với nó. Đến khi ngồi vào bàn viết thì cuộc sống ấy đã thành của mình, còn hơn của mình nữa, vì nó được nghiên cứu, được suy ngẫm, để cuối cùng bật ra chỉ những đường nét chính, những màu sắc chính mà thôi. Đó là cuộc sống trong sự biểu đạt tiết kiệm, được đưa lên giấy chỉ những gì cần thiết nhất, tinh chất nhất, đẹp nhất.

Cách biểu đạt này của Paustovsky giống phong cách làm việc của những họa sĩ Trung Hoa cổ trong trường phái quốc họa. Khác với bạn đồng nghiệp phương Tây, những họa sĩ quốc họa Trung Hoa không bao giờ làm phác thảo cho những bức tranh sẽ vẽ. Họ an nhiên sống trong đời, lặng lẽ quan sát nó, lặng lẽ thu nó vào lòng, nói cách khác, họ sống như mọi người, nhưng chăm chú quan sát cuộc sống đến mức thuộc lòng nó, chỉ đến lúc ấy họ mới nhả tinh chất của nó ra trên giấy trên lụa. Cuộc sống được biểu đạt theo cách ấy hiện ra ở những điểm tập trung nhất, dường như không còn lệ thuộc chủ đề. Những gì không cần thiết, những tạp chất, đều bị họ gạt bỏ không thương tiếc. Nhưng khoan, cũng không hẳn là thế. Bên cạnh những cái thuộc tinh chất ta lại bắt gặp những nét tưởng chừng chẳng có liên quan gì tới chủ đề, có vẻ như thừa. Nhưng thử bỏ những cái thừa ấy đi mà xem – tác phẩm sẽ mất đi vẻ đẹp mà ta đã được thấy. Tức là, chúng là những cái thừa cần thiết, những cái thừa có chọn lọc bằng vô thức, những cái thừa xét cho cùng là cố ý của tác giả. Thiếu những cái thừa đó văn hết là văn. Nó thành xác chết.

Tôi sẽ không chứng minh điều này. Nó vô ích như khi ta cố chứng minh vẻ đẹp của một buổi bình minh chẳng hạn.

Mà cũng đừng hoài công kể lại những truyện ngắn của Paustovsky. Chúng ta hãy thử nhớ lại “Chú Bé Chấn Bò”, “Gió Biển”, “Chuyến Xe Đêm”, “Người Đầu Bếp Già”... Liệu có thể kể lại những câu chuyện trong những truyện ngắn đó không nhỉ? Có người đã kể, kể rất hay, nhưng nghe xong, tôi nghĩ rằng sự mất mát trong câu chuyện được kể lại có thể tính bằng số bách phân là 90 phần trăm.

Paustovsky có thể từ một chi tiết rất nhỏ mà dựng thành một truyện ngắn. Nhưng qua truyện ngắn đó ta được biết không phải một người – nhân vật chính – mà nhiều người, và hơn thế nữa, dấu vết của cả một khoảng thời gian.

Cái “hư” trong văn Paustovsky có một đặc tính được nhiều người nhận xét. Dường như ông khám phá được trong tâm hồn ông, và trong tâm hồn người nói chung, sự ưa thích bản năng những cái không bình thường. Cho nên nói về cái bình thường bằng con đường tìm kiếm, lựa chọn để rồi đưa ra cái có vẻ không bình thường lại là con đường ngắn nhất của sự biểu đạt cái đẹp. Nhưng nếu cái không bình thường ấy quá xa lạ với trí tưởng tượng của người đọc thì cũng hỏng, người đọc sẽ đẩy nó ra và người viết thế là hoài công. Cần phải chọn cái không bình thường bình dị, nghĩa là cái có thể có, có thể xảy ra, dường như

người đọc có thể thấy nó, nhưng do vô tình đã đi lướt qua nó, đi lướt qua cái đẹp, một cách hững hờ, và giờ đây, khi được nhà văn chỉ cho thấy, mới biết ra để mà nuối tiếc. Khả năng nhìn thấy cái không bình thường trong cái bình thường ở trong ông làm nên nét độc đáo của văn ông. Paustovsky thú nhận rằng khả năng đó bắt nguồn từ tính chuộng lạ vốn có trong ông từ thuở thiếu thời. Ông thuật lại:

“Thế giới sắc sỡ của những cái lạ chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của tôi”.

“Môn học mà tôi thích nhất ở trường trung học là môn địa lý. Môn này khẳng định với tôi rằng trên trái đất có những xứ sở kỳ lạ. Tôi biết rằng cuộc sống nghèo nàn và vất vả của gia đình tôi hồi ấy không thể cho phép tôi nhìn thấy những xứ sở ấy. Mơ ước của tôi không thể thực hiện được. Nhưng không phải vì thế mà nó chết dần chết mòn đâu”.

“Tâm trạng tôi khi ấy có thể định nghĩa bằng hai từ: hào hứng và buồn rầu. Hào hứng trước cái thế giới mà mình tưởng tượng ra, buồn rầu vì không thể nhìn thấy nó. Hai cảm giác ấy chiếm thế thượng phong trong những vần thơ thuở thiếu thời của tôi và trong những tác phẩm văn xuôi đầu tiên còn non nớt của tôi”.

“Những năm tháng qua đi và dần dần tôi rời bỏ tính chuộng lạ, vẻ diêm dúa, hương vị làm ta mê mẩn, chất bốc của nó và thái độ dừng đứng đối với con người bình dị, không có gì đáng chú ý. Nhưng trong một thời gian dài, trong những truyện dài và truyện ngắn của tôi vẫn cứ còn rơi rớt những sợi chỉ mạ vàng của nó.”

Paustovsky kể rằng lần cắt đứt quyết liệt và cuối cùng với tính chuộng lạ ở trong ông xảy ra trong lần ông đi xem nhà chiếu hình vũ trụ Moskva. Cũng như mọi người, ông bị lóa mắt bởi sức sáng tạo của con người với những máy móc kỳ diệu đó.

Ông ra về khi trời đã khuya. Một buổi tối tháng Mười với mùi lá rụng trên đường. Paustovsky ngẩng đầu lên. Ông bàng hoàng. Tưởng chừng ông được trông thấy, lần đầu tiên trong đời, một bầu trời thực sự – một bầu trời sống – với muôn vàn vì sao lấp lánh.

“Và thế là tôi thấy tất cả những gì tôi viết từ trước tới hôm đó chỉ là giả tạo, hết như cái nhà chiếu hình vũ trụ với những chòm sao giả của nó”.

Sau đêm đó, ông vội vã hủy đi một số truyện ngắn quá diêm dúa và giả tạo mà trước kia ông thích thú.

Tuy nhiên, không phải cái gì khác, mà chính lòng ham mê cái lạ trong buổi thiếu thời đã dạy cho ông biết cách nhìn thấy những nét đẹp, và hơn nữa, những nét hoàn toàn không dễ thấy đối với người khác, trong những sự vật tầm thường. Những nét đẹp đó chúng ta gặp luôn luôn trong những tác phẩm của ông, hầu như trên mỗi trang giấy. Chúng làm nên cái thần thái đặc sắc của văn ông. Ngay ở trong những truyện dài “Những Kẻ Lãng Mạn”, “Những Vầng Mây Lấp Lánh”, mà ông than phiền rằng trong đó tính chuộng lạ còn để lại nhiều dấu vết, chúng ta vẫn thấy những nét đẹp nhờ lòng ham mê tính chuộng lạ mà có. Có lẽ cái hại của tính chuộng lạ chỉ ở chỗ nó dễ làm người viết ham cái bề ngoài hào nhoáng mà quên mất cái bề trong còn đẹp hơn rất nhiều của cuộc sống.

Về vấn đề này Paustovsky viết: “Tôi cho rằng một trong những đặc tính thuộc sáng tác văn xuôi của tôi là cái thần thái lãng mạn của chúng”... “Cái đó, tất nhiên, là chất riêng của từng người. Đòi hỏi người nào cũng vậy, nhất là nhà văn, phải từ bỏ cái thần thái ấy là lỗi bịch. Chỉ có đốt nát mới đi đòi hỏi như thế”...

“Cái thần thái lãng mạn không hề sống chung dưới một mái nhà với sự quan tâm cấp thiết đối với cuộc sống “thô thiển” và tình yêu đối với cuộc sống ấy. Trong hết thảy lĩnh vực của thực tại và hoạt động của con người, trừ một vài trường hợp ngoại lệ, bao giờ cũng sẵn có những hạt giống lãng mạn... Vì không nhận thấy những hạt giống ấy, người ta có thể giày xéo lên chúng, nhưng cũng có thể ngược lại, tạo điều kiện cho chúng nở rộ, cho chúng lấy mùa hoa của mình làm cho thế giới bên trong của con người đẹp thêm, cao thượng hơn.”

Ông phải bộc bạch tâm sự mình như thế, ông phải lớn tiếng bảo vệ phong cách lãng mạn trong văn học như thế là để tự vệ, để chống trả sức mạnh của trào lưu thời thượng “hiện thực xã hội chủ nghĩa” muốn áp đặt phong cách của nó như là một phong cách duy nhất cho nền văn học xô-viết. Paustovsky

không rời con đường riêng mà ông đã chọn. Ông cho rằng nó hoàn toàn không có gì trái ngược với con đường chung của các nhà văn của bất kỳ nước nào, bất kỳ thời đại nào, là hướng tới và vẫy gọi mọi người cùng nhau hướng tới Cái Đẹp.³

Từ lâu Paustovsky đã có ý định viết một cuốn sách về nghề văn. Không phải một cuốn sách dạy viết văn, không phải thế, ông không có ý định dạy bảo ai, mà là một cuốn khảo cứu nghiêm túc nói về lao động đặc thù của những người cầm bút và vai trò của họ trong đời sống tinh thần của cộng đồng nhân loại. Trong bài “Thơ Của Văn Xuôi” đăng trong tạp chí “Ngọn Cờ” (Znamya) số ra tháng 9 năm 1953, ông viết rằng ý sáng tác một cuốn sách về nghề văn đã nảy ra trong ông ngay từ trước Thế chiến thứ hai. Ông đã bắt đầu, nhưng chiến tranh đã ngăn trở ông hoàn thành nó.

Trong một thời gian hơn mười năm Paustovsky dạy nhiều khóa học văn xuôi tại Học viện văn học Gorky. Nhiều vấn đề có liên quan tới nghề văn và tâm lý sáng tác đã được đề cập. Vì các bài giảng của thầy, cũng như những lời phát biểu của trò, đều không được ghi lại, Paustovsky lấy làm tiếc, mới nảy ra ý tập hợp những tư liệu phong phú đó, bằng hình thức này hay hình thức khác, miễn sao chúng trở thành có ích cho những người viết văn, nhất là cho những người viết văn trẻ, và cho cả những ai yêu thích văn học.

Mùa thu năm 1955, tại tỉnh Dubunty, một tỉnh nhỏ nằm bên bờ vịnh Riga, Paustovsky hoàn thành cuốn sách mà ông thai nghén từ lâu. “Bông Hồng Vàng” ra mắt bạn đọc lần đầu trong tạp chí “Tháng Mười”(Oktiabr).

Trong bản dịch này, giống như trong nhiều bản dịch ở các nước khác mà tôi được biết (“Bông Hồng Vàng” đã được dịch ra nhiều thứ tiếng), tôi bỏ qua hai chương “Ngôn Ngữ Kim Cương” và “Những Cuốn Từ Điển”. Tác giả dành hai chương này cho việc nghiên cứu những nét độc đáo của tiếng Nga liên quan tới sự thể hiện văn học, xem xét nhiều mặt ngữ nghĩa, các gốc từ, âm hưởng, tiết tấu... của văn ngôn tiếng Nga. Tôi rất tiếc những chương này, nhưng tôi nghĩ không có cách nào truyền đạt cái đẹp thuần khiết của từ ngữ thuộc một ngôn ngữ này bằng những phương tiện không tương thích của một ngôn ngữ khác.

Nói chung, trong khi dịch cuốn sách, cảm giác đuối sức là cảm giác tôi thường gặp. Thậm chí ở một vài đoạn tôi cảm thấy hoàn toàn bất lực. Ai cũng biết rằng dịch nếu không phải là phản thì cũng là một cái gì mất mát so với nguyên bản. Trong “Bông Hồng Vàng”, sự mất mát đó không phải là ít. Khi bản dịch hoàn tất, tôi mới hiểu rằng trong việc làm này của tôi chính tác giả đã giúp tôi rất nhiều.

Bởi vì mỗi lần đọc đi đọc lại một đoạn văn khó, một hình ảnh đẹp được miêu tả một cách khác thường, cần phải tìm cách để truyền đạt cho tốt nhất, tôi lại phát hiện trong lòng mình một niềm vui, niềm vui này đã giúp tôi vượt qua những khó khăn.

Bởi vì trong khi dịch “Bông Hồng Vàng”, tôi hiểu thêm được rất nhiều cái lao động nặng nhọc nhưng cao quý và vi tế tuyệt đẹp của nghề văn (nếu có thể coi nó là một nghề). Tôi sẽ sung sướng nếu qua bản dịch này những ý nghĩ tốt lành của tác giả tới được với bạn đọc.

Bởi vì, sau hết, tôi rất yêu Paustovsky.

VŨ THƯ HIÊN

**Tặng Tatiana Alexeevna Paustovskaia
– bạn đời chung thủy của tôi**

Văn học nằm ngoài những định luật của băng hoại. Chỉ mình nó không công nhận cái chết.

Saltukov Shedrin

Lúc nào cũng phải hướng tới cái tuyệt mỹ.

Honoré de Balzac⁴

Nhiều điểm trong cuốn sách này trình bày còn rời rạc, và rất có thể, chưa được sáng sủa cho lắm.

Nhiều điểm sẽ còn phải tranh luận.

Cuốn sách này không phải là một công trình nghiên cứu lý thuyết, càng không phải là một kim chỉ nam. Đây chẳng qua chỉ là những ghi chép về cái nhìn của tôi đối với nghề văn và về kinh nghiệm của riêng tôi.

Những vấn đề lớn được dùng làm cơ sở tư tưởng cho nghề văn của chúng ta không được đề cập trong cuốn sách này vì ở nước ta không có những bất đồng lớn trong lĩnh vực đó. Đối với tất cả mọi người, tính chất anh hùng và ý nghĩa giáo dục của văn học đã rõ ràng.

Trong cuốn sách này tôi chỉ tạm kể chút ít những gì tôi kịp kể.

Nhưng nếu như tôi truyền đạt được tới bạn đọc, dù chỉ trong một chừng mực ít ỏi, khái niệm về bản chất tuyệt vời của lao động nhà văn thì tôi dám coi như đã làm tròn bổn phận của tôi đối với văn học.

Konstantin Paustovsky

BUI QUÝ

Tôi không sao nhớ ra được bằng cách nào tôi đã biết được câu chuyện về anh thợ quét rác thành Paris tên là Jean Chamet. Chamet sống bằng nghề quét dọn các xưởng thủ công trong khu phố anh ở.

Nhà của Chamet là một túp lều ở ngoại ô. Tất nhiên, tôi có thể miêu tả tỉ mỉ khu vực Chamet cư ngụ và bằng cách đó đưa độc giả đi xa khỏi cốt truyện. Nhưng có lẽ chỉ cần nói rằng cho đến nay ở ngoại thành Paris vẫn còn lại những bức tường pháo đài bằng đất cũng đủ. Vào thời gian xảy ra câu chuyện này, những bụi kim ngân và sơn trà vẫn mọc um tùm trên tường thành và chim chóc làm tổ trong những bụi đó.

Túp lều của anh thợ quét rác nằm ép sát chân tường pháo đài mặt bắc, kế bên những căn nhà bé bỏng của các bác hàng thiếc, các bác thợ giày, những tên du thủ du thực và đám hành khất.

Giá mà Maupassant⁵ để mắt đến cuộc sống của số cư dân trong những túp lều nọ, hẳn ông đã viết thêm được vài truyện ngắn tuyệt diệu. Có khi những truyện ấy còn mang lại cho vinh quang vốn đã vững chắc của ông thêm nhiều vòng nguyệt quế nữa cũng nên.

Đáng tiếc là người ngoài cuộc chẳng có ai để mắt đến những nơi ấy, trừ lũ mật thám. Mà mật thám thì cũng chỉ lo mật tới đây mỗi khi họ phải lùng xục tìm đồ mất trộm mà thôi.

Bằng vào cái biệt hiệu “Gỗ kiến” mà xóm giềng đặt cho Chamet, ta phải hình dung anh là một người gầy gò, mũi nhọn và dưới vành mũ bao giờ cũng thò ra một lọn tóc.

Trước kia, Chamet đã từng có một cuộc sống dễ chịu. Anh đăng lính trong quân đội của “Tiểu Napoléon”, hồi chiến tranh Mehico.

May cho Chamet. Anh bị sốt rét nặng ở Veracruz. Và thế là anh lính ốm yếu chưa từng một lần độ súng thực sự nào liền bị tổng về nước. Viên chỉ huy trung đoàn nhân tiện bèn gửi anh mang đứa con gái lên tám của ông là Suzanne về theo.

Viên chỉ huy của Chamet góa vợ, thành thử đi đâu ông ta cũng lếch thếch tha mụn con gái đi cùng. Nhưng lần này ông đành phải chia tay với con gái và gửi nó về cho bà chị ở Rouen. Khí hậu Mehico rất độc đối với trẻ con châu Âu. Hơn nữa, trong cuộc chiến tranh du kích bát nháo ở nơi này chẳng thiếu gì những nguy hiểm bất ngờ.

Trên đường về Pháp, khí nóng bốc ngùn ngụt trên Đại Tây dương. Con bé suốt ngày lặng thinh. Thậm chí nhìn những con cá bay vọt lên khỏi mặt nước bóng nhẫy nó cũng chẳng buồn mỉm cười.

Chamet ra sức chăm sóc Suzanne. Tất nhiên, anh cũng hiểu rằng con bé không chỉ mong được anh chăm sóc, mà còn muốn được anh âu yếm, vuốt ve. Khốn nỗi, một tên lính quèn của trung đoàn thuộc địa như anh thì làm sao có thể nghĩ ra được cái gì cho triu mến kia chứ? Anh có thể mua vui cho nó bằng cách nào đây? Đánh mật chược với nó chẳng? Hay là hát cho nó nghe những bài ca tục tĩu của lính tráng.

Nhưng dù sao thì cũng không thể nín lặng mãi. Càng ngày anh càng bắt gặp nhiều thêm những cái nhìn bắn khoăn của con bé. Cuối cùng, anh đánh liều kể cho nó nghe về cuộc đời mình. Một cách không mạch lạc, anh kể lại cho nó nghe những tình tiết hết sức vụn vặt về một vụn chai trên bờ biển Manche, những bãi cát toại, những vũng nước đọng khi triều xuống, ngôi nhà thờ nhỏ trong thôn nhà anh với quả chuông rạn, chuyện mẹ anh đã chữa cho hàng xóm khỏi chứng rất hợm như thế nào.

Trong những mẩu ký ức đó Chamet cho rằng chẳng có gì khả dĩ làm cho Suzanne vui lên được. Nhưng anh ngạc nhiên biết bao khi thấy con bé lại háo hức nghe chuyện anh, thậm chí nó còn bắt anh kể đi kể lại những chuyện ấy, đòi biết thêm những tình tiết mới.

Chamet nặn óc tìm cho bằng ra những tình tiết ấy, cho đến khi anh không còn tin là chúng có thật.

Đó không còn là những mẩu ký ức nữa, mà chỉ là bóng mờ của chúng. Chúng tan ra như những mảnh vụn của sương mù. Thực vậy, Chamet không bao giờ có thể ngờ rằng có lúc anh sẽ phải khôi phục trong trí nhớ quãng thời gian vô tích sự ấy của đời mình.

Một hôm, Chamet chợt mang máng nhớ tới một bông hồng vàng. Bông hồng thô kệch bằng vàng kim đã xuống nước ấy, được móc vào cây thập giá Chúa trong ngôi nhà một bà lão dân chài, chính mắt anh đã thấy. Có lẽ là như thế, mà cũng có thể là anh chỉ nghe láng giềng kể về nó.

Không, đúng là anh đã thấy nó thật, anh còn nhớ rõ nó lấp lánh thế nào, mặc dầu ngoài trời không có nắng và một cơn bão buồn thảm đang sục sôi trên eo biển. Càng về sau Chamet càng hình dung rõ hơn cái ánh lấp lánh ấy: nó giống như mấy ngọn lửa nhỏ sáng lên dưới một trần nhà thấp.

Người trong vạm chài thấy điều ngạc nhiên thấy bà lão nọ khẳng khẳng không chịu bán báu vật của bà. Bán nó đi bà sẽ sống dư dật. Riêng có mẹ Chamet là quả quyết rằng bán bông hồng đi là có tội, bởi vì nó là quà chúc phúc của người tình bà lão tặng bà khi bà còn là một cô gái tươi hơn hớn tại nhà máy đóng hộp cá cá mòi ở Odern.

- Trên thế gian này những bông hồng bằng vàng như thế hiếm lắm, con ạ – mẹ Chamet nói – Nhà nào có nó nhà ấy sẽ có hạnh phúc. Mà không riêng họ đâu, con ơi, người nào chỉ chạm vào bông hồng thôi, người ấy cũng sẽ được hạnh phúc.

Thằng bé Chamet mỗi mắt chờ cái ngày cuộc sống hạnh phúc đến với bà lão dân chài. Nhưng hạnh phúc chẳng thấy đâu, thậm chí bóng dáng của nó cũng chẳng có. Ngôi nhà của bà lão run rẩy trước gió và tối tối trong nhà chẳng có ánh lửa.

Thế rồi Chamet bỏ làng ra đi, không được thấy ngày đổi đời của bà lão. Mãi một năm sau, anh bạn Chamet làm thợ đốt lò trên con tàu chở thư ở Le Havre mới cho anh hay rằng con trai bà lão vừa mới từ Paris đột ngột trở về, một anh chàng tính tình kỳ cục, râu xồm, vui nhộn... Từ ngày ấy túp lều của bà lão thay đổi hẳn, khó mà nhận ra. Nó trở nên ồn ào và dư dật. Thiên hạ kháo nhau rằng bọn họa sĩ về làng vẽ những thế mà kiếm được ời tiền.

Một hôm, ngồi trên boong tàu, Chamet đang dùng chiếc lược sắt chải mái tóc rồi tung trước gió cho Suzanne thì con bé bỗng hỏi anh:

- Anh Jean ơi anh Jean, rồi cũng sẽ có người cho em một bông hồng vàng chứ?

- Có thể lắm. – Chamet trả lời – Rồi cũng sẽ có một thằng dờ hơi nào đó cho em, Suzanne ạ! Ở đại đội anh ấy mà, em biết không, có một tay còm nhom còm nhom, mà tốt số lạ lùng. Hắn ta lượm được trên chiến trường một cái hàm giả đã gãy, bằng vàng. Tội anh mới đem cái hàm giả ấy đi bán lấy tiền nhậu một bữa, cả đại đội. Chuyện xảy ra lâu rồi, từ hồi chiến tranh Annam kia. Đám pháo thủ say khướt bèn lôi súng cối ra bắn chơi, thế quái nào một viên đạn lại rơi trúng miệng một núi lửa đã tắt rồi nổ tung trong đó. Núi lửa giật mình thờ phi phi, và phun lửa. Mẹ kiếp, không nhớ cái núi ấy tên gì nhỉ? Đầu như Kraka-Taka thì phải. Chao ôi, nó phun mới dữ lắm sao! Bốn chục dân bản xứ đang yên lành lẫn cổ ra chết tốt. Chỉ vì một cái hàm giả đã gãy mà ngàn ấy con người ta toi mạng, thật là quá quắt! Về sau mới vỡ lẽ ra rằng cái hàm giả ấy là của chính ông đại tá của bọn anh đánh rơi. Vụ cái hàm giả sau rồi cũng yên – uy tín quân đội trên hết mà. Nhưng bọn anh đạn ấy say bí tỉ, em ạ.

- Ở đâu kia hả anh? – Suzanne ngờ vực hỏi.

- Anh nói rồi mà, ở xứ Annam, ở Indochine ấy. Ở đấy em ạ, đại dương bốc cháy cứ bùng bùng chẳng khác gì dưới hỏa ngục, còn lũ sứa thì uốn éo lượn lờ y như những tấm váy riềm ren của vũ nữ. Lại còn âm nữa chứ, eo ơi là âm, âm đến nỗi chỉ một đêm thôi, trong ừng bọn anh nắm đã mọc đầy. Thật đấy, anh mà nói bịa thì giới đánh thánh vật anh đi.

Trước đây, Chamet đã nghe không biết bao nhiêu là chuyện tào lao của lính tráng, nhưng riêng anh, anh chưa từng bịa. Không phải anh không biết bịa, chẳng qua chưa bao giờ anh cần phải làm việc đó. Giờ đây anh coi việc làm cho Suzanne vui là một bổn phận thiêng liêng.

Chamet đưa con bé đến Rouen và trao tận tay bác gái của nó – một người đàn bà cao đoan đoắn, đôi

môi tái nhợt mím chặt. Khắp mình bà ta toàn hạt cườm đen, trông chẳng khác gì một con rắn ở gánh xiếc.

Vừa nhắc thấy bà bác, con bé bám chặt ngay lấy Chamet và nép vào cái áo ca-pốt bạc phéch của anh.

- Không việc gì đâu! – Chamet thì thầm và khẽ ùi vào vai, đẩy Suzanne ra. – Bọn lính trơn các anh, em ạ, cũng chẳng có quyền chọn cho mình các ông chỉ huy đại đội. Thôi, chịu khó vậy, Souzi, em cũng con nhà lính mà!

Chamet bỏ đi. Anh ngoảnh lại mấy lần, nhìn lên những khung cửa sổ của ngôi nhà buồn tẻ, nơi đến gió cũng chẳng buồn lay động những bức rèm. Nghe rõ tiếng đồng hồ hồi hả trong những quán nhỏ nơi phố hẹp. Chamet còn giữ lại trong túi dệt một kỷ niệm của Suzanne, một cái nơ buộc tóc màu xanh đã nhàu nát. Không hiểu sao cái nơ lại có mùi thơm dịu dàng đến thế, như thể nó được để lâu trong một giành hoa tím.

Bệnh sốt rét Mehico tàn phá sức khỏe Chamet. Anh chưa được thăng chức đội thì đã bị sa thải rồi. Chamet trở về cuộc sống dân thường với hàm binh nhì.

Năm tháng qua đi trong cảnh thiếu thốn đơn điệu. Chamet ném hết nghề khôn khổ này đến nghề khôn khổ khác, để rồi cuối cùng trở thành thợ quét rác. Từ đó, mùi bụi bặm và rác rưởi lúc nào cũng ám vào anh. Anh thấy nó cả trong gió thoảng từ sông Seine luồn vào trong các phố, cả trong những bó hoa ướm mà các lão bà ăn vận sạch sẽ đứng bán trên các đại lộ.

Ngày lại ngày quện lấy nhau trong một màu vàng đục. Nhưng đôi khi trong cái màu vàng đục ấy, Chamet lại thấy trong lòng mình hiện lên một áng mây hồng – đó là bộ áo dài cũ của Suzanne. Từ tấm áo ấy phảng phất hương xuân tươi mát như thể người ta cũng để nó lâu trong một giành hoa tím.

Suzanne giờ ở đâu? Sống ra sao? Chamet biết giờ đây Suzanne đã là một thiếu nữ, còn cha nàng thì đã tử trận.

Đã nhiều lần Chamet toan đi Rouen thăm Suzanne. Nhưng anh cứ lần lữa mãi, cho đến khi chợt hiểu ra rằng mình đã bỏ lỡ dịp và Suzanne chắc cũng đã quên hẳn anh rồi.

Anh tự mắng mình là đồ bị thịt, khi nhớ đến cuộc chia tay với Suzanne. Đáng lẽ phải hôn con bé thì anh lại ấn vào lưng nó, đẩy nó tới chỗ con quạ già nọ và bảo: “Chịu khó vậy, Souzi ạ, em cũng con nhà lính mà!”.

Ai cũng biết thợ quét rác chỉ làm việc về đêm. Họ phải làm đêm như vậy vì rác rưởi do cái hoạt động náo nhiệt và không phải lúc nào cũng có ích mà con người ta thải ra tích tụ lại nhiều nhất vào cuối ngày và ngoài chuyện đó ra, thợ quét rác không được phép xúc phạm thị giác và khứu giác của dân đất kinh kỳ. Ban đêm hầu như chẳng ai thấy những người quét rác làm việc thế nào, trừ lũ chuột cống.

Chamet đã quen với công việc về đêm, thậm chí anh còn thích cái khoảng thời gian ấy là khác. Nhất là lúc ánh bình minh uể oải bắt đầu chọc thủng màn đêm trên thành phố. Sương mù vương vất trên sông Seine, nhưng sương không bao giờ bốc lên quá thành cầu.

Một hôm, cũng vào một buổi bình minh mờ mịt hơi sương như thế, Chamet đang đi trên cầu Phê Bình thì bắt gặp một thiếu phụ mặc áo dài màu tím nhạt viền ren đen. Thiếu phụ đứng bên thành cầu, cúi nhìn sông Seine.

Chamet dừng lại, cất chiếc mũ bụi bặm xuống và nói:

- Thưa tiểu thư, nước sông Seine giờ này lạnh lắm. Tiểu thư nên để tôi đưa về nhà thì hơn.

- Giờ đây tôi cũng chẳng có nhà để mà về, ông ạ.

Thiếu phụ trả lời rất nhanh rồi day mặt nhìn Chamet. Chamet để rơi chiếc mũ.

- Souzi! – anh nói bằng một giọng tuyệt vọng và sung sướng đến cực điểm – Cô bé con nhà lính ơi!

Cô nhóc của anh ơi! Thế là cuối cùng anh cũng đã gặp được em. Chắc em quên mất anh rồi. Anh là Jean Ernest Chamet đây, chính là cái thằng cha bình nhĩ ở trung đoàn thuộc địa số Hai Mươi Bảy đã đưa em về cho mẹ bác gái tẩm lợm ở Rouen đây. Souzi ơi, giờ em mới xinh đẹp làm sao! Tóc em chải khéo ới là khéo! Còn anh, thằng lính quèn này thì đến chải đầu cho em thôi cũng chẳng biết cách.

- Ôi, anh Jean! – thiếu phụ kêu lên, đâm bỏ tới, đeo lên cổ anh và òa khóc. – Jean ơi, anh vẫn tốt với em như xưa. Em còn nhớ hết mà!

- Ô, rõ vớ vẩn chưa kia! – Chamet lầu bầu – Lòng tốt của anh phỏng có lợi gì cho ai mới được chứ! Chuyện gì đã xảy ra với em vậy, em gái bé bỏng của anh?

Chamet kéo Suzanne lại gần mình và làm cái việc mà anh không dám làm trước kia ở Rouen: anh vuốt ve và hôn lên mái tóc óng ả của nàng. Rồi anh vội lánh ra, sợ Suzanne ngửi thấy mùi hôi của chuột cống trên áo ngoài của anh. Nhưng Suzanne lại càng nép chặt vào vai anh hơn.

- Có chuyện gì vậy, em gái bé bỏng của anh? – Chamet bối rối nhắc lại.

Suzanne không trả lời. Nàng không nén được nước nỡ. Chamet hiểu rằng trong lúc này anh chưa nên hỏi chuyện gì hết.

- Anh có một cái hang, em ạ, ở chỗ tường thành ấy. – Chamet hấp tấp – Hơi xa đây một chút. Tất nhiên, ở chỗ anh ở chẳng có gì hết, nhẵn như chùi. Nhưng được cái có thể hâm nước nóng và nằm ngủ trên giường. Ở nhà anh, em có thể tắm tấp và nghỉ ngơi. Và nói chung, em muốn ở bao nhiêu lâu tùy thích.

Suzanne ở nhà Chamet năm ngày. Năm ngày ấy một mặt trời kỳ lạ cất lên trên thành Paris. Hết thấy mọi nhà, kể cả những ngôi nhà ám khói cũ kỹ nhất, tất cả những khu vườn, thậm chí cả cái hang của Chamet, đều rực lên trong ánh sáng của vàng thái dương ấy, như thể chúng là những vật báu.

Ai chưa từng xúc động với hơi thở nhẹ nhàng của thiếu nữ trong giấc điệp mơ màng, người đó chưa thể hiểu thế nào là sự dịu dàng. Mỗi nàng tươi hơn cả những cánh hoa ẩm ướt và trên mi nàng lấp lánh những giọt lệ đêm.

Phải, những gì đã xảy ra với Suzanne đều đúng như Chamet dự đoán. Người tình của nàng – một diễn viên trẻ – đã phụ nàng. Nhưng năm ngày Suzanne sống bên Chamet đã đủ để cho cặp tình nhân làm lành với nhau.

Chamet tham dự vào việc hòa giải đó. Anh phải mang thư của Suzanne đến cho anh chàng diễn viên, và anh đã cho cái gã diễn trai đáng ngán nợ một bài học về phép lịch sự khi gã định dúi vào tay anh vài xu tiền thưởng.

Ít ngày sau chàng diễn viên đáp xe ngựa đến tìm Suzanne. Và đầu lại vào đó: một bó hoa, những cái hôn, tiếng cười qua nước mắt: những lời xin lỗi và vẻ ngượng ngịu hồn nhiên.

Khi đôi trẻ lên đường, Suzanne vội nhảy lên xe, quên cả từ biệt Chamet. Liền đó nàng sức nhớ, đỏ ửng mặt, ngượng ngừng đưa tay cho anh.

- Em đã chọn cuộc sống theo ý em, Souzi ơi, giờ đây anh chỉ còn biết chúc em hạnh phúc. – cuối cùng Chamet mới lầu bầu nói.

- Em chưa biết rồi em sẽ ra sao, anh ơi? – Suzanne trả lời và mắt nàng ngấn lệ.

- Em bắn khoản như vậy thực là vô ích, em bé bỏng của anh ạ! – anh chàng diễn viên trẻ dài giọng và nhắc lại – Em bé bỏng xinh đẹp của anh.

- Giá mà có ai tặng em một bông hồng vàng! – Suzanne thờ dãi – Nó chắc chắn sẽ mang lại cho em hạnh phúc. Em vẫn nhớ câu chuyện anh kể trên tàu, anh Jean ạ!

- Biết đâu đấy! – Chamet trả lời – Nhưng dù sao thì người mang bông hồng vàng đến cho em sẽ chẳng phải là anh chàng quý phái này đâu. Anh nói thế em đừng giận nhé, anh là thằng lính mà. Anh

không ưa lũ công tử bột.

Hai người trẻ tuổi đưa mắt cho nhau. Gã diễn viên nhún vai. Chiếc xe chuyển bánh.

Thường thường, cứ hết ngày là Chamet đổ đi tuốt tuốt mọi thứ rác rưởi anh dọn ở các xưởng. Nhưng sau lần gặp Suzanne, anh thôi không đổ bụi quét ở những hiệu kim hoàn đi nữa. Anh giấu giếm bỏ chúng vào một cái túi rồi vác về lều. Xóm giềng cho rằng anh chàng quét rác nọ đã “lấn thân”. Hiếm ai biết rằng trong số bụi anh mang về có chứa một ít bột vàng, bởi vì những người thợ bạc khi làm việc thế nào cũng để rơi rớt một chút xiu thứ kim loại quý đó.

Chamet quyết định sàng sảy lấy vàng để đúc một thoi nhỏ. Anh sẽ dùng thoi vàng ấy để đánh bông hồng sẽ mang lại hạnh phúc cho Suzanne. Mà rất có thể, như mẹ anh đã nói, nó còn mang lại hạnh phúc cho nhiều người khác nữa. Biết đâu đấy! Anh quyết không gặp lại Suzanne nữa, chừng nào bông hồng chưa xong.

Chamet không kể cho ai nghe chuyện đó. Anh sợ cảnh sát và tất tậ những kẻ có quyền chức. Ai biết được bọn quan tòa nhiều sự sẽ giờ trò gì. Họ có thể buộc anh tội ăn cắp, tống anh vào tù và lấy mất số vàng anh có. Có thể lắm chứ. Dù sao thì vàng cũng chẳng phải của anh.

Trước khi đăng lính, Chamet là cố nông trong điền trang của một ông mục sư ở vùng quê và vì thế anh biết cách sàng sảy. Hiểu biết đó đối với anh bây giờ hóa ra lại có ích. Anh nhớ rằng khi người ta quạt lúa mì thì những hạt nặng rơi xuống đất, còn bụi thì gió sẽ cuốn đi.

Chamet làm một cái quạt gió nhỏ và đêm đêm, ở sân nhà, anh quạt bụi thu lượm được ở các cửa hiệu kim hoàn. Anh hồi hộp mãi cho đến lúc trông thấy mờ mờ một lớp mặt vàng lấp lánh trên ngăn gỗ.

Đến lúc có đủ mặt để đánh được một thoi vàng thì đã mất nhiều thời gian lắm. Nhưng Chamet chưa đưa cho thợ bạc đánh bông hồng vội.

Không phải Chamet thiếu tiền thuê thợ: bất cứ ông thợ bạc nào cũng sẵn sàng đánh bông hồng ấy để lấy tiền công bằng một phần ba thoi vàng, và như thế họ cũng đã hài lòng lắm.

Nguyên do là ở chỗ khác. Mỗi ngày qua, giờ gặp gỡ với Suzanne càng gần lại. Nhưng không biết từ lúc nào, Chamet bắt đầu sợ cái giờ ấy.

Tất cả tình cảm triu mến từ lâu được giữ kín trong lòng, Chamet chỉ muốn dành cho nàng, cho Souzi. Nhưng cái tình cảm triu mến của con người dị dạng như anh phỏng có ích cho ai? Từ lâu Chamet đã thấy mỗi khi gặp anh, thiên hạ chỉ muốn bỏ đi cho nhanh để quên phút bộ mặt hắc hác xám ngoét với làn da chấy xệ và đôi mắt nhìn chòng chọc của anh.

Trong túp lều của Chamet có một mảnh gương vỡ. Họa hoằn lắm Chamet mới soi gương, nhưng hễ cứ soi vào là anh văng tục và quăng vội nó đi. Thà đừng nhìn thấy mình, cái thân hình góm ghiếc lê lét trên đôi chân tê thấp khập khiễng, còn hơn.

Cuối cùng, khi đã đánh xong bông hồng, Chamet mới biết Suzanne đã rời Paris đi sang Hoa Kỳ từ một năm trước và, người ta nói, nàng đi hẳn, không trở lại nữa. Không ai có thể cho Chamet biết địa chỉ của nàng.

Thoạt đầu, Chamet thấy nhẹ hẫng người. Nhưng rồi không hiểu vì sao, tất cả nỗi chờ mong cuộc gặp gỡ đầm ấm và thanh thân với Suzanne đã biến thành một mảnh sắt rì. Mảnh sắt nhọn ấy mắc trong lồng ngực anh, ngay bên tim, và Chamet cầu Trời cho nó mau mau đâm thẳng vào trái tim ốm yếu đi, cho nó vĩnh viễn ngừng đập.

Chamet bỏ việc quét dọn các xưởng. Anh nằm bẹp trong túp lều của anh mấy ngày liền, quay mặt vào tường. Anh im lặng và chỉ mỉm cười một lần, đưa cánh tay áo cũ lên mắt. Không ai trông thấy anh khóc. Hàng xóm láng giềng chẳng ai thăm anh: người nào cũng có chán vạn lo âu và bận bịu của mình.

Chỉ có một người chăm sóc Chamet. Đó là ông thợ bạc đứng tuổi đã đánh từ thoi vàng ra một bông hồng rất mực tinh xảo. Cùng trên một cành, ngay bên cạnh bông hoa, ông ta đánh thêm một nụ hồng bé và nhọn.

Ông thợ bạc thường đến thăm Chamet, nhưng không mang thuốc cho anh. Ông nghĩ rằng có mang thuốc cho anh cũng bằng thừa.

Thực thế, Chamet lặng lẽ qua đời trong một lần đến thăm của ông thợ bạc. Ông ta nâng đầu anh thợ quét rác lên, lật cái gối xám bẩn và lôi ra bông hồng vàng bọc trong một cái nơ nhàu nát màu xanh. Rồi khẽ khép cánh cửa cọt kẹt, ông ta thông thả đi ra. Từ cái nơ bay lên mùi hôi của loài chuột.

Lúc đó vào cuối thu. Màn đêm rung động vì gió và vì những đốm lửa nhấp nháy. Ông thợ bạc nhớ đến nét đổi thay trên mặt Chamet sau khi anh chết. Bộ mặt anh trở nên nghiêm nghị và trầm tĩnh. Ông ta thấy niềm cay đắng hiện trên mặt anh còn tuyệt đẹp nữa là khác.

“Cuộc sống không cho người ta cái gì thì cái chết cho người ta cái ấy”, ông thợ bạc vốn quen với những ý nghĩ rẻ tiền nghĩ như vậy và thờ dài não nuột.

Ít lâu sau ông ta đem bông hồng vàng nọ bán cho một nhà văn già ăn vận lôi thôi lố thốc, và theo ông thợ bạc nhận xét, thì nhà văn này cũng chẳng giàu có gì cho lắm để có thể bỏ tiền ra mua một vật đắt đến như thế.

Hắn câu chuyện về bông hồng vàng do ông thợ bạc kể lại cho nhà văn đã đóng vai trò quyết định trong việc mua bán nọ.

Chúng ta phải mang ơn nhà văn già, nhờ những ghi chép của ông mà sau này mới có người biết được câu chuyện cay đắng trong đời người cựu binh trung đoàn thuộc địa thứ Hai Mươi Bảy là Jean Chamet.

Trong những ghi chép của ông, nhà văn viết:

“Mỗi phút, mỗi lời tình cờ được nói ra và mỗi cái nhìn vô tình ta bắt gặp, mỗi ý nghĩ sâu sắc hoặc bông đùa, mỗi rung động thầm lặng của con tim, thậm chí một bông tiêu huyền xóp đang bay lượn, hay lửa sao trong một vùng nước đêm – tất cả những cái đó đều là những hạt rất nhỏ của bụi vàng.

Chúng ta, những nhà văn, chúng ta bòn đãi chúng trong hàng chục năm, hàng triệu những hạt cát đó, thu góp chúng lại cho mình, một cách thầm lặng mà chính mình cũng không nhận thấy, biến chúng thành một hợp kim và rồi từ hợp kim ấy ta đánh “bông hồng vàng” của ta – truyện, tiểu thuyết hay là thơ”.

Bông hồng vàng của Chamet!

Đối với tôi, nó phần nào là hình tượng tương lai của hoạt động sáng tạo của chúng ta. Thật là lạ, chẳng có ai chịu khó nghiền ngẫm xem từ những hạt bụi quý ấy đã khởi sinh nguồn văn học sống động như thế nào.

Nhưng cũng giống như bông hồng vàng của người thợ quét rác kia được tạo ra vì hạnh phúc của Suzanne, sáng tác của chúng ta được tạo ra là để cho cái đẹp của đất đai, cho lời kêu gọi đấu tranh vì hạnh phúc, cho niềm vui và tự do, cho cái cao rộng của tâm hồn người, cho sức mạnh của trí tuệ sẽ chiến thắng bóng tối, để chúng vĩnh viễn rực rỡ như một mặt trời không bao giờ tắt”.

CHỮ ĐỀ TRÊN TÀNG PHIÊU NHAM

Niềm vui trọn vẹn chỉ tới với nhà văn khi nào anh ta tin chắc rằng lương tâm mình không có gì trái ngược với lương tâm của những người xung quanh.

Saltukov Shedrin

Tôi ở trong một ngôi nhà nhỏ dựng trên vùng cồn cát. Cả một vùng ven biển Riga ngập trong tuyết. Từ những ngọn thông vồi vọi, tuyết không ngừng bay xuống như những món tóc dài và tan ra thành bụi.

Tuyết bay xuống vì gió và vì trên ngọn thông có những con sóc nhảy. Khi trời thật yên lặng, có thể nghe rõ tiếng sóc gặm nhấm bóc vỏ quả thông.

Ngôi nhà tôi ở nằm sát bờ biển. Chỉ cần ra ngoài cửa rào và đi vài bước theo một con đường nhỏ do chân người đắp tuyết lên mà thành, băng ngang một biệt thự đóng im ỉm, là đã nhìn thấy biển rồi.

Ở những khung cửa sổ biệt thự này vẫn còn lại những bức rèm cửa từ mùa hè. Những bức rèm lay động mỗi khi có gió thổi nhẹ. Chắc gió đã lọt qua những khe hở kín đáo nào đó vào trong cái biệt thự bỏ trống ấy, nhưng nếu nhìn từ xa anh sẽ tưởng có ai đó đang kéo chúng lên và canh chừng theo dõi anh.

Biển không đóng băng. Tuyết nằm dài đến tận mép nước. Trên tuyết trông rõ những dấu chân thỏ rừng.

Khi ngoài biển có một con sóng lớn cất lên, ta không nghe thấy tiếng sóng đập vào bờ mà lại nghe tiếng băng vỡ và tiếng lạo xạo của tuyết già.

Biển Baltic mùa đông hoang vắng và sầu tư.

Người Latvia gọi Baltic là “Biển lạp phách” (Zintarayura). Người ta gọi thế có lẽ chẳng phải chỉ vì Baltic ném lên bờ nhiều lạp phách mà còn vì nước biển hơi nhuốm sắc vàng của thứ đá nọ.

Suốt ngày chân trời nặng chịch những tầng u ám. Đường nét những bờ biển thấp biến đi trong cái u ám ấy. Chỉ ở đôi nơi có những dải trắng rũ rượi sà xuống trên mặt biển: tuyết rơi.

Đôi khi, những con ngỗng trời năm nay bay về quá sớm hạ cánh xuống nước và kêu ầm ỹ. Tiếng kêu hoang hốt của chúng lan rất xa trên bờ biển nhưng không có tiếng đáp lại: mùa đông trong những khu rừng ven biển hầu như không còn chim chóc.

Ban ngày trong ngôi nhà tôi ở, cuộc sống quen thuộc vẫn tiếp diễn. Cùi nỏ tí tách trong những lò sưởi ốp gạch men sắc sỡ, máy chữ đập rào rào, chị phục vụ ít lời Lilya ngồi trong tiền phòng ấm áp và làm ren. Mọi cái đều bình thường và giản dị.

Nhưng tối đến thì bóng đêm đen kịt lại vây chặt ngôi nhà. Những cây thông sập lại gần và khi rời gian phòng rực sáng ánh đèn bước ra ngoài, ta sẽ ngập trong cảm giác hoàn toàn cô độc khi chỉ có mình ta đối mặt với mùa đông, biển cả và đêm tối.

Biển lùi ra hàng trăm dặm về những phía xa có màu chì xám. Không có lấy một ánh lửa trên mặt nước. Và không có lấy một tiếng sóng vỗ.

Ngôi nhà nhỏ bé giống như ngọn hải đăng cuối cùng bên bờ vực thẳm vô tận của sương mù. Đắt đến đây là hết. Vì thế ta phải ngạc nhiên khi thấy đèn vẫn bình thường sáng trong nhà, máy thu thanh vẫn ca hát, những tấm thảm mềm mại nuốt mất tiếng bước đi, trên bàn có những cuốn sách để ngó và những tập bản thảo.

Đằng kia, về phía tây, hướng Ventspils, sau bức màn tối là một thôn chài nhỏ bé. Một thôn chài bình thường với những tấm lưới phơi trong gió, với những ngôi nhà thấp tè và khói la đà bay ra từ những ống

khói, những chiếc thuyền máy đen đúa được lôi lên bãi cát và lũ chó cả tin lông xù rũ rượi.

Những người đánh cá Latvya đã sống hàng trăm năm trong thôn chài ấy. Thế hệ này nối thế hệ khác. Những cô gái tóc vàng ươm với cặp mắt e thẹn và giọng nói thánh thót đã trở thành những bà lão da sạm nắng gió, già khòm, quần mình trong những tấm khăn nặng nề. Những chàng trai hồng hào diện những chiếc mũ kê-pi điệu đảng đã trở thành những ông già râu ria tua tủa với cặp mắt trầm tĩnh.

Cũng như hàng trăm năm về trước, những người dân chài ra khơi đánh cá trích. Và cũng như hàng trăm năm về trước, không phải tất cả những người trong bọn họ đều trở về. Nhất là về mùa thu, khi biển Baltic gầm thét trong phong ba và sủi lên bọt sóng lạnh giá như trong vạc dầu của quỷ sứ.

Nhưng dù có xảy ra chuyện gì đi nữa, dù đã bao lần phải ngả mũ nghe tin bạn chài thiệt mạng, người ta vẫn cứ tiếp tục công việc của mình, cái công việc nguy hiểm và nhọc nhằn của cha ông để lại. Không thể lùi bước trước biển cả.

Ngoài biển, gần thôn chài, có một tảng phiêu nham lớn. Trên đó, đã lâu lắm rồi, những người dân chài khắc một hàng chữ “Đề tưởng niệm những ai đã bỏ mình và sẽ bỏ mình trên biển cả”. Từ xa có thể trông rõ hàng chữ ấy.

Khi tôi được biết về hàng chữ ấy, tôi cảm thấy nó cũng buồn thảm như hết thảy các mộ chí. Nhưng anh bạn nhà văn Latvya, người kể cho tôi nghe chuyện tảng phiêu nham đó, không đồng ý với tôi. Anh nói:

- Trái lại. Đó là một hàng chữ dũng mãnh. Nó nói rằng con người không bao giờ chịu hàng phục và bất chấp tất cả, nó vẫn cứ tiếp tục công việc của mình. Tôi muốn đặt hàng chữ ấy như một đề từ cho bất cứ cuốn sách nào nói về lao động và sự bền bỉ của con người. Đối với tôi hàng chữ ấy có nghĩa đại khái như sau: “Đề tưởng niệm những ai đã thắng và sẽ thắng biển này.

Tôi đồng ý với anh bạn và nghĩ rằng đề từ ấy có lẽ cũng thích hợp cho cả cuốn sách bàn về lao động của nhà văn.

Nhà văn không thể hàng phục, dù chỉ trong giây lát, trước những đập vùi và không thể lùi bước trước trở ngại. Dù có thể nào đi chăng nữa, nhà văn cũng không được ngừng công việc của mình, công việc do những bậc tiền bối để lại và được người đương thời ủy thác. Chẳng thế mà Saltukov Shedrin đã nói rằng nếu như văn học chỉ im tiếng trong một phút thôi, thì điều đó cũng chẳng kém gì cái chết của cả một dân tộc.

Nghề văn không phải là một nghề thủ công và cũng không phải là một thứ công việc. Nghề văn là sứ mệnh. Đi sâu vào một số từ, vào cội nguồn âm hưởng của chúng, ta sẽ bắt gặp nghĩa ban đầu của chúng. Từ “sứ mệnh” có chung một gốc với từ “tiếng gọi”.⁶

Không ai hô hào con người đi làm chuyện vặt. Người ta chỉ kêu gọi con người làm tròn bổn phận và thực hiện những nhiệm vụ khó khăn.

Vậy thì cái gì thôi thúc nhà văn đến với cái lao động tuyệt mỹ nhưng đôi khi cay cực kia?

Trước tiên là tiếng gọi của trái tim. Tiếng gọi của lương tâm và lòng tin ở tương lai không cho phép nhà văn đích thực sống trên trái đất như một bông hoa diệc và không truyền đạt hết mình cho đồng loại tất cả cái phong phú của tư tưởng và tình cảm đang tràn ngập chính tâm hồn nhà văn.

Nếu anh không làm cho nhãn quan của con người tinh tường thêm, dù chỉ là một phút, anh không phải là nhà văn.

Con người trở thành nhà văn không phải chỉ do tiếng gọi của trái tim. Chúng ta nghe tiếng gọi của trái tim nhiều hơn hết vào lúc thiếu thời, khi chưa có gì lấn át và đập nát thế giới tình cảm tươi mát của chúng ta.

Nhưng rồi tuổi trưởng thành đến và ngoài tiếng gọi của trái tim ta, ta còn nghe rành rọt một tiếng gọi mạnh mẽ khác: tiếng gọi của thời đại ta đang sống và của nhân dân ta, của nhân loại.

Theo lệnh truyền của sứ mệnh, do sự thôi thúc tự bản thân, con người có thể làm nên những điều kỳ diệu và có thể chịu đựng những thử thách gay go nhất.

Sứ mệnh của nhà văn Hà Lan Eduard Dekker⁷ là một trong những dẫn chứng về điều đó. Ông ký dưới bút hiệu “Multatuli”. Theo tiếng la-tinh tên đó có nghĩa là “Người chịu nhiều đau khổ”.

Có thể là chính ở đây, trên bờ biển Baltic u tối, tôi đã nghĩ đến Dekker, bởi vì cũng một biển phương Bắc nhợt nhạt như thế bao quanh tổ quốc Hà Lan của ông. Ông đau đớn và hồ thẹn nói về đất nước mình: “Tôi là đứa con của Hà Lan, đứa con của xứ sở những tên ăn cướp nằm giữa Frisian Islands và Scotland.”

Tất nhiên, Hà Lan chẳng phải là đất nước của những tên ăn cướp văn minh. Những tên ăn cướp này chỉ là một nhóm và chẳng ai coi chúng là người đại diện cho nhân dân. Hà Lan là đất nước của những con người cần cù lao động, con cháu của những “gez” dũng mãnh và của Til Ulenspiegel.⁸ Đến nay “năm tro tàn của Klaas”⁹ vẫn lên tiếng trong tim rất nhiều người Hà Lan. Nó cũng lên tiếng trong trái tim của Multatuli.

Xuất thân từ một gia đình thủy thủ, Multatuli từng ở Java và sau một thời gian ngắn, ông thậm chí được bổ làm công sứ tại một trong những tỉnh trên đảo này. Trước mắt ông là quyền cao, chức trọng, lợi lộc, giàu sang, cả ghế phó vương nữa cũng nên, nhưng... “năm tro tàn của Klaas lên tiếng” trong tim ông và Multatuli đã coi khinh những bổng lộc đó.

Với lòng dũng cảm hiếm có và chí kiên nhẫn, ông rắp tâm phá từ trong phá ra mưu toan vĩnh viễn nô lệ hóa dân Java mà nhà cầm quyền Hà Lan và bọn lái buôn đang tiến hành.

Ông luôn đứng ra bảo vệ người Java, không cho phép kẻ nào làm nhục họ. Ông thẳng tay trừng trị bọn ăn hối lộ. Ông giễu cợt phó vương và những cận thần của ông ta – tất nhiên bọn họ đều là những con chiên ngoan đạo – và ông giải thích hành động của mình bằng thuyết bác ái của chúa Giêsu. Họ không thể phản đối ông. Nhưng họ có thể khừ ông.

Khi cuộc khởi nghĩa của dân Java bùng nổ, Multatuli đã đứng về phía quân khởi nghĩa, vì “năm tro tàn của Klaas vẫn lên tiếng trong tim ông”. Ông viết về những người Java, về những con người cả tin như con trẻ ấy với một tình yêu đậm thắm, và ông viết về đồng bào mình với tất cả nỗi căm giận.

Ông vạch trần cái mưu mẹo bỉ ổi trong chiến đấu của bọn tướng lĩnh Hà Lan.

Người Java ăn ở rất sạch sẽ và không chịu nổi nhơ bẩn. Lợi dụng đặc tính ấy của họ, đám tướng lĩnh Hà Lan tính độc kế.

Quân lính Hà Lan được lệnh ném cứt vào người Java trong khi giao chiến. Và người Java không run sợ trước lửa đạn bão táp của quân thù không chịu nổi cái lối đánh nhau đê tiện như vậy, đã phải tháo lui.

Multatuli bị cách chức và bị đuổi về châu Âu.

Mấy năm trời rỗng rã ông đòi quốc hội Hà Lan trả lại lễ công bằng cho người Java. Đi đâu ông cũng nói tới chuyện đó. Ông viết kiến nghị gửi các bộ trưởng, trình lên nhà vua.

Nhưng vô ích. Người ta nghe ông, miễn cưỡng và vội vã, cho qua chuyện. Họ gọi ông là một tên gàn dở nguy hiểm, thậm chí một thằng điên. Ông không tìm đâu ra việc làm. Gia đình ông đói khổ.

Lúc ấy, theo tiếng gọi của trái tim, nói cách khác, nghe theo cái sứ mệnh vốn vẫn sống trong lòng ông, tuy trước đó chưa rõ rệt, Multatuli bắt đầu viết. Ông viết một cuốn tiểu thuyết vạch trần bộ mặt thật của người Hà Lan trên đảo Java, cuốn Max Havelaar, Hay Là Những Tên Lái Buôn Cà Phê”. Nhưng đó chỉ là lần thử bút đầu tiên. Trong cuốn đó hình như ông chỉ mới chạm chân vào mảnh đất nghệ thuật văn chương còn chưa vững chắc đối với ông.

Nhưng bù vào đó, cuốn tiếp “Những Bức Thư Tình” thì lại được viết bằng một sức mạnh ghê gớm.

Lòng tin mãnh liệt vào lẽ phải của mình đã cho ông sức mạnh đó.

Từng chương trong cuốn sách, lúc thì như tiếng kêu cay đắng của con người tuyệt vọng hoàn toàn trước nỗi bất công kinh khủng, lúc thì như những bài ngụ ngôn châm biếm sắc sảo và chua cay, lúc thì lại như những lời an ủi nhẹ nhàng, đượm màu hài hước buồn rười nhăm an ủi người thân, lúc thì giống như những mưu toan cuối cùng muốn làm sống lại niềm tin của tuổi ấu thơ.

“Không có Trời, mà nếu có Trời thì Trời phải tốt – Multatuli viết – Biết đến bao giờ người ta mới thôi bóc lột những kẻ ăn mày!”

Ông rời Hà Lan với hy vọng kiếm ăn ở phương xa. Vợ con ông ở lại Amsterdam. Ông không có lấy một xu thừa để đưa vợ con đi cùng.

Con người bất tiện đối với cái xã hội đứng đắn, con người bị giễu cợt, bị hành hạ ấy, đi ăn xin qua các thành phố châu Âu và viết, viết không ngừng. Ông không nhận được thư vợ, vì đến tiền tem bà cũng chẳng có.

Ông nhớ vợ, nhớ con, nhất là đứa con trai bé bỏng mắt xanh của ông. Ông lo thằng bé sẽ không còn biết mỉm cười tin cậy với mọi người và ông cầu xin người lớn đừng bắt nó phải nhò những giọt nước mắt trước tuổi.

Không ai muốn xuất bản sách của Multatuli.

Nhưng sự lạ đã xảy ra. Một nhà xuất bản lớn của Hà Lan bằng lòng mua bản thảo của ông, với điều kiện ông không được phép cho xuất bản cuốn sách ở bất cứ nơi nào khác.

Multatuli, mệt mỏi đến rã rời, đành nhận lời. Ông trở về tổ quốc. Người ta thậm chí còn cho ông một ít tiền. Nhưng họ mua bản thảo của ông chỉ cốt để tước vũ khí ông. Cuốn sách được in ra với một số lượng nhỏ nhoi và bán với giá đắt đến nỗi chẳng khác gì chúng bị thiêu hủy. Bọn lái buôn và chính quyền Hà Lan không thể ăn ngon ngủ yên chừng nào cái thùng thuốc súng kia chưa ở trong tay của chúng.

Chưa được thấy lẽ công bằng, Multatuli đã qua đời. Mà lẽ ra ông còn có thể viết nhiều cuốn tuyệt hay nữa, những cuốn sách, như người ta thường nói, được viết không phải bằng mực mà bằng máu của trái tim.

Ông đã đấu tranh hết mình và đã hy sinh. Nhưng ông đã “thắng biển cả”. Và rất có thể, trong một ngày gần đây, trên đảo Java độc lập, ở Jakarta, người ta sẽ dựng tượng con người đau khổ đã vì người quên mình kia.

Đó là cuộc đời của con người đã hợp hai sứ mệnh vĩ đại lại làm một.

Multatuli có một bạn đồng nghiệp cũng trung thành hết mực đối với sự nghiệp của mình như ông; một người Hà Lan cùng thời với ông: họa sĩ Vincent Van Gogh.¹⁰

Khó mà tìm được một tấm gương sáng về đức hy sinh vì nghệ thuật như cuộc đời Van Gogh. Ông mơ ước thành lập ở Pháp một “Liên minh huynh đệ các họa sỹ” – một thứ công xã, trong đó các họa sỹ có thể dốc toàn tâm toàn lực vào việc phụng sự hội họa.

Van Gogh đau khổ rất nhiều. Ông đã rơi xuống tận đáy vực tuyệt vọng của con người trong bức “Những Người Ăn Khoai” và “Giờ Đi Đạo Của Tù Nhân”. Ông cho rằng sự nghiệp của họa sỹ là phải dốc toàn lực và đem hết tài năng chống lại đau khổ.

Sự nghiệp của họa sỹ là sáng tạo niềm vui. Và ông đã tạo ra nó bằng những phương tiện mà ông nắm vững hơn hết: màu sắc.

Trên nền vải ông thay đổi bộ mặt của trái đất. Như thể ông đã rửa đất đai bằng một thứ nước thần, làm cho nó sáng chói lên những màu trong sáng và đậm đặc đến nỗi mỗi góc cây già cũng trở thành một tác phẩm điêu khắc, mỗi cánh đồng cỏ xa trục cũng biến thành ánh sáng mặt trời hiển hiện trong muôn vàn nhị hoa bình dị.

Ông lấy ý chí của mình mà hăm sự đổi thay không ngừng của màu sắc để ta có thể nhập thân vào cái đẹp của chúng.

Nhưng chẳng lẽ vì thế mà có thể nói rằng Van Gogh thờ ơ với con người? Ông đã tặng cho con người cái tốt nhất mà ông có – đó là khả năng sống trên mặt đất, cái mặt đất chói lọi muôn màu muôn sắc với những trung độ vô cùng tế nhị của chúng.

Van Gogh là một người cùng khổ, kiêu hãnh và không thực tế. Ông chia sẻ với những kẻ vô gia cư mẩu bánh cuối cùng và biết rất rõ, bằng kinh nghiệm bản thân, thế nào là bất công xã hội. Ông coi khinh những thành công rẻ tiền.

Tất nhiên, Van Gogh không phải là chiến sỹ. Chất anh hùng của ông nằm trong lòng tin hết sức mãnh liệt ở tương lai tuyệt đẹp của người lao động – dân cày và thợ, nhà thơ và nhà bác học. Ông không thể trở thành chiến sỹ, nhưng ông muốn đóng góp và đã đóng góp phần của mình vào kho báu của tương lai: đó là những bức tranh ca ngợi đất đai.

Trong mọi hình thức của cái đẹp, Van Gogh chọn một: màu sắc. Ông không ngớt ngạc nhiên trước thuộc tính của thiên nhiên là trong nó không bao giờ có sự sai lầm trong quan hệ tương ứng giữa các màu với nhau, trước muôn vàn độ chuyển tiếp của màu sắc, cái nước sơn luôn luôn thay đổi của trái đất, mà mùa nào cũng đẹp, ở đâu cũng đẹp.

Đã đến lúc phải lấy lại lẽ công bằng cho Van Gogh và các họa sỹ khác như Vrubel, Borisov, Musatov, Gauguin¹¹ và nhiều người khác nữa.

Chúng ta cần tất cả những gì làm phong phú thêm thế giới bên trong của con người xã hội chủ nghĩa, tất cả những gì nâng cao đời sống tinh cảm của họ. Cái chân lý đương nhiên ấy chẳng lẽ lại cần phải chứng minh?!

Lẽ hiển nhiên là chúng ta phải trở thành chủ nhân ông của nghệ thuật mọi thời đại và mọi nước. Chúng ta phải tổng cổ khôi đất nước ta bọn đạo đức giả đang điên cuồng chống lại cái đẹp chỉ vì nó tồn tại độc lập ngoài ý muốn của chúng.

Xin các bạn tha lỗi cho tôi vì những dòng tùy bút nhảy từ lĩnh vực văn học vào hội họa này. Tôi cho rằng mọi loại hình nghệ thuật đều giúp nhà văn hoàn thiện nghề viết. Nhưng về cái đó chúng ta sẽ có một cuộc nói chuyện riêng biệt.

Không thể để mất cảm giác về sứ mệnh. Nó không thể nào thay thế được bằng sự tính toán sáng suốt cũng như bằng kinh nghiệm văn học.

Trong quan niệm đúng đắn về sứ mệnh nhà văn hoàn toàn không có những cái mà bọn hoài nghi rẻ tiền cố tình gán ghép cho nó, cũng không có cái nhiệt tình rơm, cũng như không có quan niệm thói phong nhà văn về vai trò đặc biệt của anh ta.

Prishvin¹² hiển nhiên là người mang sứ mệnh nhà văn. Ông gắn cả đời ông vào sứ mệnh ấy. Nhưng chính ông lại là người nói ra những lời tuyệt đẹp rằng “hạnh phúc lớn nhất của nhà văn là không tự coi mình như một người đặc biệt, một người cô độc, mà là một người như những người khác”.

NHỮNG BÔNG HOA LÀM BẰNG VỎ BÀO

Thường khi nghĩ đến cái nghiệp văn chương tôi hay tự đặt cho mình câu hỏi: nó khởi đầu từ bao giờ nhỉ? Và nói chung, nó khởi đầu như thế nào? Cái gì đã buộc ta cầm bút lần đầu để không bao giờ buông ra nữa cho đến tận đời?

Khó nhất là cái việc nhớ lại xem nó bắt đầu từ lúc nào. Chắc là cái nghiệp văn chương bao giờ cũng xuất hiện trong con người như một trạng thái tâm hồn từ rất lâu trước khi ta bắt đầu viết hết chồng giấy này đến chồng giấy khác. Nó xuất hiện từ thời niên thiếu, và có thể, từ tuổi ấu thơ.

Trong tuổi thơ và trong thời niên thiếu, thế giới tồn tại khác hẳn khi ta đã trưởng thành. Với tuổi thơ mặt trời nóng bỏng hơn, cỏ rậm hơn, mưa to hơn, trời tối hơn và con người nào cũng cực kỳ thú vị.

Đối với trẻ con thì bất kỳ người lớn nào cũng là một sinh vật hơi bí ẩn, dù cho đó là ông thợ mộc với bộ đồ nghề sặc mùi vỏ bào hay nhà bác học, người biết vì sao cỏ lại màu xanh.

Sự tiếp nhận một cách thi vị cuộc đời, tất cả những gì ở quanh ta, là tặng phẩm vĩ đại nhất mà tuổi thơ cho ta.

Nếu con người sau nhiều năm dài tỉnh táo không để mất đi tặng vật ấy thì người đó sẽ là nhà văn hay nhà thơ. Nói cho cùng, họ cũng chẳng khác nhau là mấy.

Cảm giác về cuộc sống như một sự đổi mới không ngừng chính là cái mảnh đất màu mỡ, trên đó nghệ thuật đơm hoa kết quả.

Khi còn là học sinh trung học, tất nhiên tôi cũng làm thơ. Tôi làm nhiều thơ đến nỗi chỉ trong một tháng đã hết veo một quyển vở dày.

Những bài thơ ấy tôi, hoa mỹ và hào nhoáng, nhưng hồi ấy tôi lại tưởng chúng rất đẹp.

Bây giờ tôi đã quên những bài thơ ấy rồi. Chỉ còn nhớ lờ mờ đôi đoạn. Thí dụ như những câu này:

*Hãy ngắt đi, những nhành hoa sa tháp
Khi mưa rơi lặng lẽ xuống đồng
Và chân trời, nơi chiều thu cháy đỏ
Những chiếc lá vàng tan tác bay đi...*

Thế còn khá. Càng về sau tôi càng chất đủ mọi thứ hoa mỹ, thậm chí vô nghĩa vào trong thơ:

*Và nỗi nhớ Sadi lấp lánh như ngọc thạch
Trên những trang tháng ngày chậm chạp trôi qua...*

Tại sao nỗi nhớ lại “lấp lánh như ngọc thạch” thì cả lúc ấy, cả bây giờ, tôi đều không giải thích nổi. Đó chẳng qua chỉ vì âm hưởng của những từ lời cuốn tôi. Tôi không hề nghĩ đến nghĩa của chúng.

Tôi làm thơ về biển nhiều hơn cả. Lúc đó hầu như tôi chưa biết biển là gì.

Đó không phải là một biển nào rõ rệt, không phải Hắc hải, không phải Baltic hay Địa Trung hải, mà là một “biển nói chung” hào nhoáng. Nó gắn lại với nhau tất cả cái phong phú của màu sắc, mọi thứ phóng đại, tất cả cái lãng mạn viễn vông không có người thực, thời gian thực và không gian địa lý cụ thể. Lúc đó chất lãng mạn ấy bao trùm cả địa cầu trong mắt tôi như một khí quyển dày đặc.

Đó là một biển tươi vui, có sóng bạc đầu, tổ quốc của những con tàu có cánh và những người vượt biển gan dạ. Trên các bờ biển, những ngọn hải đăng tỏa sáng như những viên ngọc bích. Một cuộc sống vô tư lự sục sôi trên các hải cảng. Những cô gái duyên dáng tuyệt trần với nước da bánh mật bị ngòi bút của tôi cuốn vào cơn lốc dục vọng.

Nói cho đúng, cùng với thời gian thơ tôi cũng bớt dần hào nhoáng. Tính chuộng lạ cũng mất dần trong thơ.

Thật ra, tuổi ấu thơ và niên thiếu bao giờ cũng chuộng lạ, dù cho cái lạ đó là của những xứ nhiệt đới hay của thời nội chiến.

Có ai lúc còn thơ mà không bao vây các lâu đài cổ, không chết trên những con tàu viễn dương với những cánh buồm to tả nơi eo biển Magellan hay ở Tân thế giới, không cùng với Chapaev cưỡi cỗ xe ngựa gắn trung liên phóng băng băng trên những cánh đồng cỏ dại bên kia dãy Ural, không đi tìm những kho báu mà Stevenson đã giấu rất tài tình trên một hòn đảo bí mật, không nghe tiếng cờ reo trên trận địa Borodino hoặc không giúp đỡ Mowgli trong những rừng hoang rậm rạp xứ Indutan.

Tính chuộng lạ truyền cho cuộc sống một chút phi thường cần thiết cho bất cứ ai còn trẻ và nhạy cảm. Denis Diderot đã nói rất đúng rằng nghệ thuật là ở chỗ tìm ra cái phi thường trong cái bình thường và cái bình thường trong cái phi thường.

Dù sao thì tôi cũng không nguyên rủa thói chuộng lạ mà một thời niên thiếu tôi đã say mê.

Tôi thường sống ở nhà quê và hay để ý quan sát các trò chơi của lũ trẻ nông trang. Bao giờ chúng cũng thích chơi những trò mới lạ, như vượt đại dương trên những chiếc bè (đại dương đây là một cái hồ nông có cái tên chẳng lấy gì hay ho lắm là hồ “Con bê”), bay lên các vì sao hoặc tìm ra những xứ sở bí ẩn. Chẳng hạn, lũ trẻ hàng xóm của tôi đã khám phá ra một vùng đất chưa người biết đến ở giữa các đồng cỏ. Chúng đặt tên cho vùng đất ấy là “Lukomorie” (Biển Cỏ). Đây là một cái hồ có nhiều vũng nhỏ và đầy cỏ ấu, đến nỗi chỉ ở giữa hồ mới có một chút nước lấp lánh.

Tính chuộng lạ, tất nhiên, không phải một lúc mà mất hẳn trong ý thức của tôi. Nó còn lại rất lâu như hương thơm bền vững của hoa đinh hương trong vườn. Nó làm cho cái thành phố Kiev quen thuộc đến phát ngán của tôi thay đổi hẳn trong mắt tôi.

Ráng chiều vàng lộng lẫy trong các công viên thành phố. Chớp loang loáng trong bóng đêm bên kia sông Dnepr. Tường chừng ở đó có một nước chưa ai biết đến – một đất nước đầy giống tổ và âm thấp – tràn ngập tiếng lá chuyển động ào ào.

Mùa xuân trút xuống thành phố cơ man nào là hoa dẻ vàng nhạt với những cánh lốm đốm đỏ. Hoa nhiều đến nỗi khi trời mưa chúng rơi xuống thành từng đồng, ngăn nước mưa lại làm cho một số đường phố biến thành những hồ con.

Nhưng sau cơn mưa thì bầu trời Kiev lại sáng sủa như một vòm đá trắng. Và những vần thơ bỗng dưng được nhớ lại mạnh mẽ lạ thường.

*Ôi sức mạnh bí ẩn của mùa xuân
Đang ngự trị với ngàn sao trên trán
Người hiền dịu trên cõi trần như bản
Người hứa cho ta hạnh phúc vô ngần...*

Những năm những tháng ấy gắn liền với mỗi tình đầu say đắm của tôi. Đó là một trạng thái kỳ lạ, khi trong mắt ta cô gái nào cũng đẹp mê hồn. Mỗi nét xuân thì thoáng qua ngoài phố, trong vườn hoa, trên xe điện – một khóe mắt thẹn thùng tưởng như đang chú ý đến ta, hương thơm của mái tóc, hàm răng trắng bóng sau làn môi hé mở, bắp chân trần khi gió làm tung váy, cái chạm nhẹ vào những ngón tay lạnh – tất cả những cái đó nhắc tôi rằng hoặc sớm hoặc muộn rồi tình yêu cũng sẽ đến với tôi. Tôi tin chắc như thế. Tôi muốn nghĩ như thế và tôi đã nghĩ như thế.

Cứ mỗi lần gặp gỡ như vậy là trong tôi lại dấy lên một nỗi buồn khó hiểu. Phần lớn tuổi trẻ nghèo túng và thực ra rất cay đắng của tôi đã qua đi trong những vần thơ và trong niềm xao xuyến mơ hồ.

Sau đó tôi bỏ không làm thơ nữa. Tôi hiểu rằng đó chỉ là cái hào nhoáng bề ngoài, là những bông hoa làm bằng vỏ bào nhuộm khéo, một thứ vàng mạ.

Thay vào thơ tôi viết truyện ngắn đầu tiên. Nó có lịch sử của nó. Tôi sẽ kể lại lịch sử truyện ngắn này trong chương sau.

TRUYỆN NGẮN ĐẦU TIÊN

Thường khi nghĩ đến cái nghiệp văn chương tôi hay tự đặt cho mình câu hỏi: nó khởi đầu từ bao giờ nhỉ? Và nói chung, nó khởi đầu như thế nào? Cái gì đã buộc ta cầm bút lần đầu để không bao giờ buông ra nữa cho đến tận đời?

Khó nhất là cái việc nhớ lại xem nó bắt đầu từ lúc nào. Chắc là cái nghiệp văn chương bao giờ cũng xuất hiện trong con người như một trạng thái tâm hồn từ rất lâu trước khi ta bắt đầu viết hết chồng giấy này đến chồng giấy khác. Nó xuất hiện từ thời niên thiếu, và có thể, từ tuổi ấu thơ.

Trong tuổi thơ và trong thời niên thiếu, thế giới tồn tại khác hẳn khi ta đã trưởng thành. Với tuổi thơ mặt trời nóng bỏng hơn, cỏ rậm hơn, mưa to hơn, trời tối hơn và con người nào cũng cực kỳ thú vị.

Đối với trẻ con thì bất kỳ người lớn nào cũng là một sinh vật hơi bí ẩn, dù cho đó là ông thợ mộc với bộ đồ nghề sặc mùi vỏ bào hay nhà bác học, người biết vì sao cỏ lại màu xanh.

Sự tiếp nhận một cách thi vị cuộc đời, tất cả những gì ở quanh ta, là tặng phẩm vĩ đại nhất mà tuổi thơ cho ta.

Nếu con người sau nhiều năm dài tỉnh táo không để mất đi tặng vật ấy thì người đó sẽ là nhà văn hay nhà thơ. Nói cho cùng, họ cũng chẳng khác nhau là mấy.

Cảm giác về cuộc sống như một sự đổi mới không ngừng chính là cái mảnh đất màu mỡ, trên đó nghệ thuật đơm hoa kết quả.

Khi còn là học sinh trung học, tất nhiên tôi cũng làm thơ. Tôi làm nhiều thơ đến nỗi chỉ trong một tháng đã hết veo một quyển vở dày.

Những bài thơ ấy tôi, hoa mỹ và hào nhoáng, nhưng hồi ấy tôi lại tưởng chúng rất đẹp.

Bây giờ tôi đã quên những bài thơ ấy rồi. Chỉ còn nhớ lờ mờ đôi đoạn. Thí dụ như những câu này:

*Hãy ngắt đi, những nhành hoa sa thấp
Khi mưa rơi lặng lẽ xuống đồng
Và chân trời, nơi chiều thu cháy đỏ
Những chiếc lá vàng tan tác bay đi...*

Thế còn khá. Càng về sau tôi càng chắt đủ mọi thứ hoa mỹ, thậm chí vô nghĩa vào trong thơ:

*Và nỗi nhớ Sadi lấp lánh như ngọc thạch
Trên những trang tháng ngày chậm chạp trôi qua...*

Tại sao nỗi nhớ lại “lấp lánh như ngọc thạch” thì cả lúc ấy, cả bây giờ, tôi đều không giải thích nổi. Đó chẳng qua chỉ vì âm hưởng của những từ lời cuốn tôi. Tôi không hề nghĩ đến nghĩa của chúng.

Tôi làm thơ về biển nhiều hơn cả. Lúc đó hầu như tôi chưa biết biển là gì.

Đó không phải là một biển nào rõ rệt, không phải Hắc hải, không phải Baltic hay Địa Trung hải, mà là một “biển nói chung” hào nhoáng. Nó gắn lại với nhau tất cả cái phong phú của màu sắc, mọi thứ phóng đại, tất cả cái lãng mạn viễn vông không có người thực, thời gian thực và không gian địa lý cụ thể. Lúc đó chất lãng mạn ấy bao trùm cả địa cầu trong mắt tôi như một khí quyển dày đặc.

Đó là một biển tươi vui, có sóng bạc đầu, tổ quốc của những con tàu có cánh và những người vượt biển gan dạ. Trên các bờ biển, những ngọn hải đăng tỏa sáng như những viên ngọc bích. Một cuộc sống vô tư lự sục sôi trên các hải cảng. Những cô gái duyên dáng tuyệt trần với nước da bánh mật bị ngòi bút của tôi cuốn vào cơn lốc dục vọng.

Nói cho đúng, cùng với thời gian thơ tôi cũng bớt dần hào nhoáng. Tính chuộng lạ cũng mất dần trong thơ.

Thật ra, tuổi ấu thơ và niên thiếu bao giờ cũng chuộng lạ, dù cho cái lạ đó là của những xứ nhiệt đới hay của thời nội chiến.

Có ai lúc còn thơ mà không bao vây các lâu đài cổ, không chết trên những con tàu viễn dương với những cánh buồm to tả nơi eo biển Magellan hay ở Tân thế giới, không cùng với Chapaev cưỡi cỗ xe ngựa gắn trung liên phóng băng băng trên những cánh đồng cỏ đại bên kia dãy Ural, không đi tìm những kho báu mà Stevenson đã giấu rất tài tình trên một hòn đảo bí mật, không nghe tiếng cờ reo trên trận địa Borodino hoặc không giúp đỡ Mowgli trong những rừng hoang rậm rạp xứ Indutan.

Tính chuộng lạ truyền cho cuộc sống một chút phi thường cần thiết cho bất cứ ai còn trẻ và nhạy cảm. Denis Diderot đã nói rất đúng rằng nghệ thuật là ở chỗ tìm ra cái phi thường trong cái bình thường và cái bình thường trong cái phi thường.

Dù sao thì tôi cũng không nguyên rủa thói chuộng lạ mà một thời niên thiếu tôi đã say mê.

Tôi thường sống ở nhà quê và hay để ý quan sát các trò chơi của lũ trẻ nông trang. Bao giờ chúng cũng thích chơi những trò mới lạ, như vượt đại dương trên những chiếc bè (đại dương đây là một cái hồ nông có cái tên chẳng lấy gì hay ho lắm là hồ “Con bê”), bay lên các vì sao hoặc tìm ra những xứ sở bí ẩn. Chẳng hạn, lũ trẻ hàng xóm của tôi đã khám phá ra một vùng đất chưa người biết đến ở giữa các đồng cỏ. Chúng đặt tên cho vùng đất ấy là “Lukomorie” (Biển Cỏ). Đây là một cái hồ có nhiều vũng nhỏ và đầy cỏ ấu, đến nỗi chỉ ở giữa hồ mới có một chút nước lấp lánh.

Tính chuộng lạ, tất nhiên, không phải một lúc mà mất hẳn trong ý thức của tôi. Nó còn lại rất lâu như hương thơm bền vững của hoa đinh hương trong vườn. Nó làm cho cái thành phố Kiev quen thuộc đến phát ngán của tôi thay đổi hẳn trong mắt tôi.

Ráng chiều vàng lộng lẫy trong các công viên thành phố. Chớp loang loáng trong bóng đêm bên kia sông Dnepr. Tường chừng ở đó có một nước chưa ai biết đến – một đất nước đầy giống tổ và ẩm thấp – tràn ngập tiếng lạ chuyển động ào ào.

Mùa xuân trút xuống thành phố cơ man nào là hoa dẻ vàng nhạt với những cánh lốm đốm đỏ. Hoa nhiều đến nỗi khi trời mưa chúng rơi xuống thành từng đồng, ngăn nước mưa lại làm cho một số đường phố biến thành những hồ con.

Nhưng sau cơn mưa thì bầu trời Kiev lại sáng sủa như một vòm đá trắng. Và những vần thơ bỗng dưng được nhớ lại mạnh mẽ lạ thường.

*Ôi sức mạnh bí ẩn của mùa xuân
Đang ngự trị với ngàn sao trên trán
Người hiền dịu trên cội trần như bản
Người hứa cho ta hạnh phúc vô ngần...*

Những năm những tháng ấy gắn liền với mỗi tình đầu say đắm của tôi. Đó là một trạng thái kỳ lạ, khi trong mắt ta cô gái nào cũng đẹp mê hồn. Mỗi nét xuân thì thoáng qua ngoài phố, trong vườn hoa, trên xe điện – một khóe mắt thẹn thùng tưởng như đang chú ý đến ta, hương thơm của mái tóc, hàm răng trắng bóng sau làn môi hé mở, bắp chân trần khi gió làm tung váy, cái chạm nhẹ vào những ngón tay lạnh – tất cả những cái đó nhắc tôi rằng hoặc sớm hoặc muộn rồi tình yêu cũng sẽ đến với tôi. Tôi tin chắc như thế. Tôi muốn nghĩ như thế và tôi đã nghĩ như thế.

Cứ mỗi lần gặp gỡ như vậy là trong tôi lại dấy lên một nỗi buồn khó hiểu. Phần lớn tuổi trẻ nghèo túng và thực ra rất cay đắng của tôi đã qua đi trong những vần thơ và trong niềm xao xuyến mơ hồ.

Sau đó tôi bỏ không làm thơ nữa. Tôi hiểu rằng đó chỉ là cái hào nhoáng bề ngoài, là những bông hoa làm bằng vỏ bào nhuộm khéo, một thứ vàng mạ.

Thay vào thơ tôi viết truyện ngắn đầu tiên. Nó có lịch sử của nó. Tôi sẽ kể lại lịch sử truyện ngắn này trong chương sau.

TIA CHỚP

Ý sáng tác nảy ra như thế nào?

Hầu như chẳng bao giờ có hai ý sáng tác nảy ra và phát triển giống nhau. Rõ ràng ta không thể trả lời cho câu hỏi “ý sáng tác nảy ra như thế nào” một cách chung chung, mà phải gắn vào từng truyện ngắn, từng tiểu thuyết hay từng truyện dài riêng biệt.

Dễ hơn là trả lời cho câu hỏi: “Muốn cho ý sáng tác xuất hiện cần có những gì?”. Hoặc khô khan hơn: “để có ý sáng tác phát sinh cần có những điều kiện gì?”. Sự xuất hiện của ý sáng tác bao giờ cũng được chuẩn bị từ trước bởi trạng thái nội tâm của nhà văn.

Giải thích sự xuất hiện ý sáng tác bằng cách so sánh là tốt nhất. Đôi khi cách so sánh cho ta cái sáng rõ kỳ lạ ngay cả trong những điều phức tạp nhất. Người ta hỏi nhà thiên văn Jeans rằng tuổi trái đất là bao nhiêu. Jeans trả lời:

- Các bạn hãy tưởng tượng một ngọn núi khổng lồ, ngọn Elbrus ở Kavkaz chẳng hạn. Và hãy hình dung một con chim sẽ độc nhất, nhỏ bé, chỉ có một việc nhảy nhót và dùng mỏ khoét ngọn núi đó. Như thế, nếu con chim sẽ ấy muốn khoét từ ngọn đến chân quả núi thì phải mất một số năm bằng số tuổi của trái đất.

Cách so sánh có thể cho ta hiểu sự xuất hiện ý sáng tác đơn giản hơn nhiều. Ý sáng tác là tia chớp. Điện năng trong nhiều ngày tích tụ lại mỗi lúc một nhiều thêm bên trên mặt đất. Khi bầu không khí đầy ứ điện thì những tầng mây trắng sẽ biến thành những đám mây giông khủng khiếp và từ trong những đám mây ấy, từ trong lượng điện dày đặc sẽ phát sinh tia lửa đầu tiên – đó là tia chớp.

Mưa rào đổ xuống mặt đất hầu như ngay lập tức sau khi có tia chớp ấy.

Cũng như tia chớp nọ, ý sáng tác nảy ra trong ý thức của con người khi nó đã tràn đầy những ý nghĩ, những cảm xúc và những dấu vết ghi trong trí nhớ. Tất cả những cái đó được tích lại dần dần, chậm chạp, cho tới khi đạt đến một độ dồn nén nào đó, thì sự giải tỏa năng lượng điện nhất thiết sẽ xảy ra. Lúc đó cả cái thế giới bị nén chặt và còn khá hỗn độn ấy phóng ra một tia chớp: đó là ý sáng tác.

Muốn cho ý sáng tác phát sinh, cũng như trong trường hợp đối với tia chớp, thường phải có một kích thích rất nhỏ.

Ai biết được đó sẽ là cái gì? Một cuộc gặp gỡ bất ngờ, một từ chợt đến trong tâm hồn, một giấc mơ một giọng nói xa xa, ánh mặt trời trong giọt nước hay một tiếng còi tàu thủy.

Mọi cái đang tồn tại quanh ta, ở chính trong ta, đều có thể là cái kích thích đó.

Lev Tolstoy trông thấy một cây ngưu bàng bị gãy và một tia chớp chợt lóe lên: ý sáng tác cuốn truyện dài bất hủ về Hatji-Murat xuất hiện.

Nhưng nếu như Tolstoy không ở Kavkaz, không được biết, không được nghe kể về Hatji-Murat thì tất nhiên cây ngưu bàng kia cũng chẳng gợi được ý đó trong ông. Trong nội tâm Tolstoy đã có sẵn mọi cái cần thiết cho đề tài ấy và chỉ vì vậy mà cây ngưu bàng đã cho ông cái liên tưởng cần thiết.

Nếu như tia chớp là ý sáng tác thì cơn mưa rào chính là sự thể hiện ý sáng tác ấy. Đó là những dòng nước đầy hình tượng và từ ngữ chảy nhịp nhàng. Đó là tác phẩm.

Nhưng khác với tia chớp chói lòa, ý sáng tác đầu tiên thường không rõ nét.

“Qua tấm kính nhiệm màu, ta vẫn chưa thấy rõ cuốn truyện bao la nơi chân trời xa tắp.”

Ý sáng tác chỉ chín dần, nó chiếm lĩnh dần khối óc và trái tim nhà văn, dần được suy nghĩ kỹ hơn và

trở nên phức tạp hơn. Nhưng cái gọi là sự “thai nghén” ý sáng tác hoàn toàn không giống như cái mà những người ngây thơ tưởng tượng ra. Nó không hiển hiện trong cảnh nhà văn ngồi, hai tay ôm lấy đầu, hoặc đi lang thang, cô độc và kỳ quái, vừa đi vừa lẩm bẩm thành tiếng những ý nghĩ của mình.

Hoàn toàn không phải như thế! Ý sáng tác kết tinh lại, phong phú thêm mãi, từng giờ, từng ngày, mọi lúc và mọi nơi, trong mọi sự tỉnh cờ, mọi công việc, mọi niềm vui và mọi nỗi đau khổ trong “cuộc sống trôi nhanh” của chúng ta.

Muốn nung nấu ý sáng tác cho chín, nhà văn không bao giờ được tách khỏi đời sống và đắm đuối trong thế giới nội tâm. Ngược lại, do sự cọ xát thường xuyên với thực tại, ý sáng tác sẽ nở hoa và tràn đầy nhựa sống của đất.

Nói chung, có rất nhiều định kiến và ý nghĩ sai lầm về công việc của nhà văn. Một số định kiến và ý nghĩ như thế làm ta phải tuyệt vọng kêu trời vì tính dung tục của chúng.

Bị dung tục hóa nhiều nhất là cảm hứng của nhà văn.

Lũ thế nhân dốt nát bao giờ cũng tưởng tượng cảm hứng như là đôi mắt của nhà thơ trợn trừng trong phút say mê, cái nhìn hướng lên trời hay là cây bút lông ngỗng bị nhà văn gặm cụt.

Chắc hẳn nhiều người còn nhớ cuốn phim “Nhà Thơ Và Hoàng Đế”. Trong cuốn phim đó nhà thơ Pushkin mơ mộng ngược mắt nhìn lên, rồi hồi hải vớ lấy cây bút, bắt đầu viết, rồi ngừng lại, lại nhìn lên, gặm gặm cây bút lông ngỗng, rồi lại hồi hải viết.

Có biết bao nhiêu hình tượng Pushkin mà chúng ta đã thấy, trong đó ông giống như một cuồng sĩ đang cơn phấn hứng.

Tôi đã được nghe một câu chuyện thú vị như sau bên cạnh pho tượng Pushkin với mái tóc uốn quăn và cái nhìn “thần hứng” trong một cuộc triển lãm nghệ thuật.

Một đứa con gái bé tí tẹo ngấm ông Pushkin nọ hồi lâu rồi chau mày hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, bác ấy đang mơ một cái ước mơ phải không mẹ?

- Phải đấy, cưng ạ, bác Pushkin đang mơ một cái ước mơ.

Người mẹ dịu dàng trả lời.

Bác Pushkin đang “mơ một cái ước mơ”? Chính cái bác Pushkin, người đã nói về mình như thế này: “Rồi nhân dân sẽ còn mãi mãi yêu tôi, vì tôi đã dùng thơ thức lên những tình cảm tốt lành, vì trong thế kỷ khốc tẫn của chúng ta, tôi ca ngợi tự do và tình thương kẻ khốn cùng!”.

Và nếu như cái cảm hứng “thần thánh” đã “bao trùm” (cứ nhất thiết phải “thần thánh” và cứ nhất thiết phải “bao trùm” kia) lên nhà soạn nhạc thì ông ta ắt phải ngược mắt lên; điều khiển một cách uyển chuyển – và điều khiển cho bản thân mình thương thức – những nét nhạc mê hồn chắc chắn lúc đó đang vang vang trong tâm hồn ông hết như bức tượng Chaikovsky ngọt xót ở Moskva.

Không đâu! Cảm hứng là một trạng thái lao động nghiêm túc của con người. Sự cao hứng trong tâm hồn không biểu hiện ở điệu bộ rạp hát và trong sự bốc đồng. Những cái gọi là sự “dẫn vật trong sáng tác” được người ta khua chiêng gõ trống khi nói về nó cũng vậy.

Pushkin nói về cảm hứng chính xác và đơn giản: “Cảm hứng là trạng thái tâm hồn thích hợp cho sự tiếp nhận sinh động những ấn tượng, do đó, cho sự lĩnh hội nhanh chóng những ý niệm, tức là những cái tạo điều kiện cho việc giải thích những ấn tượng nói trên”. Ông nói thêm: “Những nhà phê bình thường hay lẫn lộn cảm hứng với niềm phấn khởi”. Cũng như người đọc đôi khi lẫn lộn cái thật với cái giống thật.

Như thế cũng còn chưa tai hại lắm. Nhưng khi một số họa sĩ và nhà điêu khắc lẫn lộn cảm hứng với “niềm phấn khởi của con bê” thì cái đó là cả một sự dốt nát và là sự không tôn trọng lao động nặng nhọc của nhà văn.

Chaikovsky quả quyết “rằng cảm hứng là trạng thái khi con người mang hết sức mình ra mà làm việc như trâu chứ không phải là cái sự ve vẩy tay một cách ỡng ẹo”.

Xin các bạn tha lỗi cho vì những dòng tùy bút này, nhưng tất cả những điều tôi nói trên hoàn toàn không phải chuyện vặt. Đó là chỉ dấu cho chúng ta biết rằng vẫn còn những kẻ tầm thường và thiên cận.

Người nào cũng vậy, dù chỉ một đôi lần trong đời, nhưng thể nào cũng đã trải qua trạng thái cảm hứng: đó là sự thăng hoa của tâm hồn, sự thoải mái, sự tiếp nhận hiện thực một cách sống động, khi trong người tràn đầy ý nghĩ và tri thức về sức mạnh sáng tạo của mình.

Vâng, cảm hứng chính là trạng thái lao động nghiêm túc, nhưng nó có màu sắc thơ riêng biệt của nó, tôi muốn nói cái ẩn ý thơ của nó.

Cảm hứng đi vào tâm hồn chúng ta như một buổi sáng mùa hạ rực rỡ vừa mới rũ khỏi thân mình sương mù của một đêm êm ả, nhưng vẫn còn lại những hạt sương sớm với những bụi cây um tùm ẩm ướt. Nó nhẹ nhàng phả hơi tươi mát tốt lành vào mặt chúng ta.

Cảm hứng giống như mỗi tình đầu, khi tim ta đập rộn ràng trong mỗi tiên cảm về những cuộc gặp gỡ lạ kỳ, đôi mắt tuyệt trần, những nụ cười và những câu nói ngập ngừng đang dở...

Lúc đó thế giới bên trong của chúng ta trở nên tinh tế và chuẩn xác như một cây đàn kỳ diệu, nó tạo nên âm hưởng dội ngược trở lại đối với mọi tiếng động của cuộc sống, kể cả những tiếng động thầm kín nhất, khó nhận thấy nhất.

Nhiều nhà thơ và nhà văn đã viết những dòng tuyệt diệu về cảm hứng. “Chỉ có lời thần mới động đến tai tinh” (Pushkin). “Mỗi lo âu xao xuyến trong hồn ta chỉ dịu đi vào lúc đó” (Lermontov). “Âm thanh đến, và ngoan ngoãn nương theo âm thanh làm nhức nhối con tim, tâm hồn ta trẻ lại” (Blok). Fet nói rất chính xác về cảm hứng:

*Một cái đẩy, và thuyền lao xuống nước
Rời bãi cát vàng nước triều san phẳng
Một đợt sóng lên – và thuyền đi xứ khác
Đón gió lành từ những bờ hoa
Một tiếng động thôi – thế là
Giấc mộng buồn của ta đứt quãng
Phút chốc bất ngờ hồn ta được hưởng
Cảm giác thân thương, cái chưa từng biết
Cho cuộc đời ta – một tiếng thở dài
Cho nỗi khổ âm thầm – này một niềm vui
Và phút xuất thần của người xa lạ
Bồng hoá thành của ta...*

Turgenev gọi cảm hứng là “thiên giảng”, là thần khai của con người, nhờ ý nghĩ và tình cảm mà có. Ông sợ hãi nói đến nỗi dẫn vật kinh khủng đối với nhà văn khi nhà văn bắt đầu biến thần khai ấy thành những từ.

Lev Tolstoy nói về cảm hứng giản dị hơn bất cứ ai: “Cảm hứng chính là sự bất thần chợt thấy rõ điều ta có thể thực hiện. Cảm hứng càng rõ thì sự thực hiện cảm hứng lại càng phải tỉ mỉ”.

Nhưng dù ta có định nghĩa cảm hứng như thế nào đi chăng nữa thì ta cũng vẫn biết rằng nó bao giờ cũng mang lại cho ta những kết quả tốt đẹp, rằng nó không thể mất đi vô ích chừng nào nó chưa tự hiện nó cho con người.

NHÂN VẬT NỘI LOẠN

Ngày trước, khi phải dọn nhà đi nơi khác, đôi khi người ta cũng thuê tù ở trại giam địa phương để làm việc chuyển đồ.

Bao giờ cũng vậy, lũ trẻ con chúng tôi chờ đợi sự xuất hiện của những người tù với lòng thương và nỗi tò mò nôn nóng.

Những viên cai ngục để ria mép với những khẩu súng lục to đùng kiểu “Bulldog” bên sườn áp giải những người tù ấy. Chúng tôi cứ trở mắt nhìn họ – những người mang áo tù xám, đầu đội những mũ nhỏ tròn xoay, cũng một màu xám xịt. Lại một cái, không hiểu vì lẽ gì mà chúng tôi cứ ngẩng nhìn những người tù bị những dây xích nhỏ kêu rộn rãng quần ngang người như những cái dây lưng kia với niềm kính trọng đặc biệt.

Tất cả những cái đó thật bí ẩn. Lại nhất là hầu hết những người tù nọ lại chỉ là những người bình thường, những người mệt mỏi đến rã rời, và là những người tốt bụng đến nỗi không thể nào tin được họ là những kẻ phạm tội và những kẻ độc ác. Ngược lại, không những họ lễ phép, mà còn lịch thiệp nữa. Họ lo nhất là khi di chuyển những đồ vật công kênh mà lỡ va phải ai hoặc làm gãy, vỡ vật gì.

Bọn trẻ chúng tôi, được người lớn đồng tình, đã nghĩ ra một kế hoạch lấu cá. Mẹ chúng tôi mời các viên cai ngục vào bếp uống trà, trong khi đó thì chúng tôi hối hả nhét vào túi những người tù bánh mì, xúc xích, đường, thuốc lá, đôi khi cả tiền. Bố mẹ chúng tôi cho chúng tôi những thứ đó.

Chúng tôi hình dung đây là một công việc nguy hiểm và vui mừng đến tột độ khi những người tù vừa thì thảo cảm ơn, vừa nhăm nháy với chúng tôi vừa chỉ về phía bếp. Họ giấu quà biếu của chúng tôi vào những túi bí mật trong người.

Thình thoảng những người tù len lút đưa thư cho chúng tôi. Chúng tôi dán tem lên phong bì rồi âm thầm kéo nhau đi bỏ vào thùng. Trước khi bỏ vào thùng, chúng tôi còn nhìn quanh xem gần đây có viên cấm nào hoặc giả có tên đội xếp nào không? Cứ y như là họ biết được chúng tôi đang gửi đi những bức thư gì.

Trong đám phạm nhân tôi nhớ mãi một người có bộ râu bạc. Những người tù gọi ông bằng “trưởng toán”.

Ông ta đứng ra trông nom việc chuyển đồ. Đồ đạc, đặc biệt là tủ áo và đàn dương cầm, thường hay bị kẹt ở giữa cửa. Xoay trở chúng rất khó, nhiều khi không tài nào đặt nổi chúng vào chỗ mới đã định cho chúng, dù cho những người tù có vật vả đến mấy. Đồ đạc chống cự ra mặt. Trong những trường hợp như vậy, ông “trưởng toán” lại đem chuyện khuôn mặt của ông ta ra mà nói:

- Hãy để nó vào chỗ mà nó muốn, các cậu ơi. Đám đá nó mà làm gì! Tớ đã làm cái việc chuyển đồ này năm năm trời rồi, tính nát chúng nó thế nào, tớ biết. Phạm đồ đạc đã không ưng chỗ mà mình định thì dù các cậu có cố ấn nó vào đến mấy chúng nó cũng không chịu. Gãy thì gãy, chứ nhất định không chịu.

Khi nghĩ đến những đề cương của nhà văn và cách hành xử của các nhân vật văn học, tôi chợt nhớ đến câu nói cửa miệng người tù già nọ. Trong cách hành xử của đồ đạc và của những nhân vật kia có một cái gì đó giống nhau. Nhân vật thường hay chống lại tác giả và bao giờ nó cũng chiếm phần thắng. Nhưng chuyện đó để sau.

Tất nhiên, hầu hết các nhà văn đều có đề cương cho những sáng tác tương lai. Một số nhà văn vạch ra những đề cương đó tỉ mỉ và chính xác. Nhiều nhà văn khác lại làm việc đó một cách rất đại khái. Nhưng cũng có một số nhà văn chỉ vạch đề cương bằng vờn vờn vài chữ, mà là những chữ dường như chẳng có liên quan gì với nhau.

Chỉ có những nhà văn có tài xuất khẩu thành chương mới có thể viết mà không cần có một đề cương vạch sẵn. Trong các nhà văn Nga, Pushkin rất tài về mặt này, còn trong các nhà văn hiện đại của

chúng ta thì có Aleksey Nikolaevich Tolstoy.¹³

Tôi dám cho rằng nhà văn thiên tài có thể viết mà không cần đến một đề cương nào. Thiên tài vốn đã phong phú tự bên trong đến nỗi bất cứ đề tài nào, bất cứ ý nghĩ nào, bất cứ trường hợp nào hay bất cứ vật nào cũng gọi lên trong nhà văn một dòng liên tưởng vô tận.

Chekhov khi còn trẻ, bảo Korolenko:

- Này, trên bàn ông có một cái gạt tàn kia. Nếu ông muốn, tôi sẽ viết ngay lập tức một truyện ngắn về nó.

Và tất nhiên, Chekhov có thể viết thừa đi được.

Ta có thể hình dung một người nào đó nhặt được tờ bạc một rúp nhàu nát ở giữa phố, bắt đầu cuốn tiểu thuyết của mình từ tờ bạc một rúp ấy, bắt đầu như thể đùa bỡn, nhẹ nhàng và đơn giản. Nhưng ngay lập tức sau đó, cuốn tiểu thuyết phát triển cả về bề sâu lẫn bề rộng, dần dà đầy thêm người, sự việc, ánh sáng, màu sắc và bắt đầu trôi chảy mạnh mẽ và phóng khoáng. Bị trí tưởng tượng thúc giục, nó đòi nhà văn mỗi lúc một nhiều thêm những vật hiển tế, buộc nhà văn phải nộp cho nó những dự trữ quý giá về hình tượng và ngôn ngữ.

Và như thế là trong câu chuyện bắt đầu bằng cái ngẫu nhiên, những ý mới liên tiếp nảy ra, nảy ra cả cái số mệnh phức tạp của những con người. Và nhà văn đã không còn đủ sức để chống lại nỗi xúc động của chính mình. Nhà văn sẽ khóc trên chông bản thảo của mình như Dickens, rên rỉ vì đau đớn như Flaubert hay cười phá lên như Gogol.

Cũng như vậy ở vùng núi, chỉ một tiếng động nhỏ bé, một tiếng nổ của súng săn thôi, cũng đủ làm từng đợt tuyết lấp lánh bỗng đổ ụp xuống trên sườn núi dựng đứng. Rồi ngay đấy, tuyết biến thành một con sông tuyết rộng, lao nhanh xuống dưới, và chỉ sau vài phút là cả một núi tuyết đã âm âm đổ xuống thung lũng làm cho không khí tràn đầy một thứ bụi óng ánh.

Nhiều nhà văn đã viết về sự dễ dàng xuất hiện trạng huống sáng tác ở những con người thiên tài và lại có thêm cả tài xuất khẩu thành chương.

Baratynsky, người biết rất rõ Pushkin sáng tác như thế nào, đã nói về ông:

*Chàng Pushkin kia, trẻ trung và bay bướm
Với tay chàng viết nghịch cũng thành thơ*

Tôi đã nói rằng có một số đề cương chỉ là một mớ từ.

Đây là một thí dụ nhỏ. Tôi có một truyện ngắn tên là “Tuyết”. Trước khi viết, tôi ghi ra một tờ giấy và từ những đoạn ghi đó, truyện ngắn ra đời. Những đoạn ghi ấy có hình thù thế nào?

“Cuốn sách về phương Bắc bị bỏ quên. Màu căn bản của phương Bắc là màu giấy thiếc. Hơi nước trên mặt sông. Những người đàn bà giữ quần áo ở các lỗ băng thùng. Khói. Những chữ đề trên quả chuông nhỏ ở nhà bà Aleksandra Ivanovna “Ta treo người trên cửa – hãy kêu giòn cho vui”. “Và quả chuông nho nhỏ, quả tặng của Vandai, nó treo nơi cổ ngựa, một điệu buồn bi ai”. Người ta gọi chúng, những quả chuông ấy, là “quả-của-Vandai”. Chiến tranh. Tanya. Nàng ở đâu, trong cái tỉnh lỵ xa vắng nào? Một mình. Trắng mờ khuất sau mây – cái miền xa lơ xa lắc. Cuộc đời nén chặt trong vòng sáng nhỏ bé của ánh đèn. Suốt đêm có cái gì kêu u u trong tường. Những cành cây nhỏ cào mặt kính. Chúng tôi rất ít khi ra khỏi nhà vào cái giờ lặng lẽ nhất của đêm đông... Cái đó cần phải kiểm tra lại. Cô đơn và chờ đợi. Con mèo già bất mãn. Không sao chiều nổi nó. Hình như mọi vật đều rõ – cả những cây nến hình xoáy ốc (nến dầu ô-liu) trên cây đàn dương cầm, ngoài ra hiện nay chẳng còn có gì khác. Nàng tìm một căn nhà có dương cầm (nữ ca sĩ). Tân cư? Câu chuyện về sự chờ đợi. Nhà người. Cổ, nhưng ấm áp cách riêng, những cây vụn niên thanh, mùi thuốc lá cũ miền Stambol hoặc Mesaksudi. Ông lão đã sống và đã qua đời. Cái bản viết bằng gỗ chà là với những vết vàng trên tấm dạ xanh phủ bên trên. Đứa con gái nhỏ. Đứa bé bị hắt hủi. U già. Tạm thời không còn ai thêm nữa. Người ta nói rằng tình yêu có sức hút vượt đường xa. Có thể viết một truyện ngắn chỉ riêng về nỗi chờ đợi. Chờ gì? Chờ ai? Nàng không biết nữa. Cái đó làm tim nàng vỡ ra. Trên những ngã năm ngã bảy của hàng trăm con đường, những con người ngẫu

nhiên gặp nhau, không hề biết rằng cả cuộc sống đã qua của họ là sự chuẩn bị cho cuộc gặp gỡ ấy. Thuyết xác suất. Áp dụng vào tâm hồn người. Đối với lũ ngốc thì cái gì mà chả đơn giản. Cả nước chìm trong tuyết. Tất phải xuất hiện một con người: thư ai gửi cho người đã chết? Chúng xếp thành chồng trên bàn. Chìa khóa là ở đó. Thư gì? Trong thư viết những gì? Anh bộ đội hải quân. Người con trai. Nỗi lo sợ anh bộ đội sẽ đến. Chờ đợi. Lòng tốt của nàng không có giới hạn. Những bức thư biến thành sự thực. Lại những cây nến hình xoáy ốc. Trong một tính chất khác. Những bản nhạc. Cái khăn mặt với những chiếc lá sồi. Cây đàn phong cầm. Khói bạch dương. Người lên dây đàn, người Tiệp nào cũng chơi nhạc cừ. Khăn quần đến tận mắt. Rõ cả rồi!”

Đó là cái mà ta có thể gọi một cách hết sức khiên cưỡng là đề cương của truyện ngắn nói trên. Nếu chỉ đọc bản ghi chép này mà không biết gì về truyện ngắn ta cũng có thể thấy đó là sự mò mẫm chậm chạp, không rõ ràng, nhưng kiên trì để dò tìm đề tài và cốt truyện.

Vậy thì cái gì thường xảy đến với những đề cương chính xác đã được suy nghĩ kỹ, được kiểm tra chu đáo nhất của nhà văn. Nói tình thật, cuộc sống của những đề cương ấy phần lớn là ngẩn ngui.

Trong tác phẩm mới bắt đầu viết, cứ vừa xuất hiện những con người và những con người đó vừa mới bắt đầu hoạt động theo ý tác giả thì cũng lại là lúc chúng bắt đầu chống lại đề cương và bước vào cuộc vật lộn với đề cương. Tác phẩm bắt đầu phát triển theo cái lô-gích nội tại của nó. Tất nhiên, động lực đầu tiên của tác phẩm là do nhà văn tạo ra. Nhân vật hoạt động theo cá tính của nó, không hề đếm xỉa đến việc nhà văn là người sáng tạo ra cá tính đó.

Nếu như nhà văn buộc các nhân vật hoạt động ngược với cái lô-gích nội tại hiện hữu, nếu nhà văn cố gắng nhét nhân vật vào trong khuôn khổ của đề cương, thì nhân vật bắt đầu chết dần chết mòn, biến thành những công thức biết đi, những người máy.

Lev Tolstoy đã diễn tả ý đó hết sức đơn giản.

Có một người đến thăm Yasnaia Polyana đã trách Tolstoy quá tàn nhẫn với Anna Karenina khi bắt nàng lao vào gầm xe lửa.

Tolstoy mỉm cười, đáp:

- Ý kiến đó gọi tôi nghĩ đến một trường hợp đã xảy ra với Pushkin. Có lần ông nói chuyện với một người bạn: “Ông có thể tưởng tượng được cái cô Tatyana đã chơi xỏ tôi một vở như thế nào không? Cô ta đi lấy chồng, ông ạ. Chuyện đó, nói thực, tôi hoàn toàn không ngờ là nó có thể xảy ra với cô ấy”. Tôi cũng có thể nói hết như vậy trong trường hợp Anna Karenina. Nói chung, đám nhân vật của tôi, cả nam lẫn nữ, họ làm những chuyện mà tôi chẳng muốn chút nào. Họ làm những gì mà họ phải làm trong cuộc sống thực và thường xảy ra trong cuộc sống thực, chứ không làm những gì tôi muốn.

Tất cả các nhà văn đều biết rõ tính ngang ngạnh của các nhân vật. Aleksey Tolstoy nói: “Trong lúc công việc đang độ sôi nổi nhất tôi không hề biết năm phút sau nhân vật sẽ nói gì. Tôi theo dõi nó với cả một sự ngạc nhiên”.

Có khi nhân vật phụ lấn át các nhân vật khác, tự nó biến thành nhân vật chính, làm đảo lộn cả trình tự câu chuyện và kéo câu chuyện đi theo mình.

Tác phẩm chỉ bắt đầu sống thực sự một cách hết sức mạnh mẽ trong ý thức của nhà văn trong lúc nhà văn viết nó ra. Cho nên sự đổ vỡ của đề cương chẳng có gì là lạ, và cũng chẳng có gì đáng coi là bi đát.

Ngược lại, cái đó là chuyện rất đương nhiên và nó chỉ chứng minh thêm một lần rằng cuộc sống chân chính đã xông vào, làm tràn đầy gián đồ sáng tác, khai triển nó ra, bằng áp lực sống động của nó cuộc sống phá tung khuôn khổ đề cương ban đầu của nhà văn.

Cái đó hoàn toàn không làm hỏng đề cương, nó không hề thu hẹp vai trò nhà văn vào chỗ chỉ làm có một việc ghi chép tất cả những gì mà anh ta được cuộc đời nhắc cho. Bởi vì chính cuộc sống của những hình tượng trong tác phẩm của nhà văn chịu sự quy định của ý thức nhà văn, của trí nhớ, của trí tưởng tượng – của toàn bộ cơ cấu bên trong con người nhà văn.

LỊCH SỬ MỘT TRUYỆN DÀI

Hoả Tinh

Tôi sẽ cố nhớ lại xem ý sáng tác cuốn truyện dài “Kara-Bugaz” của tôi đã nảy ra như thế nào?

Trong thời thơ ấu của tôi ở Kiev, tôi nào trên ngọn đồi Vladimir trên sông Dnepr cũng thấy xuất hiện một ông lão đội mũ sụp vành bụi bặm. Ông lão mang theo một kính thiên lý cổ lỗ và loay hoay rất lâu để đặt nó lên một cái giá ba chân cong queo bằng sắt.

Người ta gọi ông lão là “nhà chiêm tinh” và cho rằng ông ta người Ý vì lúc nào ông cũng cố ý nói lơ lớ tiếng Nga theo lối nói của người nước ngoài. Sau khi đặt xong kính thiên lý, ông lão nói bằng một giọng thuộc lòng, đều đều:

- Thưa các signor và các signorina! Buona juorno! Chỉ bỏ ra có năm kopek là các quý ông quý bà sẽ được bay từ trái đất lên mặt trăng và các vì tinh tú khác. Tôi xin đặc biệt khuyên các vị hãy nhìn lên sao Hỏa hung dữ, ngôi sao có màu máu người. Ai mà bị sao Hỏa chiếu mệnh, người đó sẽ bị trúng đạn chết tươi trong chiến tranh.

Một hôm tôi cùng đi với cha tôi lên đồi Vladimir và được nhìn thấy sao Hỏa qua kính thiên lý.

Tôi nhìn thấy một cái vực thẳm đen ngòm và một quả cầu đỏ đỏ thán nhiên lơ lửng giữa cái vực thẳm đó mà không cần tựa vào vật gì. Trong khi tôi còn đang nhìn nó thì quả cầu bắt đầu từ từ tiến ra phía cạnh kính thiên lý và trốn vào sau vành kính bằng đồng. “Nhà chiêm tinh” khẽ quay kính thiên lý lại và lôi sao Hỏa về chỗ cũ. Nhưng nó lại bắt đầu dịch dần về phía vành kính.

- Thế nào? – cha tôi hỏi. – Con có nhìn thấy gì không?

- Có – tôi trả lời – Con còn nhìn thấy cả những con sông đào nữa kia.

Tôi biết rằng trên sao Hỏa có người – dân Hỏa tinh – và biết rằng không hiểu để làm gì mà họ đã đào những con sông rõ to trên thiên thể của họ.

- Thôi, tôi xin anh đi! – cha tôi nói – Đừng nói dốt! Con chẳng thấy sông đào sông điếc nào hết. Chỉ có một người nhìn thấy chúng, đó là nhà thiên văn Ý tên là Skiaparelli. Mà ông ta cũng phải nhìn bằng kính thiên lý lớn kia.

Cái tên Skiaparelli của đồng bào “nhà chiêm tinh” chẳng gây được ấn tượng nào cho ông ta.

- Con còn nhìn thấy một hành tinh nào bên cạnh sao Hỏa về phía bên trái nữa cơ – tôi nói không chắc chắn – Nhưng không hiểu tại sao nó cứ chạy lung tung ở trên trời.

- Hành tinh quái gì đâu! – “nhà chiêm tinh” hồn hậu kêu lên – Lại một hạt bụi quỷ quái nào rơi vào mắt cháu đấy thôi.

Ông ta tóm chặt lấy cằm tôi và khéo léo lấy ra một hạt bụi trong mắt.

Cái cảnh sao Hỏa làm cho tôi lạnh người, khiếp đảm. Tôi thở phào khi rời khỏi cái kính thiên lý. Và đường phố Kiev với ánh đèn mờ, tiếng lộc cộc của những chiếc xe độc mã chở khách, mùi hoa dẻ tàn bụi bặm, trở thành đầm ấm và vững chắc đối với tôi.

Không, hồi đó tôi không hề có ý muốn bỏ trái đất để bay lên mặt trăng hay sao Hỏa!

- Tại sao nó lại đỏ thế hà bố? – tôi hỏi cha tôi.

Cha tôi kể cho tôi nghe rằng sao Hỏa là một hành tinh đang hấp hối, rằng nó xưa kia cũng đẹp như trái đất của chúng ta, nó có biển, có những rặng núi thấp và cây cối um tùm xanh tốt. Nhưng dần dần

sông biển khô cạn đi, cây cối chết hết, núi non sứt lở không còn vết tích gì và thế là sao Hỏa biến thành một sa mạc khổng lồ. Chắc hẳn núi ở trên sao Hỏa cấu tạo bởi đá đỏ, vì thế mà cát sao Hỏa cũng có màu đỏ nhạt.

- Thế ra sao Hỏa là một quả cầu bằng cát? – tôi hỏi.

- Đúng, có lẽ gọi nó như thế thì đúng hơn. – cha tôi nói – Chuyện đã xảy ra với sao Hỏa rồi sẽ xảy ra với trái đất của chúng ta. Trái đất sẽ biến thành sa mạc. Nhưng điều đó sẽ đến sau hàng triệu triệu năm nữa. Cho nên chẳng việc quái gì mà sợ! Và lại cuối cùng, đến lúc ấy, người ta sẽ nghĩ ra cách chấm dứt cái trò quái gở nọ.

Tôi trả lời rằng tôi không sợ. Nhưng quả tình tôi lấy làm bức mình cho trái đất của chúng ta và cũng lo thay cho nó. Hơn nữa, hồi ở nhà anh cả tôi lại còn cho tôi biết thêm rằng ngay giờ đây sa mạc đã chiếm gần nửa diện tích trái đất rồi.

Từ ngày ấy nỗi sợ hãi sa mạc (mặc dầu tôi chưa hề trông thấy nó) cứ ám ảnh tôi mãi. Và mặc dầu tôi thường xuyên đọc trong tạp chí “Vòng quanh thế giới” những truyện ngắn hấp dẫn về sa mạc Sahara, về những trận bão cát và những “con tàu sa mạc”, tức là những con lạc đà, nhưng những cái đó vẫn không cảm dỗ nổi tôi.

Chẳng bao lâu sau tôi đã được làm quen lần đầu với sa mạc. Nhưng cái đó chỉ làm cho tôi thêm sợ nó.

Cả gia đình tôi đi nghỉ hè ở quê nhà, về với ông nội Maksim Grigorevich. Mùa hè năm ấy ẩm và nhiều mưa. Cỏ mọc rậm rịt. Đám tầm ma bên hàng rào cao bằng đầu người. Trên đồng, lúa mạch đang trở bông. Từ những mảnh vườn rau bên nhà xông lên mùi thìa là. Mọi cái đều báo trước một vụ mùa tốt đẹp.

Nhưng một hôm, tôi đang ngồi bên cạnh ông tôi trên bờ sông câu cá bống, bỗng ông tôi đứng phắt dậy, lấy tay che nắng, chăm chú nhìn sang những cánh đồng bên kia sông hồi lâu, rồi giậm dừ nhô toẹt một bãi nước bọt và nói:

- Nó lại kéo đến rồi kia, đồ quý! Chết tiệt cái giống ấy đi cho rồi!

Tôi nhìn theo ông tôi, nhưng tôi không thấy gì hết ngoài một đợt sóng đục và dài. Nó tiến lại phía chúng tôi rất nhanh. Tôi tưởng sắp có giông, nhưng ông tôi bảo:

- Không phải đâu, cháu ơi, đấy là gió nóng đấy! Cái hỏa lò khốn kiếp! Gió từ Bukhara, từ sa mạc thổi lại đấy. Rồi nó thiêu sạch cho mà xem! Tai hại quá, nó đang đến đấy, Kostik ạ. Rồi ta còn không thờ được với nó nữa kia.

Đợt nóng hung tợn lao nhanh trên mặt đất, tiến thẳng về phía chúng tôi. Ông tôi vội vã quấn sợi dây câu dài làm bằng xơ bồ đào lại và bảo:

- Chạy ngay về nhà kéo bụi vào đây mắt bây giờ. Ông sẽ lết theo cháu. Chạy đi!

Tôi học tốc chạy về nhà, nhưng gió nóng đã đuổi kịp tôi giữa đường. Những con lóc xào xạc cát, lao nhanh, cuốn lông gà lông chim với những vỏ bào nhẹ lên trời. Chung quanh tôi là cả một sự mù mịt nặng nề. Mặt trời tự dưng trở thành rù rượi và đỏ như máu, không khác gì sao Hỏa. Những cây liễu nghiêng ngả, rú rít. Đằng sau tôi gió thổi tới nóng đến nỗi tưởng chừng áo sơ-mi bắt đầu âm ỉ cháy trên lưng. Bụi lạo xạo ở răng và phả vào mặt.

Cô tôi – bà Feodosya Maksimovna – đứng ở ngưỡng cửa, tay cầm ảnh Chúa bọc trong một cái khăn thêu.

- Lạy Chúa tôi, xin Chúa tha tội cho chúng tôi và cứu vớt chúng tôi cùng – cô tôi sợ hãi lẩm nhẩm – Lạy Đức Mẹ Maria đồng trinh, xin Mẹ hãy ban phúc lành cho chúng con được tai qua nạn khỏi.

Một con lóc xoáy ào vào nhà, quay cuồng. Những tấm kính gắn mát tít không kỹ kêu loảng xoảng. Rom ở đầu mái tranh dựng ngược lên. Từ dưới mái nhà những con sê bay vụt ra như thể những viên đạn

màu đen.

Lúc đó cha tôi không có mặt ở đây, Người còn ở lại Kiev. Mẹ tôi lo sợ ra mặt.

Tôi còn nhớ: cái nóng mỗi lúc một tăng vào lúc đó mới thật đáng sợ hơn hết. Tường chừng chỉ một hai tiếng đồng hồ nữa thôi, rom trên mái sẽ bốc cháy rồi sau đó sẽ đến lượt tóc và quần áo trên người chúng tôi. Vì thế, tôi òa khóc.

Đến tối, lá trên những cây liễu sum suê héo quắt lại, rũ xuống như những mảnh giẻ xám. Ở chân mọi hàng rào gió dồn lại từng đồng bụi đen nhờ nhờ, mịn như bột mì.

Sáng ngày ra, những cái lá héo khô đét lại. Có thể lấy tay bóp những cái lá rụng vụn như cám. Gió thổi mạnh thêm. Nó bắt đầu vặt đi những tán lá chết bắn thiu và rất nhiều cây đã trở thành trần trụi, đen đui như trong tiết thu tàn.

Ông tôi ra thăm đồng rồi trở về, về mặt bối rối và thảm hại. Ông không sao thất được cái nơ đỏ trên cổ chiếc áo sơ-mi vải thô. Tay run run, ông nói:

- Qua đêm nay mà gió không lặng thì cứ là chết khô tuốt. Cả vườn cây lẫn vườn rau.

Nhưng gió không dịu đi. Nó thổi suốt hai tuần, sau đó ngưng một chút rồi lại mạnh lên. Đất biến thành tro xám ngay trước mắt.

Phụ nữ kêu khóc trong các nhà. Đàn ông buồn bã ngồi gục ở đầu hồi tránh gió. Họ lấy gậy chọc chọc xuống đất, chốc chốc lại than:

- Đá chứ không phải là đất nữa! Cứ như thể thần chết tóm chặt gáy mình, thật không còn biết chạy đâu cho thoát.

Cha tôi từ Kiev tới và đưa chúng tôi trở về thành phố. Khi tôi hỏi cha tôi về gió nóng thì người trả lời miễn cưỡng:

- Mùa màng thế là mất trắng. Sa mạc đang tiến dần về Ukraina.

- Thế có làm cách nào tránh được cái đó không, bố? – tôi hỏi.

- Không có cách gì hết. Làm thế nào xây nổi một bức tường đá dài hai nghìn dặm.

- Tại sao không? – tôi nói – Người Trung Hoa chả xây được Vạn lý trường thành là gì.

- Nhưng họ là người Trung Hoa – cha tôi trả lời – Họ là những người thợ bậc thầy.

Cùng với năm tháng những ấn tượng lúc thiếu thời tưởng đã quên đi. Nhưng, tất nhiên, nó vẫn tiếp tục sống trong đáy sâu ký ức, và thỉnh thoảng lại trỗi ra ngoài. Nhất là trong những lúc hạn hán. Chúng bao giờ cũng đẩy lên trong lòng tôi một nỗi lo lắng khó hiểu.

Đến lúc trưởng thành thì tôi đã đem lòng yêu mến miền Trung Nga. Có thể là cái tươi mát của thiên nhiên vùng này, sự trù phú, những sông hồ trong và mát, những khu rừng ẩm ướt, những cơn mưa bụi ẩm đậm, đã dẫn tôi tới tình yêu ấy.

Vì thế mà khi hạn hán tràn đến vùng Trung Nga, như một mũi dao nhọn nóng đỏ đâm vào nó, thì nỗi lo lắng của tôi đã biến thành cơn giận dữ bất lực trước sa mạc.

Đá vôi kỷ Devon

Rất nhiều thời gian trôi qua, nhưng rồi sa mạc lại nhắc tôi nhớ tới nó.

Năm 1931 tôi tới thị trấn Lipny, thuộc tỉnh Oriol, để nghỉ hè. Hồi ấy tôi đang viết cuốn tiểu thuyết đầu tay và vì thế tôi muốn tới một tỉnh lỵ nhỏ bé nào đó, nơi không có một ai quen biết, để có thể tập trung tư tưởng và không bị bất cứ ai, bất cứ việc gì cản trở tôi sáng tác.

Tôi chưa đến Lipny lần nào. Tôi thích thị trấn này vì nó sạch sẽ, vì ở đó có rất nhiều hoa quỳ đang nở, vì ở đó có những con đường lát bằng đá nguyên phiến và con sông “Cây thông nhanh”, con sông đã đục vào trong tầng đá vôi vàng kỷ Devon thành một khe núi.

Tôi thuê một căn phòng ngoại ô trong một ngôi nhà gỗ ọp ẹp. Ngôi nhà ở ngay trên bờ vực đổ xuống sông. Đằng sau nhà là một khu vườn héo quay héo quắt, nó chạy dài tới những bụi cây ở bờ sông và lẫn vào những bụi cây ấy.

Ông chủ nhà của tôi đã đứng tuổi, tính rụt rè, làm nghề bán báo ở quán sách ngoài ga. Ông có một bà vợ gầy còm, ừ ừ và hai cô con gái: cô lớn tên là Anfisa, cô nhỏ tên là Polina.

Polina người yếu đuối và xanh xao. Khi nói chuyện với tôi, cô cứ bối rối hết cỡ ra lại tét vào cái bím tóc màu hạt dẻ xám. Polina mười bảy tuổi.

Anfisa là một thiếu nữ có thân hình cân đối, trạc mười chín. Cô có gương mặt xanh xao, đôi mắt xám cương nghị và giọng nói trầm. Anfisa vận đồ đen như một nữ tu và hầu như chẳng làm việc gì trong nhà, chỉ nằm hàng giờ ngoài vườn trên cỏ khô và đọc sách.

Trên gác xép của ông chủ ngổn ngang rất nhiều sách bị chuột gặm, phần lớn là những tác phẩm cổ điển của các nhà văn nước ngoài do nhà xuất bản Soikin ấn hành. Tôi cũng lên gác xép lấy những cuốn sách nọ ra đọc.

Một vài lần đứng trên vườn nhìn xuống, tôi bắt gặp Anfisa trên bờ sông “Cây thông nhanh”. Cô ngồi bên dưới bờ sông dựng đứng, gần một bụi sơn trà. Bên cạnh cô là một chú bé ốm yếu ít nói, trạc mười sáu, có bộ tóc vàng và đôi mắt to, chăm chú.

Anfisa giấu giếm mang thức ăn ra bờ sông cho cậu ta. Cậu ta ăn, còn Anfisa thì dịu dàng nhìn nó và đôi khi lấy tay vuốt tóc nó.

Một lần tôi trông thấy cô ta đột nhiên lấy tay ôm mặt và toàn thân run lên vì nước mắt. Cậu bé thôi không ăn nữa, sợ hãi nhìn Anfisa. Tôi lặng lẽ bỏ đi, cố không nghĩ đến Anfisa và thằng bé trong một thời gian dài.

Thế mà tôi đã ngây thơ cho rằng ở thị trấn Lipny vắng vẻ này không ai có thể lôi tôi ra khỏi đám người và việc mà tôi sẽ viết trong cuốn tiểu thuyết của mình! Nhưng cuộc đời đã phá tan tước khắc những hy vọng ngây thơ của tôi. Tất nhiên, khi tôi còn chưa dò ra được chuyện gì đã xảy ra với Anfisa thì đừng nói chi đến tập trung tư tưởng, đến yên tĩnh để làm việc.

Ngay từ trước, khi tôi nhìn thấy cô và thằng bé, nhìn đôi mắt mệt mỏi của cô, tôi đã đoán rằng trong đời cô này hẳn có chuyện gì bí mật và đau khổ đây.

Đúng như vậy.

Sau đó vài hôm, đang đêm, những trăng sấm làm tôi thức giấc. Ở Lipny luôn có giông. Người ở đây giải thích rằng do dưới lòng đất thị trấn có những dải quặng sắt và quặng đã “hút” giông bão tới.

Đêm tối lồng lộn ngoài cửa sổ, lúc thì toác hoác thành một ngọn lửa trắng ào ạt, lúc thì khép lại thành bóng tối đen kịt, đến nỗi không còn trông thấy gì nữa. Ở bên kia tường vọng đến những giọng nói xúc động. Sau đó tôi nghe thấy Anfisa giận dữ kêu lên:

- Ai đã nghĩ ra chuyện đó? Điều luật nào viết rằng con không được yêu người ta? Đưa đây cho con

xem cái luật ấy? Đã đẻ con ra, xin bố mẹ hãy để cho con sống. Bố mẹ ác độc vừa vừa chứ! Anh ấy mỗi ngày một tàn lụi như ngọn nến. Như một ngọn nến! – cô kêu lên và nghẹn lời.

- Thôi, bà ơi, bà hãy bình tâm lại đi nào – ông chủ nhà quát vợ bằng một giọng thiếu tin tưởng – Mặc cho cái con ngốc ấy nó muốn sống thế nào tùy nó. Không thể nào bảo nó được đâu. Còn tiền, Anfisa ạ, bất kể là thế nào tao cũng không thí cho mày đâu!

- Con không cần đến đồng tiền khốn nạn của các người! – Anfisa hét lên – Tự con sẽ kiếm lấy, con sẽ mang anh ấy đi Krym. May chăng anh ấy có thể sống thêm được năm nữa. Dù sao con cũng sẽ bỏ nhà con đi. Các người sẽ đẹp mặt lắm đấy. Hãy nhớ lấy lời con.

Tôi cố đoán xem chuyện gì đang xảy ra. Ở ngoài hành lang nhỏ bên kia cửa ra vào có người nào đó cũng đang khóc sục sịt.

Tôi mở cửa và trong ánh chớp lóe lên vụng trộm, tôi nhìn thấy Polina. Trong chiếc khăn san dài, cô đứng gục đầu vào tường.

Tôi khẽ gọi. Một tiếng sét phá tan bầu trời, tưởng chừng nó chỉ cần giáng xuống một cái là cả ngôi nhà nhỏ bé sẽ bị nhận xuống đất đến tận mái. Polina sợ hãi nắm lấy tay tôi.

- Trời ơi! – cô thì thào – Rồi cơ sự sẽ ra sao đây? Mà trời thì giông bão thế này.

Polina thì thào kể cho tôi nghe chuyện Anfisa. Thì ra Anfisa yêu say đắm Kolya, con trai bà quả phụ Karpovna. Bà Karpovna sống bằng nghề giặt quần áo thuê cho mọi nhà. Đó là một người đàn bà hiền lành, ít nói. Còn Kolya thì ốm yếu, nó bị lao. Anfisa thì cứng đầu cứng cổ, nóng nảy, không ai bảo được. Cô ta chỉ một mực hoặc là làm theo ý mình, hoặc là tự tử.

Bỗng nhiên tiếng lao xao bên kia tường bắt hẳn, Polina chạy về phòng. Tôi đi nằm nhưng vẫn chú ý lắng nghe, mãi không ngủ được. Ở bên phòng nhà chủ vẫn yên lặng. Lúc ấy tôi mới bắt đầu thiêm thiếp. Trong cơn mơ mơ màng màng – tôi nghe thấy sấm rền lười biếng và tiếng chó sủa. Rồi tôi ngủ hẳn.

Tôi ngủ chập chỉ được một lát. Tiếng đập cửa mạnh làm tôi thức dậy. Đó là ông chủ.

- Tai vạ cho chúng tôi rồi, ông ơi! – ông đứng ngoài cửa, nói bằng giọng hấp hối. – Xin ông bỏ qua cho việc chúng tôi làm phiền ông.

- Có chuyện gì xảy ra vậy, ông?

- Con Anfisa nhà tôi bỏ trốn rồi. Nó mặc nguyên quần áo ngủ. Tôi đi Slobodka, đến bà Karpovna đây. Có lẽ nó chạy đến đằng ấy. Còn ông, xin phiền ông đến với chúng tôi một lát. Nhà tôi đang bị ngất.

Tôi vội vã mặc quần áo, mang thuốc an thần cho bà lão. Polina gọi tôi và tôi đi ra thềm cùng với cô. Tôi không thể giải thích vì sao, nhưng tôi biết là điều bất hạnh sẽ xảy ra ngay lúc ấy.

Polina nói khẽ:

- Ta đi ra bờ sông đi.

- Có đèn không?

- Có.

- Đưa mau ra đây.

Polina mang ra một cây đèn mờ và chúng tôi trượt theo cái bờ lở trơn tuột dẫn ra sông.

Tôi tin chắc rằng Anfisa đang ở đâu đây, ngay bên cạnh chúng tôi.

- Anfi... a... a... a...!

Bất thần Polina tuyệt vọng gào lên. Không hiểu sao tiếng gào ấy làm cho tôi sợ. “Cô ta kêu gào vô ích! – tôi nghĩ – Vô ích”!

Những tia chớp lấp lánh bên kia sông, kiệt lực và lặng lẽ. Sấm rền xa xa. Mưa lộp độp trong những bụi cây bên bờ lở.

Chúng tôi đi xuôi dòng sông. Ngọn đèn tỏa ánh sáng mờ mờ. Rồi ở ngay trên đầu chúng tôi, một tia chớp đến chậm làm bầu trời sáng rực lên và trong ánh chớp tôi nhìn thấy một vật gì trắng trắng phía trước.

Tôi tới gần vật trắng ấy và cúi xuống. Tôi nhìn thấy chiếc áo ngoài của Anfisa và chiếc áo cánh nhỏ của cô. Đôi giày ướt sũng cũng lẫn lóc ngay đấy.

Polina hét lên, chạy ngược về phía nhà mình. Tôi đi tới bến phà, đánh thức ông lái. Chúng tôi ngồi vào cái thuyền gỗ và bắt đầu chèo, cứ thế bơi hết bờ bên này sang bờ bên kia, chăm chú nhìn xuống nước.

- Đêm thì tìm thế quái nào được cơ chứ! Trời lại mưa thế này! – người lái đò nói và ngáp, ông ta vẫn chưa tỉnh ngủ hẳn – Xác mà chưa nổi lên thì tìm mấy cũng chẳng được. Ông ạ, cả các cô gái đẹp thành chết cũng không tha đâu. Vậy đấy, ông bạn ạ! Cô ấy cởi xống áo là muốn chết cho được nhẹ nhàng hơn đấy. Khốn nạn cho cô ấy!

Sáng hôm sau người ta tìm thấy Anfisa ở gần đập nước.

Nằm trong quan tài, cô vẫn đẹp khôn tả với những bím tóc tết vàng óng, nặng và ướt, với nụ cười biết lỗi trên đôi môi nhợt nhạt.

Một bà lão nào đó nói với tôi:

- Này anh con trai, chớ có dòm. Chớ! Cô ấy đẹp đến nỗi tim anh có thể vỡ ra bất thần đấy.

Nhưng tôi không thể không nhìn Anfisa. Lần đầu tiên trong đời tôi được chứng kiến tình yêu vô bờ bến của người đàn bà, cái tình yêu còn mạnh hơn cái chết. Trước lúc ấy tôi chỉ biết về tình yêu qua những cuốn sách và không tin ở nó lắm. Không hiểu sao lúc đó tôi lại nghĩ rằng phần nhiều chỉ đàn bà Nga mới có một tình yêu như thế.

Đám tang rất đông người đi đưa. Kolya đi mãi tít đằng sau, nó sợ người nhà Anfisa. Tôi đã định đến bên nó, nhưng nó chạy vội đi, ngoặt vào một ngõ hẻm và mất hút.

Tâm hồn tôi bị đảo lộn hoàn toàn và tôi không thể nào viết thêm lấy một dòng. Buộc lòng, tôi phải rời ngoại ô vào thị trấn, nói cho đúng hơn là đến ga, tới ngôi nhà mờ tối và thấp của bác sĩ đường sắt – bà Marya Dmitrievna Satzkaya.

Trước ngày Anfisa chết ít lâu, tôi có lần đi ngang vườn hoa thị trấn. Bên cạnh rạp chiếu bóng mùa hè có chừng bốn chục đứa trẻ ngồi lê trên mặt đất. Chắc là chúng đang chờ đợi gì và liến láu như một bầy chim sẻ.

Một người đàn ông tóc bạc, từ rạp chiếu bóng bước ra, chìa vé cho lũ trẻ và chúng chạy ủa vào rạp, vừa chạy vừa chen lấn, chửi bới nhau.

Căn cứ vào bộ mặt còn trẻ, người đàn ông tóc bạc nọ tuổi không quá bốn mươi. Ông ta hồn hậu nheo mắt nhìn tôi, lấy tay vẫy tôi, rồi bỏ đi.

Tôi định bụng hỏi bọn trẻ xem con người kỳ dị đó là ai. Tôi vào rạp, ngồi một tiếng rưỡi đồng hồ để xem một cuốn phim cũ “Những Con Quỷ Đỏ”, nghe lũ trẻ huýt sáo, giậm chân, thở hỗn hển, kêu í ới vì thích thú và vì sợ hãi.

Tan rạp, tôi ra cùng lũ trẻ, hỏi chúng xem con người tóc bạc kia là ai và vì sao ông ta lại mua vé cho chúng.

Lập tức một cuộc mít tinh của lũ trẻ lăm điều được tổ chức xung quanh tôi và rồi ít nhiều tôi đã được biết về con người ấy.

Thì ra người đàn ông tóc bạc là anh của nữ bác sĩ đường sắt Marya Satzkaya. Ông này có bệnh, ông ta bị “loạn trí”. Chính phủ trợ cấp cho ông rất hậu. Còn vì sao ông ta được trợ cấp thì không ai biết. Mỗi tháng một lần, cứ vào ngày này, khi người ta mang tiền trợ cấp đến cho ông, thì ông gọi tuốt bọn trẻ con ở khu vực ga lại và dẫn chúng đi xem phim.

Lũ trẻ bao giờ cũng biết chính xác khi nào ông được lĩnh trợ cấp. Ngày hôm đó, từ sáng sớm chúng đã chen chúc nhau quanh nhà ông, ngồi ở cái vườn nhỏ trước ga và làm ra bộ hoàn toàn vô tình tới đó.

Đó là tất cả những gì tôi tìm hiểu được ở lũ trẻ. Tất nhiên, trừ những chi tiết vụn vặt không liên quan đến cái mà tôi cần biết. Thí dụ như lũ trẻ ở xóm thợ Yanskaia cũng lân la xán đến với Satzky, nhưng bị bọn trẻ ở khu nhà ga chống lại kịch liệt.

Bà chủ nhà tôi nằm liệt giường sau cái chết của Anfisa, luôn miệng than thở vì bệnh tim. Một hôm Marya Satzkaia đến thăm bệnh và tôi làm quen với bà. Đó là một phụ nữ vóc cao, tính tình cương nghị, đeo kính trắng. Tuy đã đứng tuổi, bà vẫn giữ được dáng dấp một nữ sinh viên đại học.

Qua bà, tôi được biết anh bà là một nhà địa chất, ông bị đau thần kinh và đúng là ông có được hưởng tiền trợ cấp đặc biệt vì đã có công cống hiến nhiều tác phẩm khoa học nổi tiếng ở trong nước cũng như ở châu Âu.

- Ông chẳng nên ở ngoại ô này làm gì – bà Marya nói với tôi bằng giọng của thầy thuốc, không quen bị phản đối – Mùa thu đến nơi rồi, mưa nhiều, ở đây rồi ngập ngụa, bẩn lắm. Lại còn ẩm ướt nữa, làm việc sao nổi. Ông cứ sang bên tôi. Ở nhà tôi chỉ có cụ bà thân sinh ra tôi, ông anh tôi và tôi. Nhà ở gần ga, lại những năm buồn. Anh tôi là một người lịch thiệp, anh ấy không làm phiền ông đâu.

Tôi bằng lòng sang ở nhà bà. Thế là tôi được làm quen với nhà địa chất Vasilii Dmitrievich Satzky – một trong những nhân vật tương lai của cuốn truyện dài Kara-Bugaz.

Ngôi nhà này quả yên tĩnh, có thể nói là buồn ngủ nữa. Bà Marya suốt ngày ở trong phòng khám, hoặc đi thăm bệnh nhân, bà lão thân sinh ngồi chơi bài một mình, còn nhà địa chất thì họa hoằn lắm mới ra khỏi phòng. Từ sáng ông đọc hết các loại báo, không sót dòng nào và hình như đang hồi hã viết lách cái gì đó cho đến tận khuya. Trong một ngày ông viết hết vào một quyển vở học sinh loại dày. Thỉnh thoảng ở cái nhà ga hiu quạnh này mới vẳng lại tiếng còi của chiếc đầu tàu độc nhất đang dồn toa.

Thời gian đầu, Satzky còn lạ tôi, sau ông quen dần và bắt đầu nói chuyện với tôi. Trong những câu chuyện ấy tôi hiểu được đặc tính bệnh của ông. Sáng ngày ra, khi Satzky chưa dậy thì ông là một người khỏe mạnh hoàn toàn và là người tiếp chuyện thú vị. Ông hiểu biết nhiều. Nhưng chỉ hơi mệt một chút là ông bắt đầu nói năng lảm nhảm. Nội dung căn bản của những câu nói lảm nhảm đó là một ý điên rồ, nhưng nó lại phát triển rất lô-gích.

Bà Marya cho tôi xem những quyển vở của Satzky trong đó ông viết chỉ chít những từ rời rạc. Câu kệ không có. Đại khái những ghi chép đó như thế này: “Những bộ lạc Thổ Nhĩ Kỳ, nước Đức, những Gogensonlern, sự hủy diệt nền văn minh”, “Lipny, sự giáo hoạt, đạo đức giả, dối trá”.

Đó là những từ chọn theo một vần chữ cái nào đó. Nhưng đôi khi trong đó cũng có thể tìm ra những lời kín đáo chỉ vào một ý.

Trong lúc tôi làm việc, Satzky không bao giờ làm phiền, thậm chí ở buồng bên cạnh ông cũng đi rón rén.

Bệnh sử của ông đã được tôi tả lại trong “Kara-Bugaz”. Trong thời gian đoàn địa chất của ông hoạt động ở miền Trung Á, ông bị rơi vào tay bọn basmach.¹⁴ Ngày nào chúng cũng mang ông và những tù binh khác ra bắn. Nhưng Satzky gặp may. Khi chúng bắn những người số 5 theo thứ tự thì ông số 3, khi chúng bắn người số 2 thì ông lại đứng đầu hàng. Ông còn sống, nhưng phát điên. Người em gái khó khăn lắm mới tìm được ông ở Krasnovodsk, ở đó ông sống trong một toa đen rách nát.

Ngày nào ông cũng tới bưu điện Lipny và gửi một thư báo đảm cho Hội đồng Ủy viên Nhân dân. Theo yêu cầu của bà Marya, người phụ trách bưu điện không gửi những bức thư ấy đi Moskva mà đưa lại cho bà để bà đốt đi. Tôi muốn biết Satzky đã viết gì trong những báo cáo đó. Ít lâu sau tôi đã được biết những điều ấy.

Có lần ông vào phòng tôi, khi tôi còn đang nằm đọc sách. Đôi giày của tôi đặt bên cạnh giường, mũi hướng ra giữa phòng.

- Ông chớ có bao giờ đặt giày như thế, – Satzky cúi kính nói. – Đặt như thế rất nguy hiểm.

- Tại sao?

- Tôi sẽ cho ông biết ngay bây giờ.

Ông bước ra và một phút sau đã mang lại cho tôi một tờ giấy.

- Ông đọc đi! – Satzky – Khi đọc xong, ông gõ vào tường. Tôi sẽ qua phòng ông và nếu có điều gì ông chưa hiểu, tôi sẽ giải thích cho ông rõ.

Ông bước ra và tôi bắt đầu đọc:

“Gửi Hội đồng Ủy viên Nhân dân.

Tôi đã nhiều lần báo trước để Hội đồng ủy viên nhân dân biết mối hiểm họa có cơ làm cho nước ta bị huỷ diệt.

Ai cũng biết rằng trong những địa tầng có chứa một năng lượng vật chất rất lớn (cũng giống như trong than đá, dầu hỏa, đá phiến). Con người đã học cách giải phóng nguồn năng lượng đó và sử dụng nó.

Nhưng ít người biết rằng chính trong những địa tầng còn dồn nén một năng lượng tinh thần của những thời đại mà trong những thời đại đó những lớp đất ấy đã hình thành.

Thị trấn Lipny nằm trên những tầng đá vôi kỷ Devon mạnh nhất ở châu Âu. Trong kỷ Devon trên trái đất chỉ mới nảy sinh một ý thức mờ tối và độc ác, không có một chút dấu hiệu nhân tính. Khối óc u mê của loài thủy giáp xác lúc đó chiếm ưu thế.

Năng lượng tinh thần còn phơi bày tập trung cả ở trong những con ammonit thân mềm. Những tầng đá vôi kỷ Devon chứa đầy những con ammonit đã hóa thạch.

Mỗi một con ammonit là một khối óc nhỏ của thời kỳ nọ và nó chứa trong lòng nó một năng lượng tinh thần dữ tợn lớn lao.

Qua nhiều thế kỷ, may mắn thay, người ta vẫn chưa học được cách giải phóng năng lượng tinh thần của những địa tầng kia. Tôi nói: “may mắn thay” là vì nếu ta đưa năng lượng ấy ra khỏi trạng thái tĩnh của nó, thì nó có thể giết chết cả nền văn minh nhân loại. Khi nhiễm phải chất độc của nó sẽ con người biến thành con thú tàn bạo, chỉ còn biết nghe theo những bản năng thấp hèn và mù quáng. Mà điều đó có nghĩa là sự huỷ diệt của nền văn hóa.

Nhưng, như tôi đã nhiều lần báo động để Hội đồng ủy viên nhân dân biết, bọn phát xít đã tìm ra cách giải phóng năng lượng tinh thần kỷ Devon ra và làm cho những con ammonit sống lại.

Chính vì những tầng Devon trù phú nhất nằm ngay dưới thị trấn Lipny của chúng ta, cho nên không phải ở một nơi nào khác, mà chính tại đây bọn phát xít định thả năng lượng ấy ra. Nếu như chúng thực hiện được điều đó thì không thể nào ngăn ngừa nổi cái chết trước hết về mặt tinh thần rồi đến thể xác của toàn thể loài người.

Kế hoạch giải thoát năng lượng tinh thần kỷ Devon ở trong vùng Lipny đã được bọn phát xít nghiên cứu rất tỉ mỉ. Nhưng cũng như mọi kế hoạch phức tạp nhất, nó cũng dễ bị phá vỡ. Chỉ cần không tính trước một chi tiết vụn vặt, thế là kế hoạch tan tành.

Vì thế, bên cạnh sự cần thiết phải tức tốc dùng những binh đoàn lớn bao vây Lipny, phải hết sức

ngghiêm khắc ra lệnh cho nhân dân tỉnh này từ bỏ những thói quen (bởi vì kế hoạch của bọn phát xít chính là dựa trên nếp sống đã quen thuộc của dân chúng Lipny) và tạo ra những thói quen ngược với điều mà bọn phát xít trông đợi. Tôi xin dẫn ra một thí dụ làm sáng tỏ điều này. Tất cả công dân thị trấn Lipny khi đi ngủ đều đặt giày của họ bên cạnh giường, mũi trở ra ngoài. Từ nay về sau cần phải làm ngược lại – đặt mũi giày quay vào tường. Chính chi tiết đó có thể là cái mà kế hoạch của bọn phát-xít đã không tính đến và vì cái mà thực chất là nhỏ nhặt ấy, kế hoạch của chúng sẽ bị vỡ.

Cần phải nói thêm rằng sự thâm lậu tự nhiên (nói cho đúng, không đáng kể) của bệnh tinh thần truyền nhiễm có xuất xứ từ những tầng Devon ở Lipny đã dẫn đến chỗ phong hóa của dân chúng thị trấn này thô lỗ hơn nhiều so với những thị trấn khác cùng cỡ. Có ba thị trấn nằm trên những lớp đá vôi Devon là: Kromy, Lipny và Elettz. Chả thế mà đã có câu tục ngữ từ xưa ‘Quân trộm cắp nhà ở Kromy, đẹp vì trộm cắp là thành Lipny, cha đẻ quân trộm cắp là thành Elettz’.

Gián điệp của chính phủ phát xít tại thị trấn Lipny là tên chủ hiệu thuốc ở địa phương”.

Giờ thì tôi đã hiểu tại sao Satzky đã quay mũi giày của tôi vào tường. Thêm vào đó, tôi còn cảm thấy khiếp sợ. Tôi đã hiểu hết tính chất bấp bênh của sự yên tĩnh trong gia đình Satzky. Sự bùng nổ có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

Sau mới biết những vụ bùng nổ cũng chẳng hiếm hoi gì, nhưng mẹ Satzky và bà Marya đã khéo che giấu, không cho người ngoài biết.

Tối hôm sau, khi chúng tôi đang ngồi uống trà và nói chuyện bình thường về liệu pháp vi lượng đồng căn thì Satzky vớ lấy vỏ sữa và bình thân trút sữa vào ống khói ấm samovar. Bà cụ thân sinh ông hét lên. Bà Marya ngghiêm khắc nhìn ông và nói:

- Anh làm cái trò gì vậy?

Satzky cười vói về biết lỗi, giải thích rằng chính cái hành động man rợ đối với sữa và ấm samovar chắc chắn là điều mà bọn phát xít chưa tính đến trong kế hoạch của chúng, vì thế tất nó sẽ phá vỡ kế hoạch đó và cứu vớt toàn thể nhân loại.

- Đi vào phòng!

Vẫn bằng một giọng ngghiêm khắc, bà Marya nói với ông và bà đứng dậy, giận dữ mở toang cửa sổ cho khói sữa cháy bay ra khỏi phòng.

Satzky cúi đầu, ngoan ngoãn đi về phòng mình.

Nhưng trong những “giờ tỉnh táo” Satzky lại rất thích nói chuyện và nói rất nhiều. Lúc đó tôi mới biết ông làm việc lâu năm ở miền Trung Á và là một trong những người đầu tiên khảo sát vịnh Kara-Bugaz.

Ông đã đi xem hết bờ đông của vịnh. Thời gian đó công việc của ông được coi là cực kỳ nguy hiểm. Ông miêu tả những bờ biển đó, ghi vào bản đồ và tìm ra trong những ngọn núi khô cằn gần vịnh một vùng có than đá.

Satzky cho tôi xem rất nhiều ảnh. Trông những ảnh đó mà rợn người. Chỉ có người làm công tác địa chất mới có thể chụp ảnh những ngọn núi bị cây lên bởi một mạng lưới những đường rãnh cổ quái và giống hệt bộ óc người để trần, hoặc ảnh những tầng đất lở hùng vĩ – cái cao nguyên hung dữ Ust-Urt. Nó cất mình lên như một bức tường đen thẳng đứng trên sa mạc.

Nhờ Satzky mà lần đầu tiên tôi được biết về Kara-Bugaz, cái vịnh đáng sợ và bí ẩn của biển Kaspy, về những trữ lượng mirabilit không bao giờ cạn trong biển này, về khả năng tiêu diệt sa mạc.

Satzky căm thù sa mạc sâu sắc, không một chút thương hại. Chỉ có con người mới có thể căm thù đến như vậy. Ông gọi sa mạc là cái nhọt bọc, là cái mụn sâu quảng, là khối u ác đang gặm dần mặt đất, là sự tàn độc không tài nào hiểu nổi của thiên nhiên.

Ông nói:

- Sa mạc chỉ biết giết hại mà thôi. Đó là thần chết. Nhân loại cần phải hiểu điều đó. Tất nhiên, nếu như nhân loại chưa mất trí.

Thật lạ lùng khi nghe những lời lẽ như vậy ở miệng một người điên.

- Phải trời gô nó lại, cái sa mạc ấy, không cho nó thờ, đánh liên tục, không thương tiếc, đánh cho kỳ chết. Đánh không mệt mỏi, chừng nào nó tắt thờ mới thôi. Và trên xác nó, một thiên đường nhiệt đới ẩm ướt sẽ mọc lên.

Ông đánh thức lòng căm thù sa mạc đã thiếp ngủ trong tôi, cái dư âm thời niên thiếu của tôi.

Satzky nói:

- Nếu người ta chịu bỏ ra chỉ một nửa số tiền và sinh lực vẫn dùng được đem dùng vào việc chém giết lẫn nhau cho công cuộc tiêu diệt sa mạc thì sa mạc từ lâu đã chẳng còn. Người ta vẫn cứ đổ vào chiến tranh tất cả của cải của nhân dân và hàng triệu sinh mệnh. Cả khoa học. Cả văn hóa. Cả đến thơ ca người ta cũng biết cách biến nó thành kẻ cộng sự với việc giết người hàng loạt.

- Vasya! – Từ trong phòng mình bà Marya nói to – Anh cứ yên tâm. Không bao giờ còn có chiến tranh nữa đâu. Không bao giờ!

- Không bao giờ ư? Nói vậy! – bất thành linh Satzky trả lời bà. – Không cần lâu lại gì đâu, chỉ nội đêm nay thôi những con ammonit hóa thạch sẽ sống lại. Các người có biết chúng ở đâu không? Ở ngay bên cạnh cối xay gió của nhà Adam. Ta cùng đi với nhau xem có đúng không.

Con mê sáng bắt đầu. Bà Marya dẫn ông ra, cho ông uống thuốc ngủ và đặt ông vào giường.

Tôi chỉ muốn viết cho chóng xong cuốn tiểu thuyết để bắt đầu viết một cuốn mới về việc tiêu diệt sa mạc. Cái ý sáng tác còn chưa rõ của cuốn Kara-Bugaz đã xuất hiện như thế.

Tôi rời thị trấn Lipny vào cuối thu. Trước khi ra đi tôi quay lại từ biệt những người chủ trọ cũ.

Bà lão vẫn chưa dậy được. Ông lão không có nhà. Polina tiễn tôi tới thị trấn.

Trời đã tối. Băng rạn vỡ trong những vết bánh xe. Những vườn cây đã rụng gần hết lá, nhưng đây đó, trên những cành táo vẫn còn lại những chiếc lá khô màu hồng. Trên nền trời đông giá lạnh những đám mây cuối cùng được ánh hoàng hôn lạnh lẽo chiếu sáng cũng đã tắt.

Polina đi bên tôi và tin cậy vịn vào tay tôi. Cừ chi đó làm cho tôi có cảm giác cô là một cô bé con con và niềm triu mến của tôi với cô – người con gái cô độc và nhút nhát – tràn ngập tâm hồn tôi.

Từ trong rạp chiếu phim thị trấn vẳng ra tiếng nhạc cam nén. Nhà nhà đã lên đèn. Sương nhẹ như hơi samovar lơ lửng trên những khu vườn. Đằng sau những cành trần trụi đã lấp lánh những vì sao.

Một nỗi bồi hồi khó hiểu làm lòng tôi se lại và tôi nghĩ rằng vì đất đai tươi đẹp này, hay hơn nữa, vì chỉ riêng một thiếu nữ như Polina thôi, cũng đủ để ta phải kêu gọi con người đấu tranh cho một cuộc sống vui tươi và có ý nghĩa. Tất cả những gì đè nén con người, làm cho con người buồn khổ, những gì làm nhỏ ra dù chỉ một giọt nước mắt, cũng phải nhỏ đến tận rễ. Cả sa mạc, cả chiến tranh, cả bắt công, cả sự dối trá và cả sự miệt thị tâm hồn người.

Polina đi với tôi đến tận những ngôi nhà đầu tiên của thị trấn. Ở đó tôi từ biệt cô.

Polina nhìn xuống, đưa tay gỡ bím tóc, và bất thần cô nói với tôi:

- Giờ tôi sẽ đọc thật nhiều, ông ạ!

Cô ngược mắt lên, bối rối nhìn tôi, đoạn chìa tay cho tôi bắt, rồi ráo bước về nhà.

Tôi trở về Moskva trên một toa ghế cứng chật ních.

Ban đêm tôi ra đầu toa hút thuốc. Tôi hạ kính cửa xuống và thò đầu ra ngoài.

Tàu hỏa phóng nhanh trên con đường sắt xuyên qua những khu rừng rụng lá. Hầu như không trông rõ rừng. Nhưng có thể đoán ra rừng ở bên ta nhờ tiếng động, cái tiếng vang vọng và xuất hiện trong rừng rậm gọi lại tiếng bánh xe âm âm chuyển động. Trên tuyết, không khí dường như bị tê cứng, tụ thành hạt, phả vào mặt người mù lá úng.

Bên trên rừng, bầu trời thu lúc nửa đêm như bốc khói bởi những vì sao sáng chói cũng phóng nhanh, không chịu thua con tàu. Những cây cầu kêu âm âm ngăn ngui. Mặc dầu tàu chạy nhanh ta vẫn có thể nhìn thấy bên dưới cầu ánh sao phản chiếu vụt hiện ra rồi vụt biến đi trên mặt nước tối đen, không ra là nước đầm lầy, mà cũng chẳng ra nước sông.

Con tàu phóng ào ào, rầm rĩ trong hơi nước, trong khói. Những ngọn nến cháy nốt mẩu cuối cùng, tỏa sáng trong những chiếc đèn lồng run rẩy. Bên ngoài cửa sổ, những tia lửa đỏ thắm bay theo đường đi của con tàu. Đầu máy hân hoan la hét, say sưa vì tốc độ vùn vụt của chính nó.

Tôi tin rằng con tàu đang phóng nhanh đưa tôi đến với hạnh phúc. Ý sáng tác cuốn sách mới đã tràn ngập óc tôi. Tôi tin rằng tôi sẽ viết được cuốn sách ấy.

Tôi thò đầu ra ngoài cửa sổ, hát lên những lời không mạch lạc về đêm tối, về chuyện trên thế giới này không có nơi nào thân yêu đối với tôi hơn là nước Nga. Gió, giống như những bím tóc thiếu nữ xỏ tung, thơm mát mon man trên mặt tôi. Tôi muốn hôn những bím tóc ấy, làn gió ấy, mảnh đất lạnh lâu đời ấy. Nhưng tôi không làm thế được, mà chỉ hát lung tung như một người điên và ngạc nhiên trước cái đẹp của bầu trời phương đông mới rạng lên một chút sắc xanh yếu ớt và dịu dàng.

Tôi ngạc nhiên trước vẻ kiêu diễm của bầu trời ấy, trước ánh hào quang yếu ớt và trong trẻo của nó, cho đến khi hiểu ra rằng một buổi bình minh mới đang ló dạng.

Tất cả những gì tôi nhìn thấy bên ngoài cửa sổ, tất cả những niềm vui hỗn độn đang lồng lộn trong ngực tôi, không hiểu bằng cách nào đã hợp lại với nhau thành một quyết định: viết, viết và viết!

Nhưng viết cái gì kia chứ? Trong khoảnh khắc ngăn ngui ấy, tôi chẳng hề bận tâm đến chuyện rồi đây những ý nghĩ của tôi về vẻ kiêu diễm của đất đai, cũng như ý muốn thiết tha bảo vệ nó, cho nó khỏi bị kiệt quệ, khỏi trở nên cằn cỗi, sẽ xoay quanh cái gì, sẽ gắn với đề tài nào như sắt với nam châm. Đối với tôi giờ đây tất cả những cái đó đều bất thành vấn đề.

Ít lâu sau, những ý nghĩ đó hòa vào nhau thành ý sáng tác cuốn Kara-Bugaz. Chúng có thể chuyển thành ý sáng tác một cuốn khác; nhưng bất kể là thể nào cuốn sách đó nhất thiết phải bao hàm đầy đủ nội dung chính và những tình cảm đã choán lấy tôi lúc đó. Rõ ràng là ý sáng tác bao giờ cũng từ trong tim mà ra.

Từ đó trở đi bắt đầu một giai đoạn mới, giai đoạn mà người ta gọi là thời kỳ “thai nghén” ý sáng tác, nói cho đúng hơn, thời kỳ tích lũy chất liệu thực sự cho sáng tác.

Nghiên cứu bản đồ địa lý

Tại Moskva tôi kiếm được một bản đồ chi tiết biển Kaspý và lang thang rất lâu (dĩ nhiên là trong tưởng tượng) trên những bờ đồng khô cạn của nó.

Từ khi còn nhỏ tôi đã mê những bản đồ địa lý. Tôi có thể ngồi mấy giờ liền với những tấm bản đồ như đọc một cuốn sách hay.

Tôi nghiên cứu dòng chảy những con sông chưa từng biết, những bờ biển kỳ cục, luồn vào vùng rừng taiga, nơi những trạm vô danh chuyên thu mua da lông thú của những người đi săn được đánh dấu bằng những vòng tròn tí xiu, hoặc nhắc đi nhắc lại những tên đất kêu như những vần thơ: Quả cầu Yúgor, quần đảo Hebrides, Guadarrama và Inverness, Onega và Cordillera.

Dần dần tất cả những vùng đất đó sống dậy trong trí tưởng tượng tôi, rõ ràng đến nỗi tưởng chừng tôi có thể viết được những cuốn nhật ký hành trình bịa đặt qua các lục địa và các xứ sở khác nhau.

Đến cha tôi là người vốn có đầu óc lãng mạn cũng không bằng lòng cái thói say mê bản đồ thái quá của tôi.

Người nói rằng cái đó sẽ mang lại cho tôi nhiều thất vọng.

- Nếu rồi đây đời con khảm khá – cha tôi nói – và con có khả năng làm những chuyến viễn du thì rồi con cũng sẽ chỉ gạt hái cho mình độc những buồn phiền mà thôi. Con sẽ thấy những điều khác hẳn cái mà con tưởng tượng. Thí dụ, con sẽ thấy Mehico là một nước bụi bặm và nghèo khổ, còn bầu trời xích đạo thì xám xịt và đáng ngán.

Tôi không tin cha tôi. Tôi không thể nào tưởng tượng rằng bầu trời xích đạo có một lúc nào đó lại có màu xám xịt. Theo tôi nó sẫm đến nỗi tuyết trên núi Kilimanjaro cũng nhuốm màu xanh chàm của nó.

Dù sao mặc lòng tôi cũng vẫn không bỏ cái thú của tôi. Sau này, khi đã trưởng thành, tôi mới thấy cha tôi đã nói không đúng cho lắm.

Chẳng hạn, khi đến Krym lần đầu (trước đó tôi đã nghiên cứu cả chiều ngang lẫn chiều dọc của nó trên bản đồ), tất nhiên tôi thấy nó khác hẳn điều tôi đã hình dung ra trước kia.

Nhưng chính cái hình dung đã có trước kia của tôi về vùng đất này đã làm cho tôi nhìn thấy nó sâu sắc hơn là tôi chỉ tới Krym mà chưa biết chút gì về nó.

Cứ mỗi bước đi tôi lại gặp cái mà trí tưởng tượng của tôi chưa hề nghĩ đến và những nét mới đó của Krym đặc biệt làm tôi nhớ rất lâu.

Tôi cho rằng điều khẳng định đó đúng cả với các địa phương và những con người.

Chẳng hạn, mỗi người hình dung Gogol theo cách của họ. Nhưng nếu như ta gặp Gogol trong cuộc đời thì ta sẽ nhận ra rất nhiều nét không giống như cách ta hình dung về ông. Nhưng chính những nét đó sẽ hằn sâu và sống động trong trí nhớ của ta.

Nhưng nếu ta không có cái hình dung từ trước ấy thì có thể chúng ta sẽ không nhận ra được nhiều nét ở ông và đối với ta, Gogol sẽ là một người hết sức bình thường.

Chúng ta đã quen hình dung Gogol là một người sâu não, đa nghi và phốt đời. Chính vì thế mà chúng ta nhận ra ngay những gì khác hẳn với cái mà ta hình dung về ông: đôi mắt sáng lấp lánh, tính hoạt bát, thậm chí hơi lãng xăng, cái miệng hay cười, cách ăn vận duyên dáng và giọng nói nặng thõ âm Ukraina.

Tôi không biết làm thế nào để diễn đạt được những ý nghĩ ấy cho thật thuyết phục, nhưng tôi cho rằng đúng nó là như thế đấy.

Thói quen lang thang trên các bản đồ và hình dung ra những vùng khác nhau trong tưởng tượng giúp tôi thấy được chúng một cách đúng đắn trong thực tế.

Ở đó bao giờ cũng còn lưu lại một cái gì như là dấu vết mờ nhạt của trí tưởng tượng của anh, một màu sắc bổ sung, một ánh lấp lánh thêm vào, một màn sương mỏng nào đó, là cái không cho phép anh nhìn những miền đất ấy bằng cặp mắt ngán ngẫm.

Thế là ở Moskva tôi đã lang thang trên những bờ Kaspy sầu tư và đồng thời đọc rất nhiều sách, nhiều báo cáo khoa học và tất cả những bài thơ về sa mạc. Nghĩa là hầu hết những gì tôi có thể tìm thấy trong thư viện Lênin.

Tôi đọc Przhhevansky và Anuchin, Sven Gedin và Vamberi, Mac-Gaham và Grum-Grzhimailo, nhật ký của Taras Sepchenko ở Mangyshlak, lịch sử Khiva và Bukhara, những báo cáo của trung úy Butakov, những công trình của nhà thám hiểm Karelin, tài liệu thăm dò địa chất và thi ca Ả-rập.

Một thế giới huy hoàng của trí tò mò và lòng ham hiểu biết của con người mở ra trước mắt tôi.

Đã đến lúc phải đi Kaspy, tới Kara-Bugaz, nhưng tôi lại chẳng có tiền.

Tôi tới một nhà xuất bản và đề nghị ông giám đốc – một người đàn ông tóc bạc và đáng ngán – ký với tôi một hợp đồng cho cuốn sách về vịnh Kara-Bugaz. Ông giám đốc uể oải nghe tôi rồi nói:

- Ông đã đánh mất hết hay là trong ông không có lấy một mảy may ý niệm nào về thực tế xô-viết, mà dám đề nghị với nhà xuất bản in một cuốn sách như thế?

- Tại sao lại như vậy chứ?

- Trong cái vịnh của ông ấy, người ta đang khai thác muối Glauber đấy, ông ạ. Chẳng có lẽ ông thật sự định viết một cuốn tiểu thuyết về thuốc xổ? Hay là ông định giễu tôi? Ông nghĩ sao... ông tưởng bọn ngốc làm nghề xuất bản sẽ bỏ ra dù chỉ một xu keng cho cái dự định rồ dại ấy ư?

Tôi phải vất vả lắm mới kiếm được tiền ở một nơi khác.

Tôi đáp tàu đi Saratov, rồi từ đó xuôi sông Volga tới Astrakhan. Đến đấy thì tôi bị kẹt, phải nằm lại. Số tiền ít ỏi của tôi đã hết và để có tiền đi tiếp, ở Astrakhan tôi phải viết mấy bút ký cho tạp chí “Ba Mươi Ngày” và một tờ nhật báo của thành phố.

Để có chất liệu viết những bài bút ký đó tôi đi vào thảo nguyên Astrakhan và tới sông Emba. Những chuyến đi đó đã giúp tôi viết cuốn sách về Kara-Bugaz.

Tôi đi bằng đường biển Kaspý dọc theo những bờ rậm rịt những dải rộng lau sậy để tới Emba. Con tàu cũ kỹ chạy guồng mang một cái tên lạ: “Heliotrop”. Giống như mọi tàu thủy cũ, trên tàu có rất nhiều đồng hồ. Tay vịn, đĩa bàn, ống nhòm, mọi thứ máy móc, cả đến bậc cửa cao của các ca-bin, đều bằng đồng. Tàu “Heliotrop” trông như một ấm samovar bụng phệ được đánh bằng gạch non đến bóng loáng, đang bốc khói và bập bênh trên những đợt sóng thấp của một biển cạn.

Những con hải báo nằm ngửa trong nước ấm như người đi tắm biển. Thỉnh thoảng chúng lười biếng ve vẩy những cái chân bơi béo mập.

Trên những bến nổi của vịnh chài, những cô gái răng trắng mặc quần áo xanh thủy thủ huyết sáo và tươi cười nhìn theo tàu “Heliotrop”, má cô nào cô ấy đầy vẩy cá.

Những đám mây trắng và những dải cát trắng soi mình trong làn nước phẳng lì bóng loáng, lắm lúc không phân biệt nổi đâu là trời mây, đâu là đảo nữa.

Khói nhẹ và mỏng từ chất đốt bằng phân gia súc đóng bánh lượn lơ trên thị trấn Guriev. Tôi đi Emba trên chuyến tàu chạy bằng động cơ vừa mới bắt đầu hoạt động, qua một thảo nguyên khô cằn.

Ở thị trấn Dossor bên sông Emba, những tháp dầu thờ phò giữa những hồ nước hồng tươi phẳng phát mùi nước dưa. Cửa sổ các nhà đều không có kính. Người ta thay kính bằng những tấm lưới thép mau mất. Mặt ngoài những lưới thép ấy bị côn trùng bám dày đặc làm cho trong nhà tối thui.

Ở Emba, tôi vui đầu vào nghiên cứu công việc sản xuất dầu hỏa, vào những câu chuyện về “những vòm muối mỏ”, việc thăm dò trên sa mạc, về dầu hỏa nặng và dầu hỏa nhẹ, về đầm nước mặn có dầu nổi tiếng Marakaibo ở Venezuela, nơi những kỹ sư tỉnh Emba thường tới thực tập.

Ngay trước mắt tôi một kỹ sư bị nhện độc cắn. Ngày hôm sau ông ta chết.

Miền Trung Á đặc biệt oi bức. Đêm đêm sao sáng qua màn bụi cát. Những bà lão kazak mặc quần rộng và ngắn bằng vải thô có những hình sắc sỡ đi lại trong các phố. Trên màu vải hồng in rồi rậm hình hoa mao lương đen và những lá xanh.

Sau mỗi chuyến đi tôi lại lần về Astrakhan, về ngôi nhà gỗ nhỏ của một nhà báo địa phương. Ông ta lôi tôi về ở với ông và tôi đã quen ở đấy.

Ngôi nhà gỗ nhỏ nằm trên bờ con sông đảo Varvatziev, trong một khu vườn nhỏ. Trong vườn hoa kim liên mọc thành đồng.

Tôi viết những bài bút ký trong cái phong đình bé xíu, vừa đủ cho đúng một người. Tôi ngủ luôn ở đó.

Bà vợ của nhà báo, một thiếu phụ trẻ ốm yếu nhưng niềm nở, suốt ngày khóc thầm trong bếp, vừa khóc vừa xếp đi xếp lại những chiếc áo trẻ con. Cách đây hai tháng bà mất đứa con trai mới sinh.

Từ Astrakhan tôi đi Makhachkala, Baku và Krasnovodsk. Mọi chuyện sau đó tôi đã tả trong Kara-Bugaz.

Tôi trở về Moskva, nhưng vài ngày sau đã lại phải đi đến miền Bắc Ural, tới Berezniki và Solikamsk, với tư cách phóng viên.

Rời cái nóng không thể tưởng tượng nổi của châu Á, tôi lại rơi vào xứ sở của những rừng vân sam tăm tối, những đầm lầy, những ngọn núi rêu phong và mùa đông đến sớm.

Ở đó tôi bắt đầu viết Kara-Bugaz trong một khách sạn tại Solikamsk. Khách sạn đặt trong một tòa nhà trước kia là nhà dòng. Gian phòng tôi ở xây cuốn, lạnh buốt. Ngoài tôi ra còn có ba kỹ sư hóa: một người đàn ông và hai người đàn bà. Họ sống như ở ngoài mặt trận. Ba kỹ sư làm việc ở mỏ kali Solikamsk.

Trong khách sạn sặc mùi trầm, mùi bánh mì và mùi da thuộc, mùi của thế kỷ XVII Đêm đêm, những người gác mặc áo choàng lông điem giờ bằng cách gõ vào những tấm gang. Trong ánh tuyết mờ nổi bật lên những ngôi nhà thờ trát thạch cao, từ thời “triều Stroganov”.

Ở đây không có gì nhắc tôi nghĩ đến châu Á và vì thế, không hiểu sao, tôi viết thấy dễ hơn.

Đây là câu chuyện ngắn ngủi, được kể vắn tắt, về cuốn Kara-Bugaz. Không thể nào kể hết được, cho dù chỉ đơn giản kê ra tuốt tuột những cuộc gặp gỡ, những buổi trò chuyện và những việc xảy ra dọc đường.

Tất nhiên, các bạn cũng thấy rằng chỉ có một phần – mà là phần nhỏ – chất liệu mà tôi đã thu lượm được dùng trong tác phẩm. Phần lớn còn nằm ngoài lề cuốn truyện.

Nhưng cũng chẳng nên tiếc rẻ làm gì. Những chất liệu chưa dùng đến ấy bất cứ lúc nào cũng có thể sống lại trên những trang của một cuốn khác.

* * *

Tôi viết Kara-Bugaz và không nghĩ tới việc xếp sắp chất liệu sao cho chỉnh. Tôi xếp nó theo trình tự chất liệu được gom góp lại mỗi lúc một nhiều trong chuyến đi trên những vùng duyên hải Kaspy.

Sau khi Kara-Bugaz ra đời, các nhà phê bình tìm thấy trong truyện dài ấy “bố cục theo hình xoáy ốc” và rất khoái phát hiện đó. Nhưng trong việc này cả óc tôi, cả tim tôi đều không cố tình làm ra như thế.

Khi viết Kara-Bugaz, chủ yếu tôi nghĩ rằng nhiều cái trong đời sống của chúng ta vốn tràn đầy âm hưởng trữ tình và hùng tráng, và ta có thể biểu hiện nó một cách đẹp đẽ và chính xác. Dù cho đó là cuốn truyện dài về muối Glauber hay về công trình xây dựng nhà máy giấy ở vùng rừng phương Bắc.

Tất cả những cái đó có thể tác động mạnh mẽ vào tâm hồn nhiều người, nhưng với một điều kiện nhất thiết phải có, không có không được, là: người viết những truyện ấy phải hướng tới sự thật, tin tưởng vào sức mạnh của trí tuệ, vào quyền lực đáng tin cậy của trái tim và phải yêu mến đất đai.

Mới đây tôi có đọc thơ của Antokonsky và bắt gặp trong đó hai đoạn rất hay, có sức truyền đạt trạng thái say mê cuộc sống của trái tim người. Trái tim đó không thể không nghe mà phải nghe thấy:

Cả tiếng vĩ cầm rên rỉ xa xa
Cảm trước thấy mùa xuân đang tới
Cả tiếng vọng tơ đàn, rơi rơi
Những giọt nước gieo trong yên lặng.
Khúc nhạc ấy đất trời – ta tặng.
Đất trời ta, bao thế kỷ rồi
Vẫn vĩnh cửu, vẫn hằng trong sang
Vẫn mãi mãi làm vui cho người...

NHỮNG VẾT KHẮC TRONG TIM

*Ôi trí nhớ thâm sâu của óc
Người mạnh sao bằng ký ức trái tim người.*

Batiushkov

Độc giả thường hỏi những người cầm bút xem họ kiểm chất liệu cho việc xây dựng tác phẩm như thế nào, lâu hay mau. Và thường độc giả rất ngạc nhiên nghe các nhà văn trả lời rằng không có và không thể có một sự cố ý sưu tầm chất liệu nào hết.

Điều nói trên tất nhiên không liên quan tới việc nghiên cứu những tài liệu khoa học và những tài liệu bồi bổ cho kiến thức mà nhà văn cần đến cho việc viết cuốn này hay cuốn khác. Đây chỉ nói về việc quan sát cuộc sống đang diễn ra.

Chất liệu về cuộc sống là tất cả những gì mà Dostoevsky gọi là “những chi tiết vụn vặt của cuộc sống đang chảy trôi”. Chất liệu ấy không phải là cái để mà nghiên cứu. Đơn giản là nhà văn sống trong lòng chất liệu ấy, nếu ta có thể nói như thế, anh ta sống, đau khổ, suy nghĩ, vui sướng, tham dự vào những sự kiện lớn và nhỏ, và tất nhiên cuộc sống bao giờ cũng để lại những dấu, những vết khắc trong trí nhớ và trong tim họ.

Cần phải xóa bỏ trong đầu óc bạn đọc (và nhân thể đây cũng cần phải nói là cả ở trong một số nhà văn trẻ nữa) cái quan niệm nhà văn là một người lang thang đây đó, tay lúc nào cũng cầm cuốn sổ ghi, như một “nhà ghi chép” chuyên nghiệp hay một tên mật thám của cuộc đời.

Người nào buộc mình phải tích lũy những quan sát và loay hoay với những ghi chép (“kéo rồi quên mất”) người đó, tất nhiên, sẽ thu được một đồng những quan sát không lựa chọn và những cái đó sẽ chẳng có sinh khí. Nói cách khác, nếu những quan sát ấy được chuyển từ cuốn sổ ghi thành văn xuôi sống động thì hầu như bao giờ chúng cũng mất đi sức biểu hiện và sẽ giống như những mẫu văn lạc loài.

Không bao giờ nên nghĩ rằng cái bụi thanh lương trà này hay cái anh đánh trống trong dàn nhạc kia rồi đây sẽ được tôi cần đến trong một truyện ngắn và vì thế mà tôi phải đặc biệt chú ý, có khi còn phải quan sát một cách hơi lên gân nữa là khác. Đó là sự quan sát, như người ta thường nói, “theo công vụ”, thuần túy do công việc thúc ép.

Không bao giờ nên cố nhét những điều quan sát được vào văn, cho dù chúng là những quan sát rất trúng đi nữa. Khi cần, chúng sẽ đi vào tác phẩm và đứng vào đúng vị trí của chúng. Nhà văn thường sững sốt khi thấy một chuyện xảy ra đã lâu ngày, đã quên bằng, hay một chi tiết nào đó bỗng nhiên nổi bật lên trong trí nhớ đúng vào lúc chúng cần đến cho tác phẩm.

Một trong những yếu tố cơ bản để viết văn là trí nhớ tốt.

Có lẽ những ý nghĩ trên đây sẽ sáng tỏ hơn nếu tôi kể các bạn nghe chuyện tôi viết truyện ngắn “Bức điện” như thế nào.

* * *

Vào cuối thu tôi dời đến một làng quê ở Riazan. Tôi ở trong nhà của một nghệ sĩ khắc gỗ nổi danh một thời là Pozhalostin. Ở đó còn bà lão già yếu và hiền hậu tên là Katerina Ivanovna, con gái nhà điêu khắc. Bà lão đã gần đất xa trời. Cô con gái độc nhất của bà là Nastia ở Leningrad đã quên hẳn mẹ. Nàng chỉ gửi tiền về cho bà lão, hai tháng một lần.

Tôi thuê một căn phòng trong ngôi nhà lớn, đội âm, tường gỗ ghép đã sạm đen. Bà lão ở trong một căn phòng khác. Muốn tới phòng bà lão phải đi qua mấy gian thờ bỏ không và mấy phòng lát ván, bụi bặm

và kêu cọt kẹt.

Ngoài bà lão và tôi ra, không còn ai khác trong nhà. Ngôi nhà của bà được xếp hạng nhà lưu niệm.

Đằng sau sân và những gian xép cũ kỹ là một khu vườn ẩm thấp và giá lạnh xào xạc trước gió. Nó cũng rộng lớn và hoang phế chẳng khác gì ngôi nhà.

Tôi tới đây để làm việc và thời gian đầu tôi ngồi viết trong phòng từ sáng đến tối. Trời ở đây tối sớm. Mới năm giờ chiều tôi đã phải đốt cây đèn dầu hỏa có chao hình hoa tuy-lip bằng kính mờ.

Sau tôi chuyển sang làm việc buổi tối. Giữa lúc có thể lang thang trong rừng, trên những đồng cỏ đã sẵn sàng chờ đón tiết đông, mà lại ngồi trong phòng vào những giờ ban ngày ít ỏi thì thật là tiếc.

Tôi lang thang rất lâu và trông thấy nhiều dấu hiệu của mùa thu. Sáng sáng, ở những vũng nước, bên dưới lớp vỏ băng trong suốt như thủy tinh, trông rõ những bọt khí. Đôi khi trong những bọt khí ấy, giống như trong khoảng trống của một quả cầu pha lê, có một chiếc lá liễu hoàn diệp hoặc bạch dương màu đỏ tím hoặc vàng chanh. Tôi thích phá lớp băng để nhặt những chiếc lá chết cứng ấy mang về nhà. Chẳng bao lâu sau trên bậc cửa sổ phòng tôi đã có một đồng những chiếc lá như thế. Chúng được sưởi ấm và bốc lên thoang thoảng mùi rượu.

Thú hơn cả là ở trong rừng. Gió thổi trên đồng cỏ, nhưng trong rừng vẫn có cái tịch mịch âm ỉ trong suốt như băng mỏng. Cũng có thể là vì những đám mây tối mà trong rừng đặc biệt yên lặng. Mây lừng lợ sát đất, đến nỗi những ngọn thông như vương vất sương mù.

Thỉnh thoảng tôi đi câu ở những nhánh sông Ôka. Ở đó, trong những bụi rậm, mùi chát của lá liễu dường như làm da mặt săn lại. Nước sông màu đen thoảng ánh lam. Trong tiết thu cá thận trọng và ít cắn câu.

Rồi đến lượt mưa rơi, vườn tược tôi tả, cỏ úa đen nằm rạp xuống tận đất. Trong không khí có mùi tuyết ướt.

Mùa thu có rất nhiều đặc điểm, nhưng tôi không chú ý ghi nhớ. Tôi chỉ biết chắc một điều là không bao giờ tôi có thể quên được nỗi buồn thu ấy, nó gắn bó kỳ lạ với cái thanh thản trong tâm hồn và những ý nghĩ giản dị.

Mây đen càng sâu thẳm, thứ mây đen lê lét những vạt áo rách rưới lòa xòa trên mặt đất, mưa càng lạnh thì tâm hồn càng tươi mát và những chữ hình như cũng tự nằm xuống mặt giấy dễ dàng hơn.

Điều quan trọng là cảm thấy mùa thu, là dòng tình cảm và ý nghĩ mà mùa thu gợi lên. Và tất cả những gì ta gọi là chất liệu – người, sự việc, những điểm cá biệt và chi tiết – thì kinh nghiệm cho tôi biết rằng tất cả những cái đó nấp kín ở một nơi nào đó bên trong cái cảm giác về mùa thu kia trong một thời gian nhất định. Và hề tôi trở lại với cảm giác ấy trong một truyện ngắn nào đó, thì ngay lập tức, tất cả những cái nói trên đã hiện lên trong trí nhớ và chuyển xuống mặt giấy.

Tôi không nghiên cứu ngôi nhà cũ kỹ nọ như tìm một chất liệu cho cuốn truyện. Tôi chỉ yêu nó, thể thôi, vì vẻ phiến muộn và cái yên lặng của nó, vì tiếng tích tắc vô vị của chiếc đồng hồ cổ, vì mùi khói bạch dương ám trong lò sưởi, vì những tranh khắc gỗ treo trên tường (chúng còn lại rất ít, bởi hầu hết tranh khắc gỗ của bà Katerina đã bị viện bảo tàng địa phương lấy đi): bản “Tự Họa” của Bryulov, “Rước Thánh Giá”, “Người Đánh Bẫy Chim” của Perov và chân dung của Polina Vyardo.

Kính trong những khung cửa sổ đã cũ và cong. Chúng lóng lánh màu sắc cầu vồng và ngọn lửa của cây nến không hiểu sao lại phản chiếu trong kính hai lần.

Tất cả đồ vật trong nhà – những cái đi-văng, bàn và ghế – đều làm bằng gỗ màu sáng. Thời gian làm cho chúng bóng lên và có mùi trầm bả như là những trang thờ.

Trong nhà có nhiều đồ vật buồn cười: những cây đèn đêm hình bó đuốc, những ổ khóa mật, những chiếc lọ sứ nhỏ xíu to bụng, trong đó kem xoa mặt đã cứng lại như đá, với chữ “Paris” trên nhãn hiệu, một bó hoa làm bằng sáp dây bụi (người ta treo nó trên một cái chạc lớn đã han rỉ), một bàn chải nhỏ hình tròn dùng để xóa vết phấn ghi số quân thua trên bàn chơi bài lá.

Còn có ba quyển lịch dày của những năm 1848, 1850 và 1852. Trong danh bạ những phu nhân quý tộc tôi thấy có tên Natalya Nikolaevna Lanskaya, vợ của Pushkin và Elizaveta Ksaverievna Vorontzova, người đàn bà gắn bó với nhà thơ trong một cuộc tình. Và không hiểu sao, tôi đâm buồn vì chuyện đó. Đến nay tôi vẫn không hiểu vì lẽ gì? Có thể vì ngôi nhà này vắng lặng quá. Ngoài xa kia, trên sông Ôka, gần đập Kuzminsky một con tàu đang kêu lớn, và không thể nào không nhớ đến những vần thơ:

*Một ngày mưa đã lui, và đêm đen mịt mù
Như tấm áo chì phủ trời mênh mông
Vàng trắng sương – một bóng ma mờ tỏ
Cất mình lên sau một rừng thông.*

Tôi tôi lại phòng bà Katerina uống trà.

Mắt bà lão đã không còn trông rõ. Mỗi ngày vài ba lần, cô bé hàng xóm tên là Niurka tính tình cau có và bực mình với mọi sự chạy đến giúp bà lão những việc vặt trong nhà.

Niurka đặt ấm samovar lên đun nước, cùng uống trà với chúng tôi và xì xụp hút nước chè trong đĩa. Đáp lại những câu nói khê khàng của bà lão, Niurka chỉ trả lời có một câu:

- Lại còn thế nữa kia! Sao mà bà bịa ra lắm chuyện làm vậy!

Tôi quả nó nhưng nó vặc cả với tôi.

- Lại còn thế nữa! Cứ làm như cháu chẳng biết gì ấy, cứ như là cháu ngốc lắm ấy!

Thực ra, Niurka lại là người duy nhất yêu mến bà lão. Cũng hoàn toàn chẳng phải vì thỉnh thoảng bà cho nó lúc thì một cái mũ nhưng cũ có gắn hình một con chim kalibri sắc sỡ, lúc thì một cái mạng tóc bằng cườm hoặc một chiếc khăn san cũ đã ngả vàng.

Bà Katerina đã có thời gian ở Paris cùng với ông cụ thân sinh, bà quen biết Turgenev, đã dự đám tang Victor Hugo. Bà kể cho tôi nghe những câu chuyện ấy, còn Niurka thì nói:

- Lại còn thế nữa kia! Sao mà bà bịa ra lắm chuyện thế.

Nhưng Niurka thường không ngồi lâu. Nó phải còn phải về nhà để đặt “lũ nhóc” ngủ.

Bà Katerina không lúc nào rời một cái ví nhỏ cũ kỹ bằng lụa bóng. Tất cả của cải của bà cất trong đó: những bức thư của Nastia, một ít tiền, giấy thông hành, bức ảnh cũng của Nastia – một thiếu phụ xinh đẹp với đôi lông mày thanh tú gãy khúc và cái nhìn mơ mộng – và một bức ảnh của chính bà khi bà còn là một thiếu nữ. Lúc đó bà là hiện thân của sự dịu dàng và trong sạch.

Bà lão chẳng bao giờ ta thán điều gì, trừ những lời phàn nàn về tuổi già sức yếu. Nhưng bà con lối xóm và ông Ivan Dmitrievich coi chời cứu hỏa, một ông già tốt bụng và vô tích sự, kể cho tôi biết rằng đời bà Katerina thuận một vị cay đắng. Nastia đã bốn năm không về với mẹ, có nghĩa là cô đã quên mất người mẹ đã gần đất xa trời. Bà lão có thể chết bất kỳ lúc nào mà không được gặp con, không được âu yếm con; không được ve vuốt làn tóc màu sáng của con, làn tóc “đẹp tuyệt trần” (như bà lão thường khoe).

Nastia có gửi tiền cho mẹ, nhưng thất thường. Không biết bà lão sinh sống bằng cách nào trong những ngày con gái không gửi tiền về.

Một hôm bà Katerina nhờ tôi đưa ra thăm vườn. Từ đầu xuân bà chưa bước chân tới đây. Sức khỏe kém sút giữ rịt bà trong phòng.

- Ông này, – bà lão nói, – ông đừng giận bà lão nhá! Tôi muốn được trông thấy mảnh vườn lần cuối. Lúc còn con gái, ở đây tôi đã say mê đọc Turgenev. Một số cây trong vườn này do chính tay tôi trồng.

Bà lão mặc quần áo rất lâu. Bà vận chiếc áo choàng ấm đã cũ, quần chiếc khăn len dày rồi nắm chặt tay tôi, lần bước xuống thềm.

Trời đã sẩm tối. Khu vườn trụi lá. Lá rụng cản bước đi. Chúng kêu lên khe khẽ và động đậy dưới chân. Bầu trời hoàng hôn đang chuyển sang màu lá cây, một ngôi sao bừng sáng. Ngoài xa kia trăng lưỡi liềm treo lơ lửng bên trên khu rừng.

Bà Katerina dừng lại bên cây bồ đề bị gió vặt hết lá, vịn vào nó và oà khóc. Tôi phải giữ chặt cho bà khỏi ngã. Như những người già lão, bà khóc không xấu hổ vì những giọt nước mắt của mình.

Bà nói với tôi:

- Cầu trời đừng bắt ông phải sống đến cái tuổi già cô độc như thế này, ông bạn thân mến ạ!

Tôi nhẹ nhàng đưa bà về nhà và nghĩ: tôi sẽ hạnh phúc biết bao nếu tôi được có một người mẹ như bà.

Buổi tối, bà lão đưa tôi đọc một tập thư vàng úa màu thời gian của cụ thân sinh để lại.

Trong đó có thư của họa sĩ Kramskoy và nhà khắc gỗ Jordan ở La Mã, Jordan viết về tình bạn của ông với nhà điêu khắc Đan Mạch Thorvaldsen, về những bức tượng đá kỳ diệu ở Lateral.

Cũng như mọi khi, tôi đọc những bức thư ấy ban đêm. Bên kia bức tường, những cơn gió phóng ào qua những bụi cây khẳng khiu và ẩm ướt, ngọn đèn lép lép nói chuyện một mình vì buồn chán. Không hiểu vì sao, nhưng chính ở đây, trong cái đêm mưa này, nghe người gác nông trang gõ mõ ở cổng làng, tôi đọc những bức thư từ Rôm gửi tới với một cảm giác thật là lạ lùng và thích thú.

Tôi bắt đầu chú ý tới Thorvaldsen và rồi sau này ở Moskva tôi đã đi kiểm tất cả những tài liệu có nói về ông và được biết thêm về tình bạn của ông với nhà viết truyện cổ tích Andersen. Vài năm sau tôi viết một truyện ngắn về Andersen. Cũng nhờ ngôi nhà cũ kỹ nơi thôn dã đó mà tôi đã viết được truyện ngắn ấy.

Mấy ngày sau bà lão Katerina nằm xuống và từ đó không dậy nữa. Bà lão không bị đau gì. Bà chỉ kêu mệt.

Tôi gửi một bức điện đi Leningrad cho Nastia. Niurka sang ở với bà lão phòng khi có chuyện gì thì đã có mặt ngay.

Một hôm, đang đêm Niurka đập mạnh vào tường phòng tôi và gọi tôi, giọng sợ hãi:

- Ông lại ngay đi! Bà cháu đang hấp hối!

Bà lão nằm mê mệt và thở rất khẽ. Tôi xem mạch bà, thấy mạch không đập mà run rẩy, mỏng manh như tơ nhện.

Tôi mặc quần áo, đốt đèn lên và đi tới bệnh xá trong làng tìm thầy thuốc. Bệnh xá ở mãi sâu trong rừng. Cơn gió tối mang theo mùi mát của từ cây cối bị dẫn trộm. Đêm đã khuya, đến nỗi không còn cả tiếng chó sủa.

Bác sĩ tiêm cho bà một ống long não, ông thở dài và bỏ đi sau khi cho tôi hay rằng đó là cơn hấp hối, nhưng nó sẽ kéo dài vì tim bà lão còn khỏe.

Gần sáng, bà lão qua đời. Tôi phải vuốt mắt cho bà. Chắc chắn không bao giờ tôi có thể quên cái cảm giác khi tôi thận trọng vuốt đôi mắt hé mở của bà lão và bắt thần từ trong đôi mắt ấy rơi ra một giọt lệ đục.

Niurka khóc tức tưởi, đưa cho tôi một chiếc phong bì nhàu nát và bảo:

- Trong này bà cháu đã dặn phải mặc cho bà quần áo gì khi đem bà đi chôn.

Tôi mở phong bì và đọc mấy dòng chữ do bàn tay run rẩy của tuổi già viết. Đó là lệnh bà lão dặn

phải mặc cho bà quần áo gì khi bà qua đời. Tôi đưa nó cho các bà đến nhà bà lão sáng hôm ấy để sửa soạn cho bà đi tới nơi yên nghỉ cuối cùng.

Sau đó tôi ra nghĩa trang chọn huyệt. Khi tôi trở về thì người ta đã thay quần áo cho bà lão. Bà Katerina nằm trên bàn và tôi dừng lại, sững sờ đến cực độ.

Bà nằm đó, nhỏ nhắn như một thiếu nữ trong bộ áo vũ hội tha thướt, màu vàng óng. Vạt áo lỏng lẻo quấn quanh chân bà. Dưới làn vải áo còn nhìn rõ đôi giày đen nhỏ nhắn bằng da thuần lọc. Một đôi găng da mềm mại, trắng toát, bó chặt đến khuỷu đôi tay cầm nệm. Một bó hồng đỏ thắm bằng lụa được gài trên ngực áo.

Mặt bà lão phủ mạng và nếu như không có đôi khuỷu tay khô xác và nhăn nheo hiện rõ giữa tay áo và đôi găng trắng, ta có thể nghĩ rằng người nằm đấy là một thiếu phụ trẻ, vóc dáng cân đối.

Nastia về chậm mất ba ngày. Khi nàng tới nơi thì đám tang bà lão đã xong. Tất cả những gì tôi kể trên chính là cái chất liệu cuộc sống mà nhà văn có được, từ đó tác phẩm nảy sinh.

Đặc biệt là mọi hoàn cảnh, mọi chi tiết, cả đến cảnh ngôi nhà vùng quê và mùa thu đều thích ứng hoàn toàn với tâm trạng của bà lão Katerina, với tâm thâm kịch trong tâm hồn mà bà đã phải chịu đựng trong những ngày cuối cùng của đời mình.

Nhưng tất nhiên, không phải tất cả những gì tôi đã thấy và đã suy đi nghĩ lại lúc ấy đều được đưa vào “Bức điện”. Rất nhiều cái còn nằm ngoài lề truyện ngắn. Chuyện đó thường xảy ra.

Nói theo ngôn ngữ nhà văn thì thường muốn viết một truyện ngắn không lớn lắm nhà văn vẫn phải “khai thác” số chất liệu lớn hơn để chọn lựa trong đó những gì quý giá nhất.

Tôi đã có dịp quan sát công việc của những diễn viên giỏi khi họ đóng những vai phụ. Nhân vật mà anh ta thủ vai chỉ nói có đôi ba câu trong suốt vở kịch, nhưng diễn viên đã vận đi vận lại tác giả không riêng về tính cách và hình dạng bề ngoài của nhân vật, mà còn cả tiểu sử của nhân vật, môi trường đã sản sinh ra nhân vật ấy.

Sự hiểu biết chính xác ấy là cần thiết cho diễn viên cốt để anh ta nói cho đâu ra đó chỉ vài ba câu của mình.

Với các nhà văn cũng vậy. Nguồn chất liệu dự trữ phải lớn hơn nhiều so với số lượng chất liệu cần dùng cho một truyện ngắn.

* * *

Tôi đã kể lại chuyện “Bức điện”. Mỗi truyện ngắn có lịch sử của nó và chất liệu của nó.

Có một lần, vào mùa đông, tôi ở Yanta. Khi tôi mở cửa sổ thì những chiếc lá sồi khô lá tả bay vào phòng. Gió làm cho những chiếc lá lăn trên mặt sàn và kêu lạo xạo. Đó không phải là những cây sồi bách niên mà là lá của thứ sồi con thấp lè tè mọc đầy trên những đồng cỏ thoải thoải miền đồi núi ở Krym.

Đêm đêm gió lạnh thổi từ trên những ngọn núi phủ đầy tuyết. Tuyết lấp lánh huyền ảo trong ánh sáng của những vì sao lung linh.

Nhà thơ Aseev ở cạnh phòng tôi đang viết những bài thơ về nước Tây Ban Nha anh hùng (lúc đó là lúc đang xảy ra những biến cố ở Tây Ban Nha), về “bầu trời cổ kính Barcelona”.

Nhà thơ Vladimír Lugovskoy hát bằng giọng trầm và khỏe những bài hát của thủy thủ Anh:

*Vĩnh biệt đất liền! Tàu ra khơi
Và vết hải âu còn sau lái...*

Tối tối chúng tôi quây quần bên máy thu thanh nghe tin chiến sự Tây Ban Nha.

Chúng tôi đáp xe đến đài thiên văn Simeiz. Một nhà thiên văn đầu bạc phơ chỉ cho chúng tôi xem bầu trời sao, ánh sáng tỏa ra từ những đốm lửa hiem hoi và xa lơ xa lắc trong những vực thăm bao la của trời.

Thình thoảng tiếng súng tập trận của những chiếc tàu chiến thuộc hạm đội Hắc hải vang đến tận Yanta. Khi tiếng súng dội đến, nước trong những bình thủy tinh rùng mình, một tiếng rền khẽ chạy qua đồng cỏ, quanh quần trong đám lá thông rồi câm bật.

Ban đêm những chiếc máy bay vô hình ầm ỉ trên trời.

Tôi đọc một cuốn sách của Franco nói về Cervantes. Sách chẳng có mấy vì thế tôi đọc đi đọc lại cuốn đó mấy lần.

Vào thời kỳ này cây thập ngoạc bốn chân bắt đầu bò rất nhanh trên châu Âu. Những con người cao quý của nước Đức – Heinrich Mann, Einstein, Remarque, Stephan Zweig – đã rời bỏ quê hương, không muốn trở thành đồng lõa với “nạn dịch hạch nâu” và tên vô lại điên khùng Hitler. Những người lưu vong nơi đất khách vẫn mang theo nơi tìm niềm tin bất di bất dịch ở thắng lợi của chủ nghĩa nhân đạo.

Gaidar mang về cho ngôi nhà chúng tôi ở một con chó béc-giê lộc ngọc lông xù có đôi mắt vàng ươm. Anh bảo nó là chó chăn cừu miền núi.

Hồi đó Gaidar đang viết truyện ngắn tuyệt diệu của anh – truyện “Cái Chén Màu Thiên Thanh”. Và vờ như không biết tí gì về văn học. Nói chung, anh hay giả bộ ngớ ngẩn.

Đêm đêm Hắc hải ầm ỉ buồn thảm. Nó ầm ỉ cả ban ngày, nhưng ban ngày thì không nghe rõ đến thế. Có tiếng ầm ỉ của biển viết cũng dễ hơn.

Đây là một loạt những chi tiết của “cuộc sống đang chảy trôi” lúc đó. Từ những chi tiết đó truyện ngắn “Chòm Sao Chó Săn” hình thành. Trong truyện ngắn ấy các bạn sẽ thấy hầu hết những gì tôi nói đến ở trên: những cái lá sồi khô héo, nhà thiên văn đầu bạc, tiếng rền của những loạt đại bác, nhà văn Cervantes, những con người tin tưởng sắt đá vào thắng lợi của chủ nghĩa nhân đạo, con chó béc-giê vùng sơn cước, chuyến bay đêm và nhiều thứ khác nữa.

Tất cả những cái đó tất nhiên đã được nhào nặn trong một tương quan khác và được đặt vào trong một chủ đề nhất định.

Khi tôi viết truyện ngắn này, lúc nào tôi cũng gắng giữ cho tôi cái cảm xúc trước cơn gió lạnh thổi từ những núi đêm xuống. Cái đó cũng giống như một chủ đề của truyện ngắn.

NGÔN NGỮ KIM CƯƠNG

* * *

NHỮNG CUỐN TỪ ĐIỂN

Trong hai chương “*Ngôn ngữ Kim cương*” và “*Những cuốn Từ điển*” này, tác giả nói về sự phong phú của ngôn ngữ Nga, xuất xứ của các từ, mối liên quan giữa các từ cùng một căn, vai trò ngữ nghĩa, âm hưởng của chúng, với hình tượng mà chúng tạo ra trong trí người đọc, và nói chung vai trò của ngôn ngữ đối với nghệ văn. Hai chương này chúng tôi bỏ qua, không dịch.

(Người dịch: V.T.H)

CHUYỆN XẢY RA TRONG CỬA HÀNG ALSHVANG

Mùa đông năm 1921 tôi ở Ôđessa, trong một ngôi nhà trước kia là cửa hàng bán quần áo may sẵn “Alshvang và Công ty”. Chẳng cần ai cho phép, tôi chiếm khu thử quần áo trên tầng hai của cửa hàng.

Trong quyền sử dụng của tôi có ba phòng lớn với những tấm gương thượng hảo hạng. Những tấm gương này được gắn chặt vào tường đến nỗi cả tôi, cả nhà thơ Eduard Bagritzky, đã nhiều lần cố nạy chúng ra để mang đổi lấy thức ăn ở chợ Mới mà không được. Thậm chí không một chiếc gương nào bị rạn.

Trong gian thử quần áo, ngoài ba chiếc hòm trong chứa vỏ bào đã mục, không còn đồ đạc nào khác. May mà cánh cửa kính lại dễ tháo khỏi bản lề. Tối đến tôi tháo nó ra, đặt lên hai chiếc hòm làm giường.

Cánh cửa kính rất trơn, vì thế cái đệm cũ đêm nào cũng cùng tôi trôi xuống sàn vài lần.

Cứ mỗi lần cái đệm bắt đầu chuyển động là tôi tức khắc tỉnh dậy. Tôi nằm yên, nín thở, không dám động đậy một ngón tay và hy vọng một cách ngốc nghếch rằng có thể vì thế mà cái đệm sẽ dừng lại. Nhưng nó cứ trượt dần, chậm chạp, li lợm, khắc nghiệt, và cách xử sự ranh ma của tôi cũng chẳng giữ được tôi khỏi rơi xuống.

Việc đó chẳng đáng buồn cười tí nào. Mùa đông năm ấy thực hung dữ. Biển đóng băng suốt từ cảng tới Malyi Fontan. Gió đông bắc cay nghiệt làm cho những con đường lát đá cứ nhẵn thín. Tuyết không rơi bữa nào và vì thế cái lạnh lại càng có vẻ lạnh hơn là khi có tuyết phủ trên đường phố.

Trong gian thử quần áo có một cái lò sưởi bằng sắt tây – một cái “phú gia”. Không có gì để đốt lò. Mà cũng chẳng có thể làm ấm cả ba căn phòng bằng một cái lò sưởi con con thảm hại đó. Vì thế tôi chỉ dùng cái lò “phú gia” nọ đun nước chè làm bằng củ cà-rốt. Chỉ cần vài ba tờ báo cũ là đủ đun một ấm nước rồi.

Cái hòm thứ ba được dùng làm bàn viết. Tối tối, tôi thắp ngọn đèn dầu hỏa không chao đặt trên cái bàn ấy.

Tôi đắp lên mình tất cả những đồ vật ấm mà tôi có và nằm đọc thơ José Maria de Heredia do Georgi Shengel dịch, dưới ánh sáng của ngọn đèn không chao nọ. Những bài thơ ấy đã được xuất bản ở Ôđessa trong cái năm đói kém ấy, nhưng tôi xin làm chứng cho chúng rằng chúng không hề làm yếu đi tinh thần dũng cảm của chúng tôi. Chúng tôi cảm thấy mình vững chãi như dân thành La Mã và nhớ đến những câu thơ của chính Shengel: “Các bạn hỡi, chúng ta là những người La Mã. Chúng ta đổ máu mình ra...”

Tất nhiên, chúng tôi không đổ máu mình ra, nhưng dù sao thì chúng tôi – những người trẻ tuổi và vui vẻ – đôi khi cũng quá rét và quá đói. Có điều, không một ai than thở.

Ở tầng thứ nhất của cửa hàng có sự hoạt động âm ỉ và hơi khả nghi của một tập đoàn nghệ họa. Đứng đầu cái cơ ngơi ấy là một ông thợ vẽ già bản tính, nổi tiếng ở Ôđessa với biệt danh “Vua biển hiệu”.

Tập đoàn nhận đặt làm các biển cửa hàng, khâu mũ đàn bà, đóng “giày gỗ” (giày phụ nữ, đặc biệt vì cái đơn giản cổ đại của nó, người ta chỉ đóng mấy cái quai vào đế gỗ – thế là xong!) và vẽ quảng cáo chiếu bóng (họ vẽ bằng màu pha keo) trên những tấm ván mỏng cong queo.

Nhưng một lần xường họa gặp may. Người ta giao cho nó làm cái gọi là “trang trí phần mũi” cho một chiếc tàu Hắc Hải, chiếc tàu độc nhất trong thời gian đó, tên là “Pestel”. Con tàu chuẩn bị đi Batum chuyển đầu tiên.

Người ta làm cái công trình ấy bằng sắt tấm, rồi vẽ linh tinh lên trên nền đen của nó một thứ trang trí hình cây cỏ.

Công việc ấy lôi cuốn tất cả mọi người, đến nỗi viên cảnh sát Jora Kozlovsky có lần bỏ cả vị trí gác gần đấy để đến xem.

Hồi đó tôi đang làm thư ký cho một tờ báo hàng ngày, tờ “Thủy Thủ”. Làm việc trong tờ báo này, nhìn chung, có nhiều nhà văn trẻ, trong số đó có Kataev, Bagritzky, Babel, Olesha và Ilf. Trong số những nhà văn già, có kinh nghiệm, chỉ có Andrey Sobol là hay đến tòa soạn. Ông là một người dễ thương, không bao giờ ngồi yên chỗ, lúc nào cũng tất tả tất tưởi vì một chuyện gì đó.

Một hôm Sobol mang đến cho tờ “Thủy thủ” một truyện ngắn. Bàn thảo ông giao rách mướp, lẫn lộn lung tung, mặc dầu đề tài rất thú vị và hiển nhiên đó là câu chuyện do một bàn tay tài năng viết ra.

Đọc xong truyện ngắn của Sobol, mọi người đều băn khoăn: cứ để nguyên dạng lời thoại thuật như thế mà in ra thì không được, mà đề nghị Sobol sửa lại thì không ai dám. Trong chuyện này Sobol là một người hết sức cứng nhắc, vì tính tự ái của tác giả thì ít (cái đó chính Sobol lại không có) mà vì bệnh thần kinh của ông thì nhiều: ông không thể làm lại những gì đã viết, ông đã mất hết hứng thú đối với chúng.

Chúng tôi ngồi thờ ra: làm thế nào bây giờ? Cùng ngồi với chúng tôi có ông già Blagov, người sửa bài của tòa soạn chúng tôi, nguyên chủ nhiệm tờ báo phổ biến rộng rãi nhất nước Nga hồi trước là tờ “Lời Nga”, ông cũng là cánh tay phải của chủ nhân nhà xuất bản nổi tiếng Sytin.

Blagov là một người kín tiếng, khiếp đảm vì quá khứ của mình. Với tất cả cái thân hình đường bệ của ông, ông hoàn toàn xa lạ với đám thanh niên ầm ĩ và rách rưới của tòa soạn.

Tôi mang bản thảo của Sobol về cửa hàng Alshvang để đọc lại lần nữa.

Đến khuya (chưa đến mười giờ nhưng thành phố chìm trong bóng tối đã vắng ngắt từ chập tối, chỉ còn lại những cơn gió hã hê độc ác rú lên ở những ngã tư), viên cảnh sát Jora Kozlovsky đến gõ cửa nhà hàng.

Tôi về một mảnh giấy báo cho chặt, châm lửa và cầm nó kiểu như ta cầm bó đuốc ra mở cánh cửa nặng nề của hiệu buôn được cài bằng một khúc ống dẫn hơi ri. Không thể mang theo cây đèn không chao: nó tất không riêng vì một rung động nhỏ nhất của không khí mà thậm chí vì một cái nhìn chăm chú.

Chỉ cần mãi suy nghĩ mà nhìn đăm đăm vào nó là ngay lập tức nó đã bắt đầu kêu lép bép thảm hại, nhấp nha nhấp nháy, rồi lạng lã tắt ngấm. Đến nỗi tôi phải tránh không dám nhìn nó.

- Có người hỏi ông đấy. – Jora bảo – Ông nhận thì tôi cho vào. Ở đây toàn xiềng cả. Người ta nói nội chỗ thuốc vẽ không thôi cũng tới ba triệu bạc.

Tất nhiên, nếu tính rằng lương tháng tôi ở tòa soạn là một triệu (theo giá chợ, số tiền ấy đủ mua bốn mươi bao diêm) thì món tiền nợ cũng chẳng đến nỗi quá lớn như Jora nghĩ.

Blagov đứng sau cửa. Tôi bảo chứng cho ông. Jora cho Blagov vào và nói rằng độ hai tiếng đồng hồ nữa ông ta sẽ quay lại sưởi và uống nước nóng.

- Này, anh – Blagov nói, – Tôi vẫn cứ nghĩ mãi về cái truyện ngắn của Sobol, anh ạ. Đó là một truyện ngắn kiệt xuất. Không thể để cho nó chết. Tôi là con ngựa già của làng báo, tôi có thói quen không chịu để tuột khỏi tay những truyện ngắn tốt.

- Nhưng biết làm thế nào đây! – tôi trả lời.

- Anh cứ đưa bản thảo cho tôi. Tôi xin lấy danh dự mà thề rằng tôi sẽ không thay đổi lấy một chữ trong đó. Tôi sẽ ở lại đây, bởi vì bây giờ không thể nào trở về nhà tôi ở phố Langeron được nữa. Đi vào giờ này chắc chắn bị lột sạch. Tôi sẽ xem qua bản thảo trước mặt anh.

- “Xem qua” nghĩa là thế nào? – tôi hỏi – “Xem qua”, có nghĩa là sửa.

- Tôi đã nói với anh rằng tôi sẽ không bỏ đi, mà cũng không thêm vào một chữ nào mà.

- Thế thì ông xem nó làm gì?

- Rồi anh sẽ thấy.

Trong câu nói của Blagov tôi cảm thấy có một cái gì đó khó hiểu. Cùng với con người điềm đạm này, một cái gì bí ẩn đã lẫn trong đêm đông giống bão lọt vào cửa hiệu Alshvang. Cần phải khám phá ra điều bí ẩn đó. Vì thế tôi ưng thuận.

Blagov móc túi lấy ra một mẫu nền nhà thờ rất lớn. Những giọt sáp vàng chảy dài, uốn khúc tròn ốc chung quanh thân nền. Blagov châm lửa và đặt nó lên hòm. Ông ngồi lên cái va-li tã của tôi và cúi xuống tập bản thảo, chiếc bút chì dẹt của thợ mộc trong tay.

Nửa đêm Jora Kozlovsky tới. Vừa đúng lúc nước sôi và tôi đang pha trà, nhưng lần này không phải trà cà-rốt khô mà là trà làm bằng những mẫu củ cải đỏ thái nhỏ rồi đem sao.

- Này, các vị ơi. – Jora nói – Nhìn từ xa thì các vị thực chẳng khác gì bọn làm bạc giả tẹo nào. Các vị đang làm gì đấy?

- Chúng tôi sửa một truyện ngắn cho số báo sắp ra – tôi trả lời.

Jora lại nói:

- Này, tôi nói đề các vị biết nhá! Không phải tay cảnh sát nào cũng hiểu được các vị đang làm gì đâu đấy. Hãy cảm ơn Trời, Trời thì tất nhiên là chẳng có rồi, vì tôi đứng gác ở đây, chứ không phải một anh chàng nào khác. Đối với tôi, văn hóa là trên hết. Còn bọn làm bạc giả thì, thưa các vị, đấy mới thực là những nghệ sĩ chính cống, bọn chúng có thể làm ra cả đô la lẫn giấy chứng nhận cư trú từ một cục cứt. Nghe nói trong viện bảo tàng Le Louvre ở Paris có một bản tay đẹp tuyệt trần bằng đá hoa cương, được đặt trên một cái gối bằng nhung đen. Mà nào có phải tay Sarah Bernhart, Chopin hay là Vera Kholodnaia cho cam. Là bản tay lấy ra từ đầu thực của một thằng cha làm bạc giả nổi tiếng nhất châu Âu đấy. Hồi ấy người ta chặt đầu hắn ta, nhưng tay hắn ta thì lại đem ra trưng bày, cứ như thể hắn ta là một nghệ sĩ vĩ cầm đại tài. Câu chuyện thế nào, có ý nghĩa giáo dục đấy chứ?

- Không nhiều lắm – tôi đáp – Ông có đường hoá học đấy không?

Jora đáp:

- Có đấy. Sakharin viên. Có thể cho ông một ít được.

Mãi đến sáng Blagov mới sửa xong bản thảo. Ông chỉ đưa cho tôi xem khi chúng tôi đã đến tòa soạn và cô thư ký đánh máy đã đánh lại sạch sẽ.

Tôi đọc hết truyện ngắn và sững sờ. Thực là một áng văn xuôi trong sáng, điêu luyện. Tất cả đều nổi bật, rõ ràng, phân minh. Cái đóng chữ nghĩa lộn xộn, rối mù trước kia không còn để lại một dấu vết. Mà đúng là không có một từ nào bị bỏ đi hoặc thêm vào.

Tôi nhìn sang Blagov. Ông đang hút một điếu thuốc gộc, loại thuốc miền Kuban, thẫm màu như trà đen, và tùm tùm cười.

- Thật là phép lạ – tôi nói. – Ông làm cách nào vậy?

- Có gì đâu. Tôi chỉ có việc đặt lại các dấu ngắt câu cho đúng. Ông Sobol vốn hay đặt lung tung các dấu ngắt câu như thế. Đặc biệt, tôi đặt các dấu chấm rất cẩn thận. Và chia đoạn nữa. Ông bạn ơi, đó là một việc vĩ đại. Từ thời Pushkin còn sống, ông ấy đã nói đến các dấu ngắt câu rồi. Cái dấu ngắt được dùng để làm cho ý tứ được tách bạch, chữ nghĩa đầu vào đó, cho câu văn trở thành nhẹ nhàng, có âm có điệu. Những dấu ngắt câu chẳng khác gì những nốt nhạc. Dấu ngắt câu giữ cho văn bài được chặt chẽ, không để cho nó rã ra thành những mảnh vụn.

Truyện ngắn được in. Nhưng ngay hôm sau, Sobol đã xồng xộc bước vào tòa soạn. Cũng như thường lệ, ông không đội mũ, đầu tóc rũ rượi. Đôi mắt ông sáng rực lên một cách khó hiểu.

- Kẻ nào đã đụng đến truyện ngắn của ta?

Sobol hét âm lên và vung cao gậy đập mạnh xuống bàn, nơi đặt những chồng báo. Bụi trên bàn phụt lên như từ một miệng núi lửa.

- Không có ai đụng đến đâu – tôi trả lời. – Ông có thể kiểm tra lại nguyên bản.

- Nói láo! – Sobol quát – Láo! Thế nào rồi ta cũng sẽ biết kẻ nào đã đụng đến nó.

Câu chuyện trở thành om sòm. Những nhân viên nhút nhát bắt đầu chuồn nhanh ra khỏi phòng. Nhưng cũng như thường lệ, nghe tiếng âm ầm là cả hai cô đánh máy của chúng tôi là Lyusena và Lyusya đã chạy đến, khua vang những đôi “giày gỗ”.

Lúc bấy giờ Blagov mới nói bằng một giọng điềm tĩnh, thậm chí ngán ngẩm.

- Nếu như ông cho rằng đặt lại các dấu ngắt câu trong truyện ngắn của ông cho đúng chỗ là đụng đến nó thì thưa ông, chính tôi đã đụng đến nó đấy. Vì trách nhiệm của người sửa bài.

Sobol nhảy bổ về phía Blagov, nắm lấy tay ông mà lắc mạnh. Rồi ôm lấy Blagov mà hôn ba lần theo kiểu Moskva.

- Cảm ơn ông! – Sobol xúc động nói. – Ông đã cho tôi một bài học tuyệt vời. Chỉ tiếc là ông đã cho tôi bài học ấy quá chậm. Tôi cảm thấy có tội đối với những tác phẩm trước kia của tôi.

Tối hôm ấy Sobol kiểm đầu được nửa chai cô-nhắc và mang lại cửa hàng Alshvang. Chúng tôi mời Blagov, cả Bagritzky, thêm viên cảnh sát Jora Kozlovsky vừa đổi gác cũng đến, và chúng tôi cùng cạn cốc để ca ngợi văn học và những dấu ngắt câu.

Sau câu chuyện đó tôi mới hoàn toàn hiểu rõ rằng một dấu chấm đặt đúng chỗ có tác động đến người đọc như thế nào.

NHỮNG CÁI TUỞNG CHỪNG VẬT VĨNH

Hầu như nhà văn nào cũng có người cổ vũ mình, thần hộ mệnh của mình và thường người đó cũng là một nhà văn.

Chỉ cần đọc lấy vài dòng trong cuốn sách của người cổ vũ ta, thế là tức khắc ta đã muốn viết rồi. Tưởng chừng từ mấy cuốn sách ấy, một thứ nước cốt của men rượu đã bắn ra, lây sang ta, làm ta say, và bắt ta cầm bút.

Lạ một điều là không hiếm những trường hợp vị thần hộ mệnh của ta lại khác xa ta về phong cách sáng tác cũng như về bút pháp và đề tài.

Tôi biết một nhà văn – một nhà hiện thực rõ ràng, một cây bút đời thường, một con người tinh táo và trầm tĩnh. Thế mà thần hộ mệnh của ông ta lại chính là nhà văn có trí tưởng tượng bất kham Aleksandr Grin.

Gaidar gọi Dickens là người cổ vũ của anh. Còn đối với tôi thì bất cứ trang nào trong cuốn “Những Bức Thư Từ La Mã” của Stendhal cũng làm tôi nổi hứng viết, nhưng tôi lại viết những truyện khác hẳn Stendhal đến nỗi chính tôi cũng phải ngạc nhiên. Một lần vào mùa thu, khi đọc Stendhal tôi đã viết truyện ngắn “Lâm Trường 273” về những khu rừng cấm bên sông Pre. Trong truyện ngắn đó hoàn toàn không thể tìm thấy một chút gì giống Stendhal.

Thú thực, tôi cũng chẳng nghĩ ngợi bao nhiêu về chuyện ấy. Tất nhiên, ta cũng có thể tìm được cách giải thích nó. Tôi nhắc đến chuyện ấy chẳng qua chỉ để nói đến rất nhiều hoàn cảnh và thói quen mới nhìn qua thì có vẻ chẳng mấy quan trọng, nhưng chúng lại giúp cho nhà văn làm việc.

Mọi người đều biết mùa thu là thời gian Pushkin viết được nhiều nhất. Chả thế mà bài thơ “Mùa Thu Ở Bondin” của ông đã trở thành đồng nghĩa với sự được mùa sáng tác trong ông.

“Mùa thu đang tới gần – Pushkin viết cho Pletnev – Đây là mùa mà tôi thích nhất. Thường vào mùa này tôi khỏe ra. Thời sáng tác của tôi đã đến”.

Đoán xem tại sao lại như vậy thật dễ dàng.

Mùa thu là cái trong suốt và cái giá lạnh, là “màu biệt ly” với nét cắt phân minh của những chân trời xa và hơi thở tươi mát. Mùa thu đưa vào thiên nhiên một bức vẽ hà tiện nét. Màu đỏ thắm và màu vàng óng của rừng lớn và rừng nhỏ mất dần đi từng giờ, làm cho những đường nét sắc thắm và để lại những cảnh cây trụi lá.

Con mắt cứ quen dần với cái trong sáng của cảnh thu. Cái trong sáng ấy từ từ chiếm lấy tri thức, sức tưởng tượng và cánh tay nhà văn. Mạch thơ vẫn phụt lên như một dòng nước trong suốt và giá lạnh, trong đó chỉ có những hạt băng mới thỉnh thoảng kêu lanh tanh khe khẽ. Đầu óc sáng suốt, tim đập mạnh và đều. Chỉ có tay là hơi cứng.

Vụ mùa tư duy của con người chín vào mùa thu. Baratynsky đã nói về chuyện đó rất hay: “Khi số mệnh nhân quần người hiểu hết, sẽ chín mọng một vụ mùa thân thiết, cho người về hái gặt hạt tư duy”.

Theo lời Pushkin thì cứ mỗi mùa thu ông lại tươi nở. Ông trẻ lại cùng với thu. Rõ ràng Goethe đã đúng khi ông quả quyết rằng trong đời những thiên tài thường có mấy lần trở lại tuổi xuân.

Vào một trong những ngày thu như thế Pushkin đã sáng tác những vần thơ nói lên hết sức sáng rõ quá trình sáng tạo phức tạp của nhà thơ.

*Thế giới tôi quên – im lặng ngọt ngào...
Tưởng tượng à ơi đưa vào cõi mộng
Nàng Thơ thức giấc trong tôi*

*E ấp hôn tôi xúc cảm trữ tình
Run rẩy, ngân vang, dò tìm trong mộng
Rồi trong hình tượng tuôn trôi
Áp đến với tôi đám khách vô hình –
Những bạn ngày xưa, đàn con mộng ước
Sục sôi ngang dọc trong đầu
Vần điệu thênh thang chảy tới
Ngón tay đòi bút giấy... thơ tuôn*

Đây là một sự phân tích sáng tỏ lạ thường về sáng tác. Người ta chỉ có thể tạo ra nó trong cơn phấn hứng cao độ của tâm hồn.

Ở Pushkin còn có một điểm đặc biệt nữa. Trong tác phẩm của mình, những đoạn mà ông thấy không đạt là ông bỏ qua ngay, không khi nào dừng lại, cứ thế tiếp tục viết. Sau ông mới quay về với những đoạn ông đã bỏ qua trước kia, nhưng cũng chỉ quay về khi nào trong ông có cái hưng phấn của tâm hồn, mà ông gọi là cảm hứng. Không bao giờ ông cố gắng bức bách cảm hứng phải xuất hiện. Tôi đã thấy cách làm việc của Gaidar. Anh làm việc khác hẳn cách làm việc thông thường ở các nhà văn.

Hồi ấy chúng tôi ở một làng trong những khu rừng Mesher. Gaidar ở trong một ngôi nhà lớn trông ra phố làng, còn tôi thì ở trong một nhà khác, trước kia là nhà tắm công cộng nằm sâu trong một khu vườn.

Gaidar đang viết cuốn “Số phận chú bé đánh trống”. Chúng tôi giao ước với nhau làm việc cho ra trò từ sáng cho đến bữa trưa và trong khoảng thời gian đó không rủ rê nhau đi câu.

Một hôm, tôi đang ngồi viết trong nhà tắm bên cửa sổ bỏ ngõ, nhưng chưa viết được lấy một phần tư trang, thì đã thấy Gaidar từ trong ngôi nhà lớn đi ra. Anh đi ngang qua cửa sổ, chỗ tôi ngồi, coi bộ hết sức ung dung và thản nhiên.

Tôi vờ không trông thấy anh. Gaidar đi đi lại lại trong vườn, càu nhàu một mình, rồi lại đi ngang qua cửa sổ, nhưng lần này thì rõ ràng anh muốn làm tôi phải chú ý tới anh. Anh huýt sáo miệng và vờ ho.

Tôi im lặng. Tức thì Gaidar lại đi qua lần thứ ba và bức bối nhìn tôi. Tôi một mực im lặng.

Gaidar không chịu nổi nữa.

- Này, – anh ta nói – đừng có ra cái điều. Dù sao thì cậu viết cũng nhanh như gió, có dừng lại tí chút cũng chẳng chết ai. Boborykin mới gồm chứ! Nếu tớ mà viết được như hần ta thì tớ đã có một toàn tập gồm một trăm mười tám cuốn.

Gaidar rất thú cái con số ấy và nhắc lại một cách khoái trá:

- Một trăm mười tám cuốn! Không kém một cuốn nào!

Tôi nói:

- Này, thôi, cậu nói đi: cậu cần gì?

- Tớ cần cậu nghe xem tớ đã nghĩ được một câu hay đến như thế nào.

- Câu gì?

- Cậu nghe đây: “Ông già đau khổ, thật đau khổ – hành khách nói”. Được không?

- Làm sao tớ biết được. Còn phải xem câu ấy được đặt ở đâu và liên quan đến cái gì đã chứ – tôi trả lời.

Gaidar nổi khùng:

- “Liên quan đến cái gì!”, “Liên quan đến cái gì!” – anh nhại lại – Liên quan đến cái cần phải liên quan chứ còn liên quan đến cái chó gì! Thôi, mặc xác cậu! Ngồi đi, ngồi mà chép tác phẩm của cậu. Tớ

đi tờ viết câu ấy.

Nhưng anh không chịu được lâu. Sau đó hai mươi phút anh lại đi đi lại lại dưới cửa sổ buồn tôi.

- Thế nào, cậu còn nghĩ ra được câu văn tuyệt diệu nào nữa không đấy? – tôi hỏi.

- Này, – Gaidar nói – Trước kia mình chỉ mới ngỡ cậu là một thằng trí thức hết hơi và hay giễu cợt người khác. Bây giờ thì tớ tin chắc như vậy. Hơn nữa, tớ cay đắng mà tin như vậy.

- Thôi, xin cậu cuốn xéo đi cho! – tôi nói. – Tớ xin cậu đấy, đừng có quấy nữa.

- Này, thằng cha Lazhechnikov mới cừ chứ!

Gaidar nói, nhưng rồi anh cũng bỏ đi.

Năm phút sau anh trở lại và từ đằng xa đã kêu ầm lên cho tôi nghe một câu mới. Câu đó, nói của đáng tội, thật bất ngờ và hay. Tôi khen anh. Gaidar cũng chỉ cần có thế.

- Có vậy chứ! – anh nói – Giờ thì tớ cũng thôi không bao giờ đến cậu nữa. Không bao giờ! Tớ sẽ kiếm cách viết không cần đến sự giúp đỡ của cậu.

Và bất thành linh anh nói thêm bằng một thứ tiếng Pháp hết sức quái gở:

- O revoa mosio lekrivan rus sovietic.¹⁵

Hồi đó anh đang mê tiếng Pháp và mới bắt đầu học.

Gaidar trở ra vườn mấy lần nữa nhưng không quấy rầy tôi mà chỉ đi đi lại lại trên con đường nhỏ ở xa và lẩm bẩm điều gì.

Cách làm việc của anh là như vậy: vừa đi vừa nghĩ ra những câu văn, ghi lại, rồi lại tiếp tục nghĩ. Suốt ngày anh hết ở trong nhà lại ra ngoài vườn. Tôi lấy làm ngạc nhiên và tin chắc rằng Gaidar viết cuốn truyện dài của anh rất chậm. Nhưng sau mới biết đấy là anh bịp tôi và anh ghi chép được nhiều hơn rất nhiều, chứ không phải chỉ từng câu một.

Hai tuần sau anh hoàn thành cuốn “Số phận chú bé đánh trống”. Anh lại cái nhà tắm của tôi, vui vẻ và thỏa mãn. Anh hỏi tôi:

- Cậu có muốn tớ đọc cậu nghe truyện dài của tớ không?

Tất nhiên, tôi rất muốn nghe.

- Thế thì cậu nghe đây! – Gaidar dừng lại ở giữa phòng, đút hai tay vào túi quần, nói.

Tôi hỏi:

- Thế bản thảo đâu?

Gaidar lên giọng kẻ cả trả lời:

- Chỉ có thứ nhạc trưởng quèn mới đặt bản hợp tấu lên giá nhạc trước mặt mình. Tớ cần gì đến bản thảo! Nó đang nằm nghỉ ở trên bàn. Cậu có muốn nghe hay không đã?

Và anh đọc thuộc lòng cho tôi nghe hết cuốn truyện dài, từ câu đầu đến câu cuối.

- Thế nào cậu cũng lẫn lộn ra trò ở một số đoạn nào đó. – tôi nói với một vẻ hoài nghi.

- Tớ đánh cuộc với cậu này! – Gaidar nói lớn – Không thể có quá mười lỗi! Nếu cậu thua thì mai đi ngay Ryazan mua cho tớ cái phong vũ biểu cỡ ở chợ Gori. Tớ đã để ý nó rồi! Ở chỗ cái bà lão ấy mà, cậu nhớ không, cái bà lão mà khi trời mưa cứ lấy chụp đèn đội lên đầu ấy. Tớ sẽ mang bản thảo lại ngay bây

giờ.

Anh mang bản thảo đến và đọc lại cho tôi nghe lần thứ hai. Tôi theo dõi bản thảo. Anh chỉ nhằm mắt vài chỗ, nhưng là những chỗ không quan trọng lắm. Vì câu chuyện đó, chúng tôi cãi vã mấy ngày liền xem Gaidar có được cuộc hay không. Nhưng cái đó không liên quan trực tiếp đến truyện ngắn này.

Rốt cuộc tôi phải mua cho anh cái phong vũ biểu.

Gaidar rất mừng. Chúng tôi quyết định tổ chức những cuộc đi câu theo lời chỉ dẫn của cái thiết bị bằng đồng công kênh nọ. Nhưng chúng tôi đã mắc lừa một cách thảm hại và bị ướt từ đầu đến chân vì cái phong vũ biểu tiên đoán “cực khô ráo” mà trong thực tế trời lại mưa cho ba ngày liền.

Đó là khoảng thời gian đẹp đẽ vô cùng của những câu nói đùa bất tận, những cuộc đấu “bất phân thắng bại”, những trận khẩu chiến về văn học và những buổi đi câu ở các ao hồ và lòng sông cạn. Tất cả những cái đó, bằng một cách khó hiểu, đã giúp chúng tôi sáng tác.

Tôi được ở gần Fedin khi ông bắt đầu viết cuốn “Một Mùa Hè Kỳ La”.

Xin Fedin tha lỗi cho tôi về chuyện tôi viết về cách làm việc của ông. Nhưng tôi nghĩ rằng cách làm việc của mỗi nhà văn, nhất là những nhà văn bậc thầy như Fedin, đều thú vị và có ích không riêng đối với các nhà văn, mà với hết thảy những ai yêu văn học.

Chúng tôi ở trong một ngôi nhà nhỏ ngay bên cạnh bờ biển vùng Gagry. Ngôi nhà giống như những “meblirashki” trước cách mạng, một thứ nhà ổ chuột không hơn không kém.

Khi có bão, nó run cầm cập trước những cơn gió và những ngọn sóng đập vào bờ. Nó kêu cọt kẹt, nó kêu rảng rặc, tưởng chừng nó sẽ sụp xuống ngay đấy. Những cánh cửa không còn ổ khóa mỗi lần có gió lùa là tự động mở ra, chậm chạp và dọa nạt. Thế rồi chúng dừng lại, bất động trong vài giây, và sau khi đã suy nghĩ, bất thành linh đóng sầm lại và gây ra một tiếng động mạnh đến nỗi vữa trên trần rơi lả tả.

Hết thảy những con chó lang thang ở Tân Gagry và Cựu Gagry đều ngủ ở ngay bên dưới sân trời ngôi nhà này. Đôi khi, lợi dụng người trong nhà đi vắng, chúng chui vào phòng, nằm trên giường và ngáy yên lành.

Bước vào phòng mình anh phải coi chừng, bất kể tính nết của con chó đã chiếm giường anh là thể nào. Con nào biết điều và nhút nhát thì đã vội nhảy ra, kêu ăng ẳng tuyệt vọng, rồi chuồn thẳng. Nếu anh giẫm phải chân nó thì nó có thể đập ngay cho anh một miếng vì sợ hãi.

Gặp phải con càn rỡ và giàu kinh nghiệm, nó sẽ cứ nằm nguyên trên giường mà nhìn anh bằng đôi mắt căm hờn, rồi bắt đầu gầm gừ đáng sợ đến nỗi anh buộc lòng phải gọi hàng xóm đến giúp.

Cửa sổ buồng Fedin trông ra sân trời ngay trên mặt biển. Trong những ngày biển động, người ta xếp tất cả ghế mây ngoài sân trời lại thành đồng bên cạnh cửa sổ để khỏi bị nước biển hất vào. Lũ chó ngồi suốt buổi trên đồng ghế ấy và nhìn xuống Fedin đang cúi húi viết. Chúng rên rĩ vì muốn được vào trong căn phòng ấm cúng, có đèn sáng của ông.

Lúc đầu Fedin phàn nàn rằng lũ chó làm ông rùng mình. Cứ vừa rời bản thảo ra mà suy nghĩ một tí, nhìn ra cửa sổ là thấy hàng chục con mắt rực lửa căm hờn của chúng bám chặt lấy ông. Cái đó thậm chí làm cho ông cảm thấy ngượng ngùng, như thể ông có lỗi vì được sống ở nơi ấm áp và làm một công việc rõ ràng vô tích sự là ngoáy bút trên mặt giấy.

Tất nhiên, lối xử sự ấy của lũ chó cũng có cản trở Fedin làm việc thật, nhưng riết rồi ông cũng quen và thôi không để ý đến chúng nữa.

Đa số nhà văn thường viết về sáng, số ít viết ban ngày và một số rất ít viết đêm.

Fedin có thể làm việc và thường làm việc vào bất cứ giờ nào. Chỉ thỉnh thoảng ông mới rời công việc để nghỉ ngơi đôi chút.

Ông viết đêm trong tiếng ồn không bao giờ ngừng của biển. Cái tiếng động quen thuộc ấy không

những không cản trở mà còn giúp cho Fedin viết tốt. Ngược lại, chính cái yên lặng mới làm phiền ông.

Một hôm, giữa đêm khuya Fedin dựng tôi dậy và nói bằng giọng xúc động:

- Này anh, biển im lặng. Ta đi ra sân trời nghe đi.

Hình như cả cái im ắng sâu thẳm của thế giới ngưng đọng trên bờ biển. Chúng tôi lặng đi, cố đón bắt trong bóng tối dù chỉ một tiếng sóng vỗ nhẹ, nhưng chẳng nghe thấy gì hết ngoài tiếng vo vo khe khẽ nơi tai. Đó là máu của chúng tôi đang reo đấy. Trong bóng tối trên cao, cũng một thứ bóng tối của cả và thế giới, những ngôi sao sáng mờ mờ. Đã quen với tiếng ồn không dứt của biển, cái yên lặng ấy đè nặng lên chúng tôi. Đêm hôm đó Fedin bỏ không làm việc.

Tất cả những gì tôi kể trên là câu chuyện về cái hoàn cảnh không quen thuộc đối với Fedin, trong hoàn cảnh ấy ông đã buộc phải làm việc. Tôi nghĩ rằng cái đơn giản và cái luộm thuộm của cuộc sống đã nhắc ông đến tuổi trẻ, khi chúng tôi có thể viết ở trên bệ cửa sổ, dưới ánh sáng của một ngọn đèn dầu không chao trong một căn phòng mà mực viết đóng băng vì giá lạnh, tóm lại, trong bất cứ điều kiện nào.

Vô tình quan sát cách làm việc của Fedin, tôi được biết rằng ông chỉ ngồi xuống để viết khi nào đã nghĩ thật chín chương sách ông sắp viết, chính lý nó thật cẩn thận, làm cho nó phong phú thêm bằng những suy nghĩ sâu sắc và những hồi ức, cho tới khi nó thành hình trong trí thức một cách hoàn toàn, từng câu một.

Trước khi viết, Fedin bao giờ cũng quan sát rất kỹ cái mà ông sẽ viết, ngắm nghía nó dưới đủ mọi góc độ và chỉ viết những gì ông nhìn được rõ, hơn nữa, viết trong mối liên quan trọn vẹn với toàn bộ tác phẩm.

Khối óc sáng suốt, cứng rắn và con mắt nghiêm khắc của Fedin không bao giờ chịu bằng lòng với cái bấp bênh của chủ đề và cách thể hiện. Theo ông, văn phải được làm đi làm lại cho đến khi không có một lỗi và phải được tôi luyện cho đến lúc rắn như kim cương.

Suốt đời ông, Flaubert sống trong cuộc chạy đuổi khôn khổ khôn nạn rượt theo cái hoàn mỹ của bút pháp. Trong cuộc đi tìm cái trong sáng cho văn xuôi, ông không sao dừng lại được. Trong một số trường hợp, việc sửa chữa bản thảo đối với ông chẳng còn là con đường hoàn thiện văn ông, mà chỉ là làm đề mà làm. Ông không còn biết đánh giá nữa, ông mệt mỏi, tuyệt vọng và rõ ràng ông đã làm cho tác phẩm của ông khô héo, mất sức sống hay là như Gogol từng nói: “Vẽ, vẽ, vẽ mãi thành vẽ vôi vớ vẩn”.

Fedin biết lúc nào nên dừng lại trong thời gian gọt giũa tác phẩm. Nhà phê bình trong người ông không bao giờ biết mệt, nhưng không hề bẹp nhà văn. Trong con người Flaubert biểu lộ ở mức độ cao một thuộc tính của nhà văn mà những nhà lý luận văn học gọi là “nhân vật hóa”. Nói một cách giản dị hơn, nó là cái tài nhập thân vào nhân vật với một sức mạnh đến nỗi chính nhà văn cảm nghiệm mãnh liệt mọi việc xảy ra với nhân vật (mà xảy ra theo ý muốn của nhà văn).

Ai cũng biết khi mô tả cái chết vì thuốc độc của Emma Bovary, Flaubert cảm thấy đủ mọi triệu chứng ngộ độc và ông đã phải chạy đi tìm thầy thuốc.

Flaubert là một người đau khổ. Ông viết chậm đến nỗi phải tuyệt vọng kêu lên: “Đáng phải và vào mặt mình vì cái lỗi làm việc rề rề như thế?”.

Ông sống ở Croitre, trên bờ sông Seine, gần tỉnh Rouen. Cửa sổ phòng làm việc của ông trông ra sông.

Suốt đêm, một ngọn đèn chụp xanh chấy sáng trong căn phòng đầy những đồ vật lạ mắt của Flaubert. Flaubert làm việc về đêm. Ngọn đèn chỉ tắt khi trời bắt đầu sáng.

Ngọn đèn lúc nào cũng chấy sáng như một ngọn hải đăng. Thực vậy, trong những đêm tối trời, cửa sổ phòng Flaubert đã trở thành ngọn hải đăng cho dân chài sông Seine và cho cả những thuyền trưởng của những con tàu biển đi ngược dòng từ cửa Le Havre vào Rouen. Những viên thuyền trưởng biết rằng ở khúc sông này muốn khỏi đi chệch luồng thì phải “nhắm hướng cửa sổ nhà ông Flaubert”.

Thình thoảng họ trông thấy một người đàn ông vạm vỡ trong chiếc áo choàng phương Đông sắc sỡ. Người đó đi đến bên cửa sổ, gục đầu vào thành cửa và nhìn ra sông Seine. Đó là điệu bộ của một người mệt mỏi đến rã rời. Nhưng vị tất những người thủy thủ kia biết được rằng người đứng sau cửa lại là một nhà văn vĩ đại của nước Pháp, một người khổ sở vì cuộc vật lộn để đạt tới sự hoàn mỹ văn xuôi, cái “thể lòng đáng nguyên rủa nhất định không chấp nhận một hình thức cố định nào”.

Đối với Balzac, mọi nhân vật của ông đều là những con người sống và là những người thân thuộc của ông. Lúc thì ông hầm hè gọi họ là quân khốn nạn và đồ ngốc, lúc thì cười tủm tỉm, hài lòng với vai họ, lúc thì vụng về an ủi họ trong cơn hoạn nạn.

Trong con người Balzac lòng tin ở sự sống thật của các nhân vật của mình và ở sự thật không ai chối cãi được rằng ông đang viết về họ, thật là kỳ quặc. Có thể chứng minh điều đó bằng một câu chuyện lý thú trong đời ông.

Trong một truyện ngắn của Balzac có một cô tu kín trẻ tuổi (tôi không nhớ tên cô, nhưng ta cứ gọi tạm cô là cô Jeanne). Bà Nhất coi nhà tu cửu cô Jeanne ngoan đạo kia đi Paris để làm một số công chuyện cho tu viện. Cuộc sống hào nhoáng, ngược xuôi, lóa mắt của thủ đô làm cho cô sửng sốt, bàng hoàng. Trong ánh sáng của những ngọn đèn loa đốt bằng hơi, cô đứng hàng giờ ngắm nghía những đồ vật sang trọng chưa từng thấy bày trong tủ kính các cửa hàng. Cô nhìn thấy những người đàn bà mặc áo váy mỏng tang và thơm phức. Những bộ quần áo ấy như lột trần thân thể của những người đẹp kia, làm nổi bật toàn bộ vẻ kiều diễm của những cái lưng thon, những cặp đùi cao, những đôi vú nhỏ và nhõn.

Cô được nghe những lời tỏ tình đường mật lạ lùng, những câu bóng gió, giọng nói ngọt ngào của những người đàn ông. Cô trẻ và đẹp. Người ta theo cô ở ngoài phố. Tim cô đập rộn ràng. Cái hôn đầu ép buộc trong bóng cây tiêu huyền mọc dày đặc ở một vườn hoa nọ làm cho cô choáng váng như nghe một tiếng sấm và làm cô mất hết lý trí.

Cô ở lại Paris. Tiền nhà tu giao cho, cô tiêu hết để được biến thành một cô gái Paris đầy quyến rũ.

Một tháng sau cuộc đời ném cô ra via hè.

Trong truyện ngắn Balzac có nhắc đến tên một trong những tu viện có thật thời đó.

Sách của Balzac đến tay bà Nhất của tu viện đó. Trong nhà tu lại cũng có một cô Jeanne trẻ tuổi. Bà Nhất gọi cô lại và hỏi bằng giọng dọa nạt:

- Con có biết ông Balzac đã viết những gì về con không? Ông ta làm nhục con đấy, con ạ! Ông ta bôi nhọ danh dự dòng tu ta! Ông ta là kẻ vu khống, là kẻ báng bổ Chúa. Con đọc đi!

Cô gái đọc hết truyện ngắn và khóc nức nở.

- Ngay lập tức! – bà Nhất nói hét lên – Con thu xếp ngay lập tức, rồi đi Paris tìm cho bằng được cái ông Balzac ấy, bắt ông ta phải cao rao cho cả nước Pháp này biết rằng những điều ông ta viết là vu khống, rằng ông ta đã bôi nhọ phẩm giá một người con gái trong sạch chưa từng đặt chân đến Paris bao giờ. Ông ta đã nhục mạ nhà tu và hết thảy giới tu hành chúng ta. Ông ta phải ăn năn vì tội lỗi điên rồ của mình. Con phải làm như thế cho bằng được. Nếu không thì đừng có vác mặt về đây nữa.

Jeanne đi Paris. Nàng tìm được Balzac và chật vật lắm mới được ông tiếp.

Balzac mặc chiếc áo choàng cũ, ngồi thờ hờn hờn như người mắc bệnh suyễn. Khói thuốc mù mịt trong phòng. Trên bàn ngỗ ngang từng đồng giấy viết vội vã.

Balzac cau mày. Ông không có thời giờ – ông đã tính trước cho đời mình ít nhất năm mươi cuốn tiểu thuyết. Nhưng mắt Balzac sáng lên, long lanh. Ông chăm chăm nhìn Jeanne.

Cô gái cúi xuống, đỏ mặt lên và kêu tên Chúa. Rồi cô kể cho Balzac nghe câu chuyện xảy ra ở tu viện và yêu cầu ông hãy xóa cho cô vết nhơ nhục nhã, mà không hiểu vì lẽ gì moxiơ Balzac đã bôi lên tiết hạnh và sự thánh thiện của cô.

Rõ ràng Balzac không hiểu cái cô tu sĩ đẹp và hiền dịu này muốn gì ở ông.

- Cái vết nhơ nhục nhã nào kia, hả cô? – ông hỏi – Tất cả những điều tôi viết bao giờ cũng là sự thật thiêng liêng.

Jeanne nhắc lại lời yêu cầu và nói thêm:

- Thưa ông Balzac, xin ông hãy thương lấy kẻ mọn này. Nếu ông không bằng lòng giúp em thì em thật chẳng còn biết làm thế nào.

Balzac đứng phắt dậy. Mắt ông long lên vì tức giận.

- Sao? – ông hét lên – Cô không biết làm thế nào ư? Tôi đã viết hết sức rõ ràng những chuyện xảy ra với cô! Hết sức rõ ràng! Cô còn nghi ngờ gì nữa?

- Chẳng lẽ ông muốn nói rằng em sẽ ở lại Paris? – cô gái hỏi.

- Phải! – Balzac hét lên – Phải! Mẹ kiếp!

- Và ông muốn em sẽ...

- Không! Mẹ kiếp! – Balzac lại hét lên. – Tôi chỉ muốn cô trút bỏ cái bộ quần áo đen lủng thùng này đi. Tôi muốn tắm thân đang độ xuân xanh, tuyệt mỹ như một viên ngọc quý của cô được biết thế nào là niềm vui và tình yêu. Đi đi, cô. Đi đi! Nhưng đừng có ra via hè!

Balzac nắm lấy tay Jeanne và kéo ra cửa...

- Tôi đã viết tất cả trong truyện rồi mà – ông nói – Cô đi đi! Cô rất đáng yêu, nhưng vì cô tôi đã mất đứt ba trang tác phẩm rồi đấy. Mà là tác phẩm thế nào, cô có biết không?

Jeanne không thể quay về tu viện vì ông Balzac đã không xóa cho cô cái vết nhơ nhục nhã. Cô ở lại Paris. Nghe nói một năm sau người ta gặp cô trong đám thanh niên tại quán rượu sinh viên “Kiện Hàng Bạc”. Cô vui tươi, duyên dáng và hạnh phúc.

* * *

Có bao nhiêu nhà văn thì có bấy nhiêu thói quen làm việc.

Trong ngôi nhà gỗ gần Ryazan mà tôi đã có nói tới trên kia, tôi tìm được những bức thư của nhà khắc gỗ nổi tiếng Jordan gửi cho nhà khắc gỗ Pozhalostin (tôi cũng đã nói đến những bức thư đó).

Trong một bức thư, Jordan viết rằng ông đã bỏ ra hai năm trời để khắc phiên bản một trong những bức họa Ý. Suốt thời gian làm việc ông cứ đi quanh chiếc bàn kê bàn khắc và để lại một vết mòn rất rõ trên sàn gạch.

Jordan viết:

“Tôi mệt. Nhưng tôi dù sao cũng vẫn còn đi lại, còn cử động. Chứ Gogol quen viết đứng bên chiếc bàn mặt nghiêng thì còn mệt đến thế nào! Đó mới thật là một người đau khổ vì công việc của mình”.

Lev Tolstoy chỉ làm việc về sáng. Ông nói rằng trong mỗi nhà văn có một nhà phê bình riêng. Nhà phê bình ấy về buổi sáng bao giờ cũng nghiêm khắc hơn cả. Ban đêm hấn ta ngủ, thành thử ban đêm nhà văn được thả lỏng hoàn toàn, anh ta làm việc không bị ai dọa nạt và vì lẽ đó mà anh ta viết rất nhiều cái thừa thãi và tầm bậy. Tolstoy lấy Rousseau và Dickens là những người chỉ làm việc về sáng ra dẫn chứng rằng vì Dostoevsky và Byron thích làm việc đêm mà tài năng của hai ông bị tổn hại.

Gánh nặng trong việc viết văn của Dostoevsky tất nhiên không phải chỉ riêng ở chỗ ông làm việc đêm và trong khi làm việc lại uống trà luôn miệng. Cái đó, xét cho cùng, chẳng ảnh hưởng bao nhiêu đến chất lượng công việc của ông.

Gánh nặng ấy chính là ở chỗ Dostoevsky không sao thoát khỏi cảnh túng thiếu và công nợ, vì thế ông buộc lòng phải viết rất nhiều và lúc nào cũng vội vã.

Khi thời gian đã gấp lắm ông mới ngồi vào bàn viết. Không một tác phẩm nào của ông được viết một cách bình tĩnh, với tất cả tâm lực. Ông làm nhàu nát những cuốn tiểu thuyết của mình (không phải tính theo số lượng những trang đã viết mà theo cái chiều rộng của câu chuyện). Vì thế những tác phẩm của Dostoevsky bao giờ cũng ở dưới mức mà ông có thể đạt được, và tồi hơn so với dự định của ông. “Mơ ước về một cuốn tiểu thuyết thú hơn nhiều so với việc viết nó ra”, Dostoevsky nói như vậy.

Ông bao giờ cũng muốn kéo dài thời gian chung sống với cuốn tiểu thuyết viết dở, luôn luôn thay đổi nó và làm cho nó phong phú thêm. Vì thế ông cố hết sức kéo dài việc viết – chả là mỗi ngày, mỗi giờ đều có thể xuất hiện một ý mới mà tất nhiên không ai có thể viết trước được vào tiểu thuyết.

Công nợ buộc ông phải làm như thế, mặc dầu ông vẫn ý thức được rằng cuốn tiểu thuyết của ông còn chưa chín khi ông ngồi vào bàn viết. Biết bao ý nghĩ, hình tượng, chi tiết phí hoài chỉ vì chúng đến quá muộn trong đầu nhà văn, khi tác phẩm hoặc đã xong hoặc theo ý ông đã hỏng hẳn, không cách nào sửa chữa nổi.

Dostoevsky nói về mình:

“Vì nghèo túng tôi buộc phải làm việc vội vã, tôi viết để kiếm tiền, do đó nhất định tôi phải làm hỏng tác phẩm”.

Lúc còn trẻ, Chekhov có thể viết ngay trên bệ cửa sổ trong một căn phòng chật hẹp và ồn ào ở Moskva. Truyện ngắn “Người Thợ Săn” ông viết trong buồng tắm. Nhưng cùng với năm tháng, cung cách làm việc dễ dàng ấy cũng mất đi.

Lermontov sáng tác thơ trên bất cứ vật gì. Hình như những bài thơ ấy hình thành tức khắc trong não bộ ông, ca hát trong tâm hồn ông, để rồi ông chỉ có việc vội vã ghi chúng lại, không cần sửa chữa.

Chỉ cần trước mặt có một chồng giấy sạch sẽ và đẹp, thế là Aleksey Tolstoy đã có thể viết được.

Ông thú thực rằng khi ngồi vào bàn, ông thường chưa biết mình sẽ viết gì. Trong đầu ông lúc ấy mới chỉ có một tình tiết đẹp đẽ. Từ tình tiết ấy sáng tác của ông bắt đầu và dần dà nó kéo ra cả một câu chuyện như kéo một sợi chỉ thàn.

A. Tolstoy gọi trạng thái lao động, hay cảm hứng, là “bốc”, theo cách của ông. “Nếu đã “bốc” – ông nói – thì viết được nhanh lắm. Nếu không, tôi phải vứt đấy cái đã”.

Tất nhiên A. Tolstoy là một người có tài sáng tác tức thời ở mức độ cao. Tay ông không chạy theo kịp ý nghĩ của ông.

Chắc chắn là hết thảy các nhà văn đều biết cái trạng thái tuyệt diệu trong lúc làm việc, khi một ý mới hoặc một cảnh mới bất thần hiện ra, như thể chúng từ trong đáy sâu của tâm thức bật mạnh ra ngoài, tựa những tia chớp. Nếu không ghi lại ngay lúc ấy, chúng có thể biến mất không để lại dấu vết gì, như cách chúng đã hiện ra.

Trong chúng có ánh sáng, có sự rung động, nhưng chúng mong manh như những giấc mơ. Những giấc mơ mà chúng ta chỉ nhớ trong khoảng khắc khi vừa tỉnh dậy và lại quên ngay. Sau đó dù chúng ta có tự dần vật cố nhớ lại đến mấy, chúng ta không bao giờ nhớ lại được. Những giây vờ ấy chỉ còn để lại một cảm giác về một cái gì khác thường bí ẩn, một cái gì “huyền diệu” như cách nói của Gogol.

Cần phải ghi cho kịp. Chỉ trừ trừ một chút là ý nghĩ kia vừa lóe lên đã biến mất.

Có lẽ vì thế mà nhiều nhà văn không thể viết trên những tờ giấy nhỏ, những băng giấy, như các nhà báo thường làm. Chớ có rời tay khỏi giấy quá nhiều, bởi vì chỉ dừng lại một chút thôi, một khoảng khắc rất nhỏ thôi, thì cái đó cũng có thể nguy hại rồi. Rõ ràng hoạt động của ý thức diễn ra đến độ hoang đường.

Nhà thơ Pháp Béranger có thể viết những bài ca của ông trong những tiệm cà phê rẻ tiền. Cả

Ehrenburg, theo chỗ tôi biết, cũng thích viết trong những tiệm cà phê.

Điều đó dễ hiểu. Bởi vì không có sự cô độc nào tốt hơn là ở giữa đám đông náo nhiệt, tất nhiên, nếu như không ai trực tiếp kéo anh ra khỏi suy tư và không xâm phạm đến sự tập trung tư tưởng của anh.

Andersen thích nghĩ ra những truyện thần tiên của ông ở trong rừng. Ông có một cặp mắt rất tốt, gần như là một cái kính hiển vi. Vì thế ông có thể ngắm nghía một miếng vỏ cây hay một chiếc lá thông già và thấy ở trong đó những chi tiết như qua một máy phóng đại, từ những chi tiết ấy có thể dựng nên những câu chuyện cổ tích một cách dễ dàng.

Nói chung hết thấy mọi vật trong rừng – mỗi gốc cây cụt, mỗi con kiến cang hung hung đỏ đang tha một con ruồi con với đôi cánh xanh tí xíu trong suốt như tha một nòng công chúa diêm kiều bị bắt cóc – tất cả những cái đó đều có thể biến thành truyện thần tiên.

Tôi không muốn nói đến kinh nghiệm văn học của bản thân. Cái đó chưa chắc đã cung cấp thêm điều gì quan trọng vào những cái mà tôi đã nói trên kia. Nhưng dù sao tôi cũng thấy cần nói vài lời.

Nếu chúng ta muốn cho nền văn học nước ta đạt tới đỉnh cao nhất của sự phồn vinh thì chúng ta cần phải hiểu rằng hình thức hoạt động xã hội hữu ích nhất của nhà văn chính là công việc sáng tác của họ. Công việc âm thầm của nhà văn trước khi cuốn sách ra đời sẽ biến thành của chung nhân loại sau khi sách đã được in.

Cần phải giữ gìn thời gian, sức lực và tài năng của nhà văn, chứ không nên đổi chúng lấy những công việc tất tả ngược xuôi, mất sức ngoài lề văn học và những cuộc họp.

Trong khi làm việc, nhà văn cần có sự yên tĩnh và không phải lo lắng. Nếu như có chuyện gì bức mình, cho dù nó chưa tới, thì tốt nhất là đừng viết. Bút sẽ rời khỏi tay hoặc dưới ngòi bút chỉ bò ra những dòng chữ cực nhọc và trống rỗng.

Trong đời tôi đã có vài lần tôi được viết thoải mái, tập trung tư tưởng và không hấp tấp.

Một lần, vào mùa đông, tôi đáp chuyến tàu thủy vắng tanh từ Batum đến Ôdessa. Biển xám, lạnh và yên tĩnh. Bờ biển ngập trong bóng tối màu tro. Những đám mây đen nặng nề nằm dài trên những dãy núi xa như đang chìm trong giấc ngủ mê mết.

Tôi viết trong một buồng ngủ trên tàu, thỉnh thoảng lại đứng dậy, đến gần cửa húp-lô và nhìn về phía bờ. Những cỗ máy cực mạnh khe khẽ hát trong cái bụng bằng sắt của con tàu. Không ai có thể lôi tôi ra khỏi những ý nghĩ mà tôi yêu mến. Tôi không nghĩ đến gì khác, hoàn toàn không nghĩ đến gì khác, ngoài truyện ngắn mà tôi đang viết. Tôi cảm thấy điều đó như một hạnh phúc vô cùng to lớn. Biển khơi che chở cho tôi khỏi bị bất cứ cái gì quấy rối.

Ý thức về xê dịch trong không gian, sự chờ đợi mơ hồ những hải cảng mà tôi sẽ rẽ vào, và rất có thể, những cuộc gặp gỡ nhẹ nhàng và ngắn ngủi, giúp cho tôi làm việc rất nhiều.

Và tôi cũng còn nhớ cái trạng thái làm việc sao mà dễ dàng trên gác xép một ngôi nhà gỗ vào mùa thu trong cảnh cô độc và tiếng nổ lép bép của ngọn nến.

Đêm tháng chín tối trời và lặng gió bao bọc lấy tôi và cũng như biển, nó che chở tôi khỏi mọi quấy rối.

Giải thích vì sao thì khó, nhưng cái ý thức rằng bên kia bức tường, khu vườn quê cũ kỹ đang rụng lá suốt đêm, vẫn giúp cho tôi viết rất nhiều. Tôi nghĩ về khu vườn như nghĩ về một sinh vật. Nó im lặng và nhẫn nại đợi đến lúc tôi ra giếng lấy nước cho ấm trà khi trời khuya. Có lẽ nó sẽ dễ dàng chịu đựng cái đêm dài bất tận kia hơn, khi nghe tiếng gàu đập lạnh canh vào thành giếng và bước chân người.

Nhưng dù sao thì cảm giác về khu vườn cô quạnh và những cánh rừng lạnh lẽo kéo dài suốt từ cổng làng ra xa hàng chục cây số, về những ao hồ trong rừng, nơi mà trong một đêm như thế này tất nhiên không thể có và không có lấy một bóng người mà chỉ có những vì sao soi bóng trên mặt nước như chúng đã soi bóng hàng trăm, hàng nghìn năm về trước – cái cảm giác ấy đã giúp tôi. Tôi dám nói rằng trong những buổi tối mùa thu như thế tôi thực là hạnh phúc.

Khi nào có một cái gì thú vị, vui sướng, thân yêu đang chờ đợi ta, dù cho nó là một cái gì vật vãnh như cuộc đi câu dưới những cây liễu đen trên một lòng sông cạn ở xa, lúc đó mà viết thì rất tốt.

ÔNG LÃO TRONG QUÁN ĐIỂM TÂM NGOÀI GA

Ông lão gầy còm, râu tua tủa, ngồi ở một xó trong quán điểm tâm của nhà ga Mayori. Những ngọn cuồng phong mùa đông kéo thành dải riu rít, ào ào chạy qua vịnh Riga. Băng đóng dày ven bờ biển. Qua bức màn tuyết còn nghe tiếng sóng âm âm đập vào màng băng rắn chắc bên bờ.

Ông lão rẽ vào quán có vẻ chỉ để sưởi. Ông không gọi món gì, chỉ ngồi trên cái đi-văng gỗ, vẻ phiền muộn, thủ tay trong tay áo chiếc va-roi cộc của dân chài được vá váu một cách vụng về.

Một con chó trắng nhỏ, lông rũ rượi, đi theo ông lão. Nó ngồi nép dưới chân ông, run lập cập.

Ngay cạnh đấy một đám thanh niên gầy đỏ gay, gân nổi lên, âm ỉ uống bia. Tuyết trên mũ họ đang tan. Nước tuyết tan chảy từng giọt xuống những cốc bia và những miếng bánh mì cặp xúc xích sấy. Họ không để ý tới những giọt tuyết tan vì còn mãi tranh cãi về một trận bóng đá...

Đến khi một gã trong bọn cầm lấy bánh và cắn một miếng hết nửa cái thì con chó không chịu nổi nữa. Nó đi về phía bàn của đám thanh niên và đứng lên bằng hai chân sau, nhìn vào mồm gã kia với một vẻ xu nịnh.

- Poti!¹⁶ – ông già gọi khẽ, – Mà mày không biết xấu hổ à, hả Poti? Sao lại đến quấy rầy người ta?

Nhưng Poti vẫn đứng. Chỉ có đôi chân trước của nó luôn luôn run rẩy và thỉnh thoảng lại hạ xuống vì mệt. Khi đôi chân chạm vào cái bụng ướt, con chó lại chột nhót ra và giờ chúng lên.

Đám trai tráng không để ý đến nó. Họ đang mãi nói chuyện và thỉnh thoảng lại rót thêm bia lạnh vào cốc.

Tuyết bịt kín cửa kính và ta phải rùng mình khi trông thấy những con người trong lúc tiết trời giá rét thế này mà lại đi uống bia lạnh toát như băng.

- Poti! – Ông lão lại gọi – Kia Poti! Lại đây!

Con chó vẫy đuôi rất nhanh vài lần như muốn nói để ông lão biết rằng nó có nghe thấy ông nói đấy, nó xin lỗi ông, nhưng nó không cưỡng lại được nó nữa rồi. Nó không nhìn ông lão và còn quay hẳn đi chỗ khác. Như thể nó muốn nói: “Chính con cũng biết thế là xấu đấy chứ, ông ơi. Nhưng ông có mua nổi cho con một kếp bánh như thế đâu!”.

- Ôi, Poti, Poti! – ông lão thì thào và giọng ông run run vì buồn phiền.

Poti một lần nữa ve vẩy đuôi cho qua chuyện, cầu khẩn nhìn ông lão. Nó như muốn cầu xin ông lão thôi đừng gọi nó nữa và đừng mắng mỏ nó, bởi chính nó cũng đang khổ tâm lắm, bởi vì nếu không bị rơi vào tình cảnh quá khốn quẫn như bây giờ thì, tất nhiên, nó cũng chẳng bao giờ đi xin ăn người ngoài.

Cuối cùng một gã trong đám thanh niên, gò má cao, đôi mắt màu xanh lá cây, trông thấy con chó.

- Mày xin ăn ư, đồ khốn? – gã hỏi – Thế chủ mày đâu?

Poti vui mừng ve vẩy đuôi, nhìn ông lão, thậm chí nó còn kêu ư ử.

Gã trẻ tuổi nói:

- Sao lại thế, hả ông công dân? Đã nuôi chó thì phải cho nó ăn chứ! Như thế này thật chẳng có văn hóa tí nào. Chó của ông đi xin của bố thí. Mà ở nước ta luật pháp cấm ăn xin đấy.

Đám thanh niên phá lên cười.

- Vanka, mày nói thế làm gì!

Một gã trong bọn nói lớn và ném cho con chó một mẩu xúc xích.

- Poti, không được đụng vào!

Ông lão hét lên. Da mặt sạm nắng gió và cái cổ gầy guộc, nổi gân, đỏ ửng lên.

Con chó rúm lại, đuôi cụp xuống, bò về phía ông lão, thậm chí không dám nhìn đến mẩu xúc xích...

- Không được đụng đến một mẩu bánh của họ! – ông nói.

Ông lập cập lục trong các túi, lấy ra một số tiền xu và đặt lên lòng bàn tay mà đếm, vừa đếm vừa thổi rác bụi bám vào những đồng tiền. Những ngón tay ông run run.

- Lại còn méch lòng nữa cơ đấy! – gã gò má cao nói. – Gớm chưa, sĩ ra phết!

- Thôi đi, mặc ông lão! Ông ta có đụng gì đến mày đâu.

Một gã trong bọn vừa rót bia cho các bạn vừa dàn hòa.

Ông lão không trả lời. Ông đi đến bên quầy và để cả đồng tiền xu lên mặt bàn ướt.

- Một bánh kẹp thịt! - Ông khàn khàn nói.

Con chó nhỏ đứng cạnh ông, đuôi cụp lại.

Cô bán hàng đưa cho ông lão một đĩa trên có hai kẹp.

- Một thôi. - Ông lão nói.

- Cụ cầm lấy. – cô bán hàng nói khẽ, – Không vì thế mà cháu phá sản đâu...

- Cảm ơn cô! – ông lão nói. – Cảm ơn!

Ông cầm lấy hai miếng bánh kẹp thịt và đi ra ngoài sân ga. Ngoài đó không còn một bóng người. Một cơn gió giạt đã qua, cơn nữa sắp đến nhưng còn xa, ở mãi chân trời, thậm chí còn một vệt nắng rơi xuống khu rừng trắng xóa bên kia sông Lyelup.

Ông lão ngồi xuống ghế dài, cho Poti một kẹp còn kẹp kia ông lấy chiếc khăn tay xám bọc lại và nhét vào túi.

Con chó cạp lấy cạp để, còn ông lão thì nhìn nó mà nói:

- Chao ơi Poti, Poti! Mày là một con chó gốc ơi là gốc.

Nhưng con chó không nghe ông. Nó bận ăn. Ông lão nhìn nó và lấy ống tay áo lau mắt – gió làm nước mắt ông ràn rụa.

Đây là toàn bộ câu chuyện nhỏ đã xảy ra ở nhà ga Mayori thuộc vùng duyên hải Riga.

Tôi kể câu chuyện đó làm gì?

Khi bắt đầu viết câu chuyện ấy, tôi nghĩ đến một chuyện khác hẳn. Kể cũng lạ, nhưng khi nghĩ đến ý nghĩa của những chi tiết trong văn xuôi, tôi chợt nhớ đến câu chuyện trên và quả quyết rằng khi miêu tả câu chuyện mà không có một chi tiết chính, không có chuyện con chó bằng tất cả hình hài của nó tỏ ý xin lỗi ông chủ, không có cái cử chỉ ấy của con chó nhỏ – thì câu chuyện sẽ trở thành thô hơn so với sự thực.

Nhưng giả sử ta bỏ đi những chi tiết khác như chiếc áo va-rơ và vụng về chứng tỏ một cuộc sống

góa bụa hoặc cô đơn, những giọt tuyết tan chảy từ trên mũ xuống, những cốc bia lạnh buốt, những đồng tiền lẻ với những vụn rác trong túi dính vào, cả đến những ngọn cuồng phong mùa đông làm thành những bức tường trắng từ biển kéo vào thì truyện ngắn nọ sẽ còn khô khan hơn nữa và nhợt nhạt hơn nữa.

Trong những năm gần đây, chi tiết bắt đầu biến mất trong văn xuôi của chúng ta, đặc biệt trong sáng tác của những nhà văn trẻ.

Không có chi tiết thì tác phẩm không sống được. Bất cứ truyện ngắn nào cũng sẽ biến thành một cái que khô khốc dùng để xâu cá hồi sấy mà Chekhov đã có lần nói tới. Cá hồi chẳng thấy đâu, chỉ thấy trần xì một cái que.

Ý nghĩa của những chi tiết là ở chỗ, theo lời Pushkin, sao cho cái vật vĩnh không dễ nhận thấy lại trở thành to lớn, lấp lánh trước mặt mọi người.

Mặt khác, lại có những nhà văn mắc bệnh quan sát khô khan và đáng ngán. Các vị này nhồi nhét vào tác phẩm của họ hàng đồng chi tiết không lựa chọn, không hiểu rằng chi tiết chỉ có quyền tồn tại, không có nó không xong, trong trường hợp nó thật là đặc sắc, nếu như nó có thể tức khắc lột một người hay một hiện tượng bất kỳ từ trong bóng tối ra ngoài, như một tia sáng.

Chẳng hạn ta muốn tạo hình tượng một cơn mưa mới bắt đầu, ta chỉ cần viết rằng những hạt đầu tiên của nó rơi lộp độp trên một tờ báo lán lóc dưới đất, bên cửa sổ.

Hoặc muốn cho người đọc có cảm giác rung rợn trước cái chết của một đứa trẻ mới sinh, ta chỉ cần nói về chuyện đó như Aleksey Tolstoy đã nói trong cuốn “Con đường đau khổ” của ông:

“Một đến rã rời, Dasha ngủ thiếp đi và khi nàng tỉnh dậy thì đứa con đã chết. Những sợi tóc tơ của nó dựng ngược lên.

- Khi em ngủ thì con chết... – Dasha vừa nói với Telegin vừa khóc – Anh ơi tóc nó dựng ngược lên... Một mình nó vật vã đau đớn... Em thì ngủ.

Không có lời khuyên giải nào có thể làm cho nàng quên được cái cảnh tượng thẳng bé một mình vật lộn với thần chết”.

Chi tiết ấy (những sợi tóc tơ của đứa bé dựng ngược lên), ngang giá với rất nhiều trang giấy tả cái chết chính xác nhất.

Cả hai chi tiết đó đều rất đắt. Chỉ có cái chi tiết quyết định nổi toàn cục, hơn nữa, nhất thiết phải có, mới là chi tiết.

Trong bản thảo của một nhà văn trẻ tôi đã vấp phải một đoạn đối thoại như thế này:

- Chào cô ạ, cô Pasa! – Aleksey nói và bước vào (Trước đoạn này tác giả nói rằng Aleksey lấy tay mở cửa phòng bà Pasa, như thể có thể lấy đầu mà mở được).

- Chào anh, Aliôsa. – bà Pasa niềm nở kêu lên, ngừng tay khâu và nhìn Aleksey. – Sao lâu nay anh không lại chơi?

- Chẳng có thì giờ nào nữa. Hẹn suốt cả tuần lễ.

- Anh nói suốt một tuần cơ à?

- Đúng như vậy, cô Pasa à! Suốt một tuần. Vólótka không có nhà ư?

Aleksey hỏi, đưa mắt nhìn quanh gian phòng trống.

- Không. Nó đang ở nhà máy.

- Thế thì cháu đi vậy. Chào cô, cô Pasa! Chúc cô khỏe.

- Chào anh, Aliôsa. – bà Pasa trả lời – Chúc anh khỏe!

Aleksey đi về phía cửa, mở cửa và bước ra. Bà Pasa nhìn theo anh ta, lắc đầu:

- Anh chàng mới hoạt bát làm sao! Y như một cái máy nổ”.

Cả đoạn này, không kể lối viết ẩu và lộn xộn, gồm toàn những chuyện hoàn toàn không cần thiết và rỗng tuếch (những chữ nghiêng). Tất cả những cái đó là những chi tiết không đặc sắc, không cần thiết và không xác định điều gì.

Trong việc tìm tòi và sử dụng chi tiết cần phải lựa chọn hết sức chặt chẽ.

Chi tiết có liên quan rất khăng khít với hiện tượng mà chúng ta gọi là trực giác.

Tôi hình dung trực giác là tài căn cứ vào từng phần cá biệt, vào một chi tiết, vào một tính chất của một vật nào đó mà dựng lại được bức tranh của toàn cục.

Trực giác giúp cho những nhà văn chuyên viết truyện lịch sử tái tạo được không riêng cảnh thật về đời sống của những thời đại đã qua mà còn cả không khí, tâm trạng những con người, tâm lý họ (mà tâm lý của họ so với tâm lý của chúng ta tất nhiên có hơi khác).

Trực giác giúp Pushkin, người chưa từng đến Tây Ban Nha và Anh, viết nên những vần thơ Tây Ban Nha tuyệt diệu, viết được “Người Khách Bằng Đá”, và trong “Yến Tiệc Giữa Mùa Dịch Hạch” ông đã vẽ lên cảnh nước Anh chẳng kém gì Walter Scott¹⁷ hay Burns,¹⁸ những người gốc rễ ở đất nước sương mù, nếu như họ cũng viết về chuyện đó.

Một chi tiết tốt còn gợi lên cho người đọc hình tượng trực giác mà đúng đắn về toàn cục – hoặc về một con người với tâm tình của anh ta, hoặc về một sự kiện, hoặc hơn thế nữa, về cả một thời đại.

ĐÊM TRẮNG

Con tàu thủy chở khách cũ kỹ nhỏ neo rời bến Voznesenie chạy ra hồ Onega.

Chung quanh là đêm trắng mênh mông. Lần đầu tiên tôi được thấy một đêm như thế không phải trên dòng Neva và những cung điện Leningrad, mà ở giữa những miền rừng vô tận và những hồ của phương Bắc.

Mặt trăng thấp và tái mét treo lơ lửng đàng đông. Trăng không tỏa sáng.

Những đợt sóng từ mạn tàu lặng lẽ chạy ra xa, làm đục đưa những khúc rẽ thông. Trên bờ, chắc hẳn trong một nghĩa trang cổ xưa nào đó, người gác đêm đếm canh trên gác chuông mười hai tiếng. Và mặc dầu từ đây đến bờ còn xa, tiếng chuông nọ vẫn bay tới chúng tôi, bay qua tàu và lướt trên mặt nước phẳng lặng đi mãi vào nơi tranh tối tranh sáng trong suốt, nơi lơ lửng trăng treo.

Tôi không biết nên gọi cái ánh sáng mặt trời của đêm trắng như thế nào? Bí ẩn? Hay huyền ảo?

Bao giờ cũng vậy, tôi có cảm giác rằng sở dĩ có được những đêm như thế là nhờ ở lòng hào hiệp vô cùng rộng rãi của thiên nhiên – trong những đêm ấy có biết bao nhiêu là không khí mờ tỏ và ánh lấp lánh trong suốt của bạc và của trang kim.

Con người không thể đành lòng khi biết rằng cái đẹp đó, những đêm kiều diễm đó nhất định sẽ mất đi. Chắc chính vì thế mà những đêm trắng với kiếp sống mong manh của chúng bao giờ cũng gợi một nỗi buồn nhẹ nhẹ, giống như tất cả những gì đẹp mà không bền.

Lần đầu tiên tôi lên phương Bắc, nhưng mọi vật đối với tôi dường như quen thuộc, nhất là những vòng anh đào trắng ủa tàn vào cái mùa xuân đến chậm năm ấy trong những khu vườn đã trở thành hoang vu.

Có rất nhiều hoa anh đào lạnh lẽo và nức hương ở Voznesenie. Ở đây không có ai hái hoa để đặt trên bàn, trong những bình thủy tinh. Có lẽ vì anh đào đã bắt đầu lụi.

Tôi đến Petrozavodsk. Hồi đó Aleksey Maksimovich Gorky định xuất bản một loại sách dưới nhau đề “Lịch sử của các xưởng chế tạo và các nhà máy”. Ông lôi kéo nhiều nhà văn vào việc này và hơn nữa, ông còn quyết định để họ đi viết theo “đội”. Lúc đó danh từ “đội” mới xuất hiện trong văn học.

Gorky đưa ra một vài nhà máy cho tôi chọn. Tôi chọn nhà máy cổ Petrovsky trong tỉnh Petrozavodsk. Nó được hoàng đế Pyotr Đệ nhất sáng lập, lúc đầu là một nhà máy đúc thần công và neo tàu, sau đó thì đúc đồng và sau cách mạng chuyển thành nhà máy làm xe cộ.

Tôi từ chối cách viết văn theo đội. Lúc đó tôi tin chắc (và bây giờ cũng vậy) rằng trong nhiều lĩnh vực hoạt động của con người lối làm việc tập thể không thể áp dụng được,, đặc biệt trong việc viết văn. Giỏi lắm thì cũng chỉ được một tập ký các loại, nhưng không thể nào có được một tác phẩm hẳn hoi. Theo tôi, trong một tác phẩm, bất kể đặc tính của chất liệu là thế nào, vẫn cứ phải có cá tính của nhà văn với tất cả những phẩm chất của sự cảm thụ hiện thực, bút pháp và ngôn ngữ của anh ta.

Tôi cho rằng cũng như không thể nào có hai hay ba người cùng chơi đồng thời một cây vĩ cầm, không thể có chuyện viết tập thể một tác phẩm.

Tôi nói chuyện đó với Gorky. Ông cau mày, ngón tay gõ gõ trên bàn theo thói quen, nghĩ ngợi một lát rồi trả lời:

- Anh bạn trẻ ạ, người ta có thể buộc anh tội ngạo mạn đấy. Nhưng nói chung, anh cứ làm đi. Có điều anh đừng có ngượng. Thế nào cũng phải mang tác phẩm về nhà! Nhất định đấy!

Tôi nhớ đến cuộc nói chuyện ấy trên tàu thủy và tin chắc rằng, thế nào tôi cũng viết được một cuốn.

Tôi rất thích phương Bắc. Điều đó, hồi ấy tôi tưởng thế, chắc chắn sẽ giúp tôi làm việc dễ dàng. Tất nhiên, tôi hy vọng sẽ cài được vào cuốn sách về nhà máy Petrovsky những đặc điểm của phương Bắc làm tôi say mê: những đêm trắng, những dòng nước lặng lẽ, hoa anh đào, ngữ điệu du dương của dân thành Novgorod, những con thuyền độc mộc màu đen mũi cong, trông như cổ những con thiên nga, những chiếc đòn gánh sơn vẽ đủ thứ hình cây cỏ với mọi màu mọi sắc.

Thành phố Petrozavodsk hồi đó hoang vắng lắm. Những tảng phiêu nham lớn phủ đầy rêu nằm ngổn ngang trên đường. Cả thành phố như làm bằng mi-ca. Chắc hẳn do cái ánh lấp lánh màu trắng từ hồ chiếu vào và do màu da trời màu sữa, hơi đục nhưng đáng yêu, tỏa xuống mà thành phố trở thành như thế.

Tôi ngồi lì trong những kho lưu trữ và trong thư viện Petrozavodsk, đọc tất cả những gì có liên quan đến nhà máy Petrovsky. Lịch sử của nhà máy này thật phức tạp và thú vị. Hoàng đế Pyotr Đệ nhất, những kỹ sư Scotland, những thợ cả nông nô tài năng của nước Nga, phương pháp nấu đồng Caron, những cỗ máy chạy bằng sức nước, phong tục – tất cả những cái đó cho tôi chất liệu tốt để viết truyện.

Đọc xong, tôi bỏ mấy ngày đi chơi thác Kivach và đến làng Kigi, ở đó có ngôi nhà thờ bằng gỗ duy nhất trên thế giới, xét về vẻ đẹp kiến trúc.

Thác Kivach gầm thét và cuốn theo những khúc gỗ thông dựng ngược trong dòng nước trong suốt như thủy tinh và dòn dập của nó.

Tôi nhìn thấy nhà thờ Kigi lúc hoàng hôn. Tưởng chừng muốn dựng nên công trình này cần phải có những bàn tay thợ kim hoàn và phải mất hàng thế kỷ mới dựng xong. Thế mà chính là những bác thợ mộc bình thường ở nước ta đã dựng nên nó trong một thời hạn hết sức bình thường.

Trong chuyến đi ấy tôi gặp nhiều hồ, nhiều rừng, nhiều mặt trời không nóng bỏng và nhiều chân trời không rõ rệt, nhưng lại ít gặp người.

Ở Petrozavodsk việc đầu tiên của tôi là viết cái sườn cho cuốn truyện tương lai. Trong cái sườn ấy có nhiều chuyện, nhiều đoạn tả, nhưng người thì ít.

Tôi quyết định viết ngay cuốn sách ở đó, ở Karelya, vì thế tôi thuê một căn phòng trong nhà bà Serafima Yonovna, trước kia làm nghề dạy học. Đó là một bà lão đã bình dân hóa hoàn toàn, không còn một chút gì giống một nhà giáo, trừ cặp kính và sự biết tiếng Pháp.

Tôi bắt đầu viết cuốn sách dựa theo cái sườn trên, nhưng dù đã cố gắng hết sức, nó vẫn cứ vụn ra dưới tay tôi. Tôi không sao gắn kết được chất liệu, làm cho chất liệu hòa trộn với nhau, làm thành một dòng chảy tự nhiên.

Chất liệu cứ rã ra. Những đoạn thú vị cứ lơ lửng, không dựa được vào những đoạn thú vị khác ở bên. Chúng tồn tại một cách cô đơn, không sao gắn kết được với một cái gì đó duy nhất, là cái có thể thổi sức sống vào những sự kiện có trong kho lưu trữ. Cái duy nhất ấy là chi tiết đầy hình ảnh đẹp, là không khí của thời đại, là sở phận của con người thân thiết với tôi.

Tôi viết về những cỗ máy chạy bằng sức nước, về nền sản xuất, về những người thợ lành nghề, viết với một nỗi buồn sâu sắc, hiểu rằng trong khi chưa có được mối quan hệ với tất cả những cái đó, trong khi hơi thờ ơ tình, cho dù hết sức yêu ốt, chưa làm cho chất liệu ấy sống dậy, thì cuốn sách sẽ chẳng ra gì. Và nói chung, rồi sẽ chẳng có cuốn sách nào hết.

Nhân thế, tôi cũng muốn nói rằng hồi ấy tôi đã hiểu rằng viết về những cái máy cũng cần phải viết như viết về những con người – phải cảm được chúng, phải yêu được chúng, phải biết chia buồn xẻ ngọt với chúng. Không biết người khác thế nào, chứ tôi bao giờ cũng cảm thấy thấy một nỗi đau thật sự cho cái ô-tô, chẳng hạn như chiếc “Pobeda”, khi nó lấy hết gân cốt để vượt một cái dốc dựng đứng. Thật vậy, cái đó làm cho tôi mệt chẳng kém gì chiếc xe. Có thể thí dụ ấy không đạt, nhưng tôi tin chắc rằng đối với những cái máy, nếu như ta muốn viết về chúng, thì phải coi chúng như những vật sống. Tôi nhận thấy những người thợ cả và những người thợ lành nghề đối với máy móc đều có thái độ như thế cả.

Không có gì nặng nề và ghê tởm hơn là sự bắt lực trước chất liệu.

Tôi cảm thấy như mình đang làm việc của người khác, như thể tôi phải múa ba lê hoặc sửa triết học của Kant.

Trong trí nhớ thỉnh thoảng lại nhói nhói lời dặn vói của Gorky “Có điều anh đừng có ngượng. Thế nào cũng phải mang tác phẩm về nhá!”.

Tôi còn bực dọc vì một trong những điều cơ bản của nghệ thuật viết văn mà tôi coi trọng đã sụp đổ. Tôi cho rằng chỉ có ai làm chủ được hết thảy mọi chất liệu một cách thoải mái, mà lại không để mất bản sắc riêng của mình, người đó mới là nhà văn.

Cái trạng thái tâm hồn ấy của tôi chấm dứt bằng việc tôi quyết định hàng phục, thôi không viết gì nữa và đi khỏi Petrozavodsk.

Tôi chẳng có ai để chia xẻ nỗi khốn khổ của tôi, ngoài bà Serafima Yonovna. Tôi đã toan kể cho bà nghe chuyện tôi thất bại thế nào, nhưng té ra bà lão đã nhận thấy trước điều đó, chắc là theo thói quen của nhà giáo trước kia.

- Ông chẳng khác gì những cô nữ sinh ngốc nghếch của tôi trước kỳ thi – bà bảo tôi. – Họ nhồi nhét đủ mọi thứ tấp nham vào đầu đến nỗi chẳng còn nhìn thấy gì nữa và cũng chẳng hiểu được cái gì là quan trọng, cái gì là không đáng kể. Chẳng qua ông quá mệt đấy thôi. Tôi không biết cái chuyện viết lách của ông nó ra sao, nhưng tôi nghĩ rằng trong việc này ông có cường mấy cũng bằng thừa. Chỉ tổ làm cho thần kinh thêm căng thẳng. Mà thế vừa có hại, lại vừa nguy hiểm. Ông đừng nóng đầu mà bỏ đi. Hãy nghỉ ngơi đi. Hãy đi xem các hồ, hãy đi dạo trong thành phố. Thành phố của chúng tôi rất đẹp, rất giản dị. Có khi rồi ông lại làm việc được cũng nên.

Nhưng rồi tôi vẫn quyết ra đi. Trước ngày lên đường, tôi đi lang thang trong thành phố Petrozavodsk. Hầu như tôi chưa đi thăm thành phố, cho mãi đến khi ấy.

Tôi đi dọc một con hồ lên phía Bắc và ra ngoại ô. Những ngôi nhà nhỏ đến đây là hết. Những khu vườn chạy dài nối tiếp nhau. Giữa những khu vườn đó đây có những thập giá và bia mộ.

Một ông lão đang làm cỏ cho những luống cà rốt. Tôi hỏi ông lão về những cây thập giá nọ.

- Đây trước kia là nghĩa địa, ông ạ. – ông lão trả lời. – Đâu ở đây người ta chôn người ngoại quốc thì phải. Bây giờ khu đất này được vỡ làm vườn, bia mộ bị dọn đi cả. Cái nào còn lại thì cũng chẳng còn lâu đâu. Đến mùa xuân tới là cùng.

Đúng như vậy, bia còn lại rất ít, tất cả chừng năm sáu cái. Một trong những tấm bia đó được bao bọc bởi một hàng rào bằng gang đúc rất chắc chắn và tinh xảo.

Tôi lại gần tấm bia. Trên cột đá hoa cương đã vỡ còn trông rõ hàng mộ chí viết bằng tiếng Pháp. Một cây ngưu bàng cao che lấp gần hết chữ.

Tôi bẻ cây ngưu bàng đi và đọc:

“Charles Eugénie Lonceville, kỹ sư pháo binh của Đại quân Hoàng đế Napoléon. Sinh năm 1778 tại Perpignan, tạ thế nơi đất khách quê người mùa hạ năm 1816 tại Petrozavodsk. Cầu chúa cho trái tim đau khổ của ông được bình an”.

Tôi chợt hiểu rằng trước mặt tôi là nấm mồ của một con người khác thường, con người có một số phận bạc bẽo, rằng chính người ấy sẽ gỡ bí cho tôi.

Tôi quay về nhà, nói để bà Serafima Yonovna biết tôi quyết định ở lại rồi ra ngay kho lưu trữ.

Coi kho là một ông già đeo kính, gầy rạc, đến nỗi tưởng chừng cái gậy làm cho hình hài ông ta trở thành trong suốt. Trước kia ông là một ông giáo dạy toán. Kho lưu trữ chưa được sắp xếp xong, nhưng ông lão bé nhỏ nọ nắm nó rất vững.

Tôi kể chuyện vừa qua cho ông nghe. Ông lão rất bối rối. Ông đã quen cung cấp những tài liệu tra cứu đáng ngán, phần lớn là những trích yếu sinh, tử, giá thú của nhà thờ, mà cũng chỉ họa hoằn ông mới

phải làm chuyện đó, thế mà bây giờ ông lại phải làm một việc khó khăn và thú vị là lục trong kho tất cả những gì có liên quan đến một viên sĩ quan bí ẩn thời Napoléon, người không hiểu vì sao đã chết ở Petrozavodsk hơn một trăm năm về trước.

Cả ông già, cả tôi – hai người đều lo lắng. Không hiểu rồi có tìm ra được dù chỉ là một số dấu vết nào đó của Lonceville, để có thể căn cứ vào đó mà ít nhiều khôi phục lại cuộc sống của ông ta hay không? Hay là chúng tôi sẽ chẳng tìm thấy gì hết?

Bất chợt, ông lão tuyên bố ông sẽ không về ngủ nhà và sẽ lục suốt đêm trong kho. Tôi muốn ở lại với ông, nhưng hóa ra người ngoài không được phép ở lại trong đó. Tôi bèn đi ra phố mua bánh mì, xúc xích, chè và đường, mang tất cả những thứ đó lại cho ông để ông có thể uống trà đêm, và ra về.

Việc tìm kiếm kéo dài chín ngày trời. Cứ mỗi buổi sáng ông lão lại đưa cho tôi một bản kê các hồ sơ mà ông dự đoán là trong đó có thể có những chuyện nhắc tới Lonceville. Bên cạnh những hồ sơ đáng chú ý ông ghi một dấu “V”, nhưng lại gọi chúng theo cách toán học là “dấu căn”.

Mãi đến ngày thứ bảy chúng tôi mới tìm được đoạn ghi trong một cuốn sổ nghĩa trang về việc mai táng viên đại úy quân đội Pháp Charles Eugénie Lonceville bị bắt làm tù binh trong một hoàn cảnh khá đặc biệt.

Đến ngày thứ chín thì tìm ra một số chỉ dẫn về Lonceville trong hai bức thư riêng, còn đến ngày thứ mười thì được thêm một bản báo cáo đã rách, không còn chữ ký, của tỉnh trưởng Olonezh về việc trú ngụ ngắn hạn tại thành phố Petrozavodsk của “vợ tên Lonceville nói trên là Marie Cécile Trinité từ Pháp đến để dựng bia cho chồng”.

Tài liệu chỉ có đến thế là hết. Nhưng những gì ông lão coi kho lưu trữ hơn hở vì thắng lợi đã tìm ra cũng đã đủ cho Lonceville sống dậy trong trí tưởng tượng của tôi.

Lonceville vừa mới hiện ra là tôi đã ngồi ngay xuống trước bàn viết và tất cả những tài liệu lịch sử nhà máy mới đây còn vụn tan ra, bỗng chốc đã nhập vào trong cuốn sách. Chúng nhập vào một cách chặt chẽ và quy củ, đầu ra đó, chung quanh cái anh chàng pháo binh nọ, người đã tham gia cuộc cách mạng Pháp, bị lính kazak bắt làm tù binh ở mặt trận Gzhat, bị lưu đầy tới nhà máy Petrozavodsk và đã chết vì sốt nóng ở đó.

Đây, việc viết cuốn truyện dài “Số Phận Của Charles Lonceville” là như vậy.

Khi con người chưa xuất hiện thì chất liệu vẫn là chất liệu chết.

Hơn nữa, tất cả cái sườn đã dựng sẵn cho cuốn sách cũng tan thành tro bụi. Giờ đây cả câu chuyện đã được Lonceville dắt dẫn một cách vững vàng. Anh ta như nam châm hút vào mình không riêng những sự kiện lịch sử, mà còn nhiều cái khác nữa trong tất cả những gì tôi đã gặp ở phương Bắc.

Trong cuốn truyện dài ấy có đoạn khóc người chết. Lời khóc Lonceville của những người đàn bà tôi lấy ra từ những câu than khóc có thật. Chuyện này cũng đáng nhắc đến.

Tôi đi tàu thủy ngược dòng Svir, từ hồ Ladoga đến Onega. Ở một khúc sông nào đó, hình như ở Sviritsa, người ta mang từ bên lên boong dưới con tàu một quan tài đơn sơ bằng gỗ thông.

Về sau tôi mới biết là ở Sviritsa có một hoa tiêu cao tuổi nhất và giàu kinh nghiệm nhất vừa qua đời. Các bạn đồng nghiệp của ông quyết định chở quan tài mang đi hài ông đi suốt dòng sông Svir, từ Sviritsa đến Voznesenie, như có ý cho người chết được từ biệt dòng sông thân yêu. Ngoài ra, những viên hoa tiêu còn có ý để cho dân hai bên bờ sông được chia tay cùng người mà họ rất kính trọng, người nổi tiếng khắp vùng.

Chả là Svir là một con sông chảy xiết và nhiều ghềnh thác. Tàu bè không có hoa tiêu giàu kinh nghiệm không thể nào vượt qua những ghềnh thác ấy. Vì thế trên dòng sông này từ xưa đã có cả một bộ lạc hoa tiêu liên kết chặt chẽ với nhau.

Khi qua những ghềnh lớn, tàu của chúng tôi phải để hai tàu kéo dắt, mặc dầu nó đã mở hết tốc lực.

Lúc xuôi dòng, tàu lại đi ngược. Cả tàu thủy lẫn tàu đất cùng mở máy chạy giạt lùi ngược dòng nước để giảm tốc độ trôi và khỏi lao vào những ghềnh đá.

Người ta đã gửi điện báo ngược lên thượng nguồn cho mọi người biết rằng tàu chúng tôi có chở thi hài viên hoa tiêu. Vì thế ở bên nào cũng có hàng đoàn người ra đón. Những bà lão khóc mướn quần khăn đen đứng hàng trước. Khi tàu vừa đến bến thì họ cũng vừa cất giọng cao và mệt mỏi khóc người quá cố.

Những lời than khóc nên thơ ấy không bao giờ lặp lại. Theo tôi, mỗi lần khóc là mỗi lần họ xuất khẩu thành chương.

Đây là một trong những bài khóc:

“Người ơi, vì sao người nữ bỏ chúng tôi về nơi cõi chết? Vì sao người nữ bỏ chúng tôi, lũ trẻ mồ côi? Phải chăng chúng tôi đã không đón người bằng giọng vui mừng, bằng lời âu yếm? Hãy nhìn sông Svir người ơi, hãy nhìn dòng Svir lần chót. Bờ lở như máu đông, dòng sông toàn nước mắt. Là nước mắt chúng tôi, lũ đàn bà con gái. Hỡi ôi! vì sao cái chết kia lại đến với người không đúng lúc? Hỡi ôi, vì sao suốt dòng Svir này lại bùng bùng những ngọn nến tang?”

Cứ như thế chúng tôi đi đến Voznesenie trong tiếng khóc than suốt đêm không dứt.

Đến Voznesenie những người hoa tiêu khắc khổ bước xuống tàu và mở tấm ván thiên. Một ông lão lực lưỡng, đầu bạc phơ với bộ mặt sạm nắng gió nằm trong quan tài.

Người ta đưa quan tài lên bờ bằng những tấm khăn gai trong tiếng khóc lạnh lạnh. Một thiếu phụ trẻ lấy khăn san che gương mặt tái nhợt theo sau quan tài. Thiếu phụ dắt một đứa bé tóc vàng. Theo sau thiếu phụ vài bước là một người đàn ông đứng tuổi trong trang phục thuyền trưởng đường sông. Đó là con gái, cháu ngoại và rể của người đã khuất.

Trên tàu, cò hạ xuống lưng chừng và còi kéo mấy hồi dài, khi quan tài được đưa ra nghĩa trang.

Còn có một ấn tượng không thể không dùng trong cuốn truyện dài. Không có chút gì đặc biệt trong ấn tượng đó, nhưng không hiểu sao nó cứ gắn chặt mãi với phương Bắc trong trí nhớ của tôi. Đó là ánh lấp lánh khác thường của sao Mai.

Tôi chưa từng được trông thấy một thứ ánh lấp lánh mạnh mẽ và trong sạch như thế bao giờ. Sao Mai lóng lánh như một hạt kim cương giữa bầu trời đang xanh dần trước rạng đông.

Đó thực là sứ giả của vũ trụ, người báo tin bình minh rực rỡ. Không hiểu vì sao mà ở những vĩ độ trung bình và ở cả phương nam nữa tôi đã không để ý đến nó. Còn ở đây, sao Mai lấp lánh trong cái đẹp trinh tiết bên trên những vùng hoang vắng, trên những khu rừng, trong những giờ trước rạng đông, nó ngự trị trên khắp đất đai phương bắc, trên hồ Onega và Zavotochie, trên hồ Ladoga và vùng Zaonezh.

CỘI NGUỒN SÁNG TẠO

Một lần, giữa đám bạn bè, Zola¹⁹ nói rằng trí tưởng tượng là cái hoàn toàn không cần thiết cho nhà văn. Cái mà nhà văn cần cho công việc chỉ có một: đó là sự quan sát chính xác. Như ở ông, ở Zola.

Maupassant lúc ấy có mặt ở đấy vặn lại:

- Thế cái việc ông viết những cuốn tiểu thuyết lớn mà chỉ dựa trên những tin đăng báo và hàng tháng trời không bước ra khỏi nhà thì giải thích ra sao đây?

Zola nín lặng.

Maupassant cầm lấy mũ, đi ra. Việc bỏ về của ông có thể coi như một cử chỉ nhục mạ. Nhưng ông không sợ điều đó. Ông không cho phép ai, kể cả Zola, phủ nhận trí tưởng tượng.

Maupassant, cũng như mọi nhà văn khác, rất coi trọng trí tưởng tượng, môi trường tuyệt diệu cho sự phồn vinh của ý sáng tác, đất đai mang vàng bạc đến cho thơ văn.

Trí tưởng tượng là cội nguồn sáng tạo của nghệ thuật, là vàng thái dương vĩnh cửu và là Chúa Trời của nó, như các nhà thơ cao hứng trong khu La tinh đã nói.

Nhưng cái mặt trời chói lọi kia của trí tưởng tượng lại chỉ có thể cháy sáng khi được cọ xát với mặt đất. Nó không thể cháy trong khoảng không trống rỗng. Trong khoảng trống rỗng – nó tắt.

Trí tưởng tượng là gì? Dễ nhất là trả lời theo cách Gaidar đã trả lời những câu hỏi hóc búa như thế. Anh ngồi vực nhìn người nói chuyện với mình và hỏi:

- Cậu lại định cho tớ vào bẫy chữ gì? Đừng hòng! Tớ không bao giờ nói ra đâu.

Muốn cho chính mình cũng ít nhiều hiểu được rõ ràng hơn một số khái niệm thì tốt nhất là hãy phân tích chúng như kiểu ta nói chuyện với trẻ con.

Trẻ con thường đặt câu hỏi: “Cái này là cái gì?”. “Cái này dùng để làm gì?”, “Tại sao lại như thế?”. Chúng chưa chịu yên lòng nào chúng ta chưa thoát khỏi nỗi tò mò để tìm cho ra câu trả lời, dù chỉ tạm được, cho những câu hỏi của chúng.

Nếu người nói chuyện với ta là một đứa trẻ đã nói được chữ “tưởng tượng” thì câu chuyện ắt cũng phải diễn ra như thế này:

- Thế thì tưởng tượng là cái gì vậy?

Nếu ta trả lời đại khái rằng tưởng tượng là “mặt trời của nghệ thuật” hoặc “cái thiêng liêng nhất trong những cái thiêng liêng” của nghệ thuật, thì ta sẽ như chim chích lạc vào rừng, chỉ còn một cách thoát ra là chuồn cho nhanh khỏi người tiếp chuyện.

Trẻ con đòi cái gì cũng phải rõ ràng. Vì thế chúng ta buộc lòng phải trả lời người tiếp chuyện chúng ta rằng “trí tưởng tượng là một đặc tính nằm trong bản chất người”.

- Nhưng đặc tính gì kia chứ?

- Đó là thuộc tính của con người sử dụng vốn quan sát đời sống, ý nghĩ và tình cảm, tạo ra được bên cạnh thực tại một cuộc sống do mình bịa ra với những con người và những sự kiện, cũng lại do mình bịa ra nốt. (Tất nhiên, điều đó phải nói cách sao để cho đơn giản hơn).

- Tại sao lại như vậy? – người tiếp chuyện ta sẽ hỏi – Đã có cuộc đời thật rồi cơ mà. Hà có phải bịa ra một cuộc đời khác?

Bởi vì cuộc đời thực là lớn lao, phức tạp, con người không bao giờ có thể biết hết cuộc đời trong mọi mặt của nó. Mà có nhiều cái con người còn không thể trông thấy được nữa kia, không trải qua được nữa kia. Chẳng hạn, con người không thể đi ngược dòng thời gian ba trăm năm về trước để làm học trò của Galilee,²⁰ tham dự cuộc công phá Paris năm 1814, hoặc ngồi ở Moskva mà sờ những cột đá hoa ở Acropolis.²¹ Hoặc vừa đi lang thang trong phố xá Roma, vừa nói chuyện với Gogol. Hoặc ngồi họp trong nhà quốc hội Convent để nghe những lời nói của Marat.²² Hoặc đứng trên boong tàu để nhìn xuống Thái Bình Dương đầy sao. Có thể giản đơn vì người đó chưa bao giờ trông thấy biển. Mà con người lại muốn biết, muốn nhìn thấy, muốn nghe thấy tất cả, muốn được trải qua tất cả. Và đây, trí tưởng tượng cho con người những gì mà thực tại chưa kịp cho hoặc không thể cho con người. Trí tưởng tượng lấp đầy chỗ trống trong đời sống con người.

Tất nhiên ở chỗ này bạn sẽ quên khuấy mất người nói chuyện với mình và bắt đầu nói những chuyện mà người đó không tài nào hiểu nổi.

Ai có thể vạch một ranh giới rõ ràng giữa trí tưởng tượng và tư duy? Mà làm gì có nó cơ chứ, cái ranh giới ấy.

Trí tưởng tượng tạo ra định luật hấp dẫn, nhị thức Newton,²³ câu chuyện bi thảm về chàng Tristan và nàng Iseult,²⁴ bức xạ nguyên tử, dinh Bộ Hải quân ở Leningrad, bức “Mùa Thu Vàng” của Levitan, bài Marseillaise,²⁵ vô tuyến điện, hoàng tử Hamlet,²⁶ tương đối luận và bộ phim Bamby.

Tư duy của con người mà vắng trí tưởng tượng thì không thể khai hoa kết quả, cũng như tưởng tượng mà không có thực tế thì nó cũng tuyệt đường sinh nở.

Có một câu thành ngữ Pháp: “Những ý nghĩ vĩ đại đều từ trái tim mà ra”. Có lẽ nên nói cho đúng hơn là những ý nghĩ vĩ đại từ toàn bộ con người mà ra. Trái tim, trí tưởng tượng, lý trí, đó chính là môi trường sản sinh ra cái mà ta gọi là văn hóa.

Nhưng có một điều mà trí tưởng tượng mạnh mẽ của chúng ta cũng không hình dung nổi. Đó là sự mất đi của trí tưởng tượng, nghĩa là của tất cả những gì trí tưởng tượng đẻ ra. Nếu trí tưởng tượng mất đi, con người sẽ hết là con người.

Trí tưởng tượng là món quà vĩ đại của thiên nhiên, nó vốn có sẵn trong thiên tính của con người.

Như tôi vừa nói, không có thực tế thì trí tưởng tượng không thể tồn tại. Nó được nuôi dưỡng bằng thực tế. Mặt khác, tưởng tượng ở một mức nào đó lại ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta, đến công việc và ý nghĩ của chúng ta, đến quan hệ của chúng ta đối với mọi người.

Pisarev đã nói rất đắt về cái đó. Ông nói rằng: nếu như con người không thể mừng rỡ trông thấy tương lai trong những hình ảnh sáng sủa và trọn vẹn, nếu như con người không biết mơ ước thì không gì có thể buộc con người vì cái tương lai ấy mà vất vả dựng nên những công trình, tiến hành một cuộc đấu tranh bền bỉ, có khi phải hy sinh thậm chí tính mạng mình.

*Hạt bụi viễn xứ nào tôi bắt gặp
Trên lưỡi dao. Và thế giới quanh tôi
Bỗng bừng lên rực rỡ tinh khôi
Trong tấm áo choàng sương lung linh màu sắc.*

Đó là thơ của Blok. Một nhà thơ khác viết:

*Vùng nước nhỏ đọng hương biển lớn
Sa mạc gió về trong viên đá con con.*

Ồi hạt bụi của những xứ sở xa xôi và hòn đá trên đường. Hoạt động bất kham của trí tưởng tượng thường khởi đầu từ những hạt bụi ấy, những hòn đá ấy. Nhân việc này, tôi bỗng nhớ đến câu chuyện về

một hidalgo²⁷ già người Tây Ban Nha.

Có thể, nhà quý tộc đã được hưởng những ngày sung sướng, nhưng đến thời gian câu chuyện này xảy ra thì ông đang sống đạm bạc trong trang trại của mình ở Castilla.²⁸ Cơ ngơi của ông là một miếng đất nhỏ với một ngôi nhà đá âm đạm của tổ tiên để lại, giống như một nhà ngục thời nông nô.

Nhà quý tộc sống một mình. Trong nhà chỉ có một bà vú đã già. Bà lão vất vả lắm mới nấu được bữa cơm xoàng cho ông chủ và không còn nhớ gì hết. Đến nỗi có nói chuyện với bà cũng vô ích.

Ngày này qua ngày khác, nhà quý tộc ngồi lì trong chiếc ghế bành tơi tả bên cạnh cái cửa sổ gô-tích. Chỉ có tiếng hồ dán rạn vỡ trong các gáy sách phá tan cái im lặng tĩnh mịch.

Thình thoảng ông mới ngó ra ngoài cửa sổ. Bên ngoài, sừng sững một thân cây khô đen như sắt và ở chân trời là một bình sơn tẻ ngắt kéo dài. Địa phương này ở Tây Ban Nha thật hoang vắng và lạnh lẽo, nhưng nhà quý tộc đã quen với nó.

Ông không còn trẻ trung gì để dấn thân vào những cuộc phiêu lưu mệt nhọc, đầy gió bụi với đủ thứ chuyện bực mình có thể xảy ra. Mà phiêu lưu làm chi trong khi ông không còn bạn bè, thân thuộc trên khắp đất nước của hoàng gia.

Cuộc đời ông trước kia ra sao cũng ít người biết đến. Người ta nói rằng ông đã có vợ và một mụn con gái xinh đẹp, nhưng cả hai đều đã qua đời vì bệnh dịch hạch trong cùng một tháng. Từ ngày ấy ông đóng cửa nằm lì trong nhà. Cả đến những người lữ hành tình cờ ghé lại vì mưa gió hoặc vì lỡ độ đường, bắt đắc dĩ lắm mới ông mới cho họ vào nhà.

Một hôm, có một người đàn ông da sạm nắng gió vận áo choàng thô đến gõ cửa nhà ông và buộc con lừa già vào thân cây đen. Trong bữa ăn tối, bên lò sưởi rực hồng, y kể cho nhà quý tộc nghe rằng nhờ ơn Đức Mẹ y vừa mới trở về toàn vẹn sau một chuyến vượt biển nguy hiểm sang phía Tây: chả là đức vua bị một gã người Ý tên là Colombus²⁹ đồ ngon đồ ngọt đã cử sang đó mấy đoàn thuyền.

Họ đi suốt mấy tuần lễ qua đại dương và được nghe giọng nói của những người con gái của biển lớn – những nàng tiên cá. Những người con gái với làn tóc dài quấn lấy thân như tấm chăn đơn, ngọt ngào xin họ cho lên sưởi ấm trên thuyền.

Thuyền trưởng hạ lệnh cho mọi người không được trả lời những câu năn nỉ của những cô gái đầu người mình cá nọ. Thủy thủ phần nộ. Họ đã mòn mỏi vì thèm khát tình yêu và những cặp đùi mềm mại của đàn bà.

Chuyện đó chấm dứt bằng một cuộc nổi loạn thất bại. Ba kẻ cầm đầu bị treo lên giống buồm.

Cứ như thế họ đi và gặp một vùng biển chưa từng thấy, phủ đầy rong. Trong rong có những bông hoa lớn màu xanh. Họ liền làm lễ cầu Chúa và bắt đầu đi vòng qua vùng biển rong kia cho đến khi bất thần nhìn thấy ở phía chân trời trước mặt một dải đất mới tuyệt đẹp, chưa ai biết tới bao giờ. Gió từ đất liền mang theo tiếng ì ầm dịu dàng của rừng và hương say ngây ngất của cây cỏ.

Thuyền trưởng bước lên đài quan sát, rút gươm khỏi vỏ và giơ lên trời. Ở mũi kiếm bùng lên một ngọn lửa vàng – dấu hiệu báo rằng cuối cùng họ đã tìm ra đất nước Eldorado, nơi ngọn núi nào cũng đầy bạc, vàng và châu báu.

Nhà quý tộc im lặng nghe câu chuyện của khách.

Ra đi, người đàn ông lấy trong túi da ra một cái vỏ ốc màu hồng ở xứ Eldorado tặng nhà quý tộc già để cảm ơn ông đã cho ăn và ngủ lại. Đó là một thứ đồ chơi, không đáng giá, vì thế nhà quý tộc vui lòng nhận.

Người đàn ông đi rồi thì đến đêm trời nổi giông. Những tia chớp chậm chạp sáng lên và tắt đi trên bình nguyên sơn thạch.

Cái vỏ ốc nằm trên bàn, bên giường nhà quý tộc.

Nhà quý tộc chợt tỉnh giấc và nhìn thấy cái vỏ ốc sáng rực lên trong ánh chớp của lửa trời. Trong lòng ông lóe lên và tắt đi hình ảnh của một xứ sở thần tiên đầy ánh sáng hồng, bọt biển và mây trắng.

Tia chớp tắt. Nhà quý tộc đợi đến tia chớp sau và nhìn thấy trong vỏ ốc cái xứ sở kia rõ nét hơn lần trước. Từ những bờ biển dựng đứng, những dòng thác rộng chảy ra biển, sủi bọt và lấp lánh. Cái gì đây? Có lẽ là những dòng sông. Nhà quý tộc như cảm thấy cả cái tươi mát của những dòng sông ấy. Bụi nước phả vào mặt ông.

Ông ngỡ cảm giác đó là của giấc mơ chưa dứt, đứng dậy, kéo ghế lại bên bàn, ngồi đối diện chiếc vỏ ốc, cúi xuống và không hiểu sao mà tim đập mạnh, ông cố quan sát kỹ những chi tiết khác của cái xứ sở nằm trong vỏ ốc kia. Nhưng những tia chớp thưa dần và sau cùng tắt hẳn.

Nhà quý tộc không dám chiêm nển, sợ ánh sáng thô lỗ của nó sẽ làm ông tin rằng những gì ông đã thấy chỉ là ảo giác và không có xứ sở nào trong lòng vỏ ốc hết.

Ông ngồi cho đến sáng. Trong ánh nắng bình minh cái vỏ ốc chỉ còn là một cái vỏ ốc bình thường. Trong lòng nó chẳng có gì khác ngoài cái ánh sáng mờ như sương phải khó khăn lắm mới nhận thấy. Hết như cái xứ sở bí ẩn kia trong một đêm đã lùi xa ra hàng ngàn dặm.

Ngày ngày hôm ấy nhà quý tộc đi Madrid và quỳ xuống trước mặt vua, cầu xin đức kim thượng ban cho ông một đặc ân; cho phép ông tự bỏ tiền ra sắm một chiếc thuyền để đi về phương Tây tìm cái xứ sở không ai biết tới kia.

Nhà vua vốn nhân đức liền chấp nhận lời cầu khẩn của ông. Sau khi ông lùi ra, nhà vua nói với tả hữu:

- Nhà quý tộc kia rõ là một thằng khùng! Hắn ta có thể tìm được cái gì với độc một chiếc thuyền thám hại? Nhưng thôi kệ, Trời soi đường chỉ lối cho cả những kẻ mất trí. Chưa biết chừng lão già ấy lại mang về được cho ngài vàng của ta những miền đất mới cũng nên.

Suốt mấy tháng trời nhà quý tộc đi về hướng Tây. Ông ăn rất ít và chỉ uống nước. Sự hoi hóp khiến thân hình ông quắt lại. Ông cố không nghĩ đến cái xứ sở thần tiên kia, sợ rằng chẳng bao giờ ông có thể đặt chân đến đấy. Và sợ rằng khi ông được nhìn thấy nó thì nó lại là một bình nguyên đáng ngán toàn cỏ và những cột bụi xám ngoét bị gió xua đuổi.

Nhà quý tộc cầu xin Đức Mẹ, đừng bắt ông phải thất vọng.

Tượng Đức Mẹ khắc mộc mạc bằng gỗ gắn ở mũi thuyền. Đức Mẹ bay nhanh, nghiêng ngả dang trước con thuyền lướt sóng. Đôi mắt xanh của Đức Mẹ mở to đăm đăm nhìn về phía biển xa. Trên làn tóc mạ vàng đã rạn nứt và chiếc áo choàng đỏ thẫm bạc màu, những giọt nước bắn lên lấp lánh.

- Xin Đức Mẹ hãy chỉ đường dẫn lối cho chúng con! – nhà quý tộc cầu khẩn – Không lẽ nào lại không có xứ ấy. Con nhìn thấy nó rõ lắm mà, trong giấc mơ cũng như trong lúc tỉnh.

Một hôm, vào lúc chiều tối, thủy thủ vớt được một cành cây gãy. Đó là dấu hiệu gần tới đất liền.

Cành cây phủ dày những lá lớn giống như những chiếc lông đà điểu. Từ lá cây bốc lên một hương vị ngọt ngào và tươi mát.

Đêm ấy trên thuyền không ai ngủ.

Và cuối cùng, trong ánh sáng rực rỡ của ban mai, một xứ sở trắng lệt với những bức tường đá muôn màu của những rặng núi kéo dài từ đầu này đến đầu kia biển cả hiện ra. Những dòng sông trong suốt từ những rặng núi ấy đổ xuống đại dương. Trên màu xanh của rừng hàng đàn chim vui vẻ bay lượn. Lá rừng rậm đến nỗi chim chóc không luồn vào trong được và vì thế chúng cứ phải lượn mãi trên những ngọn cây.

Một hương vị tràn trề hạnh phúc của hoa trái từ trong bờ bay ra. Tưởng như mỗi ngum hương vị đó đưa cái bất tử vào trong lòng ngực.

Mặt trời lên và cái xứ sở ngập trong bụi nước bay ra từ những dòng thác bỗng bừng lên đủ mọi màu sắc, những màu sắc chỉ có được khi ánh mặt trời khúc xạ trong những bình pha lê nhiều cạnh.

Đất nước ấy long lanh như một dải thất lưng bằng kim cương mà nữ thần trinh bạch của trời và ánh sáng đã bỏ quên trên bờ biển.

Nhà quý tộc quỳ xuống, giơ hai tay run rẩy về phía mảnh đất chưa người biết tới và nói:

- Cảm ơn người, tiên kiến của ta. Lúc ta đã gần đất xa trời người cho ta thêm nhớ những điều mới lạ và bất tâm hồn ta phải mệt mỏi vì mơ ước được nhìn thấy một xứ sở hạnh phúc. Nếu không thì không khi nào ta được trông thấy nó và đôi mắt ta sẽ khô đi, sẽ mù đi trước cảnh bình nguyên đơn điệu. Ta muốn lấy tên con gái ta là Florenzia đặt cho mảnh đất hạnh phúc này.

Từ đất liền hàng chục cầu vòng nhỏ chạy ra đón con thuyền. Trước cảnh đó nhà quý tộc hoa mắt. Mặt trời đã thấp những chiếc cầu vòng đó trong bọt thác, nhưng không phải chúng đang chạy lại gần thuyền mà chính là thuyền đang đi lại gần chúng.

Những cánh vải rít trên cột buồm và những lá cờ lễ vừa được kéo lên hân hoan bay phấp phật.

Nhà quý tộc ngã sấp xuống boong tàu ẩm ướt và ẩm áp. Ông đã cảm khẫu. Trái tim mệt mỏi của ông không chịu đựng nổi niềm vui độc nhất và vĩ đại mà Chúa đã ban cho ông ngày hôm ấy.

Nhà quý tộc qua đời.

Người ta nói rằng đất nước về sau này mang tên Florida đã được tìm ra là như thế.

Có lẽ cũng chẳng cần giải thích câu chuyện đó. Nhưng cũng nên đánh dấu lại những khâu chính của nó để cho một ý nghĩ này thêm sáng tỏ. Đó là trí tưởng tượng được cuộc sống sinh ra, đến lượt nó đòi khi lại có lần ngự trị cuộc sống.

Người khoác áo choàng thô đã đánh thức trí tưởng tượng trong nhà quý tộc. Từ phút đó, trí tưởng tượng đã choán hết tâm trí nhà quý tộc già và chỉ vì thế mà ông đã nhìn thấy trong lòng chiếc vỏ ốc một xứ sở kỳ lạ.

Một trong những đặc tính của trí tưởng tượng con người tin ở nó. Nếu không có lòng tin ấy, trí tưởng tượng sẽ chỉ là một trò chơi vô vị của trí óc, là chiếc kính vạn hoa vô nghĩa của con trẻ.

Niềm tin vào hình ảnh tưởng tượng chính là cái động lực buộc con người tìm trong cuộc đời cái mà mình tưởng tượng ra, chiến đấu để biến nó thành sự thực, cái động lực ấy buộc con người đi theo tiếng gọi của tưởng tượng, như nhà quý tộc kia đã đi theo và sau hết – tạo ra trong thực tế cái mà mình tưởng tượng thấy

Nhưng trước hết và mạnh hơn hết, tưởng tượng gắn bó với nghệ thuật, văn học và thi ca.

* * *

Tưởng tượng dựa trên trí nhớ, còn trí nhớ thì dựa trên những hiện tượng của thực tại. Những nguồn dự trữ của trí nhớ không phải là một cái gì hết sức hỗn độn. Có một quy luật, đó là quy luật liên tưởng, hay như Lomonosov³⁰ gọi, “quy luật liên hình dung”. Quy luật ấy sắp xếp tất cả mớ hỗn độn của ký ức dựa trên sự tương đồng về hình thức hoặc theo sự gần gũi về thời gian và không gian – nói cách khác là khái quát hóa chúng – rồi kéo chúng vào một chuỗi mắt xích liên tục. Chuỗi mắt xích liên tưởng là sợi chỉ dẫn đường cho trí tưởng tượng.

Sự phong phú về liên tưởng chứng tỏ sự phong phú của thế giới bên trong của nhà văn. Có cái phong phú ấy thì ý nghĩ nào, đề tài nào cũng có thể lớn phồng lên bởi những nét sinh động bám vào nó.

Có những nguồn nước khoáng đậm đặc. Chỉ cần đặt vào đấy một cành lá hay một cái đỉnh, cái gì cũng được, trong một thời gian ngắn chúng đã được rất nhiều tinh thể trắng bao bọc và biến thành những tác phẩm nghệ thuật thực sự. Đối với ý nghĩ của con người được đặt trong nguồn trí nhớ của chúng ta, trong cái môi trường đậm đặc của liên tưởng, hiện tượng cũng tương tự như vậy. Ý nghĩ biến thành tác phẩm nghệ thuật.

Có thể đưa ra bất cứ thí dụ nào về liên tưởng. Nhưng cần phải nhớ rằng liên tưởng ở mỗi người đều liên quan chặt chẽ với cuộc đời, tiểu sử, ký ức của họ. Vì thế những liên tưởng ở người này có thể hoàn toàn khác hẳn liên tưởng ở người kia. Cùng một từ gợi những liên tưởng khác nhau trong những con người khác nhau. Nhiệm vụ của nhà văn là truyền đạt, hoặc như người ta thường nói, làm cho những liên tưởng của mình đến được với người đọc và gợi lên ở người đọc những liên tưởng tương tự.

Lomonosov đã đưa ra một thí dụ đơn giản về liên tưởng trong cuốn “Tu từ học” của ông. Theo lời Lomonosov thì liên tưởng “là năng khiếu tinh thần từ một vật đã thấy, nghĩ ngay đến, một cách tổng quát, những vật khác có liên quan chặt chẽ với nó, thí dụ: khi trong óc nghĩ đến cái tàu thủy thì ta tưởng tượng ra cùng một lúc với nó biển, trên đó tàu thủy đi, với biển, – bão, với bão – sông, với sông – tiếng động ở bờ biển, với bờ biển – những tảng đá v. v. v. . .

Đó là kiểu liên tưởng gọi là liên tưởng “giáo khoa”. Thông thường, liên tưởng phức tạp hơn nhiều lắm.

Tiện đây tôi xin đưa một ví dụ về liên tưởng.

“Lúc này tôi đang viết trong một ngôi nhà nhỏ trên những cồn cát ở vịnh Riga. Trong phòng bên, một con người vui tính đang đọc to những vần thơ của mình. Đó là nhà thơ Immermanis, người Latvia. Anh vận chiếc áo len đan màu đỏ. Tôi đã nhìn thấy một chiếc áo len như thế đã lâu lắm, từ trước chiến tranh, trên mình nhà đạo diễn Eizenshtein. Tôi gặp Eizenshtein³¹ trong một phố Alma-Ata. Ông đang cầm một gói sách vừa mới mua. Sách ông chọn hơi lạ: chỉ dẫn về chơi bóng chuyền, hợp tuyển giáo khoa lịch sử trung cổ, sách học đại số và cuốn Susima của Novikov Priboy.

- Đạo diễn phải biết đủ thứ. Và tìm cách biểu hiện bằng hình ảnh cho đủ mọi thứ – Eizenshtein nói.

Tôi hỏi:

- Cho cả những công thức đại số sao?

- Dĩ nhiên! – Eizenshtein trả lời.

Nhà thơ Vladimir Lugovskoy lúc ấy đang viết một bài thơ trường thiên. Trong đó có một chương nói về Eizenshtein dưới đầu đề: “Alma-Ata,³² thành phố của những giấc mơ”. Trong bài thơ có tả những chiếc mặt nạ Mehico treo trong phòng Eizenshtein. Ông tha chúng về sau chuyến đi Trung Mỹ.

Nói chung, toàn bộ lịch sử xâm chiếm châu Mỹ là lịch sử sự xỏ lá của loài người. Cần phải đặt tên cho nó như vậy. Cái tên “Xỏ Lá” được đặt cho một cuốn tiểu thuyết lịch sử thì rất đạt. Nó sẽ kêu vang như một cái tát.

Ôi, những cuộc tìm kiếm đầu đề cực nhọc, thường xuyên.

Nghĩ ra tên sách là một cái tài riêng. Có những người viết hay nhưng lại không biết đặt tên cho tác phẩm của mình. Và ngược lại.

Cũng như có những người kể chuyện hay nhưng lại viết tồi. Họ chỉ biết tán. Cần phải có một tài năng khô như Gorky để có thể kể nhiều lần chỉ một câu chuyện thôi và rồi lại viết nó ra một cách mới, khác hẳn câu chuyện miệng. Mà kể chuyện thì Gorky rất tuyệt. Một câu chuyện thật ở miệng ông lập tức được phong phú thêm bằng rất nhiều chi tiết. Cứ mỗi lần kể, cũng một câu chuyện ấy, những tình tiết lại mỗi lúc mỗi nhiều thêm, mỗi khác đi, nó thành ra lý thú hơn. Những câu chuyện miệng của Gorky thực ra là những sáng tác chính cống. Vì thế mà Gorky chán ngán hết sức khi phải tiếp xúc với đám người nhát nhẽo và chính xác dám nghi ngờ tính xác thực của những chuyện ông kể. Ông chau mày, thôi không

kể nữa, và hình như ông đã nói: “Sống với các đồng chí trên thế giới này ngắn lắm, các đồng chí ạ!”. Nhiều nhà văn cũng có tài dựa trên cơ sở những sự kiện thật tạo ra những chuyện kể miệng như thế. Đặc biệt là Mark Twain.³³ Một nhà phê bình chiến đấu cho những sự thật vật vãn đã buộc Mark Twain vào tội dối trá. Mark Twain nổi đóa: “Ông làm gì có quyền phán xét tôi nói dối hay không nói dối, trong khi chính ông không biết cả đến cách nói dối tột tệ nhất và cũng chẳng hiểu người ta nói dối như thế nào? – Mark Twain nói với nhà phê bình – Muốn quả quyết một cách mạnh dạn như thế cần phải có nhiều kinh nghiệm trong chuyện đó, ông bạn ạ. Mà ông thì không có kinh nghiệm và không thể nào có nó được. Trong lĩnh vực này, ông là kẻ dốt nát và ngu ngốc”.

Inf kể lại rằng trong một thành phố nhỏ ở quê hương Mark Twain ông thấy có tượng Tom Sawyer, Huckleberry Finn. Trong bức tượng, Finn nắm đuôi một con mèo chết. Ờ nhỉ, tại sao ta lại không dựng tượng các nhân vật văn học? Thí dụ tượng Don Quixote³⁴ hay Gulliver,³⁵ Pavel Korshagin, Tatiana Larina, Taras Bulba, Pier Bezukhov, Ba chị em của Chekhov, Maksim Maksimych hay Bela của Lermontov?³⁶

Tất cả những điều tôi viết ra ở trên là cái dây xích liên tưởng. Số lượng những liên tưởng có thể là vô tận. Nếu như đặt mắt xích đầu vào mắt xích cuối của các liên tưởng ấy lại bên nhau – cái áo len đỏ và tượng Bela – thì, lẽ dĩ nhiên, tất cả đường đi của liên tưởng sẽ giống như sự mê sáng.

Tôi nói nhiều về liên tưởng chỉ vì nó tham gia rất chặt chẽ trong sáng tác.

Trong câu chuyện dài dòng về trí tưởng tượng ở trên kia chỉ có một điểm là rõ ràng: nếu không có tưởng tượng thì không có văn xuôi thật sự và cũng chẳng có thơ.

Có lẽ Bestuzhev – Marlinsky đã nói về tưởng tượng hay hơn hết thảy:

“Cái hỗn mang là tiền thân của sự sáng tạo ra một cái gì chân thực, cao cả và nên thơ. Chỉ cần có tia sáng của thiên tài chọc thủng bóng tối ấy. Những hạt nhỏ đầu tranh với nhau, ngang sức nhau còn lại tới nay sẽ được tình yêu và sự hòa hợp làm cho tái sinh, chúng sẽ cùng chảy vào một hạt mạnh mẽ nhất, sẽ gắn chặt với nhau, sắp xếp thành những tinh thể lỏng lạnh, sẽ hiện lên như những ngọn núi, sẽ tràn trề như biển, và một sức sống sinh động sẽ viết những chữ tượng hình khổng lồ lên trên thế giới mới.”

Đêm đến và sức mạnh của tâm hồn từ từ trỗi dậy. Tạm thời nó chưa có tên. Ta sẽ gọi nó bằng cái gì đây? Tưởng tượng, hoang tưởng, sự thâm nhập vào những lỗ hổng nhỏ nhất của ý thức con người chẳng, cảm hứng chẳng? Niềm phấn khởi trong tâm hồn hay là sự bình yên? Niềm vui hay nỗi buồn? Ai biết được!

Tôi tắt đèn và đêm bắt đầu từ từ sáng. Ánh tuyết phản chiếu ngấm vào đêm tối. Vịnh biển trong băng. Như một chiếc gương mờ khổng lồ, nó ánh lên đêm tối và biến đêm tối thành cái tranh tối tranh sáng trong suốt.

Trông rõ những ngọn thông Baltic. Ngoài xa, những chuyến tàu chạy điện đi ngang, dội lên tiếng ầm ầm lớn dần đều đặn. Và lại yên lặng, cái yên lặng đặc biệt, tưởng chừng nghe rõ cả tiếng xào xạc nhỏ nhất của những cây tùng bách ngoài cửa sổ và tiếng lách tách khe khẽ khó hiểu. Tiếng ấy trùng hợp với những tia sáng lóe ra từ những vì sao. Có lẽ băng giá từ những vì sao rơi xuống và khe khẽ kêu lên những tiếng lách tách và leng keng.

Trong nhà vắng lặng. Một mình tôi. Ngay cạnh tôi là biển cả ngoài trăm dặm. Bên kia những cồn cát là những đầm lầy rộng lớn và những khu rừng thấp... Không ai có bên mình. Nhưng chỉ cần đốt đèn lên, ngồi xuống trước bàn và bắt đầu viết bất kỳ về một chuyện nào đó, thế là cảm giác cô độc đã mất đi rồi. Tôi không phải chỉ có một mình. Từ căn phòng nhỏ hẹp này tôi có thể nói chuyện với hàng vạn người, với cả thế giới. Tôi có thể kể cho họ nghe bất cứ câu chuyện nào, làm cho họ vui hoặc buồn, gọi lên trong họ sự suy nghĩ hoặc niềm căm giận, tình yêu và lòng trắc ẩn, làm người dẫn đường, cầm tay họ mà dắt họ đi trong cuộc đời. Cuộc đời được xây dựng ở đây, trong bốn bức tường này, nhưng nó vượt thoát ra vũ trụ.

Cầm lấy tay họ mà đưa họ đi đón bình minh. Bình minh nhất định sẽ đến. Ở đằng đông nó đã bắt đầu chọc thủng màn đêm và soi sáng chân trời bằng một màu xanh rất nhạt tạm thời còn xa lắc.

Tôi vẫn chưa biết mình sẽ viết gì. Ý nghĩ trong tôi không khác gì nỗi bồi hồi, niềm mong ước muốn truyền đạt cho người khác tất cả những gì đang tràn ngập trí óc tôi, trái tim tôi, toàn bộ con người tôi. Ý nghĩ có trong tôi, nhưng nó sẽ đổ đi đâu, sẽ tìm được cách diễn đạt nào, chính tôi cũng chẳng rõ. Nhưng tôi biết tôi sẽ viết vì ai. Tôi sẽ nói chuyện với cả thế giới. Thật là khó, gần như không thể nào mường tượng ra bằng hình ảnh khái niệm đó – cả thế giới.

Bao giờ ta cũng nghĩ về một người nào đó, dù chỉ là một em gái bé có đôi mắt sáng long lanh, cái em bé đã chạy trên cánh đồng cỏ đón tôi để khi chạy tới nơi, nắm lấy khuỷu tay tôi mà nói, thở dốc vì chạy nhanh:

- Cháu đợi chú ở đây đã lâu lắm rồi. Cháu đã hái được một bó hoa và đọc thuộc lòng chín lần chương thứ hai cuốn Evgeny Onegin.³⁷ Mọi người đang đợi chú ở nhà, quanh đi quẩn lại có bằng ấy người, buồn lắm. Chú kể cho mọi người nghe ngay đi, lúc chú ở hồ có chuyện gì xảy ra và nhớ bịa thêm một cái gì cho thú vị. Hay không, chú đừng bịa, mà cứ kể như thực ấy, bởi vì cứ thế thôi trên những cánh đồng cỏ này đã đẹp lắm và hoa tường vi đã bắt đầu nở lần thứ hai. Thú quá, chú ạ!

Mà cũng có thể, tôi sẽ kể cho một người đàn bà mà cuộc sống của người đó gắn bó với cuộc sống của tôi, bởi những năm khó khăn, sung sướng và dịu dàng, gắn bó chặt chẽ đến nỗi ngày nay không có gì có thể làm chúng tôi sợ hãi.

Mà có thể, tôi viết cho bạn bè tôi. Vào tuổi tôi, bè bạn mỗi năm một thưa dần.

Nhưng nói cho cùng, tôi viết cho những ai muốn đọc những dòng này.

Tôi không biết tôi sẽ viết gì. Có lẽ tại tôi muốn nói quá nhiều và còn chưa chọn được trong những ý nghĩ của mình một ý nghĩ có khả năng như cục nam châm hút được tất cả những ý nghĩ khác về nó và bắt chúng nằm vào trong câu chuyện một cách gọn gàng.

Trạng thái ấy quen thuộc đối với tất cả những người cầm bút.

Turgenev nói:

- Không phải vô cớ mà những nhà thơ đã nói đến cảm hứng. Tất nhiên năng thơ không phải từ đỉnh Olympus xuống với họ và mang tới cho họ những bài ca viết sẵn, nhưng trong họ có một tâm trạng đặc biệt, giống như là cảm hứng. Những vần thơ của Fet³⁸ bị người ta giễu cợt rất nhiều, trong đó ông nói rằng chính ông cũng không biết mình sẽ hát gì, nhưng “bài ca tự nó sẽ chín”, đã nói lên rất đúng tâm trạng trên. Có những phút ta cảm thấy muốn viết nhưng chưa biết ta sẽ viết gì, có điều ta biết trước rằng mình sẽ viết. Tâm trạng ấy được các nhà thơ gọi là “thiên giảng”. Những phút ấy là nguồn khoái cảm duy nhất của người nghệ sĩ. Nếu không có những phút như thế thì chẳng ai muốn viết. Sau đó, khi phải xếp dọn cho có thứ tự tất cả những gì đang quay cuồng trong đầu, khi phải biểu hiện tất cả những cái đó trên mặt giấy, thì cái ray rút mới bắt đầu”.

Đang đêm bất thần xuất hiện một âm thanh. Đó là tiếng còi của một con tàu thủy ở xa. Nó từ đâu đến đây, trong vùng băng giá này?

Ngày hôm qua báo chí Riga loan tin có một chiếc tàu phá băng từ Leningrad vào vịnh. Chắc đây là tiếng còi của nó.

Tự nhiên tôi nhớ đến câu chuyện của một viên hoa tiêu tàu phá băng kể rằng khi len lỏi qua vịnh Phần Lan, ông bắt gặp trên mặt băng một ôm hoa đồng giân dị đã héo. Hoa bị tuyết phủ đầy. Ai đã đánh rơi chúng ở đây, trên hoang mạc băng tuyết này? Chắc chúng đã rơi từ một con tàu nào đó khi nó phá vỡ lớp băng mỏng đầu tiên.

Hình tượng nảy ra. Với một sức mạnh không hiểu nổi vì sao mà có, nó dẫn ta tới với một câu chuyện thần kỳ còn chưa rõ nét.

Cần phải khám phá ra điều bí ẩn của những bông hoa chết cồng kia. Mọi người đều cùng đoán. Người nào trông thấy những bông hoa kia cũng đều có những phỏng đoán của mình.

Tôi cũng có những phỏng đoán của tôi, mặc dầu tôi không trông thấy những bông hoa ấy. Không biết có phải chính là những bông hoa của em gái bé chạy lại đón tôi đã nhặt trên những đồng cỏ không? Hẳn vẫn là những bông hoa ấy. Nhưng tại sao chúng lại rơi trên băng? Cái đó chỉ có thể xảy ra trong một chuyện thần tiên, thứ chuyện không thêm đếm xỉa đến giới hạn trong thời gian cũng như trong không gian.

Tự nhiên ta nghĩ ngay đến mối quan hệ đặc biệt, thuần túy đàn bà đối với hoa. Nó khác hẳn với cái mà cánh đàn ông chúng ta có. Đối với chúng ta, hoa là vật trang trí. Đối với đàn bà, hoa là những sinh vật, những vị khách từ cái thế giới mà chúng ta, những người lớn tuổi và bận rộn làm ăn chỉ thấy nó khi đi ngang và nhìn nó bằng cái nhìn kẻ cả.

Đáng giận là buổi bình minh vào sáng quá nhanh. Ánh sáng ban ngày có thể xua đi những ý nghĩ mà tôi vừa nói trên, làm cho chúng trở thành tức cười dưới tầm mắt những người nghiêm nghị.

Gặp ánh mặt trời, nhiều câu chuyện huyền hoặc co rúm lại và lẩn đi như những con sên thu mình vào trong vỏ.

Đúng thế, câu chuyện thần tiên, tuy còn chưa rõ nét, nhưng nó đã ra đời. Hầu như không thể nào ngăn nổi những câu chuyện thần tiên, những truyện ngắn truyện dài, một khi chúng đã hình thành. Cái đó chẳng khác gì giết chết một sinh mạng. Chúng ta bắt đầu tự lớn lên trong ý thức của chúng ta.

Và cuối cùng, đã đến lúc câu chuyện thần tiên được đưa lên mặt giấy. Phần nhiều khi viết nó ra, ta cũng cảm thấy chật vật chẳng khác gì muốn truyền đạt bằng lời cái hương thơm phảng phất của cỏ. Khi viết truyện, hầu như ta phải nín thở để khỏi làm bay mất lượt bụi mỏng manh phủ trên mình nó. Và phải viết cho thật nhanh, bởi vì ánh thấp thoáng của hình bóng và những cảnh riêng biệt nhẹ nhàng, trôi qua nhanh lắm. Không được chậm chạp, không được tụt lại đằng sau bước chạy của trí tưởng tượng.

Câu chuyện thần tiên đã viết xong. Và ta lại muốn một lần nữa, với lòng biết ơn, được nhìn vào trong những đôi mắt sáng long lanh, nơi câu chuyện sẽ sống mãi đời đời.

CHUYẾN XE ĐÊM

Tôi muốn viết hẳn một chương riêng về sức mạnh của trí tưởng tượng và ảnh hưởng của nó tới đời sống của chúng ta. Nhưng nghĩ lại, tôi đã viết thay vào đó một truyện ngắn về nhà thơ Andersen. Tôi nghĩ rằng truyện ngắn này có thể thay thế cho chương sách và hơn nữa, nó có thể làm ta hình dung rõ ràng trí tưởng tượng hơn là những câu chuyện chung chung về đề tài này.

Trong cái khách sạn bẩn thỉu và cũ kỹ này của thành Venezia không sao bối đầu ra mực. Mà ở đây người ta cần quái gì đến mực kia chứ. Để viết những bản thanh toán quá giá cho khách trọ chẳng?

Thật ra, khi Andersen mới đến khách sạn này thì mực trong cái lọ bằng thiếc cũng vẫn còn lại một ít. Chàng dùng mực ấy viết một câu chuyện cổ tích. Nhưng câu chuyện mỗi lúc một nhạt trông thấy bởi Andersen đã mấy lần phải pha thêm nước lã vào. Thế là chàng không viết hết được câu chuyện – đoạn kết vui vẻ của nó vẫn còn nằm ở đáy lọ.

Andersen tùm tùm cười và định bụng sẽ đặt tên cho câu chuyện cổ tích sau là “Câu chuyện còn nằm dưới đáy bình mực cạn”.

Chàng yêu mến Venezia và đặt tên cho nó là “bông sen úa”.

Những đám mây đen, thấp, cuộn cuộn trên mặt biển mùa thu. Trong những sông đào róc rách một thứ nước hôi hám. Gió lạnh thổi trên những ngã ba, ngã tư đường phố. Nhưng khi mặt trời vừa ló ra thì màu đá hồng đã trôi lên từ dưới đám rêu xanh và sau khung cửa sổ, cả thành phố hiện ra như một bức tranh của Canaletto, nhà danh họa già thành Venezia.

Thực vậy, Venezia có hơi buồn nhưng thật là đẹp. Nhưng đã đến lúc phải xa nó để đi tới những thành phố khác.

Vì thế mà Andersen đã chẳng luyến tiếc bao nhiêu khi bảo tay bồi phòng đi mua vé cho chuyến xe đêm sang Verona.

Tay bồi phòng thật xứng với cái khách sạn. Đó là một anh chàng lười biếng, lúc nào cũng ngà ngà say, hay ăn cắp vặt nhưng có gương mặt hồn nhiên, cười mở. Y chưa hề dọn phòng cho Andersen lần nào, đến nỗi có việc quét cái sàn đá thôi y cũng chẳng làm.

Từ những màn nhung đỏ thắm ở cửa, mỗi bay ra trông giống như đàn ong vàng óng. Muốn rửa mặt phải dùng cái chậu sứ rạn có hình những cô gái vú nở đang tắm. Cây đèn dầu đã gãy. Thay vào đó người ta đặt trên bàn một chân nến nặng nề bằng bạc trên có một mẫu nến dở, thứ nến làm bằng mỡ lợn. Có lẽ từ thời Titian cây đèn chưa hề được lau rửa.

Từ dưới tầng thứ nhất, nơi có quán rượu rẻ tiền, bốc lên nồng nặc mùi thịt cừu rần và mùi tỏi. Những cô gái trẻ bận áo lót nhung xơ xác buộc lỏng lẻo bằng những dải đã đứt, suốt ngày cười oang oang và gây lộn với nhau.

Đôi khi họ đánh nhau, giằng kéo nhau, túm lấy tóc nhau. Có những lần Andersen đi ngang đám đánh nhau, chàng dừng lại và thán phục nhìn những mái tóc rối tung, những gương mặt đỏ gay vì tức giận và những con mắt long lanh khao khát trả thù.

Nhưng đáng yêu hơn cả tất nhiên vẫn là những giọt nước mắt tức giận trào ra và chảy trên gò má như những hạt kim cương.

Khi thấy chàng, các cô gái dịu đi, ngượng ngùng trước ông khách gầy còm và lịch sự có cái mũi thanh tú. Họ tưởng chàng là một người làm trò quý thuật vừa ghé qua đây, mặc dầu họ gọi chàng là “signor thi sĩ” với vẻ kính nể. Theo hiểu biết của họ, chàng là một nhà thơ kỳ dị. Chàng sống không hằng say. Chàng không hát theo lục huyền cầm những khúc thuyền ca làm tan nát lòng người và không mê hết người đàn bà này đến người đàn bà khác. Chỉ có mỗi một lần chàng rút lấy bông hồng đỏ thắm vẫn

thường cái ở khuyết áo ra tặng cho cô bé rửa bát xấu xí nhất bọn, hơn nữa, còn khập khiễng, lắc lư như một con vịt.

Khi tay bồi phòng đi rồi, Andersen chạy lại cửa sổ, hé mở chiếc rèm nặng nề và trông thấy y vừa đi vừa huýt sáo miệng dọc bờ con sông đào. Khi đi ngang qua chị hàng tôm mặt đỏ gay, y liền giơ tay ra bóp vú và bị một cái tát văng óc.

Sau đấy y đứng lại rất lâu trên chiếc cầu cong và chăm chú nhò vào cái vỏ trứng rỗng trôi lênh bênh dưới chân cầu. Cuối cùng y nhò trứng và chiếc vỏ trứng chìm lìm. Đoạn, y lại gần chú bé đội chiếc mũ dạ rách. Chú bé đang câu cá. Y ngồi xuống một bên, đắm đắm nhìn chiếc phao và chờ xem có con cá lang thang nào cắn mồi không.

- Trời ơi! – Andersen tuyệt vọng kêu lên – Chẳng có lẽ mà hôm nay mình sẽ không đi Verona được chỉ vì cái thằng cha đàn độn này?

Andersen mở toang cửa sổ. Tiếng kính cửa rung mạnh đến nỗi tay bồi phòng nghe thấy và ngừng đầu lên. Andersen giơ hai tay lên trời, phần nộ lắc lắc hai quả đấm, dọa nạt.

Tay bồi phòng giật chiếc mũ của thằng bé, hoan hỉ giơ mũ vẫy Andersen rồi chụp nó lên đầu thằng bé và nhảy cẫng lên, biến mất vào một góc phố.

Andersen phá lên cười. Chàng không tức giận chút nào. Cả đến những chuyện ngộ nghĩnh vặt vãnh như thế cũng chỉ làm cho thú say mê du lịch trong người chàng mỗi lúc một mạnh thêm.

Du lịch bao giờ cũng hứa hẹn những điều bất ngờ. Ai biết trước được khi nào ta sẽ bắt gặp cái nhìn hóm hỉnh của một người con gái ngồi sáng nơi khóe mắt; khi nào những ngọn tháp của một thành phố không quen biết sẽ hiện lên ở đằng xa, và khi nào ta sẽ thấy cột buồm của những con tàu lớn nghiêng ngả ở chân trời! Ta không thể biết trước vãn thơ nào sẽ đến với ta trước cảnh bão giông gầm thét trên dãy Alps và giọng ai sẽ ngân nga cho ta, như tiếng nhạc ngựa đường trường, bài ca về một cuộc tình dang dở.

Tay bồi phòng mang tấm vé xe về nhưng không trả lại tiền thừa. Andersen túm lấy cổ y và lịch sự tổng y ra hành lang. Ở đó chàng đùa bỡn đập nhẹ lên gáy y một cái và tay bồi phòng liền phóng thẳng xuống cái cầu thang ọp ẹp, nhảy cách bậc và hát âm ỉ.

* * *

Xe vừa ra khỏi thành Venezia thì trời đổ mưa lâm thâm. Đêm tối hạ xuống đầm lầy.

Tay xà ích than phiền rằng chắc hẳn chính quý vương đã bày ra cái chuyện bắt xe chạy đường Venezia – Verona phải đi đêm đi hôm như thế này.

Hành khách không trả lời. Tay xà ích im lặng rồi giận dữ nhò bọt và báo trước để hành khách biết rằng ngoài mẫu nền tàn trong cái đèn bằng sắt tây không còn một cây nến nào đâu đấy.

Không ai chú ý đến chuyện đó. Y bèn tỏ ý hoài nghi về đầu óc khách trên xe, cho rằng họ không còn minh mẫn, và nói thêm rằng Verona là chốn khi ho cò gáy, người đứng đắn chẳng ai đến đó làm gì.

Khách đi xe biết y nói tầm bậy, nhưng không ai buồn phản đối.

Trên xe cả thầy có ba người; Andersen, một giáo sĩ có tuổi, vẻ cau có, và một thiếu phụ mặc áo choàng màu xẫm. Andersen có cảm giác như thiếu phụ lúc thì trẻ, lúc thì già, lúc thì đẹp, lúc thì xấu. Tất cả cái đó là do ánh lửa lập lờ của ngọn nến sắp cháy hết trong đèn gây nên.

- Hay là ta tắt nó đi? – Andersen hỏi – Bây giờ cũng chẳng cần đến nó. Đến lúc cần lại chẳng có mà thấp.

Giáo sĩ kêu lên:

- Đây là một ý nghĩ không bao giờ có thể có trong đầu một người Ý.

- Tại sao vậy?

- Người Ý không biết phòng hờ cái gì hết. Họ sức nhớ ra và kêu la ầm ĩ khi đã chẳng còn cách nào cứu vãn.

Andersen hỏi:

- Thưa cha, chắc cha không phải là người của cái dân tộc nhẹ dạ ấy?

- Tôi là người Áo!

Giáo sĩ giận dữ đáp.

Câu chuyện dứt. Andersen thổi tắt ngọn nến. Một lát sau thiếu phụ lên tiếng:

- Ở vùng này của nước Ý đi đêm không đèn mà lại hay cơ đấy.

- Dù sao thì tiếng bánh xe cũng vẫn cứ tổ cáo có chúng ta đang ở trên xe – giáo sĩ phản đối và nói thêm. – Đi đêm đi hôm thế này, phàm là đàn bà con gái thì phải có người nhà đi hộ tống.

Thiếu phụ trả lời và cười hóm hỉnh:

- Người hộ tống của tôi ngồi kề tôi đó.

Thiếu phụ muốn nói Andersen. Chàng liền trật mũ cảm ơn người bạn đồng hành.

Ngọn nến vừa tắt thì tiếng động và mùi hương xông lên càng mạnh, như thể chúng mừng rỡ vì đối thủ của chúng đã biến mất. Tiếng vỗ ngựa, tiếng lạo xạo của bánh xe lăn trên sỏi, tiếng nhíp xe cọt kẹt và tiếng mưa vỗ lộp bộp vào mui xe nghe càng to. Mùi cỏ ẩm ướt và mùi bãi lầy lợ vào qua cửa xe cũng đậm thêm.

- Lạ thật! – Andersen nói – Ở Ý, tôi định ninh sẽ được thấy mùi rừng buồm, hóa ra lại gặp cái không khí đất nước phương bắc của tôi.

Thiếu phụ nói:

- Sắp khác rồi đấy, thưa tôn ông! Xe đang lên đồi. Trên kia không khí ẩm hơn.

Ngựa đi bước một. Quả thực xe đang lên một sườn đồi thoải thoải.

Nhưng đêm không vì thế mà sáng hơn. Trái lại, trời càng tối vì hai bên đường kéo dài những hàng du cổ thụ. Dưới cành lá lòa xòa của chúng bóng tối càng dày đặc hơn và im lặng hơn. Chỉ hơi nghe tiếng mưa rì rào trên lá.

Andersen hạ cửa xuống. Một cành du ngó vào xe. Andersen bứt vài chiếc lá làm kỷ niệm.

Giống như nhiều người giàu tưởng tượng, chàng say mê thu lượm đủ mọi thứ lật vạt trong những chuyến đi. Nhưng những cái lật vạt ấy có một đức tính quý báu: chúng làm sống lại dĩ vãng, nhắc lại cái trạng thái tâm hồn đã có trong chàng đúng lúc chàng nhặt những mảnh vỡ của một bức tranh ghép, một chiếc lá du, hay móng sắt bong ra của một con lừa nào đó.

- Đêm rồi!

Andersen tự nhủ.

Lúc này chàng thích bóng tối hơn là ánh sáng mặt trời. Bóng tối cho phép chàng được yên tĩnh suy nghĩ về mọi thứ trên đời. Và khi chàng suy nghĩ chán rồi thì bóng tối lại giúp chàng tưởng tượng ra đủ mọi chuyện trong đó nhân vật chính là bản thân chàng.

Trong những câu chuyện ấy Andersen bao giờ cũng hình dung mình rất đẹp trai, trẻ trung, hoạt bát.

Chàng hào hiệp phân phát cho người xung quanh những lời nói làm họ say sưa, những lời mà các nhà phê bình đa cảm gọi là “hoa thơ”.

Thực ra, chàng rất xấu xí và chàng cũng biết rõ điều đó. Chàng cao ngồng và nhút nhát. Tay chân chàng lỏng lẻo như tay chân con rối dưới sợi dây treo. Những con rối mà ở quê chàng trẻ con gọi là “hampman”.

Với những đặc tính như thế chàng không hy vọng được phụ nữ chú ý. Nhưng khi những người con gái đi ngang mặt chàng như đi qua một cái cột đèn thì lòng chàng vẫn cứ thấy đau đau.

Andersen thiu thiu ngủ.

Khi chàng mở mắt, vật mà chàng nhìn thấy trước tiên là một ngôi sao lớn màu lá mạ. Nó tỏa sáng ngay sát mặt đất. Đêm chùng đã khuya.

Xe đã dừng lại. Ở bên ngoài có tiếng nói lao xao. Andersen lắng nghe. Tay xà ích đang mà cả với mấy cô gái vừa gọi xe đỗ lại giữa đường.

Giọng các cô gái dịu ngọt và giòn giã đến nỗi cái cuộc mà cả du dương ấy giống như một khúc ngâm trong ca kịch cổ.

Tay xà ích không bằng lòng cho họ quá giang tới một thị trấn chắc là rất nhỏ bé nào đó với giá họ trả. Mấy cô gái nhao nhao nói rằng họ đã gom hết tiền túi mà họ có và cả ba không còn tiền thêm nữa.

- Thôi được! – Andersen bảo tay xà ích – Tôi sẽ trả nốt số tiền thiếu mà anh đã càn rỡ đòi các cô ấy. Tôi sẽ còn trả thêm nữa nếu như anh thôi không ăn nói bất lịch sự với khách và tán dộc.

- Thôi được, xin mời các mỹ nương lên xe. – tay xà ích nói với các cô gái – Hãy cảm ơn Đức Mẹ đã run rui cho các cô gặp cái ông hoàng ngoại quốc quen ném tiền qua cửa sổ này. Thực ra, chẳng qua ông ấy không muốn xe phải dừng lại vì các cô, thế thôi. Chứ ông ấy bấu các cô lắm đấy!

- Giêsu, lạy Chúa tôi! – nhà tu hành rên rỉ.

- Các cô lại ngồi gần tôi cho ấm. – thiếu phụ nói.

Mấy cô gái chuyền nhau đồ đạc, rì rầm bàn tán và lên xe, chào mọi người, bên lên cảm ơn Andersen, rồi ngồi xuống và im lặng.

Họ mang theo lên xe mùi pho mát sữa cừu và mùi bạc hà. Andersen lơ mơ trông thấy lấp lánh những hạt thủy tinh trong những đôi hoa tai rẻ tiền của các cô gái.

Xe đi. Sôi lại lao xao dưới bánh. Các cô gái bắt đầu rì rầm trò chuyện.

- Họ muốn biết tên ông là ai, có thật là một ông hoàng ngoại quốc không? Hay chỉ là một du khách bình thường?

Thiếu phụ lên tiếng và Andersen đoán nàng đang mỉm cười trong bóng tối.

- Tôi là nhà tiên tri – không dẫn đo, Andersen đáp – Tôi có tài biết được tương lai và nhìn rõ trong bóng tối. Nhưng tôi không phải là một tên bịp bợm. Và, nếu như tiểu thư muốn, tôi là một thứ ông hoàng, có thể nói như thế, một ông hoàng nghèo ở cái xứ sở mà Hamlet đã sống ngày xưa.

- Ông làm thế nào trông rõ được trong đêm như mực thế này? – một cô gái ngạc nhiên hỏi.

- Như cô chẳng hạn. – Andersen trả lời. – Tôi nhìn thấy cô rõ đến nỗi trước vẻ kiêu diễm của cô lòng tôi đã phải đắm say.

Chàng nói điều ấy và cảm thấy mặt mình lạnh toát. Cái trạng thái mà chàng thường trải qua mỗi lần sáng tác thơ hoặc chuyện cổ tích đã đến gần.

Nỗi ưu tư nhẹ nhàng, những từ ngữ không hiểu từ đâu đến, cảm giác bất ngờ về sức mạnh của thơ ca, về quyền lực của mình đối với trái tim người, tất cả hòa hợp trong trạng thái ấy.

Giống như trong một câu chuyện chàng viết, nắp chiếc rương thần cũ kỹ bỗng bật mở với một tiếng động ròn rã. Trong chiếc rương ấy giấu kín những ý nghĩ chưa thoát thành lời và những tình cảm còn ngủ yên, tất cả vẻ tuyệt kỳ của trái đất – tất cả những màu những sắc, những âm thanh, những làn gió ngát hương, những chân trời bao la nơi biển cả, tiếng lao xao của rừng, những dẫn vật của tình yêu và tiếng líu lo con trẻ.

Andersen không biết gọi trạng thái ấy là gì. Người thì gọi nó là cảm hứng, người thì gọi là sự hưng phấn, còn người khác thì lại gọi nó là tài xuất khẩu thành chương.

Im lặng một lát, chàng điềm đạm nói:

- Tôi tỉnh giấc và nghe thấy giọng các cô trong đêm. Các cô gái xinh đẹp ơi, như thế cũng đủ để cho tôi quen biết các cô và còn hơn thế nữa, đủ để cho tôi yêu các cô như những cô em gái qua đường. Tôi nhìn thấy các cô rất rõ. Đây này, thí dụ như cô, cô con gái có mái tóc sáng và nhẹ. Cô là cô gái hay cười khanh khách và cô yêu hết thảy mọi vật đến nỗi những con sáo rừng cũng phải xả xuống đậu trên vai cô khi cô vun xới trong vườn.

Một cô gái lớn tiếng thì thào:

- Ôi, Nicolina, ông ấy nói đáng ấy đấy!

- Cô có một trái tim sôi nổi, cô Nicolina ạ – Andersen vẫn điềm đạm tiếp. – Nếu như chẳng may có chuyện gì không lành xảy tới với người yêu của cô, cô sẽ chẳng hề đắn đo suy nghĩ mà vượt qua ngàn dặm núi tuyết và sa mạc để gặp mặt và cứu chàng. Tôi nói có đúng không nào?

Nicolina bối rối, đáp ứng:

- Vâng, em sẽ đi thật... Nếu ông đã nghĩ như thế.

- Các cô tên là gì? – Andersen hỏi.

Một cô trong bọn vui vẻ trả lời thay các bạn:

- Chúng em là Nicolina, Maria và Anna.

- Cô Maria ạ, tôi thực không muốn nói về sắc đẹp của cô. Tôi nói tiếng Ý không thạo. Nhưng từ thuở thiếu thời tôi đã nguyện với Nàng Thơ rằng tôi sẽ ca tụng sắc đẹp, bất cứ tôi gặp nó nơi nào.

- Lạy chúa tôi! – nhà tu hành nói khẽ – Ông này bị ghen độc cắn rồi. Ông ta đã hóa rồ.

- Có những cô gái thực là kiêu diễm. Phần nhiều, họ là những người bản tính kín đáo. Họ sống với niềm đam mê cháy bỏng trong lòng, không thổ lộ với ai. Niềm mê say ấy tưởng chừng như từ bên trong tỏa ra làm cho mặt họ nóng bừng. Cô là một người như thế đấy, cô Maria ạ! Những phụ nữ như thế thường có số mệnh kỳ lạ. Họ, hoặc là rất đau khổ, hoặc là rất hạnh phúc.

- Tôn ông đã gặp những người như thế bao giờ chưa? – thiếu phụ hỏi.

- Ngay lúc này đây, tôi đã gặp họ – Andersen trả lời – Tôi không phải chỉ nói về cô Maria mà cả về tiểu thư nữa, thưa tiểu thư.

- Tôi mong rằng tôn ông nói thế không phải cốt cho đêm dài chóng qua – người đàn bà nói, giọng run run – Điều tôn ông vừa nói thật là tàn ác đối với cô gái kiêu diễm này.

Và nàng nói thêm, khe khẽ:

- Và cả với tôi nữa.

- Thừa tiểu thư, chưa lúc nào tôi nghiêm chỉnh như lúc này.

- Vậy thì sao? – Maria hỏi. – Liệu em có hạnh phúc hay không?

- Cô muốn ở cuộc đời rất nhiều, mặc dầu cô chỉ là một cô gái quê giản dị. Vì thế mà cô không dễ được hưởng hạnh phúc đâu. Nhưng rồi cô sẽ gặp một người xứng đáng với trái tim hay đòi hỏi của cô. Người cô chọn tất nhiên là một người xuất sắc. Có thể người đó là họa sĩ, là nhà thơ, là chiến sĩ đấu tranh cho tự do của nước Ý... Mà cũng có thể đó chỉ là một chàng mục đồng hay một anh lính thủy, nhưng là người có một tâm hồn lớn. Nói cho cùng, họ cũng chẳng có gì khác nhau.

- Thừa ông, em không nhìn thấy ông, vì thế em cứ hỏi mà không thẹn thùng – Maria rụt rè nói. – Biết làm thế nào, nếu người ấy đã làm chủ trái tim em rồi. Em mới gặp chàng có vài bận, thậm chí cũng chẳng biết chàng bây giờ ở đâu.

- Cô cứ tìm đi! – Andersen nói lớn. – Rồi cô sẽ tìm thấy, chàng khác yêu cô.

Anna vui vẻ nói:

- Maria! Thì đây chính là cái anh chàng họa sĩ ở Verona chứ ai...

- Im đi! – Maria mắng át.

Thiếu phụ nói:

- Verona chẳng phải là một thành phố quá lớn đến nỗi không tìm nổi một người. Cô nhớ lấy tên tôi nhé. Tôi là Helena Guiciolli. Tôi hiện ở Verona. Cô cứ hỏi nhà tôi thì ai ở Verona cũng biết, người ta sẽ chỉ cho cô. Còn cô Maria, cô đến Verona đi. Và sẽ ở cùng tôi đến tận cái ngày hạnh phúc mà ông bạn đường thân mến của chúng ta đã tiên đoán cho cô.

Trong bóng tối, Maria tìm bàn tay Helena và áp vào bên má nóng hổi của mình.

Mọi người im lặng. Andersen nhận thấy ngôi sao xanh đã tắt. Nó đã rẽ xuống phía dưới chân trời. Nghĩa là đã quá nửa đêm.

- Kia, sao ông không đoán gì cho em? – Anna, cô gái nhanh mồm nhanh miệng nhất bọn hỏi.

- Cô sẽ có rất nhiều con – Andersen nói quả quyết – Chúng nó sẽ xếp thành hàng, nối đuôi nhau nhận phần sữa. Cô sẽ mất rất nhiều thì giờ tắm rửa và chải đầu cho cả lũ. Nhưng chồng cô sẽ giúp cô một tay.

- Có phải là Petro không? – Anna hỏi. – Em bấu cái anh chàng béo ục ịch ấy lắm đấy!

- Rồi cô còn mất nhiều thì giờ nữa để hôn vài lần trong một ngày những con mắt long lanh của hết thảy những thằng cu, cái dĩ của cô.

- Trong đất đai của giáo hoàng mà đi nói những lời lẽ điên rồ như thế thì thật là quá quẩn!

Giáo sĩ nói bằng giọng bức bối, nhưng không ai để ý đến câu nói của ông ta. Mấy cô gái lại thì thâm với nhau chuyện gì không rõ. Tiếng cười luôn luôn cắt đứt tiếng xì xào. Cuối cùng Maria nói:

- Thừa ông, bây giờ đến lượt chúng em muốn biết ông là người thế nào. Chúng em thì lại không nhìn được trong bóng tối.

- Tôi là một nhà thơ đi khắp đó đây – Andersen trả lời – Tôi còn trẻ. Tóc tôi rậm, uốn sóng và mặt tôi rậm rậm. Đôi mắt xanh của tôi hầu như lúc nào cũng cười, bởi tôi sống không chút ưu tư và lòng chưa yêu ai. Công việc duy nhất của tôi là đem những món quà nhỏ tặng người khác và làm những việc lãng nhãng cốt để mọi người được vui.

- Thí dụ những việc gì, thưa ông? – Helena hỏi.

- Biết kể chuyện gì cho tiểu thư nghe đây? Mùa hè năm ngoái tôi ở nhà một người quen làm nghề kiếm lâm ở miền Jusland. Một hôm tôi dạo chơi trong rừng tới một quãng thưa có rất nhiều nấm. Ngay ngày hôm ấy tôi trở lại cánh rừng ấy và giấu dưới mỗi gốc nấm hoặc một cái kẹo bọc giấy bạc, một quả chà là, một bó hoa tí xíu bằng sáp, hoặc một cái đê khâu và một mẫu băng lụa. Sáng hôm sau tôi đi cùng với cháu gái con ông kiếm lâm vào cánh rừng ấy. Cháu bé lên bảy. Thế là dưới mỗi gốc nấm cháu tìm thấy những vật bé nhỏ kỳ lạ kia. Chỉ thiếu có quả chà là. Chắc hẳn nó bị một chú quạ nào đó tha đi mất. Ô, nếu tiểu thư được trông thấy đôi mắt sáng rực lên vì sung sướng của em bé! Tôi quả quyết với cháu rằng những vật ấy là của những chú quỷ lùn đã giấu ở đấy.

- Ông đã đánh lừa một đứa bé ngây thơ! – giáo sĩ phản nộ – Đó là một trọng tội.

- Không đâu, đó chẳng phải chuyện đánh lừa. Em bé sẽ nhớ ngày hôm ấy suốt đời. Và tôi xin quả quyết với cha rằng trái tim cháu sẽ lâu cần cỗi hơn trái tim những người không được hưởng chuyện cổ tích ấy. Ngoài ra, thưa cha, tôi cũng muốn nói để cha biết rằng tôi vốn không ưa nghe những lời răn dạy mà người ta muốn buộc tôi phải nghe.

Xe dừng lại. Các cô gái ngồi im không nhúc nhích như bị bỏ bùa. Helena cúi đầu không nói.

Tay xà ích kêu lên:

- Này, các mỹ nương! Tinh dậy thôi! Đến nơi rồi.

Các cô gái lại thì thào chuyện gì và đứng dậy.

Trong bóng tối Andersen bỗng thấy hai cánh tay khỏe mạnh ôm lấy cổ chàng và một đôi môi nóng hôi áp vào môi chàng.

- Cảm ơn ông!

Đôi môi nóng hôi ấy thì thầm và Andersen nhận ra giọng nói của Maria.

Nicolina cảm ơn chàng và hôn chàng rất nhẹ nhàng và âu yếm, tóc cô mon man trên mặt chàng. Cái hôn của Anna thì kêu và khỏe. Các cô gái nhảy xuống đất. Xe lại chuyển bánh trên con đường lát đá. Andersen nhìn ra ngoài cửa kính. Nhưng chàng chẳng nhìn thấy gì ngoài những ngọn cây đen thẫm in trên nền trời đang chuyển dần sang màu lục nhạt. Bình minh bắt đầu.

* * *

Thành phố Verona làm chàng ngạc nhiên vì những tòa nhà tráng lệ. Mặt tiền trang nghiêm của những công trình xây dựng ganh đua với nhau. Sự hòa hợp của kiến trúc đáng lẽ phải giúp cho lòng người yên tĩnh, nhưng lòng Andersen lại xáo động.

Tối hôm đó Andersen đến giật chuông căn nhà cổ kính của Helena trong một phố hẹp dẫn tới pháo đài.

Chính Helena thân ra mở cửa cho chàng. Cái áo nhung xanh bó sát lấy thân, màu xanh của nhung hắt lên mắt nàng làm cho đôi mắt trở thành xanh ngắt và đẹp vô tả.

Nàng giơ cả hai tay đón chàng, những ngón tay lạnh của nàng nắm chặt lấy bàn tay to lớn của chàng, nàng đi giật lùi kéo chàng vào một gian phòng nhỏ.

- Tôi nhớ quá chừng! – nàng nói bình dị và mỉm cười như có lỗi – Tôi đã cảm thấy thiếu tôn ông rồi.

Andersen tái mặt. Cả ngày hôm ấy chàng chỉ nghĩ đến Helena, lòng xáo động âm thầm. Chàng biết rằng mình có thể yêu đến đau khổ mỗi lời nói của người đàn bà ấy, yêu từng chiếc lông mi rơi của người đó, từng hạt bụi vương trên tà áo nàng. Chàng hiểu điều ấy. Và chàng nghĩ rằng một mối tình như thế nếu cứ để cho nó bùng lên thì trái tim chàng sẽ không chứa nổi. Nó sẽ mang lại biết bao đau khổ, biết bao niềm vui, nước mắt và tiếng cười, làm chàng không đủ sức chịu đựng tất cả những đổi thay và những bất ngờ của tình yêu ấy.

Và biết đâu, chỉ vì mối tình kia mà những chuyện cô tích của chàng, như một đàn ong sắc sỡ, sẽ chẳng nhạt phai, sẽ chẳng bỏ chàng bay đi để không bao giờ trở lại. Lúc ấy phỏng chàng còn giá trị gì?

Dù sao thì rồi tình yêu của chàng cuối cùng cũng sẽ chẳng được đáp lại. Bao lần chàng đã gặp những chuyện như thế. Những người đàn bà như Helena chỉ vâng theo những ý thích nhất thời. Một ngày đáng buồn kia nàng sẽ nhận thấy chàng xấu xí. Chính chàng cũng cảm thấy gớm bần thân mình. Luôn luôn chàng cảm thấy ở sau lưng những cái nhìn chế giễu. Những lúc ấy đáng đi của chàng trở nên cứng quèo, chàng vấp ngã và chỉ muốn chui xuống đất.

Chàng tự nhủ: “Tình yêu chỉ có thể vĩnh cửu trong trí tưởng tượng và chỉ có trong tưởng tượng tình yêu mới có thể vĩnh viễn là thơ là mộng. Hình như ta tưởng tượng ra tình yêu giỏi hơn là được hưởng nó trong đời thực”.

Chính vì thế mà chàng đã đến nhà Helena với ý định cương quyết là gặp nàng xong chàng sẽ đi ngay để không bao giờ gặp lại nữa.

Chàng không dám nói thẳng điều ấy ra với nàng. Giữa hai người đã có gì đâu. Họ chỉ mới gặp nhau ngày hôm qua trên một chuyến xe và chưa hề nói với nhau điều gì.

Andersen dừng lại bên cửa phòng. Trong một góc, bức tượng đầu nữ thần Diana bằng đá trắng toát dưới ánh sáng của những cây đèn hình như đang tái nhợt đi vì xúc động trước sắc đẹp của chính mình.

- Ai đã làm cho gương mặt tiểu thư trở thành bất tử trong pho tượng Diana kia vậy! – Andersen hỏi.

- Canova đấy!

Helena trả lời và cúi mặt xuống. Hình như nàng đã đoán được tất cả những gì đang xôn xang trong lòng chàng.

- Tôi đến đây để từ biệt tiểu thư – Andersen lẩm bẩm bằng một giọng trầm trầm – Tôi sắp trốn khỏi Verona.

- Tôi biết tôn ông là ai rồi – Helena nhìn thẳng vào mặt chàng – Tôn ông là Hans Christian Andersen, nhà thơ và người viết truyện cổ tích danh tiếng. Nhưng hóa ra trong cuộc đời tôn ông lại là người sợ chuyện cổ tích. Đến nỗi tôn ông cũng chẳng có đủ nghị lực và can đảm, thậm chí cho một cuộc tình ngắn ngủi.

Andersen thú nhận:

- Đó là cây thập tự nặng nề của tôi.

- Vậy thì nhà thơ phiêu lãng thân yêu của em! – Helena chưa chát nói và đặt tay lên vai Andersen – Anh hãy chạy đi. Chạy cho thoát! Chúc cho đôi mắt anh mãi mãi tươi cười. Đừng nghĩ gì đến em nữa. Nhưng nếu một ngày kia, tuổi già, nghèo nàn và bệnh tật có làm anh đau khổ thì anh chỉ cần nhấn cho em một lời, em sẽ như cô Nicolina nọ, sẽ đi bộ vượt ngàn dặm qua những núi tuyết và những sa mạc khô cằn để tới an ủi anh.

Nàng gieo mình xuống chiếc ghế bành và lấy tay che kín mắt. Những ngọn nến trên giá nỏ lách tách.

Andersen nhìn thấy một giọt nước mắt long lanh rỉ qua những ngón tay nhỏ nhắn của Helena rơi xuống vạt áo nhung và lăn đi.

Chàng xô tới, quỳ xuống trước mặt nàng, áp mặt vào đôi bàn chân ấm áp, khỏe mạnh và dịu dàng của nàng. Helena vẫn nhắm mắt, đưa tay ra ôm lấy đầu chàng, nàng cúi xuống và hôn vào môi chàng.

Giọt nước mắt nóng hổi thứ hai rơi xuống mặt chàng. Chàng cảm thấy vị mặn của nó.

- Anh đi đi! – nàng nói khẽ – Xin Nàng Thơ tha mọi tội lỗi cho anh.

Chàng đứng dậy, cầm lấy mũ và bước vội ra ngoài.

Chuông châu đồ hồi trên toàn thành Verona.

Hai người không bao giờ gặp nhau nữa, nhưng luôn luôn nghĩ đến nhau.

Có lẽ vì thế ít lâu trước khi nhắm mắt Andersen đã nói với một nhà văn trẻ:

- Tôi đã trả bằng một giá đắt, có thể nói vô cùng đắt, cho những chuyện cổ tích của tôi. Vì những chuyện cổ tích, tôi đã chối bỏ hạnh phúc mà lẽ ra tôi được hưởng và đã bỏ lỡ mất khoảng thời gian mà đáng lẽ trí tưởng tượng, dù cho có mạnh mẽ và hào nhoáng đến mấy, cũng phải nhường chỗ cho thực tế.

Bạn hỡi, phải biết cách dùng trí tưởng tượng không phải để tạo ra đau buồn, mà để mang lại hạnh phúc cho mọi người và cho bản thân mình.

CUỐN SÁCH ĐỊNH VIẾT TỪ LÂU

Đã lâu lắm rồi, khoảng hơn mười năm trước, tôi đã định bụng viết một cuốn sách không dễ gì viết nổi, nhưng là một cuốn sách thú vị, như lúc ấy tôi đã nghĩ và cả bây giờ nữa tôi vẫn nghĩ như thế.

Cuốn sách đó gồm những tiểu sử của những con người xuất chúng.

Tiểu sử của họ phải ngắn và đẹp.

Thậm chí tôi đã bắt đầu lập danh sách những con người xuất chúng cho cuốn sách ấy.

Tôi quyết định đặt vào trong cuốn sách của tôi vài mẫu đời của những người bình thường nhất mà tôi đã gặp, những người không tên tuổi, bị chìm trong quên lãng, nhưng trong thực tế lại chẳng kém gì những người đã trở thành danh tiếng và được người đời trọng vọng. Họ chẳng qua không gặp may và không để lại được dấu vết gì cho đời sau, dù chỉ là một dấu vết mờ nhạt... Phần lớn, họ là những người không vụ lợi, biết xả thân vì nghĩa và là những người cùng bị lỗi cuốn bởi một niềm say mê chung.

Thuyền trưởng đường sông Olenin-Volgar – con người có một cuộc đời muôn màu muôn vẻ – là một trong những người như thế. Ông lớn lên trong một gia đình yêu âm nhạc và học hát ở Ý. Nhưng rồi ông muốn cuộc bộ khắp châu Âu nên đã bỏ học và thực sự đã làm một người hát rong lang thang khắp các nước Ý, Tây Ban Nha, Pháp. Ở nước nào ông cũng hát những bài hát bằng tiếng của nước ấy trong nhịp đệm của cây lục huyền cầm.

Tôi được biết Olenin-Volgar tại tòa soạn một trong những tờ báo hàng ngày ở Moskva, năm 1924. Một hôm, sau giờ làm việc chúng tôi đề nghị Olenin-Volgar hát cho nghe vài bài trong chương trình hát rong của ông. Không biết người ta kiếm đâu được một cây ghi-ta và thế là ông già gảy còm, thấp bé, trong bộ quần áo thuyền trưởng đường sông, bỗng chốc đã biến thành một nghệ sĩ điêu luyện, một diễn viên và một danh ca xuất chúng. Giọng ông hoàn toàn trẻ.

Chúng tôi lắng đi, lắng nghe những giai điệu Ý phóng khoáng chảy trôi, tiếng ầm ầm dứt đoạn trong những bài hát của dân miền Basque, bài Marseillaise hoan hỉ trong tiếng kèn đồng lạnh lạnh và khói súng mù mịt.

Sau khi đã đi lang thang khắp châu Âu, Olenin-Volgar làm thủy thủ trên những con tàu viễn dương, đoạt bằng hoa tiêu đường trường, ngang dọc Địa Trung hải nhiều lần, rồi mới trở về Nga và làm thuyền trưởng đường sông Volga. Hồi tôi mới quen ông, Olenin-Volgar đưa tàu chở khách từ Moskva đi Nizhny Novgorod.

Ông là người đầu tiên dám mạo hiểm đưa con tàu chở khách to lớn vốn dùng để chạy trên giang lộ Volga qua các đập nước hẹp và cũ kỹ của sông Moskva. Mọi người – thuyền trưởng, kỹ sư – quả quyết rằng việc ấy không thể thực hiện được.

Ông là người đầu tiên đề nghị nấn lại dòng sông Moskva trong vùng Marchugi nổi tiếng, nơi dòng sông uốn khúc đến nỗi chỉ cần nhìn cái hình thù ngoằn ngoèo không biết bao nhiêu lần của nó trên bản đồ cũng đã đủ hoa mắt.

Olenin-Volgar đã viết nhiều bài tuyệt hay về những dòng sông Nga. Ngày nay những bài ấy đã bị thất tán và chìm trong quên lãng. Ông biết đủ mọi xoáy nước, bãi cạn và những đồng gỗ chìm trên hàng chục con sông. Ông có những kế hoạch đơn giản và không ai ngờ tới về việc cải tiến phương tiện đi lại và vận chuyển đường thủy trên những dòng sông ấy.

Những lúc rảnh rỗi ông dịch cuốn “Thần khúc” của Dante ra tiếng Nga.

Đó là một con người nghiêm nghị, tốt bụng và hiếu động, người chủ trương mọi nghề đều đáng trọng bởi chúng phục vụ sự nghiệp của nhân dân và giúp cho mỗi người có cơ hội tỏ ra mình là “một con người tốt đẹp trên đất đai tốt đẹp này”.

Tôi còn quen một con người giản dị và đáng yêu khác là giám đốc viện bảo tàng địa phương tại một thành phố nhỏ miền Trung Á.

Viện bảo tàng đặt trong một ngôi nhà cổ kính. Ông giám đốc không có người giúp việc nào khác, ngoài bà vợ. Hai người không những chỉ trông nom viện bảo tàng đầu ra đó, mà còn tự tay sửa chữa nhà cửa, kiểm cùi sười và làm đủ mọi việc nặng nhọc linh tinh khác.

Một hôm, tôi bắt gặp hai người đang làm một công việc kỳ quặc. Họ đi đi lại lại mãi trong cái phố nhỏ lặng lẽ đầy cỏ mọc và nhặt cho bằng hết những hòn đá, những viên gạch vỡ nào còn nằm vương vãi quanh viện bảo tàng.

Thì ra lũ trẻ đã lấy đá ném vỡ cửa kính viện bảo tàng. Để sau này chúng không còn cái để mà ném nữa, ông giám đốc mới quyết định nhặt hết đá, gạch ngoài phố mang vào sân.

Mọi vật trong viện bảo tàng, từ bức thêu ren cổ xưa hoặc viên gạch phẳng hiêm hoi của thế kỷ thứ XIV đến một mẩu than bùn và xác ướp con chuột nước Arhentina – con nutri – cách đây ít lâu vừa được thả vào những đầm lầy địa phương để gây giống, tất cả đều được nghiên cứu và ghi chép cẩn thận.

Nhưng con người khiêm tốn, bao giờ cũng nói khẽ, vừa nói vừa đặng hắng vì bối rối, mỗi lần giới thiệu bức tranh của họa sĩ Pereplechikov là lại tươi hơn hớn. Ông đã tìm ra bức tranh ấy trong một tu viện đóng cửa.

Thực vậy, đó là một bức phong cảnh tuyệt đẹp mà họa sĩ đã nhìn qua khung cửa sổ sâu thẳm mà vẽ. Một buổi chiều trắng phưng Bắc với những cây bạch dương mon mồn ngủ yên và mặt nước trắng như thiếc trên một con hồ nhỏ.

Ông làm việc vất vả. Người ta không coi ông ra gì. Ông làm việc trong yên lặng, không quấy rầy ai. Nhưng dù cho viện bảo tàng của ông có không mang lại nhiều lợi ích đi chăng nữa thì chẳng lẽ bản thân sự tồn tại của một con người như thế lại không phải là tấm gương về lòng trung thành với sự nghiệp, tính khiêm tốn và tình yêu quê hương, cho những người ở đây, nhất là cho thanh niên, hay sao?

Mới đây tôi vừa tìm được danh sách những con người xuất chúng mà tôi đã lập ra để viết cuốn sách nói trên. Danh sách ấy rất lớn. Tôi không thể viết ra đây toàn bộ. Vì thế tôi chỉ chọn hủ họa lấy một số nhà văn.

Bên cạnh tên mỗi nhà văn tôi viết những ghi chép ngắn ngủi và lộn xộn về những cảm giác của tôi, chúng gắn với nhà văn này hay nhà văn khác.

Để cho rõ hơn tôi xin dẫn ra dưới đây một vài đoạn ghi chép ấy. Tôi đã xếp chúng lại cho gọn và mở rộng thêm.

Trong văn học, những cuốn sổ tay của Chekhov tồn tại độc lập như một thể văn đặc biệt. Ông rất ít dùng sổ tay trong việc viết văn.

Sổ tay của Inf, Alphonse Daudet, nhật ký của Lev Tolstoy, anh em Goncourt, nhà văn Pháp Renard và rất nhiều ghi chép của các nhà văn, nhà thơ khác cũng tồn tại như một thể đặc biệt như thế.

Những cuốn sổ tay có đầy đủ quyền tồn tại trong văn học như một thể độc lập. Nhưng riêng tôi, trái với ý kiến của nhiều nhà văn khác, tôi cho rằng những cuốn sổ tay hầu như vô dụng đối với công việc cơ bản của nhà văn.

Đã có thời tôi ghi sổ tay. Nhưng cứ mỗi lần tôi lấy ở trong đó ra một ghi chép thú vị và đặt nó vào một truyện ngắn hay một truyện dài thì y như rằng cái đoạn văn ấy lại trở thành cứng quèo. Trong truyện, nó cộm lên như một dị vật.

Tôi chỉ có thể giải thích điều đó bằng cách nói rằng việc lựa chọn chất liệu tốt nhất là nhờ trí nhớ. Những gì còn lại trong trí nhớ và không bị quên đi, cái đó mới quý. Những gì cứ phải ghi chép cho khỏi quên là cái không quý bằng và hiếm có trường hợp chúng trở thành hữu ích cho nhà văn.

Trí nhớ như một cái rây thần, nó để cho cát bụi lọt qua nhưng giữ lại những vụn vàng.

Chekhov có một nghề thứ hai. Ông là thầy thuốc. Chắc chắn nếu mỗi nhà văn có một nghề thứ hai và làm nghề ấy trong một thời gian, thì điều đó sẽ có ích cho nhà văn.

Việc Chekhov là thầy thuốc chẳng những giúp cho ông hiểu biết con người mà còn ảnh hưởng cả đến văn phong của ông. Nếu Chekhov chẳng phải là thầy thuốc có lẽ ông đã chẳng tạo ra được loại văn xuôi chính xác, có tính phân tích sắc như dao giải phẫu.

Một số truyện ngắn của ông (thí dụ “Phòng Số Sáu”, “Câu Chuyện Đáng Ngán”, “Người Đàn Bà Phù Phiếm” và nhiều nhiều nữa) và được viết ra như những chẩn đoán tâm lý mẫu mực.

Văn của ông không sao chịu nổi dù chỉ chút xíu bụi bặm và vết bẩn. Chekhov viết: “Cần phải vớt đi những cái thừa, rửa sạch câu văn khỏi những “tùy theo”, “nhờ ở”, cần phải chú ý đến nhạc tính của văn và không để cho những chữ “thì”, “là”, “mà” đứng gần sát nhau trong một câu.

Ông thẳng cánh đuổi ra khỏi văn ông những từ như “appétit”, “flirt” “idéel”, “disque”, “écran”. Chúng làm ông ghê tởm.

Cuộc đời của Chekhov đáng để ta học tập. Ông kể lại rằng trong một thời gian dài, nhiều năm, ông đã phải gian khổ đấu tranh vớt bỏ từng chút, từng chút một, chất nô lệ trong người. Chỉ cần trải ra những bức ảnh của Chekhov theo tuần tự năm tháng – từ lúc ông còn là thanh niên cho đến những năm cuối đời – là đủ thấy rõ cái nét thị dân mờ mờ phủ bên ngoài ông mất dần và gương mặt ông trở nên nghiêm nghị thêm, lớn lao thêm và đẹp thêm mãi, cả trang phục của ông cũng thanh thoát và duyên dáng thêm mãi.

Ở nước ta có một góc nhỏ, nơi mà người nào cũng gửi gắm một phần trái tim mình. Đó là ngôi nhà của Chekhov ở Autka.

Đối với những người thuộc thế hệ tôi, ngôi nhà đó không khác gì một khung cửa sổ sáng đèn. Từ khu vườn tối, ta có thể nhìn qua khung cửa ấy để thấy thuở thiếu thời đã hầu như quên lãng của mình. Và được nghe giọng nói triu mến của Marya Pavlovna – cô Masa đáng yêu của Chekhov – người mà cả nước ta biết đến và yêu mến như một người ruột thịt.

Tôi tới ngôi nhà đó lần chót vào năm 1949.

Tôi ngồi bên Marya Pavlovna ở ngoài hiên. Những bụi hoa trắng ngào ngạt che khuất biển và thành phố Yanta.

Marya Pavlovna nói rằng bụi hoa um tùm ấy là do Anton Pavlovich Chekhov tự tay trồng và ông đã đặt tên cho nó nhưng bà không sao nhớ ra được cái tên rắc rối ấy.

Bà nói chuyện ấy đơn giản, như thể Chekhov còn sống, ông mới ở đây và chỉ đi đâu đó ít lâu, tới Moskva hoặc Nítza.

Tôi hái một đóa trà hoa trong vườn Chekhov, tặng em gái bé cùng đi với chúng tôi tới nhà bà Marya Pavlovna. Nhưng cô “Trà hoa nữ” vô tư kia đã đánh rơi mất bông hoa từ trên cầu xuống suối Uchanzu và bông hoa trôi ra Hắc Hải. Không thể nào giận em bé cho được, nhất là trong một ngày tưởng chừng có thể gặp Chekhov ở mọi lối ngoặt trong các phố. Và ông sẽ khó chịu lắm khi nghe người ta mắng mỏ đứa cháu gái bé bỏng có đôi mắt nâu kia chỉ vì chuyện không đâu, chỉ vì nó đánh mất một bông hoa ngắt trong vườn ông.

Aleksandr Blok

Blok có một bài thơ đầu tay ít người biết đến: “Đêm Âm Áp Trùm Lên Hải Đảo”.

Trong bài thơ ấy có một câu kéo dài và dịu dàng, nó gợi lên trong trí ta cả cái đẹp đẽ của tuổi thanh xuân mờ ảo: “Mùa xuân mơ ước xa xôi của mình...”.

Đó không phải là những từ thường. Đó là ánh hào quang. Hào quang đó tạo ra toàn bộ con người Blok.

Lần nào đến Leningrad tôi cũng muốn được đi bộ (chỉ đi bộ chứ không đi xe buýt hoặc xe điện) tới sông Briaska để nhìn thấy ngôi nhà nơi Blok đã sống và ở đây ông qua đời.

Một hôm tôi đi và bị lạc giữa những khu phố vắng vẻ và những nhánh sông dài ngập bùn lầy và khi hỏi chẳng thấy nhà Blok đâu. Nhưng vô tình tôi gặp trong một ngõ hẻm cỏ mọc đầy, một tấm bảng kỷ niệm ở một ngôi nhà gạch đã bạc màu. Thì ra Dostoevsky đã ở ngôi nhà này.

Mãi gần đây tôi mới tìm ra ngôi nhà của Blok trên bờ sông Pryashka.

Mùa thu tàn đã rắc đầy lá úa trên dòng sông đen. Bên kia sông bắt đầu khu ngoại ô của công nhân cảng trong thành phố. Trên nền trời sắp tối trông rõ những nhà máy, những xưởng đóng tàu, những cột buồm và những làn khói. Nhưng trên sông Pryashka thì lại vắng vẻ và im lìm như trong một tỉnh lỵ xa xôi.

Đó là nơi ẩn náu kỳ lạ đối với một nhà thơ như Blok. Có thể Blok đã chọn nơi vắng vẻ và gần biển này vì nó trả lại sự yên tĩnh cho trái tim bối rối của con người.

Guy de Maupassant

Ông che giấu chúng ta cuộc đời mình.

Renard nói về Maupassant.

Maupassant có một chiếc thuyền nhỏ ở miền duyên hải Riviera tên là “Người bạn thiết”. Ông đã viết tác phẩm vang dội nhất và cay đắng nhất của ông trên con thuyền này: truyện “Trên mặt nước”.

Có hai thủy thủ làm công trên chiếc “Người bạn thiết” của Maupassant. Người nhiều tuổi tên là Bernard.

Hai thủy thủ không để lộ ra một lời nói nào, một cử chỉ nào, để Maupassant biết rằng họ đang lo lắng cho ông, mặc dầu họ biết có chuyện không hay vừa mới xảy ra với “ông chủ” và ông có thể phát điên không phải vì suy nghĩ, mà chỉ vì những cơn buốt óc không tài nào chịu nổi.

Khi Maupassant qua đời, hai thủy thủ nọ gửi tới tòa soạn một trong những tờ báo hàng ngày ở Paris một bức thư, ngắn ngủi và vụng về, tràn ngập một nỗi đau khổ lớn của con người. Có lẽ chỉ có hai người bình thường kia, trái với quan niệm sai lạc chung của mọi người về Maupassant, biết rằng chủ họ có một tâm hồn tự hào và cả thẹn.

Họ có thể làm gì để tưởng nhớ Maupassant?

Họ chỉ biết cố gắng hết sức mình sao cho con thuyền mà Maupassant yêu mến khỏi rơi vào bàn tay thờ ơ của kẻ khác.

Và hai thủy thủ đã cố gắng. Có thể kéo dài việc bán thuyền ra bao nhiêu họ kéo bấy nhiêu. Nhưng họ là những người nghèo khổ và chỉ có trời chứng giám, họ đã chật vật đến thế nào.

Họ cầu cứu bạn bè Maupassant, cầu cứu các nhà văn Pháp, nhưng vô hiệu. Thế là chiếc thuyền bị rơi vào tay bá tước Bartelemi – một tay nhà giàu vô công rồi nghề.

Khi Bernard hấp hối, ông nói với những người chung quanh:

- Tôi nghĩ rằng tôi đã là một thủy thủ không tồi.

Không thể nào diễn tả giản dị hơn ý nghĩ về một cuộc sống cao thượng mà ta đã sống qua. Tiếc thay, lại chỉ rất ít người có thâm quyền nói về mình bằng những lời như thế.

Những lời đó là di huấn mà Maupassant dặn lại chúng ta qua miệng người thủy thủ nọ.

Ông đã đi qua con người viết văn rất nhanh chóng. Ông nói: “Tôi bước vào văn nghiệp như một mảnh sao băng và ra khỏi nó như một tia chớp”.

Là nhà quan sát tàn nhẫn cái thói tha của con người, nhà giải phẫu đặt tên cho cuộc đời là: “bệnh viện thực hành cho nhà văn”, trước khi chết ít lâu, ông đã vươn tới sự trong sạch, ca ngợi tình yêu-đau khổ và tình yêu-sung sướng.

Ngay đến giờ phút cuối cùng, khi tưởng như óc mình đã bị một thứ muối độc nào đó ăn ruỗng, ông còn tuyệt vọng mà nghĩ rằng ông đã phung phí mất bao nhiêu lòng chân thành trong cuộc đời hối hả và long đong của mình.

Ông kêu gọi con người đi đâu? Ông dẫn dắt người ta đến chỗ nào? Ông hứa gì với họ? Ông có dùng được đôi tay khỏe mạnh của người chèo thuyền và của nhà văn giúp đỡ họ được không?

Ông hiểu ông đã không làm điều đó và nếu như ông đem lòng trắc ẩn thêm vào những gì ông đã viết thì ông đã có thể vĩnh viễn trở thành ông Thiện trong trí nhớ của nhân loại.

Như một đứa trẻ bị bỏ rơi, rụt rè và cau có, ông tìm đến cái dịu dàng. Ông tin rằng tình yêu không phải chỉ là nhục dục mà còn là sự hy sinh, là niềm vui thầm kín. Nhưng đã muộn mất rồi, trong ông chỉ còn lại độc những lời trách móc của lương tâm và những ăn năn hối tiếc.

Và ông tiếc, ông giận mình đã miệt thị vứt bỏ hạnh phúc, nhạo báng nó. Ông thường nhớ đến nữ họa sĩ Nga Bashkirtzeva. Nàng gần như là một đứa con gái nhỏ. Nàng đã yêu ông. Nhưng Maupassant đáp lại tình yêu của nàng bằng một cuộc trao đổi thư từ giễu cợt và còn hơi đồng đánh nữa là khác. Tính kiêu kỳ của đàn ông trong con người ông đã thỏa mãn. Ông không muốn gì hơn nữa.

Nhưng nhắc tới Bashkirtzeva mà làm chi! Ông còn tiếc một cô thợ trong một xưởng máy ở Paris hơn nhiều.

Paul Bourget đã tả lại câu chuyện xảy ra với cô thợ ấy. Maupassant phẫn nộ. Ai cho phép tên tâm lý gia phòng khách kia được lỗ mãng xông vào tấn bi kịch của con người? Tất nhiên, chính ông, chính Maupassant, đã có lỗi trong chuyện đó. Nhưng biết làm thế nào, còn cách gì cứu vãn được nữa khi ông chẳng còn sức lực và chất muối kia đã lắng cạn tầng tầng lớp lớp trong tâm trí ông? Ông thỉnh thoảng thậm chí còn nghe thấy cả tiếng lách tách của những tinh thể nhỏ bé và nhọn sắc của chúng khi chúng chọc sâu vào óc ông.

Cô thợ! Người con gái ngây thơ và kiêu diễm! Nàng đọc rất nhiều truyện ngắn của ông, chỉ nhìn thấy ông một lần mà đã yêu ông với tất cả trái tim nồng cháy trong trắng như cặp mắt tỏa sáng của nàng.

Người con gái thực ngây thơ! Nàng biết Maupassant không có vợ và ông sống cô độc, và thể là ý nghĩ điên rồ muốn trao cho ông cả đời mình, sẵn sóc ông, làm bạn ông, làm vợ ông, làm nô lệ cho ông, và làm đầy tớ cho ông, đã đẩy lên trong lòng nàng mạnh mẽ đến nỗi nàng không sao cưỡng lại được.

Nàng nghèo và ăn vận tồi tàn. Nàng chịu ăn đói suốt một năm trời, dành dụm từng xu để may một bộ cánh lộng lẫy để mặc trong lần đi gặp Maupassant.

Cuối cùng bộ cánh đã may xong. Nàng trở dậy từ sáng sớm, trong khi Paris còn ngủ, khi những giấc mộng còn phủ kín Paris như một màn sương và qua màn sương ấy le lói một mặt trời mới mọc. Lúc đó là giờ duy nhất có thể nghe tiếng chim hót trong những hàng bồ đề trên các đại lộ.

Nàng tắm qua loa bằng nước lạnh, từ tốn và nhẹ nhàng đi đôi tất mỏng tang và đôi giày nhỏ bóng loáng rồi đến bộ áo tuyệt đẹp, như mặc vào mình những vật quý mỏng manh đắt tiền. Nàng soi gương và không tin cả bóng mình. Trước mặt nàng là một cô gái kiêu diễm, mảnh mai, rạng rỡ niềm vui và nổi bối rối trong lòng với đôi mắt quảng thâm vì yêu và đôi môi đỏ tươi, dịu dàng. Phải, nàng sẽ đến trước Maupassant với sắc đẹp ấy và thú thực với ông tất cả.

Maupassant ở một biệt thự bên ngoài thành phố. Nàng bấm chuông ngoài cổng. Một người bạn Maupassant ra mở. Y là một gã khinh bạc, ăn chơi trác táng, chuyên tán gái. Gã mỉm cười, nhìn nàng chòng chọc rồi trả lời rằng Maupassant không có nhà, rằng ông đã cùng với nhân tình đi Etrete vài ngày.

Nàng kêu lên và bước vội đi, bàn tay bé nhỏ bó chặt trong chiếc găng da mềm chơi với bím lấy song sắt hàng rào.

Ông bạn của Maupassant đuổi theo, dìu nàng lên xe ngựa và đưa về Paris. Nàng khóc, nói không có mạch lạc đến chuyện trả thù và ngay tối hôm ấy, để chọc tức mình, chọc tức Maupassant, nàng đã hiến thân cho anh chàng chơi bời nọ.

Một năm sau nàng đã nổi tiếng ở Paris là một ả trong đám kỹ nữ trẻ. Còn Maupassant thì sau khi nghe câu chuyện do ông bạn kể lại đã không đuổi y đi, không cho y một cái tát, không thách đấu với y mà chỉ mỉm cười: ông thấy câu chuyện xảy ra với người con gái cũng hay hay. Thực vậy, nó cũng có thể là một đề tài không đến nỗi tồi cho một truyện ngắn!

Thật đáng sợ vì giờ đây không còn có thể nào lấy lại được khoảng thời gian khi người con gái ấy còn đứng bên hàng rào nhà ông như một mùa xuân nức hương và tin cậy đặt trái tim mình trong đôi bàn tay nhỏ nhắn mà trao cho ông nữa.

Ông không biết cả đến tên nàng ông và giờ đây ông gọi nàng bằng đủ mọi cái tên âu yếm mà ông có thể nghĩ ra.

Ông quần quai vì đau đớn. Ông sẵn sàng hôn những vết chân nàng và van xin nàng tha lỗi. Chính ông, chính Maupassant vĩ đại và cao xa. Nhưng không còn cách gì cứu vãn được nữa rồi. Tất cả câu chuyện ấy chỉ còn là cái cớ để Bourger có thể viết thêm một giai thoại ngộ nghĩnh thuộc lĩnh vực những tình cảm khó hiểu của con người.

Khó hiểu ư? Không, những tình cảm ấy giờ đây rất dễ hiểu đối với ông! Chúng rất tốt lành, những tình cảm ấy! Chúng là cái thiêng liêng nhất trên tất cả những gì thiêng liêng trong cái thế giới không hoàn hảo của chúng ta. Và ông có thể viết ngay bây giờ về chuyện đó với tất cả sức mạnh của tài năng và kỹ xảo mà ông có nếu như không có cái chất muối kia. Nó đang gặm nhấm ông, mặc dầu ông nhỏ nó ra từng vốc. Từng vốc lớn hăng xì.

Maxim Gorky

Người ta đã viết quá nhiều về Aleksey Maksimovich Gorky. Đến nỗi, nếu ông không phải là một con người phong phú vô tận thì chắc chắn ta sẽ dễ dàng bối rối, lùi bước và không dám thêm vào những gì đã được viết về ông lấy một dòng.

Gorky chiếm một địa vị lớn trong đời mỗi chúng ta. Tôi thậm chí dám nói rằng có cái “cảm giác Gorky” – cảm giác về sự có mặt thường xuyên của ông trong đời sống của chúng ta.

Đối với tôi, trong Gorky có cả nước Nga. Cũng như không thể hình dung nước Nga không có sông Volga, tôi không thể nào nghĩ rằng trong nước Nga lại không có Gorky.

Ông là người đại diện toàn quyền của nhân dân Nga tài năng vô tận. Ông yêu mến và hiểu biết nước Nga tường tận, hiểu biết nước Nga như cách các nhà địa chất nói, trong mọi “thiết diện”, cả trong không gian, cả trong thời gian. Ông không coi thường một cái gì trong đất nước này và không có gì mà ông không nhìn theo cách của ông, cách Gorky.

Đó là một người đi săn các tài năng, con người đánh dấu một thời đại. Từ những người như Gorky có thể bắt đầu một niên biểu.

Lần đầu gặp ông, điều làm tôi sửng sốt trước tiên là cái bề ngoài duyên dáng lạ thường của ông, mặc dầu lưng ông hơi gù và giọng ông hơi khàn. Ông lúc ấy đang ở trong giai đoạn chín muồi của tâm hồn và của sự phát triển tài năng cao độ, khi cái toàn mỹ nội tâm lộ rõ ra bề ngoài, trong cử chỉ, lời nói, y phục, tóm lại, trên toàn bộ hình hài.

Ta cảm thấy rõ rệt về duyên dáng kết hợp với sức tự tin trong đôi bàn tay to lớn của ông, trong cái nhìn chăm chú, trong dáng đi và trong bộ quần áo mà ông mặc thoải mái và hơn nữa, có vẻ cầu thả của nghệ sĩ.

Tôi thường hình dung ông trong tưởng tượng như một con người mà một nhà văn đã được ở bên Gorky tại Krym, ở Tessel, đã kể lại cho tôi nghe.

Nhà văn ấy một hôm dậy rất sớm và lại bên cửa sổ. Một trận bão đang giạt từng cơn ào ào trên mặt biển. Gió dồn dập, căng thẳng, từ phương Nam thổi lại, ào ào trong những khu vườn và làm cho những mũi tên chỉ hướng gió kêu lên kèn kẹt.

Cách ngôi nhà nhỏ của nhà văn không xa lắm có một cây bạch dương rất lớn. Một cây bạch dương chọc trời. Nếu Gogol còn sống ông sẽ gọi nó bằng cái tên như thế. Và nhà văn nhìn thấy Gorky đứng cạnh cây bạch dương, tay trên chiếc can, đầu ngẩng, chăm chú nhìn cái cây hùng mạnh ấy.

Cả vòm lá bạch dương nặng nề và dày đặc run rẩy, kêu âm âm trong bão. Lá cây căng thẳng theo chiều gió, phơi mặt trái trắng như bạc. Cây bạch dương rít như một cây đàn óocgơ khổng lồ.

Gorky đứng rất lâu, bất động và ngả mũ nhìn lên cây bạch dương. Sau ông nói một câu gì đó và đi sâu vào trong vườn, nhưng vẫn còn ngoái lại nhìn cây bạch dương mấy lần.

Trong bữa ăn tối, nhà văn đánh bạo hỏi Gorky xem ông nói gì khi đứng bên cây bạch dương, Gorky không ngại ngần và trả lời:

- Ồ, nếu ông bạn đã theo dõi tôi thì được, tôi xin thú thực. Tôi nói: “Hùng vĩ biết chừng nào!”.

Một lần tôi đến thăm Gorky tại căn nhà ngoại ô của ông trong vùng Gorky. Hôm ấy là một ngày hè, trời đầy mây nhẹ, loan xoăn, bóng mây trong suốt làm cho những ngọn đồi xanh rục hoa bên kia bờ sông Moskva trở thành muôn màu muôn sắc. Gió ấm thổi trong các phòng.

Gorky nói chuyện với tôi về cuốn truyện dài của tôi vừa mới được xuất bản – cuốn “Kolkhida” – như thể tôi là người am tường thiên nhiên những miền á nhiệt đới. Điều đó làm tôi rất bối rối. Nhưng dầu vậy, chúng tôi đã tranh cãi về chuyện những con chó có bị sốt rét con hay không, Gorky cuối cùng chịu thua.

và còn mỉm cười hồn hậu nhắc đến một trường hợp trong đời mình khi ông nhìn thấy những con gà ở Poti bị sốt rét, lông xù ra và rên rỉ.

Không ai trong chúng ta bây giờ nói được như ông nói khi ấy. Một giọng nói có khối, rõ nét và âm vang.

Hồi đó tôi vừa mới được đọc một cuốn sách hiếm có của một thủy thủ Nga, thuyền trưởng Gernet. Cuốn sách nhan đề “Những Vết Hắc Lão Băng Giá”.

Có thời gian Gernet làm đại diện hàng hải Liên Xô ở Nhật. Ở đó, ông đã viết cuốn sách này, tự tay sắp chữ trong nhà in vì không tìm đâu được thợ Nhật biết tiếng Nga và cuốn sách chỉ được in có năm trăm bản trên giấy Nhật mỏng.

Trong cuốn sách của ông, thuyền trưởng Gernet trình bày luận thuyết độc đáo của ông về việc trả lại cho châu Âu khí hậu thời trung tâm thế của những miền á nhiệt đới. Trong thời kỳ trung tâm thế thuộc đệ tam kỷ bên bờ vịnh Phần Lan và cả trên nền Spitzbergen đều có những khu rừng mộc lan và trắc bá.

Tôi không thể kể tỉ mỉ luận thuyết của Gernet ở đây. Chuyện đó sẽ chiếm mất quá nhiều chỗ. Nhưng Gernet đã chứng minh rõ ràng đến nỗi không thể chối cãi được rằng nếu phá chảy được bộ áo giáp băng tuyết ở khu vực Groenland thì trung tâm thế thuộc đệ tam kỷ sẽ trở về với châu Âu và một thời đại hoàng kim sẽ bắt đầu trong thiên nhiên.

Nhược điểm duy nhất của luận thuyết này là sự hoàn toàn không có khả năng làm chảy vùng băng Groenland. Ngày nay, sau khi loài người đã tìm ra năng lượng nguyên tử thì chuyện đó hẳn có thể làm được.

Tôi kể cho Gorky nghe luận thuyết của Gernet. Ông gõ gõ ngón tay trên mặt bàn và tôi nghĩ rằng ông nghe tôi chỉ vì lịch sự. Nhưng hóa ra ông bị lôi cuốn bởi luận thuyết đó, bởi lý lẽ hoàn chỉnh không thể bác bỏ được, thậm chí bởi tính chất trang trọng của nó.

Ông thảo luận với tôi về luận thuyết đó rất lâu, mỗi lúc một sôi nổi và đề nghị tôi gửi cho ông cuốn sách để in lại với số lượng lớn ở Nga. Và ông nói rất nhiều về chuyện có biết bao điều bất ngờ thông minh và tốt đẹp chờ đón ta từng bước.

Nhưng Aleksey Maksimovich Gorky không kịp cho xuất bản cuốn sách của Gernet. Ít lâu sau, ông qua đời.

Victor Hugo

Trên đảo Jersey trên biển Manche, nơi Victor Hugo bị lưu đày, người ta đặt tượng kỷ niệm ông.

Bức tượng đặt ngay trên bờ lở trông xuống đại dương. Bệ đặt tượng rất thấp, chỉ cao chừng hai mươi hoặc ba mươi phân. Có mọc trùn lầy bệ. Vì thế trông như Victor Hugo đứng ngay trên mặt đất.

Tượng tạc ông đang đi ngược gió. Ông gập người về phía trước, áo choàng bay phấp phật. Hugo giữ mũ trong tay để gió khỏi cuốn mất. Toàn thân ông ở trong cuộc vật lộn với sức đẩy của bão đại dương.

Bức tượng đặt trong một vùng hoang vắng, từ đó trông rõ mòm đá, nơi yên nghỉ cuối cùng của thủy thủ Julias trong cuốn “Những Người Lao Động Của Biển Cả”.

Chung quanh, trong tầm mắt, chỉ toàn là đại dương không lúc nào yên lặng đang rú rít. Những đợt sóng lớn liềm lấp chân những mòm đá, cất bồng lên, lắc lư những bụi hải thảo và âm ầm nặng nhọc xông vào những hốc ngậm.

Trong những ngày sương mù người ta có thể nghe rõ tiếng còi gào thét buồn thảm của những hải đăng xa. Đêm đêm những ánh lửa hải đăng nằm dọc chân trời, ngay sát mặt đại dương. Chúng thường bị nhận chìm trong nước. Chỉ căn cứ vào dấu hiệu ấy ta mới biết được những đợt sóng che lấp ánh hải đăng, đẩy đại dương lên bờ đảo Jersey, lớn đến thế nào.

Mỗi khi đến ngày kỷ niệm Victor Hugo tạ thế, dân đảo Jersey đặt dưới chân tượng Hugo mấy nhánh vạn niên thanh. Một thiếu nữ đẹp nhất đảo được cử đi đặt những nhánh vạn niên thanh dưới chân Hugo.

Vạn niên thanh có những lá bầu dục chắc nịch màu ô-liu. Ở đây, người ta tin rằng vạn niên thanh mang lại hạnh phúc cho người sống và kỷ niệm sâu xa cho kẻ chết.

Điều họ tin là sự thật. Sau khi chết, tinh thần nổi loạn của Hugo lang thang khắp nước Pháp.

Đó là một con người nồng nhiệt, điên dại và sôi nổi. Ông phóng đại tất cả những gì ông nhìn thấy và những gì ông viết ra. Thị giác của ông vốn thế. Đối với ông cuộc đời được tạo thành bởi những đam mê lớn lao, được thể hiện một cách hào hùng và trang trọng.

Đó là nhạc trưởng vĩ đại của một dàn nhạc lớn gồm toàn kèn và sáo. Tiếng kèn hân hoan, tiếng trống ầm ầm, tiếng sáo lanh lảnh và buồn bã, tiếng sáo lớn khàn khàn. Đó là thế giới âm nhạc của ông.

Nhạc của những tác phẩm của ông cũng hùng dũng như tiếng sấm của sóng triều đại dương đập vào bờ. Nó làm đất giật mình. Và trái tim của những người yếu ớt cũng rung lên.

Nhưng ông không thương những trái tim ấy. Ông là kẻ điên rồ trong khát vọng muốn truyền cho toàn thể nhân loại nổi căm thù, niềm hân hoan và tình yêu sôi nổi của mình.

Ông không phải chỉ là hiệp sĩ của tự do. Ông là sứ giả, là người đưa tin, là người hát rong ca ngợi tự do. Ông như đứng trên mọi ngã ba, ngã tư của tất cả những con đường trên trái đất này mà kêu lên: “Hỡi các công dân, hãy nắm lấy vũ khí”.

Ông xông vào cái thế kỷ cổ điển và đáng ngán như một ngọn cuồng phong, như một cơn gió lốc, nó mang lại những dòng mưa ào ạt, những lá, những đám mây đen, những cánh hoa, khối thuốc súng và những huy hiệu gài trên mũ bị giật xuống.

Ngọn gió đó tên là lãng mạn.

Nó luồn vào trong bầu không khí tù hãm của châu Âu và lấy hơi thở của niềm mơ ước bất kham mà nó mang trong mình làm tràn ngập bầu không khí đó.

Tôi lặng đi và mê mẩn vì cái nhà văn điên cuồng ấy từ lúc còn thơ khi đọc xong năm lần liền cuốn “Những Người Khốn Khó”. Tôi đọc xong và ngay ngày hôm đó lại bắt đầu đọc lại.

Tôi kiếm được một tấm bản đồ Paris và đánh dấu trên đó những nơi xảy ra sự việc trong tiểu thuyết. Tôi gần như đã trở thành một người tham gia cuốn truyện và đến ngày nay trong thâm tâm tôi vẫn coi Jean Valjean, Cosette và Gavroche là bạn thời thơ ấu của mình.

Từ thuở ấy Paris không còn là quê hương của những nhân vật của Victor Hugo nữa mà đã trở thành cả quê hương tôi. Chưa nhìn thấy Paris bao giờ, nhưng tôi đã yêu mến Paris. Càng về sau tình cảm ấy càng thêm vững chắc.

Thêm vào với Paris của Victor Hugo là Paris của Balzac, Guy de Maupassant, Dumas,⁴⁰ Flaubert, Zola, Jules Vallès,⁴¹ Anatole France,⁴² Romain Rolland, Alphonse Dodet, Paris của Villon và Arthur Rimbaud, Prosper Mérimée⁴³ và Stendhal, Henri Barbusse⁴⁴ và Béranger.

Tôi sưu tầm những bài thơ nói về Paris và chép riêng vào một quyển vở. Rất đáng tiếc là tôi đã đánh mất quyển vở ấy, nhưng nhiều đoạn trong những bài thơ thì tôi đã thuộc lòng. Những vần thơ khác nhau – hoa mỹ và giản dị:

*Bạn sẽ gặp một thành phố thần tiên
Những thế kỷ rông bao người sùng mến
Hãy dạo chơi cho lòng hết ưu phiền
Cho tay mình lấy lại sức tiên thiên
Bên những bồn phun nước vườn Luxembourg tuyệt diệu
Và một con đường tiêu huyền ngả bóng
Như Mimi điểm kiêu trong truyện của Murger*

Victor Hugo đã gọi lên cho nhiều người trong chúng ta tình yêu đầu tiên đối với Paris và chúng ta mang ơn ông vì điều đó. Nhất là những ai đã được hạnh phúc nhìn thấy thành phố vĩ đại này.

Mikhail Prishvin

Nếu như thiên nhiên biết mang ơn con người đã đi sâu vào trong đời sống của thiên nhiên, đã ca ngợi nó, thì người trước tiên xứng đáng được hưởng sự biết ơn đó là Mikhail Prishvin.

Tên Mikhail Mikhailovich Prishvin là tên dùng trong thành phố, còn ở những nơi mà Prishvin cảm thấy là nhà mình – trong những túp lều tranh của những người tuần rừng, ở những bãi sông vắng đặc màn sương, dưới những đám mây và những vì sao của bầu trời đồng nội nước Nga – người ta gọi ông rất đơn giản là “Mikhalych”. Và dĩ nhiên, người ta rầu lòng khi ông biến mất trong những thành phố, nơi chỉ có loài én làm tổ dưới mái sắt là nhắc ông nhớ đến “quê hương loài sếu” của ông.

Cuộc đời của Prishvin là một thí dụ về con người chối bỏ mọi cái do hoàn cảnh áp đặt và chỉ sống “theo lệnh truyền của trái tim”. Cách sống như vậy có một ý nghĩa lạnh mạnh, vô cùng vĩ đại. Người sống “theo trái tim”, trong sự hòa hợp với thế giới bên trong của mình là người sáng tạo, là người làm giàu cho cuộc sống và là nghệ sĩ.

Không hiểu nếu Prishvin vẫn là nhà nông học (nghề đầu tiên của ông) thì trong đời ông, ông đã làm được những gì? Dù sao thì chưa chắc ông đã phát hiện được cho hàng triệu người biết thiên nhiên Nga như một thế giới thi ca tẻ nhị nhất và trong sáng nhất. Đơn giản là ông chẳng có đủ thì giờ để làm chuyện đó. Thiên nhiên đòi hỏi con mắt chăm chú và hoạt động nội tâm liên tục để tạo ra trong tâm hồn nhà văn một thứ “thế giới thứ hai” của thiên nhiên. Cái thế giới thứ hai ấy làm cho chúng ta thêm giàu suy tưởng, nó lấy sắc đẹp của thiên nhiên mà nghệ sĩ đã thấy, làm cho chúng ta cao quý hơn lên.

Nếu ta đọc kỹ tất cả những gì Prishvin đã viết thì ta sẽ phải tin chắc rằng ông mới chỉ kịp nói với chúng ta được có một phần trăm những điều ông thấy và hiểu rất rõ.

Đối với những nghệ sĩ bậc thầy như Prishvin, một cuộc đời thực quá ít ỏi. Họ là những người có thể viết cả một bài thơ trường thiên về mỗi chiếc lá thu rơi. Mà có nhiều lá như vậy rơi lắm. Có biết bao nhiêu lá rơi mang theo những ý nghĩ không nói ra của nhà văn, những ý nghĩ mà Prishvin nói rằng chúng rụng xuống như những chiếc lá, không cần phải gắng sức.

Prishvin gốc người tỉnh Eltz – một thành phố Nga cổ. Cũng trong những vùng ấy đã xuất hiện Bunin, người hết như Prishvin, biết làm cho thiên nhiên phong phú thêm bằng màu sắc của suy tư và tâm trạng con người.

Giải thích điều đó như thế nào đây? Hẳn là do thiên nhiên vùng đông Orlovshina, thiên nhiên ở quanh tỉnh Eltz rất Nga, rất giản dị và không trừ phú. Và chính trong đặc điểm ấy, cả trong vẻ hơi khắc nghiệt của nó, ta tìm được câu giải đáp về cái sắc sảo nhà văn trong Prishvin. Trên cơ sở giản dị, phẩm chất đất đai nổi lên rõ hơn, cái nhìn cũng sắc sảo hơn và ý nghĩ cũng tập trung hơn.

Sự giản dị nói với con tim mạnh hơn cái hào nhoáng nhiều màu nhiều sắc, ánh lửa pháo hoa của những buổi hoàng hôn, bầu trời sao sôi sục và cây cỏ lấp lánh của những miền nhiệt đới, gọi ta đến những thác nước lớn, những Niagara lá và hoa.

Viết về Prishvin rất khó. Ta cần ghi lại cho ta những lời của ông trong sổ tay ghi những điều thầm kín, đọc đi đọc lại, tìm ra những vật báu mới trong mỗi dòng, trong khi đi sâu vào tác phẩm của ông như đi theo những con đường không rõ nét không rừng thẳm nơi có những dòng suối trò chuyện với nhau và hương thơm của cỏ; dùng trí óc và trái tim thâm nhập vào những ý nghĩ và những trạng thái tâm hồn phong phú đặc biệt chỉ có trong con người trong trắng của ông.

Prishvin cho mình là nhà thơ “bị đóng đinh trên cây thập tự của văn xuôi”. Nhưng ông đã lầm. Văn xuôi của ông còn tràn đầy chất thơ hơn rất nhiều so với một số lớn những bài thơ và những bản thơ trường thiên.

Nói theo cách Prishvin thì tác phẩm của ông là “niềm vui vô tận của những khám phá thường xuyên”.

Tôi đã vài lần được nghe thấy ở những người vừa đọc xong một cuốn sách của Prishvin cũng những

lời này: “Rõ là phép phù thủy!”

Nói tiếp câu chuyện với họ tôi mới hiểu người ta nói như thế vì họ cảm thấy cái ngây ngất khó tả, nhưng rõ rệt và chỉ có ở Prishvin.

Điều bí ẩn của nó ở chỗ nào? Bí mật của những cuốn sách ấy ở đâu? Những chữ “phép phù thủy”, “phép tiên”, “phép màu” thường dùng trong những truyện cổ tích. Nhưng Prishvin đâu phải là người viết cổ tích. Ông là người của đất, của “bà mẹ đất đai ẩm ướt”, nhân chứng của tất cả những gì đang diễn ra quanh ông trên trái đất.

Bí mật của cái duyên Prishvin, pháp thuật của ông, chính là nằm trong cái sắc sảo của ông.

Đó là cái sắc sảo biết tìm ra trong mỗi vật nhỏ bé một điều thú vị, dưới cái bề ngoài đáng ngán của những hiện tượng quanh mình một nội dung sâu sắc.

Mọi vật đều loáng lên ánh thơ như cỏ gặp sương. Mỗi lá liễu hoàn diệp hèn mọn có cuộc đời riêng của nó.

“Đêm qua đi dưới vầng trăng to lớn trong sạch, và về sáng, băng đầu mùa đã nằm xuống. Mọi vật đều xám, nhưng những vũng nước chưa đông. Khi mặt trời lên, sương ẩm cho muôn vật, thì sương đã ướt đầm cây cỏ, những cành thông từ trong rừng tối lộ ra như những đường thêu lông lánh. Tưởng chừng nếu có dùng tất cả kim cương của thế giới cũng chẳng đủ để trang hoàng như vậy”.

Trong đoạn văn thực là kim cương này mọi vật đều giản dị, chính xác và đầy chất thơ bất tử.

Đọc những chữ trong đoạn ấy bạn sẽ phải đồng tình với Gorky khi ông nói rằng Prishvin đã “cao tay tạo ra bằng những kết hợp mềm dẻo các từ đơn giản làm cho mọi vật được ông miêu tả gần như có thể sờ mó được”.

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Ngôn ngữ của Prishvin là ngôn ngữ nhân dân. Nó chỉ hình thành trong sự cọ sát chặt chẽ của người Nga với thiên nhiên, trong lao động, trong tính cách dân đã giản dị và hiền minh.

Câu: “Đêm qua đi dưới vầng trăng to lớn, trong sạch” hoàn toàn truyền đạt rõ ràng khoảng thời gian im lìm và hùng vĩ của đêm khuya đang trôi đi trên đất nước ngủ yên. Và “băng đầu mùa nằm xuống”, và “sương đã ướt đầm cây cỏ” – tất cả những từ đó đều sinh động, đều nhân dân, không phải nghe lỏm ở đâu mà có, hoặc rút ra từ sổ tay mà được, mà phải là của riêng mình. Bởi vì Prishvin là người của nhân dân chứ không phải người quan sát đứng ở bên ngoài mà nhìn nhân dân, coi nhân dân như chất liệu sáng tác. Chuyện đó, tiếc thay, lại vẫn thường gặp ở các nhà văn.

Những nhà thực vật học có danh từ “tạp thảo” (raznotravie). Danh từ này thường dùng để chỉ những cánh đồng cỏ ra hoa. Nó là sự ngẫu hợp của hàng trăm thứ hoa tươi tắn khác nhau mọc đầy trên bờ những ao những hồ liên tiếp bên những triền sông.

Ta hoàn toàn có quyền gọi văn xuôi của Prishvin là “tạp thảo” của ngôn ngữ Nga. Những từ của Prishvin nở hoa, lấp lánh. Lúc thì chúng xào xạc như cỏ, lúc lại thì thảo như nguồn suối, lúc thì hót lên đối đáp nhau như chim, lúc kêu lách tách khe khẽ như băng đầu mùa, và lúc thì hình thành trong trí ta chậm chạp và quy củ chẳng khác gì một dòng sao.

Phép lạ của văn Prishvin sở dĩ có được là do những hiểu biết rộng rãi của ông. Trong bất cứ lĩnh vực trí thức nào của con người cũng có một hồn thơ vô tận. Những nhà thơ đáng lẽ phải biết điều đó từ lâu.

Đề tài về bầu trời sao được các nhà thơ yêu mến sẽ tráng lệ thêm biết bao nhiêu nếu như các nhà thơ biết rõ thiên văn học.

Đêm với bầu trời không tên và vì thế mà không có sức biểu hiện mạnh mẽ là một chuyện, nhưng cũng đêm ấy, nếu nhà văn biết quy luật vận động của vòm sao và khi mặt nước hồ phản chiếu không phải một chòm sao nào đó, mà là sao Oriol lấp lánh lại là một chuyện khác.

Có thể dẫn ra rất nhiều thí dụ chứng minh rằng chỉ một hiểu biết con con cũng mở ra trước mắt

chúng ta những lĩnh vực mới của cái đẹp. Trong chuyện đó mỗi người có kinh nghiệm riêng của mình.

Nhưng lúc này tôi muốn kể câu chuyện về một câu văn của Prishvin, câu văn này đã giải thích cho tôi hiểu một hiện tượng mà đến lúc ấy tôi vẫn cảm thấy là ngẫu nhiên. Câu văn của Prishvin không phải chỉ giải thích hiện tượng ấy mà còn làm cho nó trọn vẹn thêm bằng cái duyên dáng, tôi muốn nói cái duyên dáng theo đúng quy luật.

Từ lâu tôi đã nhận thấy trong những cánh đồng cỏ luôn luôn sưng nước bên bờ sông Ôka lác đác có những bông hoa như được lượm lại thành từng cụm; còn ở một số chỗ khác giữa đám cỏ bình thường bỗng kéo dài một dải ngòong ngoèo toàn một thứ hoa giống nhau. Từ trên chiếc máy bay nhỏ bé “U-2” vẫn thường đến phun thuốc trừ muỗi ở những đồng cỏ lác và đầm lầy, cảnh đó trông càng rõ.

Đã nhiều năm tôi ngắm nghía những dải hoa cao lêu nghêu và thơm ngát kia, mê mẩn với chúng, nhưng không biết giải thích hiện tượng đó như thế nào. Mà phải thú thực rằng tôi cũng chẳng hề nghĩ đến chuyện đó.

Và rồi ở Prishvin, trong cuốn “Bốn Mùa”, cuối cùng tôi đã tìm thấy câu giải thích ấy chỉ trong có một dòng chữ, trong một đoạn ngắn con con dưới đầu đề “Những Dòng Sông Hoa”.

“Nơi trước kia có những dòng suối xuân chảy băng băng, giờ đây là những suối hoa”.

Tôi đọc câu đó và hiểu ngay rằng những dải hoa mọc lên đúng ở nơi mùa xuân có nước dòng chảy mạnh và để lại đất phù sa màu mỡ. Nó giống như một bức bản đồ bằng hoa vẽ những con suối xuân.

Sông Đupna chảy qua gần Moskva. Người ta đã đến cư trú ở đây có hàng nghìn năm, sông Đupna nổi tiếng, nó được ghi trên bản đồ. Đupna chảy êm đềm qua những khu rừng nhỏ ngoại ô Moskva toàn cây hốt bó, xanh lên màu đồng nội và đồi cây, nó chảy bên những thành phố cổ xưa: Đmitrov, Verbilki, Taldom. Hàng ngàn người đã đi qua dòng sông này. Trong số đó có các nhà văn, các họa sĩ và các nhà thơ. Nhưng không có ai nhận ra chút gì đặc biệt đáng mô tả trên dòng Đupna hết. Không có ai đi trên hai bờ sông này mà cảm thấy như đi trên một đất nước chưa người biết tới.

Prishvin đã làm chuyện đó. Và sông Đupna bình thường bỗng lấp lánh dưới ngòi bút của ông, giữa những đám sương mù và những buổi hoàng hôn âm ỉ cháy, giống như một phát hiện địa lý, một phát minh, như một trong những dòng sông thi vị nhất của đất nước với cuộc sống riêng, với cây cỏ riêng, với cảnh quan duy nhất chỉ riêng Đupna mới có, với sinh hoạt của những người dân ở hai bên bờ sông và với lịch sử.

Ở nước ta có những người vừa là nhà thơ vừa là nhà bác học như Timiryazev, Kliuchevsky, Kaigorodov, Menzbir, Fersman, Obruchev, Arsenyev, như nhà thực vật học Kozhevnikov, người đã viết một cuốn sách rất mực khoa học đồng thời lại rất hấp dẫn về mùa xuân và mùa thu trong đời sống thảo mộc.

Và ở nước ta đã có và hiện có những nhà văn biết đưa khoa học vào truyện dài, tiểu thuyết của mình như một tổ chất cần thiết bậc nhất của văn xuôi thí dụ như Menikov-Pechersky, Arsavkov, Gorky, Pinegin và những người khác nữa.

Nhưng Prishvin chiếm một địa vị đặc biệt trong những nhà văn ấy. Những hiểu biết rộng rãi của ông trong địa hạt nhân chủng học, sinh vật-khí hậu học, thực vật học; động vật học, nông học, khí tượng học, sử học, điều loại học, địa lý học, văn học dân gian, địa phương học và những khoa học khác nữa, đã trở thành bộ phận hữu cơ trong đời sống nhà văn của ông. Nhưng chúng không nằm ở như một đồng hàng chết. Những khoa học ấy sống trong ông, chúng liên tục phong phú thêm nhờ kinh nghiệm của ông, nhờ óc quan sát của ông, bởi cái đặc tính may mắn mà ông có là nhìn được những hiện tượng khoa học trong biểu hiện thơ của chúng, trong những thí dụ nhỏ hoặc lớn, nhưng đều bắt ngờ như nhau.

Khi Prishvin viết về con người, hình như ông phải nheo mắt lại vì cái nhìn sáng suốt của mình. Ông không chú ý đến cái ngoại lai. Ông say mê những mơ ước trong lòng mỗi người, bất kể người đó là ai: son tràng, thợ giày, thợ săn hay nhà bác học lừng danh.

Đưa cái mơ ước thầm kín của con người ra ngoài ánh sáng – đó chính là nhiệm vụ của ông. Nhưng

làm được việc đó rất khó. Không có gì bị con người giấu kín bằng mơ ước. Có lẽ vì mơ ước không chịu nổi một sự chế giễu nhỏ, cả đến một câu đùa bỡn, và tất nhiên, nó không chịu để những bàn tay hờ hững đụng vào.

Chỉ có với người đồng tâm với ta, ta mới có thể thổ lộ mơ ước của ta mà không có hại. Prishvin là người cùng tư tưởng của các nhà mơ mộng vô danh của chúng ta. Các bạn hãy nhớ đến truyện ngắn “Đôi giày” của ông về những người thợ giày “Votchki” ở vùng Marina Rosa, những người định đóng một đôi giày trắng lẹ nhất và nhẹ nhàng nhất thế gian cho người phụ nữ.

Prishvin mất đi còn để lại nhiều ghi chép và nhật ký. Trong những ghi chép ấy có rất nhiều suy tưởng của Prishvin về nghệ thuật viết văn. Trong lĩnh vực này ông cũng đi sâu không kém gì trong quan hệ đối với thiên nhiên.

Tôi nghĩ rằng có một truyện ngắn của Prishvin về cái giản dị của văn xuôi đáng được coi là kiểu mẫu về cách suy nghĩ đúng đắn. Truyện ngắn ấy tên là “Người sáng tác”. Trong truyện ngắn có đoạn đối thoại về văn học giữa nhà văn và một chú bé chăn bò.

Câu chuyện họ nói với nhau như thế này. Chú bé chăn bò bảo Prishvin:

“- Nếu thực bác viết văn thì có để bác toàn bịa ra cả đấy nhi?

- Không phải toàn bịa đâu – tôi trả lời – Nhưng của đáng tội cũng có bịa tí tí.

- Cháu mà viết ấy à, cháu sẽ viết rất tuyệt!

- Viết đúng y như thật?

- Hoàn toàn như thật. Giả dụ, nếu cháu viết về đêm, cháu sẽ viết đêm trôi qua trên đầm lầy như thế nào.

- Cháu viết thế nào nào?

- Viết thế này! Đêm! Một bụi cây to thực là to, bên cạnh hồ nước. Cháu ngồi dưới bụi cây, còn lũ vịt con thì cứ vít, vít, vít...

Nó ngừng lời. Tôi nghĩ rằng hẳn nó đang tìm chữ hoặc đang đợi hình ảnh. Nhưng nó rút ra chiếc zhaleyka và bắt đầu khoét lỗ.

- Ồ, thế rồi sao nữa? – tôi hỏi – Cháu muốn tả đêm kia mà.

- Thì cháu đã tả rồi mà – nó trả lời – Hoàn toàn đúng sự thật. Một bụi cây to thực là to! Cháu ngồi dưới bụi cây, còn lũ vịt con thì cứ suốt đêm vít, vít, vít...

- Thế ngắn quá!

- Sao vậy, lại còn “ngắn”? – chú bé chăn bò ngạc nhiên – Suốt đêm chúng nó kêu vít, vít...

Hiểu rõ câu chuyện chú bé kể, tôi nói:

- Hay quá!

- Không đến nỗi tồi, bác ạ! – nó trả lời.”

Trong sự nghiệp viết văn của ông, Prishvin là kẻ chiến thắng. Bất giác tôi nghĩ đến một câu nói của ông: “... Nếu như chỉ có những đầm lầy hoang dại là nhân chứng cho thắng lợi của anh thì chúng sẽ tỏa ra một sắc đẹp kỳ lạ, và mùa xuân sẽ còn với anh mãi mãi”.

Đúng như thế, mùa xuân của văn xuôi Prishvin sẽ còn mãi mãi trong cuộc sống và trong nền văn học xô-viết của chúng ta.

Aleksandr Grin

Lúc tôi còn nhỏ, tất cả lũ học trò trung học chúng tôi đều mê mải đọc những cuốn trong “Tủ sách tổng hợp”. Đó là những cuốn sách nhỏ, bìa vàng in chữ nhỏ.

Giá những cuốn sách ấy rất rẻ. Chỉ mất mười kopek là đã được đọc “Tartarin” của Daudet hoặc “Bí Mật” của Hamsun, còn mất hai mươi kopek là đã có “David Copperfield” của Dickens hoặc “Don Quixote” của Cervantes.

“Tủ sách tổng hợp” chỉ in sách của các nhà văn Nga trong trường hợp ngoại lệ. Vì thế, khi tôi mua cuốn sách vừa xuất bản với cái tên kỳ quặc “Thác Xanh Teturi” và thấy tên tác giả Aleksandr Grin ở ngoài bìa thì dĩ nhiên tôi yên trí Grin là người nước ngoài.

Cuốn sách có vài truyện ngắn. Tôi còn nhớ lúc ấy đứng bên cạnh quán sách, nơi tôi mua cuốn đó, tôi đã giờ ngáy nó ra và đọc hú họa.

“Không có hải cảng nào vô tích sự và thần tiên hơn là Liss. Cái thành phố đa ngữ này giống như một tên du đãng đã quyết định thân vào mớ bong bóng của cuộc sống định cư. Nhà ở dựng lung tung giữa vài cái gọi là phố. Không thể có phố xá trong nghĩa đen ở Liss, bởi vì thành phố này mọc lên trên những vách đá và đồi núi, nối với nhau bởi những bậc thang, những cây cầu và... những lối mòn nhỏ hẹp.

Tất cả những cái đó ngợp trong cây cối rậm rạp miền nhiệt đới, trong những bóng cây hình quạt long lanh, những đôi mắt thơ ngây nồng cháy của đàn bà con gái. Đá vàng, bóng cây xanh, những vết rạn đẹp như tranh vẽ ở những bức tường cũ kỹ. Trên một cái sân hình nấm một gã lùn lì, ngậm tẩu đang sửa chữa một con thuyền lớn. Tiếng người hát xa xa và tiếng vang của những giọng ca trong khe núi. Những khu chợ dựng trên những cọc chông, dưới những tấm vải bạt và những chiếc ô lớn. Ánh lấp lánh của vũ khí, màu áo đàn bà sặc sỡ, hương thơm của hoa và cây cối làm dậy lên trong lòng nỗi buồn nhớ âm thầm như trong mộng – nỗi nhớ tình yêu say đắm và những cuộc hẹn hò. Bến tàu nhếch nhác như một gã nạo ống khói trẻ tuổi. Những cánh buồm cuộn, giắc mộng của chúng và buổi sáng có cánh, nước màu xanh chàm, những núi đá dựng đứng, chân trời đại dương. Ban đêm – đám cháy từ tính của những vì sao, những con thuyền với những giọng cười – đó là Liss!”

Tôi đứng trong bóng mát một cây dẻ của thành phố Kiev mà đọc, đọc ngấu ngiến, cho đến hết cuốn sách kỳ lạ, quái dị như một giấc mơ.

Bất thần tôi cảm thấy buồn nhớ cái ánh lấp lánh của gió, mùi nước biển mặn mặn, nhớ Liss, những ngõ hẻm nóng nực, những đôi mắt nồng cháy của các cô gái, tảng đá xù xì màu vàng với những vỏ hà vỏ hến màu trắng còn lại, khói hồng của những đám mây bay vút lên trời xanh.

Không, đó chẳng phải là nỗi buồn, mà là niềm mong ước da diết muốn được tự mắt trông thấy tất cả những cái đó và được vô tư lự hòa mình vào trong cuộc sống tự do miền ven biển kia.

Nhưng ngay lúc đó tôi chợt nhớ ra rằng có một số nét của cái thế giới rực rỡ ấy tôi đã từng biết. Nhà văn Grin xa lạ chỉ gặp những cái đó lại trong một trang giấy. Nhưng tôi đã thấy chúng ở đâu nhỉ?

Tôi nhớ ra ngay. Tất nhiên, những cái đó ở Sevastopol, trong cái thành phố như nhô lên khỏi những đợt sóng màu lục của biển cả, phơi mình dưới ánh mặt trời trắng lóa và trong những bóng râm bị cắt thành từng dải xanh như da trời. Tất cả cái hỗn độn vui vẻ của Sevastopol ở đây, trên những trang sách của Grin.

Tôi đọc tiếp và gặp một bài ca thủy thủ:

*Sao Thập tự phương Nam rực rỡ chân trời
Khi gió nổi – là địa bàn tình giắc
Chúa ơi, hãy phù hộ cho những con tàu
Và rủ lòng thương lấy chúng tôi.*

Lúc đó tôi chưa biết là chính Grin đã đặt ra những ca khúc cho những truyện ngắn của mình.

Con người ngây ngất say vì rượu, vì ánh nắng lấp lánh, vì niềm vui vô tư lự, vì cuộc đời hào phóng dẫn ta đi mãi vào cái óng ánh và cái mát mẻ của những góc ngách đầy cảm dỗ của nó, và sau hết, con người say vì “cảm giác cao thượng”.

Tất cả những cái đó đều có trong những truyện ngắn của Grin.

Khi tôi biết Grin là người Nga và tên thực của ông là Aleksandr Stepanovich Grinyovsky thì tôi cũng chẳng ngạc nhiên lắm về chuyện đó. Có lẽ đối với tôi lúc đó Grin đã rành rành là một cư dân Hắc hải, trong văn học là người đại diện cho một bộ lạc nhà văn trong đó có cả Bagritsky, cả Kataev và nhiều nhà văn Hắc hải khác.

Tôi chỉ ngạc nhiên khi biết tiêu sử của Grin, khi tôi được biết về cuộc đời cay cực chưa từng thấy của một con người bị xã hội ruồng bỏ, của một kẻ giang hồ thâm căn cố đế. Không hiểu sao con người kín tiếng và bị những tai ương đánh cho tơi tả ấy, qua một cuộc đời đầy cực nhọc, lại có thể giữ được cho mình cái thiên tư vĩ đại của trí tưởng tượng trong trắng và mạnh mẽ, lòng tin ở con người và nụ cười hiền lành ngượng ngập. Chẳng thế mà Grin đã viết về mình: “Bao giờ tôi cũng nhìn thấy cảnh trời mây bên trên những rác rưởi thối tha của những ngôi nhà thấp bé”.

Ông hoàn toàn có quyền nói về ông bằng lời của nhà văn Pháp Jules Renard: “Quê hương tôi là nơi có những đàn mây trắng tuyệt vời lang thang”.

Nếu như Grin chết đi để lại cho chúng ta một bài thơ bằng văn xuôi “Những Cánh Buồm Đỏ Thắm” không thôi, thì thế cũng đã đủ để chúng ta đặt ông ngang hàng với những nhà văn xuất chúng đã tung ra lời kêu gọi làm rung động trái tim người: đạt tới cái hoàn mỹ.

Hầu hết các tác phẩm của mình được Grin viết ra để bênh vực cho ước mơ. Chúng ta cần phải biết ơn ông vì điều đó. Chúng ta biết rằng tương lai mà chúng ta đang hướng tới sinh ra từ một đặc tính vô địch của con người – biết yêu và mơ ước.

Eduard Bagritzky

Ta có thể báo trước cho những người nghiên cứu tiểu sử Eduard Bagritzky biết rằng họ sẽ phải chịu nhiều khổ khó, hoặc nói theo cách người ta thường nói “phải biết giá bao nhiêu nữa ký đăng cay”, bởi vì tìm ra tiểu sử của Bagritzky không phải là chuyện dễ dàng.

Bagritzky kể không biết bao nhiêu chuyện không có thực về mình, những chuyện ấy cuối cùng gắn chặt vào đời ông, đến nỗi có lúc không còn sao biết được đâu là thực đâu là huyền thoại nữa. Không thể nào khôi phục được sự thật, “chỉ một sự thật mà thôi và không có gì khác ngoài sự thật”.

Hơn nữa, tôi không tin là cần thiết phải làm cái việc uổng công vô ích ấy. Những chuyện bịa của Bagritzky là một phần đặc sắc trong tiểu sử ông. Chính ông cũng thành thật tin vào những chuyện bịa của mình. Không thể hình dung nhà thơ có đôi mắt xám tươi cười và giọng nói hỗn hển, nhưng lại như ca hát ấy, nếu không có những chuyện bịa của ông.

Trên bờ biển Egée có một bộ lạc rất đẹp của những người “levanti”. Họ là những người ham hoạt động và vui vẻ. Bộ lạc ấy liên hợp những người đại diện của nhiều dân tộc khác nhau: người Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, người Ả Rập và Do Thái, Siria và Ý.

Liên bang Xô viết của chúng ta cũng có những “levanti” của nó. Đó là “người Hắc hải”. Họ cũng là những người thuộc các dân tộc khác nhau nhưng cùng là những người yêu đời, hay giễu cợt, quả cảm và yêu đến mê một Hắc hải của họ, yêu mặt trời khô khan, cuộc sống hải cảng, yêu “mẹ Ôdessa”, yêu những quả mơ và những trái dưa hấu, yêu cuộc sống sục sôi muôn màu sắc bên bờ biển.

Eduard Bagritzky là người thuộc bộ lạc đó.

Ông, lúc thì giống như tay thủy thủ lười biếng trên chiếc thuyền buồm tỉnh Kherson, lúc thì giống như một “lời” đánh bầy chim ở cảng Ôdessa, lúc thì giống anh bộ đội ngang tàng trong sư đoàn Kotovsky, lúc thì lại giống như Til Ulenshpigel.

Nếu thêm tính yêu thi ca tha thiết và tài thơ uyên bác cao rộng vào bên những tính chất tương như không thể hòa hợp với nhau thì tất cả những cái đó sẽ hợp thành tính cách toàn vẹn và duyên dáng của ông.

Lần đầu tiên tôi gặp Bagritzky là trên đê chắn sóng ở cảng Ôdessa. Ông vừa viết xong bài thơ về trái dưa hấu – một trường ca chính cống, kỳ lạ vì chất tươi ngon của những cảm xúc và từ ngữ, tựa hồ nó bị một ngọn sóng trong bão tố Hắc hải làm bắn nước lên mình.

Chúng tôi câu cá bóng và cá phèn bằng dây câu thả dài ngoẵng xuống biển. Những con thuyền chắt đến ngọn toàn dưa hấu da sọc, căng những cánh buồm vá vúi đi ngang mặt chúng tôi. Gió gió mát nổi lên, những con thuyền nghiêng ngả và chìm xuống tận boong, làm bọt bắn tung tóe quanh chúng.

Bagritzky đưa lưỡi liềm đôi môi mặm và thở gấp, bắt đầu ngân nga đọc bài “Dưa Hấu”.

Cô gái bắt gặp trên bờ biển một quả dưa hấu có khắc hình trái tim do sóng vớt lên. Chắc là quả dưa đã trôi dạt từ một chiếc ghe bầu bị đắm.

Chẳng ai bảo cho nàng biết
Rằng tim tôi nàng giữ nơi tay!...

Ông sẵn sàng ngâm thuộc lòng thơ của bất cứ thi sĩ nào. Trí nhớ của ông thực kỳ lạ. Trong lúc ông ngâm, thậm chí những bài thơ quen thuộc cũng nổi lên một âm điệu mới, ngân nga. Tôi chưa thấy ai có lối ngâm thơ như thế, trước và sau Bagritzky.

Những âm chất của từng từ, từng khổ thơ bay bổng lên đến mức diễn đạt đầy đủ, mệ mồm và làm người nghe đau nhói nơi tim. Bất kỳ thơ của ai, “Bài Ca Về John Hạt Đại Mạch” của Burns, “Dona Anna” của Blok hay là “Vi Bến Bờ Tổ Quốc Xa Xôi” của Pushkin mà được Bagritzky ngâm, thì khi nghe ta không thể không thấy nghẹn nơi cổ họng – điểm báo trước của những giọt nước mắt.

Từ hải cảng chúng tôi ra chợ Hy Lạp. Ở chợ có một phòng trà. Cùng với nước trà ở đây người ta bán đường hóa học, một mẫu bánh và phở mát cừ. Từ sáng sớm chúng tôi chưa ăn gì.

Đạo ấy ở Ôdessa có một lão ăn mày. Lão làm cho cả thành phố khiếp đảm vì lão không xin của bố

thí theo cách những người hành khất khác thường làm. Lão không hạ mình chia bàn tay run rẩy ra và hát bằng giọng mũi: “Lạy các ông các bà giàu lòng thương kẻ khó! Xin các ông các bà hãy để mắt đến tâm thân tàn tật của già!”.

Không! Ông lão vốc cao, râu bạc như cước, đôi mắt đỏ kéo màng nọ chỉ đi xin ở các phòng trà. Chưa bước vào cửa lão đã lên giọng khàn khàn, âm âm trút những câu chửi rủa lên đầu khách.

Trong Sám truyền, nhà tiên tri tàn bạo nhất là Eremi, nổi tiếng bậc thầy vô địch về môn nguyên rủa, cũng phải “ra không” trước lão ăn mày nọ, nói theo cách người Ôdessa.

- Lương tâm các người để đâu cả rồi, hả? Các người là người hay không còn là người nữa, hả?! – lão hành khất hét lên và lập tức tự trả lời câu hỏi hùng hồn của lão – Người gì các người khi mà các người điềm nhiên ngồi chén bánh mì với phó mát cừu béo ngậy, còn lão đây thì lang thang từ sáng đến giờ, lòng đói bụng rỗng! Giá mà mẹ các người biết các người đã trở thành những kẻ như thế nào, chắc bà lão phải lấy làm sung sướng vì đã không phải sống đến lúc phải nhìn thấy cảnh càn rỡ này. Tại sao anh lại ngoảnh mặt đi thế, đồng chí? Anh không điếc đây chứ? Tốt hơn hết là hãy dẫn cái lương tâm đen tối của anh xuống mà giúp cho lão già đói khát này!

Mọi người đều bỏ thí cho lão. Không ai chịu đựng nổi cuộc tấn công dồn dập của lão. Người ta nói rằng lão già lấy tiền góp nhặt được đi buôn muối lậu.

Trong phòng trà người ta đưa ra cho tôi một miếng phó mát cừu hăng xì bọc trong một mảnh giẻ ướt. Ăn loại phó mát cừu này thường bị viêm lợi.

Đúng lúc đó lão ăn mày bước vào, và ngay từ ngoài cửa lão đã chửi rủa âm âm.

- Được lắm! – Bagritzky giận dữ nói – Hình như lão đã dẫn thân vào tròng rồi đây. Cứ mặc cho lão đến chỗ bọn mình. Cứ để lão đến! Lão mà cá gan thì cứ đến chỗ bọn mình!

Tôi hỏi:

- Thì sao?

- Lão sẽ gặp sự chẳng lành đâu. – Bagritzky trả lời. – Ô, chẳng lành đâu mà! Cứ để mặc lão đến bàn chúng ta.

Lão ăn mày lừ lừ tiến đến. Cuối cùng lão dừng lại bên chúng tôi, mắt long lanh nhìn miếng phó mát cừu trong vài giây và cô hòng lão sôi âm âm. Có lẽ lão giận lắm, đến nỗi lão thờ hồng học và không tuân con giận ra thành lời được. Nhưng rồi lão cũng hăng giọng và quát lên:

- Biết đến bao giờ lương tâm mới thức dậy trong lòng lũ trai trẻ này! Chúng nó đang vội vã hóc cho hết miếng phó mát để khỏi phải cho lão già bất hạnh lấy một phần tư chứ đừng nói gì một nửa.

Bagritzky đứng dậy, lấy tay đặt nơi tim và bắt đầu nói khe khẽ và xúc động, mắt không rời khỏi lão già bị xơ cứng động mạch. Ông nói run run trong nước mắt, bằng một giọng nức nở thâm thúy.

Bạn tôi, người anh em mệt mỏi và đau khổ của tôi.

Xin chớ ngã lòng, dù anh có là ai đi nữa!

Lão ăn mày câm bặt. Lão chăm chú nhìn Bagritzky. Mắt lão trợn lên. Rồi lão bắt đầu rút lui và khi nghe đến những chữ “Bạn hãy tin đi, sẽ đến ngày cả Văan cũng chết” thì lão quay ngoắt lại vấp đổ một chiếc ghế và lão đảo lết chạy ra cửa.

- Các ngài thấy chưa? – Bagritzky nghiêm trang – Đến cả những tên ăn mày ở Ôdessa cũng không chịu nổi thơ Nadson.

Cả phòng trà cười phá lên.

Hết ngày này sang ngày khác Bagritzky mất hút trong cánh đồng cỏ đàng sau vịnh Sukhoy để bầy chim.

Trong căn phòng quét vôi trắng của ông ở Mondavanka có treo hàng chục chiếc lồng, trong đó có những con chim trụ lồng. Ông rất hay đem chúng ra khoe, đặt biệt là những con zhurbay dị thường nào đó. Đó là những con sơn ca thảo nguyên xấu xí, cũng xơ xác y như những con chim khác của ông.

Trấu do chim nhè ra từ những lồng chim không ngớt rơi xuống đầu chủ và khách.

Bagritzky dốc những đồng xu cuối cùng của mình mua thức ăn cho chim.

Những tờ báo Ôdessa trả ông rẻ mạt: một bài thơ tuyệt tác chỉ độ năm, mười rúp. Mấy năm sau thanh niên đã biết và đã thuộc lòng bài thơ đó.

Chắc Bagritzky cho rằng như thế là phải giá rồi. Ông không biết giá trị thực của mình và trong những công việc thực tế ông là người nhút nhát. Trong lần đầu tới Moskva, ông không khi nào đến nhà xuất bản một mình. Bao giờ ông cũng phải dẫn theo một người nào đó trong số bạn bè “cho nó vững dạ”. Người bạn đóng vai chính trong cuộc đàm phán, còn Bagritzky chỉ nín lặng và cười tủm tỉm.

Tại Moskva ông ở nhà tôi, trong một căn hầm tại ngõ Obudensky. Đến nơi, ông báo trước: “Tôi sẽ ở nhà anh lâu đây”. Và quả nhiên suốt một tháng trời ông chỉ ra phố có hai lần, còn thì lúc nào cũng ngồi bằng tròn xem xệp trên đi-văng, thờ hồng học vì suyến.

Trên đi-văng ông để đầy sách, bản thảo thơ của người khác và những vỏ bao thuốc lá. Ông ghi thơ của mình lên trên mặt bao. Thỉnh thoảng ông đánh mất những cái vỏ bao nọ, nhưng chỉ buồn bực ít lâu.

Cứ thế ông ngồi hết cả tháng, khoái trá với Ulalaeвшina của Selvinsky, kể những chuyện chẳng đúng sự thực chút nào và tán gẫu với lũ “nhóc văn chương” – những người Ôđessa. Đám này kéo đàn kéo lũ bầu lầy ông khi ông vừa mới lộ mặt ra ở Moskva.

Ít lâu sau, ông dọn hẳn về Moskva và thay vào lũ chim, ông mua những bể cá rất lớn. Phòng của ông giống như một thế giới dưới nước. Ông có thể ngồi hàng giờ, nghĩ ngợi và ngắm những con cá đủ mọi màu sắc.

Ta có thể nhìn thấy cũng một thế giới dưới nước hết như thế khi đứng trên con đê chắn sóng ở Ôđessa: cũng những thân cỏ ngậm trắng bạc đung đưa, giống như những đám san hô và những con sứa chậm chạp bơi qua, dồn ép nước biển từng đợt mạnh mẽ.

Tôi cho rằng việc ông dọn về ở Moskva là một sai lầm. Bagritzky không thể sống tách rời miền Nam, biển cả và Ôđessa, tách rời những món ăn Ôđessa quen thuộc của ông: cà, cà chua, pho mát cừu, cá thu tươi. Toàn thân ông được sưởi ấm bởi phương Nam, sức nóng của thứ đá vôi vàng lố chỗ đã dựng nên Ôđessa, hương ngải cứu, muối, cây da hợp và biển cả.

Ông chết sớm, chưa kịp chín muồi, chưa chuẩn bị sẵn sàng để chiếm thêm vài đỉnh cao khó đạt tới của thi ca, như ông thường nói.

Một đại đội kỵ binh đi theo sau linh cữu của ông, móng ngựa đập giòn trên mặt đường lát đá. Và ta lại nhớ đến bài thơ “Nghĩ Về Opanas”, đến con chiến mã của Kotovsky “Con ngựa trắng lấp lánh như đường nguyên chất”, đến nền thi ca thảo nguyên rộng lớn vẫn cùng đi với Bagritzky, vịn vào tay ông mà đi, trên những con đường nóng bỏng đầy cát bụi. Thơ ấy là người thừa kế của “Lời Truyền Về Đạo Quân Igor” và của Taras Shevchenko bền như hương cỏ xạ hương, râm nắng như cô gái nhỏ miền ven biển, vui như gió mát “lê-văng” trên Hắc hải thân yêu.

NGHỆ THUẬT NHÌN THẾ GIỚI

Hội họa dạy ta nhìn và nhìn thấy (đó là hai việc khác nhau và họa hoàn mới trùng nhau). Nhờ đó hội họa giữ được nguyên vẹn và sinh động cái tình cảm chỉ trẻ em mới có.

ALEKSANDR BLOK

Con người dừng lại, sửng sốt trước những vật chẳng đóng vai trò nào trong đời sống của con người: trước bóng phản chiếu không thể nào lấy được, trước những tảng đá dựng đứng mà tay người không thể nào gieo trồng được, trước màu sắc kỳ lạ của bầu trời.

JOHN RUSKIN⁴⁵

Có những chân lý không cần phải bàn cãi, nhưng chúng thường nằm yên vô ích, không giúp gì cho hoạt động của con người, chỉ vì chúng ta lười biếng và dốt nát.

Một trong những chân lý không cần phải bàn cãi ấy có liên quan đến nghệ văn, đặc biệt đối với công việc của những người viết văn xuôi. Chân lý đó là sự hiểu biết những lĩnh vực nghệ thuật hàng xóm láng giềng của văn chương như thi ca, hội họa, kiến trúc, điêu khắc và âm nhạc, nó làm cho thế giới bên trong của người viết văn xuôi trở nên phong phú dị thường, và làm cho văn của người đó có sức biểu hiện đặc biệt. Văn được bồi bổ thêm ánh sáng và màu sắc của hội họa, cái tươi mát của những từ vốn thuộc thi ca, cái cân xứng của kiến trúc, sự rõ ràng, có khối hình của đường nét trong điêu khắc và nhịp điệu, tiết tấu và tính du dương của âm nhạc.

Đó là những cái làm giàu thêm cho văn xuôi, tựa như những màu sắc bổ sung cho nó.

Tôi không tin những nhà văn không yêu thi ca và hội họa. May thì họ còn là những người có trí óc lười nhác và kiêu ngạo, tệ hơn – họ là những kẻ ngu dốt.

Nhà văn không thể khinh miệt bất cứ một cái gì có thể mở rộng nhãn quan của mình đối với thế giới. Tất nhiên, nếu nhà văn đó là thợ cả trong nghề mình chứ không phải một anh phó nhỏ, là người sáng tạo ra vật báu chứ không phải một kẻ tầm thường, kiên nhẫn gặm nhấm cái may mắn trong cuộc đời như nhai kẹo cao su Mỹ.

Thường khi đọc xong một truyện ngắn, một truyện dài hay một cuốn tiểu thuyết, trong trí nhớ của ta chẳng còn lại chút gì ngoài một đám hỗn độn những con người xám xịt. Anh có cố công gắng sức để nhìn thấy những con người đó thì rồi anh cũng sẽ chẳng thấy họ đâu, bởi vì tác giả đã không cung cấp cho họ lấy một nét sống nào.

Và cả cốt chuyện của những truyện ngắn, truyện dài và tiểu thuyết ấy cũng diễn ra giữa một ngày lầy nhầy, không màu sắc, không ánh sáng nào đó, giữa những đồ vật tác giả có đặt tên, nhưng chính anh ta cũng không nhìn thấy, thành thử cũng không trình ra được cho người đọc chúng ta xem.

Mặc dầu đề tài thì hiện đại, những cuốn sách như thế vẫn phơi bày sự bất lực của chúng, những cuốn sách thường được viết ra với tinh thần sáng khoái giả tạo. Người ta định đánh lộn sòng nó với niềm vui, đặc biệt là niềm vui lao động.

Nguyên nhân của quang cảnh chán ngán đó không phải chỉ đơn thuần là sự nghèo cảm xúc và sự kém học thức của tác giả, mà còn do cái nhìn lờ đờ loài cá của anh ta.

Chúng ta muốn đập tan những truyện dài và những cuốn tiểu thuyết ấy như đập tan những cửa kính dán kín trong một căn phòng ngột ngạt và bụi bậm để những mảnh thủy tinh vỡ kia bay ra với một tiếng động ròn tan và ngay đấy, từ bên ngoài sẽ ủa vào phòng: gió, tiếng mưa rơi, tiếng trẻ con í ới, còi tàu thủy, ánh lấp loáng của con đường nhựa ướt – cả cuộc đời xông vào với cái hỗn độn, nếu như mới thoát nhìn, và với cái sắc sỡ tuyệt đẹp của ánh sáng, màu sắc và tiếng động, của nó.

Ở nước ta có rất nhiều cuốn sách tương chừng do người mù viết. Sách ấy lại nhằm cho những người sáng đọc, và trong chuyện đó ta thấy tất cả sự lố bịch của việc xuất bản những cuốn sách như vậy.

Muốn nhìn cho rõ, không phải chỉ cần nhìn mọi phía. Phải học cách nhìn. Chỉ những ai yêu con người và đất đai mới có thể trông thấy được chúng. Sự nhầm chán và vô vị trong văn xuôi thường do hậu quả dòng máu lạnh của nhà văn, chỉ dấu đáng sợ của bệnh chết mòn trong anh ta. Nhưng đôi khi đó chỉ là cái vụng về, chứng tỏ một sự thiếu văn hóa. Như thế thì, như người ta thường nói, còn vớt vát được.

Các họa sĩ có thể dạy chúng ta cách nhìn và cách tiếp nhận ánh sáng, màu sắc. Họ nhìn giỏi hơn chúng ta. Và họ biết ghi nhớ những gì họ đã nhìn thấy.

Khi tôi còn là một nhà văn ít tuổi, một họa sĩ quen biết bảo tôi:

- Này, cậu, cậu nhìn còn chưa được rõ đâu. Cậu nhìn còn lơ mờ. Và thô kệch. Căn cứ vào những truyện ngắn của cậu thì cậu mới nhận được những màu chính, còn những độ chuyển tiếp và những tiểu dị thì lẫn vào nhau thành một cái gì đó đơn điệu.

- Biết làm thế nào được! Mắt tôi nó như vậy – tôi trả lời, tự bào chữa.

- Nói nhảm! Người ta có thể tạo ra được con mắt tốt. Đừng có lười, hãy rèn con mắt đi. Bắt nó vào khuôn vào phép. Cậu cứ thử bỏ ra một hoặc hai tháng để nhìn mọi vật với ý nghĩ là cậu bắt buộc phải vẽ những cái đó bằng màu. Trong xe điện, trong xe buýt, ở đâu cũng thế, cậu phải nhìn con người đúng theo cách ấy. Và chỉ qua vài ba ngày là cậu đã thấy rõ ràng trước kia trên mặt mọi người cậu chỉ nhìn không được lấy một phần mười những gì bây giờ cậu thấy. Còn qua hai tháng cậu sẽ học được cách nhìn và không cần phải ép buộc mình làm việc đó nữa.

Tôi nghe lời họa sĩ nọ và quả nhiên người và vật đúng là trở thành thú vị hơn nhiều so với khi tôi còn nhìn họ hấp tấp và lướt qua.

Và tôi tiếc vô cùng khoảng thời gian mà tôi đã ngu ngốc để mắt. Tôi có thể nhìn thấy biết bao cái đẹp tuyệt vời trong những năm qua, nếu như tôi biết nhìn! Biết bao điều thú vị đã qua đi không trở lại và chẳng có tài nào làm cho chúng tái sinh.

Đó là bài học đầu tiên mà họa sĩ đã cho tôi. Bài thứ hai còn sáng rõ hơn.

Một lần vào mùa thu tôi từ Moskva đi Leningrad nhưng không qua Kalinin và Bologoe mà đi từ ga Savyolovsky qua Kalyazin và Khvoynaya.

Nhiều người Moskva và Leningrad cũng chẳng ngờ rằng có con đường ấy. Tuy nó có xa hơn thật, nhưng lại thú vị hơn con đường thông thường qua Bologoe. Thú vị hơn ở chỗ nó chạy qua những miền hoang vắng và nhiều rừng.

Bạn đường của tôi là một người nhỏ bé với đôi mắt ti hí nhưng rất hoạt. Ông vận bộ quần áo lưng thụng, mang theo một hòm lớn đựng sơn dầu và những cuộn vải gai. Trông ông, ai cũng biết ngay là một họa sĩ.

Chúng tôi nói chuyện. Ông bạn đường của tôi nói rằng ông đi đến vùng gần thị trấn Tikhvin, ở đó có một người bạn làm nghề kiểm lâm và ông sẽ ở vùng ông bạn trông coi để vẽ mùa thu.

- Sao mà ông lặn lội xa thế, mãi tận Tikhvin? – tôi hỏi.

Họa sĩ trả lời tin cậy:

- Ở đó tôi đã quan sát kỹ và chọn được một vùng. Vùng này đẹp tuyệt! Đó ông tìm được một vùng thứ hai như thế. Một khu rừng toàn liễu hoàn điệp. Đôi chỗ lác đác vài cây thông. Liễu hoàn điệp mặc cho mùa thu một bộ quần áo đặc biệt tao nhã, không có giống cây nào như thế. Lá liễu đủ màu. Đỏ thắm, vàng chanh, tím và cả đen lấm tấm vàng. Dưới ánh sáng mặt trời nó biến thành một đồng lửa trại. Tôi làm việc ở đây cho đến mùa đông, còn đông rồi thì tôi sang bờ vịnh Phần Lan, qua Leningrad. Ở đó, ông phải biết, băng bụi đẹp nhất nước Nga. Chưa nơi nào tôi được thấy thứ băng bụi như vậy.

Tôi nói, tất nhiên là nói đùa, rằng với những hiểu biết như vậy, ông bạn đường của tôi có thể viết một

cuốn sách cầm nang quý giá cho các họa sĩ, chỉ cho họ đi đâu, vẽ gì.

Họa sĩ nghiêm trang trả lời:

- Thế ông cho rằng không được sao? Viết cái đó không khó. Nhưng không cần. Mọi người sẽ bầu vào một chỗ trong khi hiện nay mỗi người đang tìm cái đẹp riêng biệt. Cái đó tốt hơn nhiều.

- Vì sao?

- Đất nước sẽ phơi ra muôn mặt hơn. Trên đất Nga có không biết bao nhiêu là cái đẹp đủ dùng cho tất cả các họa sĩ trong hàng nghìn năm. Nhưng ông ạ – ông nói với vẻ lo lắng – hình như con người bắt đầu dày xéo và làm kiệt quệ đất đai nhiều quá rồi đây. Mà sắc đẹp của đất đai lại là một điều thiêng liêng, một điều vĩ đại trong đời sống xã hội chúng ta. Nó là một trong những mục đích cuối cùng của chúng ta. Không biết ông thế nào, chứ tôi thì tôi tin chắc như vậy. Không hiểu được điều đó không phải là một người cấp tiến. Ban ngày tôi ngủ thiếp đi, nhưng ông bạn hàng xóm đã dựng tôi dậy.

- Xin ông đừng bức mình, – ông bối rối nói – nhưng ông dậy đi thì hơn. Một bức tranh kỳ diệu đang mở ra: con giông tháng chín. Ông trông kia!

Tôi trông ra ngoài cửa sổ tàu. Ở phía Nam một đám mây đen nặng nề và cao, choán hết nửa bầu trời, đang nhô lên. Những ánh chớp co kéo, giật giật nó.

- Mẹ ơi! – ông họa sĩ kêu lên – Biết bao nhiêu là màu là sắc! Không thể nào vẽ nổi cái ánh sáng này, dù cho anh có là Levitan đi chăng nữa.

- Ánh sáng nào? – tôi cuống quýt hỏi.

- Trời ơi! – họa sĩ nói với vẻ tuyệt vọng – Ông nhìn đi đâu thế kia? Kia kia, ông thấy không, ở đó rừng tối đen và yên lặng, đó là do bóng mây trùm lên nó. Còn kia, xa hơn một chút, trên rừng có những vết vàng bệch và hơi xanh lục: đó là tại ánh sáng mặt trời bị mây cản. Còn ở đằng xa thì rừng hoàn toàn phơi mình trong nắng. Ông thấy chưa? Cả khu rừng như đúc bằng vàng mười. Và trong suốt. Một loại tường bằng vàng có hoa văn. Hay là một chiếc khăn tay kéo dài suốt chân trời, chiếc khăn do những cô thợ thêu bậc thầy trong vùng Tikhvin của chúng tôi thêu ở các xưởng làm đồ kim tuyến. Bây giờ ông hãy trông gần đây, những dải thông kia kia. Ông có thấy cái ánh đồng thau lấp lánh trên những lá nhọn không? Đó là do bức tường vàng của rừng mà có. Ánh sáng của bức tường vàng hắt lên những ngọn thông. Ánh phản chiếu. Vẽ nó rất khó. Dễ làm nó thô đi lắm. Còn kia, ông thấy không, kia chỉ có ánh sáng tỏa ra yếu ớt, tôi muốn nói ánh sáng chiếu xuống dịu dàng đến nỗi cần phải có một bàn tay thật bình tĩnh và trung thành mới truyền đạt nổi nó.

Họa sĩ nhìn tôi và cười.

- Ánh phản chiếu từ rừng thu hút lại mạnh thực! Cả phòng ngủ trong toa bùng lên như trong buổi hoàng hôn. Nhất là trên mặt ông. Giá cứ vẽ ông như thế này mà hay! Tiếc thay, tất cả những cái đó chỉ thoáng qua trong chớp lát.

Tôi nói:

- Thì đó chính là việc của các họa sĩ: bắt những cái thoáng qua phải dừng lại trong nhiều thế kỷ.

Họa sĩ trả lời:

- Chúng tôi sẽ cố gắng. Nếu cái thoáng qua ấy không đến với chúng tôi quá đột ngột như lúc này. Nói cho đúng, họa sĩ không bao giờ được rời màu vẽ, vải gai và cây bút lông. Các ông, những nhà văn, các ông có nhiều thuận lợi hơn. Những màu sắc đó các ông mang trong trí nhớ. Trông kia, sao mọi vật lại biến đổi nhanh chóng đến thế hở? Kia, rừng lúc thì rực sáng, lúc lại chìm trong bóng tối.

Đằng trước đám mây đen của con giông là những dải mây trắng rách rưới đang chạy về phía chúng tôi. Sức chuyển động vùn vụt của chúng quả đang trộn lẫn mọi màu trên trái đất. Cái sự rối rắm của các màu: đỏ thắm, vàng nguyên chất và vàng trắng, màu xanh lá mạ, tím và màu bóng tối xanh lam đã bắt đầu ở những cánh rừng xa.

Thình thoảng một tia nắng xuyên qua mây đen rơi xuống từng vòm bạch dương làm chúng vụt sáng, cái nọ nối tiếp cái kia, như là những ngọn đuốc vàng, nhưng ngay đó chúng lại tắt ngấm. Gió trước cơn giông thổi mạnh từng đợt càng làm cho màu sắc hỗn độn thêm.

- Ôi, bầu trời mới đẹp làm sao! – họa sĩ kêu lên – Ông trông! Có còn màu gì mà nó chẳng tạo ra nữa kia chứ!

Vàng mây đen của cơn giông cuộn cuộn tỏa khói màu tro và nhanh chóng sà xuống mặt đất. Cả vàng mây là một màu đá đen đơn điệu. Nhưng mỗi tia chớp lóe sáng lại làm lộ ra những lốm xoáy màu vàng hải hùng, những cái hốc xanh và những vết nứt rạn ngòong ngoèong được soi tỏ từ bên trong bởi một thứ lửa hồng đục.

Ánh lóe sắc của những tia chớp ở sâu trong ruột vàng mây đen đổi chỗ cho đám cháy màu lửa đồng. Ở gần mặt đất hơn, trong khoảng giữa mây đen và rừng cây, những dải mưa rào đã đổ xuống.

- Thế là hết! – họa sĩ xúc động kêu lên – Ta chẳng được thấy luôn cái cảnh quái quỷ này đâu!

Chúng tôi rời cửa sổ phòng ngủ để ra đứng bên cửa sổ toa. Những bức rèm cửa run lên bần bật trước gió càng làm cho ánh sáng thêm lấp lánh.

Mưa rào trút xuống. Người phụ trách toa hấp tấp hạ hết cửa xuống. Những sợi nước mưa xiên xiên chảy thành dòng trên mặt kính. Ánh sáng mất hẳn, chỉ ở đằng xa, xa lắm, mãi tận chân trời, qua bụi mưa, là còn một dải rừng mạ vàng cuối cùng cháy sáng.

Họa sĩ hỏi tôi:

- Ông còn nhớ được gì không?

- Đôi chút thôi.

- Tôi cũng thế, chỉ nhớ được đôi chút thôi – ông buồn rầu nói – Tạnh mưa, màu sắc sẽ đậm hơn. Ông biết không, nắng giốn trên lá và thân cây. Nói chung, ông hãy để ý nhìn ánh sáng vào một ngày âm ỉ trước cơn mưa. Trước cơn mưa nó một khác, trong cơn mưa một khác, còn sau cơn mưa thì lại hoàn toàn khác. Bởi vì lá ướt làm cho không khí có một ánh lấp lánh yếu ớt. Cái ánh lấp lánh đó xám, mềm và ẩm. Nói chung, nghiên cứu màu sắc và ánh sáng là một khoái lạc, ông bạn thân mến của tôi ạ. Tôi thì không đòi cái nghiệp họa sĩ của tôi lấy bất cứ một thứ gì khác.

Đêm, họa sĩ xuống ga xếp. Tôi xuống sân ga chia tay với ông. Ngọn đèn lồng dầu hỏa tỏa sáng. Phía trước, đầu máy thở nặng nhọc.

Tôi ghen với ông bạn họa sĩ và bực mình vì công việc bắt tôi phải đi tiếp và không nán lại được lấy vài ngày ở phương Bắc. Ở đây mỗi cảnh thạch thảo cũng có thể gợi lên đủ ý cho vài bài thơ bằng văn xuôi.

Không thể hiểu được vì sao mà trong đời mình, cũng như trong đời bất cứ ai khác, tôi đã không tự cho phép tôi được sống theo tiếng gọi của trái tim mình, mà lại đi bận bịu liên miên với những công việc tưởng chừng không thể nào trì hoãn.

Đối với màu sắc và ánh sáng trong thiên nhiên chỉ quan sát chúng không thôi thì chưa đủ. Cần phải sống bằng chúng. Trong nghệ thuật, chất liệu dùng được chỉ có thể là chất liệu đã chiếm được chỗ trong tim.

Hội họa quan trọng đối với người viết văn xuôi không phải chỉ ở chỗ nó giúp nhà văn nhìn thấy và yêu mến màu sắc, ánh sáng. Hội họa còn quan trọng ở chỗ họa sĩ thường nhận thấy cái mà chúng ta không thấy. Chỉ sau khi xem xong tranh của người vẽ chúng ta mới bắt đầu nhận ra cái đó và ngạc nhiên không hiểu sao trước kia chúng ta lại không nhận ra.

Họa sĩ Pháp Monet đến London và vẽ tu viện Westminster. Monet vẽ trong một ngày sương mù bình thường ở London. Trong bức tranh của Monet những đường nét gô-tích của tu viện chỉ hơi mờ mờ chốc

thùng màn sương. Bức tranh được vẽ một cách điêu luyện.

Khi tranh được trưng bày, nó làm cho dân London xôn xao. Người ta sững sốt thấy sương mù trong tranh Monet được vẽ bằng màu đỏ thắm, trong khi ai cũng biết rằng sương mù có màu xám.

Sự ngang ngược của Monet lúc đầu làm người ta công phẫn. Nhưng những người công phẫn kia bước ra phố, nhìn kỹ sương mù và lần đầu tiên họ nhận thấy nó quả nó có màu đỏ thắm thực.

Lập tức người ta tìm cách giải thích điều đó. Rồi người ta đồng ý với nhau rằng sắc đỏ của sương mù phụ thuộc vào độ dày đặc của khói. Ngoài ra những ngôi nhà gạch đỏ ở London đã làm cho sương mù có màu như thế.

Dù sao mặc lòng, Monet đã thắng. Sau khi có bức tranh của ông, mọi người bắt đầu thấy sương mù London giống sương mù mà họa sĩ đã thấy. Đến nỗi người ta đặt biệt hiệu cho Monet là “người sáng tạo ra sương mù London”.

Nếu nói đến những thí dụ trong đời tôi, thì lần đầu tiên tôi được thấy tất cả cái đa dạng về màu sắc trong một ngày mưa ở Nga là sau khi xem bức “Trên sự yên tĩnh đời đời” của Levitan.

Trước đó tôi thấy trời mưa chỉ có độc một màu đáng ngán. Cả cái buồn lúc trời mưa, theo tôi nghĩ hồi đó, là do mưa vùi dập mọi màu sắc và phủ vẩn đục lên mặt đất.

Nhưng Levitan lại nhìn thấy trong cái đáng ngán ấy một sắc thái cao cả, một sắc thái uy nghi nữa là khác. Và ông tìm thấy trong cái đáng ngán ấy rất nhiều màu trình trắng. Từ đó trời mưa thôi không đè nặng lên tôi nữa. Ngược lại, tôi còn thích trời mưa vì cái không khí trong sạch của nó, vì cái lạnh, khi má ta nóng rực, vì mặt nước gợn lăn tăn màu thiếc trắng trên sông, vì sự chuyển động nặng nề của những đám mây. Và sau hết, tôi thích mưa còn vì khi mưa xuống mình mới biết quý những của cải bình dị trên thế gian: căn nhà gỗ ấm áp, ngọn lửa trong lò sưởi, tiếng âm samovar reo, ổ rơm khô phủ vải gai trên sàn, tiếng mưa rơi trên mái đưa ta vào giấc ngủ và trạng thái giấc mơ màng êm ả. Hầu như mỗi nghệ sĩ, dù anh ta ở thời đại nào và thuộc trường phái nào, cũng đều mở ra cho ta thấy những nét mới của thực tại.

Tôi có cái may mắn được thăm nhà triển lãm hội họa Dresden vài lần. Ngoài “Đức Mẹ Sistin” của Raphael, ở đó còn có rất nhiều tranh của các bậc thầy cổ xưa, trước tranh của họ mà dừng lại thì thực nguy hiểm. Những bức tranh ấy không buông tha ta. Ta có thể nhìn chúng hàng giờ, có khi hàng ngày và nhìn chúng càng lâu thì nỗi xúc động khó hiểu trong tâm hồn ta càng lớn. Nỗi xúc động ấy dâng cao đến mức con người khó mà cầm được nước mắt.

Tại sao lại có những giọt nước mắt không rơi ấy? Vì rằng trong những bức tranh kia có cả cái toàn thiện, toàn mỹ của tinh thần và quyền lực của thiên tài, là cái buộc ta phải hướng về sự trong sạch, sức mạnh và cái cao thượng trong những nguyện vọng của mình.

Trong việc thưởng ngoạn cái tuyệt mỹ, xuất hiện nỗi lo lắng báo trước sự tẩy rửa nội tâm của chúng ta. Hình như tất cả cái mát mẻ của những cơn mưa, những làn gió, hơi thở của đất đai khai hoa, bầu trời nửa đêm và những giọt nước mắt chảy ra vì tình yêu đều nhập vào trái tim biết ơn của chúng ta và vĩnh viễn chiếm lĩnh nó.

Hình như những người theo chủ nghĩa ấn tượng làm cho ánh sáng mặt trời mạnh thêm. Họ vẽ ngoài trời và, đôi khi, có lẽ họ đã cố ý làm cho màu sắc đậm thêm. Cái đó làm đất đai trong những bức tranh của họ xuất hiện trong một ánh sáng hân hoan.

Đất đai trở thành đất đai ngày hội. Trong việc đó không có gì là tội lỗi, bởi vì không có tội lỗi trong tất cả những gì đem lại thêm cho con người dù chỉ là chút ít niềm vui.

Chủ nghĩa ấn tượng là của chúng ta, cũng như tất cả những di sản giàu có khác của quá khứ. Bỏ nó đi có nghĩa là ta tự đẩy ta đến chỗ hẹp hòi có ý thức. Chúng ta không hề vứt bỏ “Đức Mẹ Sistin” của Raphael mặc dầu bức tranh ấy đã được sáng tác theo đề tài tôn giáo. Chúng ta không ngu ngốc đến nỗi không còn biết đâu là ranh giới giữa thiên tài của hội họa với tôn giáo. Tôi không nghĩ rằng có thể có một người xô-viết nào đó vì ngợi khen “Đức Mẹ Sistin” mà bỗng chốc trở thành con chiên của đạo Chúa. Cái vô lý của ý nghĩ đó rất rõ. Tại sao chúng ta lại đi quan tâm nghiêm túc đến những ý nghĩ tức cười khi vẫn

đề động chạm đến những nhà ấn tượng chủ nghĩa. Picasso, người luôn nghĩ cách đổi mới, có gì nguy hiểm cho chúng ta? Và những nhà ấn tượng chủ nghĩa Matisse, Van Gogh hoặc Gauguin? Tiện đây cũng xin nói rằng Gauguin là người đã đứng vào cuộc đấu tranh chống chính quyền thực dân Pháp vì nền độc lập của nhân dân Tahiti.

Chuyện đó có gì xấu và nguy hiểm? Những bộ óc đồ kị hoặc cơ hội nào dám nghĩ rằng cần phải số toẹt lớp họa sĩ xuất sắc và tài năng ra khỏi nền văn hóa của nhân loại và nền văn hóa của chúng ta nói riêng?

Sau cuộc gặp gỡ trên tàu với ông bạn họa sĩ, tôi tới Leningrad. Trước mắt tôi lại mở ra cái quần thể trang trọng của những quảng trường và những tòa nhà cân đối trong thành phố.

Tôi ngắm nghía chúng rất lâu, cố tìm ra điều bí mật trong kiến trúc của chúng. Bí mật đó là ở chỗ những tòa nhà cho ta ấn tượng về cái hùng vĩ mà trong thực tế chúng lại chẳng lấy gì làm lớn cho lắm. Một trong những công trình tuyệt mỹ là nhà bộ Tổng tham mưu kéo một vòng cung đều đặn trước điện Mùa Đông chiều cao không quá một tòa nhà bốn tầng. Thế mà nó còn hùng vĩ hơn bất cứ tòa nhà chọc trời nào ở Moskva.

Lời giải câu đố rất đơn giản. Cái hùng vĩ của những tòa nhà sở dĩ mà có là do sự cân xứng, những tỷ lệ ăn nhịp với nhau và một số nhỏ vật trang hoàng: những viên cửa gỗ, những xoáy ốc trang trí và phù điêu.

Nếu ta nhìn kỹ những tòa nhà ấy, ta sẽ hiểu rằng óc thẩm mỹ tốt trước hết chính là ý thức chừng mực.

Tôi tin rằng những định luật trên về cái cân xứng giữa các phần, sự loại bỏ tất cả những cái thừa không cần thiết; một số ít vật trang hoàng, cái giản đơn, trong đó mỗi đường nét nổi lên rõ ràng và cho ta một khoái cảm – tất cả những cái đó có liên quan ít nhiều đến cả văn xuôi.

Nhà văn đã yêu cái toàn thiện toàn mỹ của những hình thức kiến trúc cổ điển không bao giờ để cho lối bố cục vụng về và nặng chịch có mặt trong văn mình. Nhà văn đó sẽ đạt tới sự cân xứng của các phần và sự nghiêm khắc của bức vẽ bằng lời. Nhà văn đó sẽ tránh sự thừa của những vật trang hoàng và loãng văn xuôi – tức là thứ bút pháp mà người ta gọi là bút pháp trang trí. Bố cục của một tác phẩm văn xuôi phải đạt tới mức không thể bỏ đi hoặc thêm vào một chút gì mà không làm hỏng đi ý nghĩa của câu chuyện và dòng đi hợp quy luật của các sự kiện.

Bao giờ cũng vậy, tôi dùng hầu hết thời gian ở Leningrad vào việc xem viện bảo tàng Nga và viện bảo tàng Ermitazh.

Bóng tối yếu ớt với ánh sáng mạ thẫm màu trong những gian trưng bày ở Ermitazh, đối với tôi thật là thiêng liêng. Tôi bước vào Ermitazh như bước vào kho thiên tài của nhân loại.

Trong viện bảo tàng Ermitazh, lần đầu tiên, khi còn là một thanh niên, tôi đã cảm thấy hạnh phúc làm người. Và hiểu rằng con người có thể trở nên vĩ đại và tốt đẹp.

Lúc đầu tôi cứ bị lạc giữa cái đám diễu hành lộng lẫy của các họa sĩ. Tôi chóng mặt vì màu sắc quá nhiều và dày đặc, và để nghỉ ngơi, tôi bỏ ra gian trưng bày tượng.

Tôi ngồi ở đó rất lâu. Và càng nhìn những bức tượng của những nhà nặn tượng vô danh Hy Lạp hoặc tượng những người đàn bà tằm tằm cười của Canova tôi càng hiểu rõ thêm rằng tất cả những tác phẩm điêu khắc nọ chính là lời kêu gọi con người đi tới cái tuyệt mỹ và nó là điểm báo trước buổi bình minh trong sáng nhất của nhân loại. Lúc đó thì ca sẽ ngự trị trên những trái tim, và chế độ xã hội – chế độ mà chúng ta đang vượt qua những năm lao động, lo lắng và căng thẳng trong tâm hồn để đi tới – sẽ được xây dựng trên cái đẹp của chính nghĩa, cái đẹp của trí tuệ và trái tim, của những quan hệ giữa người với người và của thân thể con người.

Đường ta đi sẽ dẫn tới một thời đại hoàng kim. Thời đại đó sẽ đến. Tất nhiên, đáng giận là chúng ta không được sống đến ngày ấy. Nhưng chúng ta phải cảm thấy hạnh phúc khi ngọn gió thời đại đó đã reo vang quanh ta và bắt tim ta đập mạnh thêm.

Chả thế mà Heine đã tới viện bảo tàng Le Louvre ngồi hàng giờ bên tượng thần Vệ nữ ở Milos mà khóc.

Ông khóc gì? Khóc cho cái toàn thiện toàn mỹ của con người bị nhục mạ. Khóc vì con đường đi tới cái toàn thiện toàn mỹ ấy thật là cực nhọc và xa lắc đối với cả ông, với Heine, người đã hiến cho mọi người chất độc và ánh sáng của trí óc mình, người đã không thể đi tới – tất nhiên – miền đất hứa mà trái tim sôi nổi suốt đời vẫy gọi ông tới đó.

Sức mạnh của nghệ thuật điêu khắc là ở chỗ đó, cái sức mạnh mà nếu thiếu hơi ấm bên trong của nó thì không thể có nghệ thuật tiên tiến, nhất là nghệ thuật của đất nước chúng ta. Cũng như vậy, không thể có một nền văn xuôi vững chắc.

Trước khi nói đến ảnh hưởng của thi ca đối với văn xuôi, tôi muốn nói vài lời về âm nhạc, hơn nữa âm nhạc và thi ca thường gắn kết chặt chẽ với nhau.

Đề tài cuộc nói chuyện ngắn ngủi về âm nhạc buộc phải giới hạn trong cái mà chúng ta gọi là tiết tấu và nhạc tính của văn xuôi.

Trong văn xuôi chân chính bao giờ cũng có tiết tấu của nó.

Trước hết tiết tấu của văn xuôi đòi hỏi sự sắp đặt các từ sao cho người đọc có thể tiếp nhận câu văn nhẹ nhàng, không căng thẳng, tiếp nhận được ngay tức khắc. Chekhov đã nói về điều đó khi viết thư cho Gorky “Văn phải được xếp gọn (vào trong ý thức người đọc) ngay lập tức, trong một giây”.

Không thể để cho người đọc phải ngừng lại trên tác phẩm để khôi phục sự chuyển động của các từ, sự chuyển động thích ứng với tính chất đoạn này hay đoạn khác trong văn.

Nói chung nhà văn cần phải giữ người đọc trong tình trạng chú ý không rời, dẫn người đọc theo mình và không được để trong văn bài của mình còn có những chỗ tối nghĩa và lúng túng làm cho người đọc vì vấp phải những chỗ đó mà vượt ra ngoài quyền lực của nhà văn.

Nhiệm vụ của nhà văn và tác dụng của văn xuôi là ở chỗ giữ được người đọc trong tình trạng chú ý không rời ấy, lôi cuốn người đọc, sao cho người đọc cảm nghĩ giống nhà văn, cùng với nhà văn.

Tôi nghĩ rằng không bao giờ tiết tấu của văn xuôi lại có thể đạt được bằng con đường nhân tạo. Tiết tấu của văn xuôi phụ thuộc vào tài năng, vào cảm năng ngôn ngữ, vào “thính giác tốt của nhà văn”. Cái thính giác tốt ấy trong một mức độ nào đó là cái rất gần với tai nhạc.

Nhưng cái làm cho ngôn ngữ của người viết văn xuôi phong phú nhiều hơn hết là sự hiểu biết thi ca.

Thi ca có một đặc tính kỳ lạ. Nó trả lại cho chữ cái tươi mát trinh bạch ban đầu. Những từ tôi tả nhất mà chúng ta đã “nói cạn” đến cùng đã mất sạch tính hình tượng đối với ta, chỉ còn lại một cái vỏ, những từ ấy trong thi ca lại sáng lấp lánh, lại kêu giòn và tỏa hương!

Giải thích cái đó ra sao, tôi không biết. Tôi cho rằng từ tái sinh trong hai trường hợp.

Một là, khi nào người ta trả lại cho nó sức mạnh ngữ âm (âm thanh). Mà làm việc đó trong thi ca thì dễ hơn trong văn xuôi nhiều. Vì thế trong bài hát và trong tình ca các từ tác động đến chúng ta mạnh hơn trong lời nói thường.

Hai là, cả đến những từ đã tôi tã, nếu được đặt vào đội ngũ âm nhạc êm ái trong một bài thơ thì hình như nó được no nê âm điệu du dương của câu thơ và bắt đầu vang vang trong sự hài hòa cùng với những từ khác.

Và cuối cùng là thi ca phong phú phép điệp vận. Đó là một trong những tính chất quý báu của nó. Văn xuôi cũng được quyền có điệp vận.

Nhưng cái chính không phải ở chỗ đó.

Cái chính là ở chỗ khi văn xuôi đạt tới mức toàn thiện toàn mỹ thì về bản chất nó đã là thơ đích thực rồi.

Chekhov cho rằng truyện “Taman” của Lermontov và “Con gái viên đại úy” của Pushkin chứng minh mối liên lạc máu mủ giữa văn xuôi với thơ Nga đầy nhựa sống.

Prishvin đã có lần viết về mình (trong một bức thư riêng) rằng ông là “nhà thơ bị đóng đinh trên cây thập tự của văn xuôi”.

Lev Tolstoy viết: “Tôi không bao giờ hiểu đâu là ranh giới giữa văn và thơ”. Ông đặt ra câu hỏi sau với sự nóng nảy hiếm có ở ông trong “Nhật Ký Tuổi Xuân”.

“Vì sao thơ và văn, hạnh phúc và khổ đau, lại gắn bó chặt chẽ với nhau đến thế? Phải sống như thế nào đây? Cố gắng để bất thần gắn thơ và văn lại với nhau hay là thích thú cái này, bỏ mặc cái kia? Trong ước mơ, có mặt cao hơn thực tại. Trong thực tại, có mặt cao hơn ước mơ. Hạnh phúc đầy đủ là sự nối liền hai cái lại với nhau”.

Trong lời nói đó của Tolstoy, mặc dầu được phát biểu một cách hấp tấp, đã thể hiện một ý nghĩ đúng đắn: hiện tượng cao hơn hết, có sức thuyết phục hơn hết, hạnh phúc chân chính chỉ có thể là sự hòa hợp hữu cơ giữa thơ và văn, hay nói một cách chính xác hơn, là văn tràn đầy nội dung thơ, nhựa sống dồi dào của thơ, cái không khí trong sáng nhất, cái quyền lực bắt người ta say mê của nó.

Trong trường hợp này tôi không ngại dùng chữ “làm người ta say mê” (nói cách khác – “bắt làm nô lệ”). Bởi vì thơ bắt làm nô lệ, làm cho mê mẩn và bằng một cách kín đáo, nhưng với sức mạnh không gì sánh nổi thơ nâng cao con người, đưa nó tới gần trạng thái khi con người thực sự trở thành vật tô điểm cho trái đất. Hoặc nói một cách hồn nhiên nhưng chân thành như tổ tiên chúng ta, thành “chiếc mũ triều thiên của sự sáng tạo”.

Vladimir Odoevsky có phần đúng khi nói rằng “thi ca là điềm báo trước một thực trạng khi nhân loại thôi không đạt tới nữa và bắt đầu sử dụng cái đã đạt được”.

TRÊN CA-BIN XE TẢI

Tháng bảy năm 1941, tôi rời tỉnh Rurbitza na Dnestro đi Tiraspol trên một xe tải quân sự. Tôi ngồi trong ca-bin, bên cạnh người lái xe im lặng.

Bụi nâu xám cháy bỏng dưới ánh nắng cuộn lên từng vòng dưới bánh xe. Bụi nham nháp phủ kín mọi vật chung quanh: những ngôi nhà gỗ, những cây hướng dương, những cây keo và cỏ khô.

Mặt trời bốc khói trên nền trời bạc phéech. Nước trong bi-đông nóng rẫy và có mùi cao su. Súng lớn gầm thét bên kia sông Dnestro.

Trên thùng xe, có mấy viên trung úy trẻ. Thịnh thoảng họ lại đầm thình thình vào nắp ca-bin và kêu lên “Máy bay!”. Anh tài hãm xe lại, chúng tôi nhảy xuống, chạy ra khỏi đường cái và nằm rạp xuống. Ngay lập tức, những chiếc máy bay đen chũi kiểu “Messer” rú lên, khoái trá độc ác, lao xuống đường. Đôi khi máy bay địch nhìn thấy chúng tôi và chúng xả liên thanh. May, không ai việc gì. Đạn cày lên từng cột bụi. Khi lũ “Messer” đi rồi, chỉ còn cảm thấy cái nóng trong toàn thân vì đất cháy bỏng, đầu ù, miệng khát.

Sau một trận oanh kích của máy bay địch, anh tài bất thình lình hỏi tôi:

- Đồng chí nghĩ gì khi nằm dưới làn đạn? Đồng chí có nghĩ về quá khứ không?

- Có chứ, tôi trả lời.

- Tôi cũng nghĩ về quá khứ – anh tài nói sau một lát im lặng – Tôi nhớ đến những khu rừng Kostroma quê tôi. Nếu còn sống, tôi sẽ trở về đây và xin làm chân kiếm lâm. Tôi sẽ đưa vợ tôi – cô ấy đẹp và hiền lắm – và con gái theo. Chúng tôi sẽ ở trong một trạm gác rừng. Nói không biết đồng chí có tin không, chứ mỗi lần nghĩ đến chuyện ấy là tim tôi lại đập thình thình. Mà cánh lái xe chúng tôi thì không được phép đánh trống ngực như thế.

- Tôi cũng vậy. – tôi đáp – Tôi cũng nhớ những khu rừng quê tôi.

Anh tài hỏi:

- Rừng ở quê đồng chí đẹp không?

- Đẹp!

Anh tài kéo cái mũ cát-két sụp xuống trán và nhún ga. Chúng tôi không nói thêm gì nữa.

Thực vậy, tôi chưa bao giờ nhớ những miền quê yêu dấu của tôi da diết bằng trong thời gian chiến tranh. Tôi thường bắt gặp tôi nôn nóng chờ đợi cái đêm tôi sẽ được nằm trên xe tải ở một nơi nào đó, trong thung lũng trên thảo nguyên khô ráo, lấy tấm áo choàng lính phủ kín người để trở về trong tưởng tượng những miền thân yêu ấy, để được nhàn tản thở hít cái không khí đượm mùi từng bách. Tôi tự nhủ “Hôm nay ta sẽ ra Hồ Đen, còn ngày mai, nếu còn sống, ta sẽ ra bờ sông Pra, hoặc đến làng Trebutino”. Và lòng tôi thất lại mỗi lần cảm trước thấy những chuyến đi trong tưởng tượng như vậy.

Có lần tôi đã nằm đắp áo ca-pốt và tưởng tượng ra hết sức tỉ mỉ con đường đi đến Hồ Đen. Đường như trong cuộc đời không còn hạnh phúc nào lớn hơn là được nhìn thấy, được đi trên mảnh đất thân yêu ấy một lần nữa, sau khi đã quên hết những ưu tư, sầu não, và được nghe tiếng con tim đập nhẹ nhàng trong ngực.

Trong những ước mơ trên ca-bin xe tải ấy bao giờ tôi cũng ra khỏi làng vào lúc sáng sớm rồi lần theo con đường cát đi ngang những mái tranh tàn tạ. Trên bậc cửa sổ các nhà, hoa bóng nước nở trong những hộp sắt tây. Ở miền tôi, người ta gọi hoa bóng nước là “Vanya ướt át”. Người ta gọi thế chắc là do ánh nắng chiếu xuyên qua thân bóng nước mập mạp và trong suốt mà ta có thể nhìn thấy cả nhựa cây

màu lục và trong nhựa cây đôi khi còn trông rõ những bọt khí.

Đến bên giếng nước, nơi các cô gái liến lấu vận áo vải hoa, đi chân trần đựng gầu chan chất suốt ngày, tôi sẽ rẽ vào một ngõ. Trong ngôi nhà cuối ngõ có một con gà trống đẹp mã nổi tiếng khắp vùng. Nó thường đứng co một chân lên giữa trời nắng chang chang, lông sáng rực lên như một đồng than hồng.

Nhà cửa đến ngôi nhà gỗ có con gà trống là hết. Bắt đầu một dải đường sắt hẹp trông như đồ chơi trẻ con kéo thành một vòng cung đều đặn, chạy tuốt về những khu rừng xa. Lạ một cái là ở hai bên đường sắt có những bông hoa chẳng giống gì hoa ở gần đây. Không nơi nào nhiều diệp đại mộc từng bụi bằng ở bên những thanh ray bằng rầy dưới nắng.

Bên kia con đường sắt hẹp là một rừng thông mới gầy. Khu rừng làm thành một bức rào chắn ngang không qua không lại được. Nói là không qua không lại được là nhìn từ đằng xa kia. Chứ anh vẫn có thể luồn qua, nhưng tất nhiên, những cây thông non nhọn hoắt sẽ chọc vào người anh và để lại trên tay anh những vết nhựa dính bết.

Một thứ cỏ cao và khô xác mọc giữa những cây thông non, trên cát. Lá cỏ ở giữa thì bạc phéch mà ngoài rìa lại có màu lục thẫm. Cỏ sắc, chạm vào là đứt tay. Ngay đấy có rất nhiều cúc trường sinh màu vàng, có vảy, khô rang, và những bông cẩm chương nở hương với những cánh tả tơi lốm đốm hồng.

Còn ở dưới những gốc thông năm mới mọc đầy. Chân năm bám đầy cát sạch màu xám. Sau rừng thông, là một rừng tùng bách sừng sững. Một con đường cỏ mọc chạy ven rừng.

Sau cái ngọt ngào của rừng non mà được nằm nghỉ một lát ngay dưới cây thông đầu tiên cảnh lá lòa xòa thì thật là dễ chịu. Ta nằm ngửa, cảm thấy đất mát rượi dưới làn áo mỏng và nhìn lên trời. Rồi có thể, ta sẽ thiếp đi cũng nên vì những đám mây trắng với những đường viền sáng chói làm ta buồn ngủ.

Có một từ Nga rất hay: “istoma” (mệt thù). Gần đây chúng ta quên hẳn nó và không hiểu sao, thậm chí ngại dùng nó. Không có từ nào hay hơn nó để xác định được trạng thái tĩnh lặng và hơi buồn ngủ, cái trạng thái xâm chiếm anh khi anh nằm trong cánh rừng âm vào buổi sáng mà nhìn lên những chuỗi mây vô tận. Mây ra đời ở một nơi nào trong khoảng xa xăm mờ xanh và không ngừng trôi đi đâu không rõ.

*Nằm ở cửa rừng tôi thường nhớ đến những vần thơ của Bryusov:
Hãy làm người tự do, hãy làm người cô độc
Nơi trang nghiêm, nơi đồng nội mệnh mông.
Ta đi đường ta, đường tự do, đường rộng
Tương lai chẳng màng, mà quá khứ cũng không
Ta hái hoa chơi, mấy nhành anh túc
Uống ánh dương kia như uống tình đầu
Ta ngã xuống, chết chìm trong bóng tối
Rồi lại tái sinh, không niềm vui cay đắng...*

Trong những vần thơ ấy, mặc dầu tác giả có nói đến cái chết, nhưng lại có cả cái viên mãn của cuộc sống làm cho ta chẳng muốn gì khác ngoài việc cứ nằm như thế này hàng giờ mà nhìn lên trời, suy nghĩ.

Con đường cỏ mọc chạy qua một rừng thông già. Cánh rừng này trải trên những đồi cát nhấp nhô, nhấp nhàng như những đợt sóng lớn ngoài biển. Những đồi ấy là dấu vết của những trận băng từ miền cao tràn xuống. Hoa chuông nở rất nhiều trên đỉnh đồi, còn ở phía dưới, mọc dày đặc một giống dương xỉ. Mặt trái lá dương xỉ phủ đầy bào tử trông giống như những hạt bụi đỏ nhạt.

Rừng thông trên những ngọn đồi đều sáng. Đứng trong đó có thể nhìn được rất xa. Rừng tràn ngập ánh sáng.

Rừng kéo thành một dải hẹp (chỉ độ hai cây số, không hơn), còn sau rừng là cả một bình nguyên cát, nơi những cánh đồng lúa mì đang chín, lấp lánh và lay động theo chiều gió. Đằng sau bình nguyên là một rừng tùng bách hoang dại thẳng cánh chim bay.

Những đám mây vô cùng lộng lẫy trôi trên bình nguyên. Ta cảm thấy như vậy có lẽ vì ta nhìn thấy toàn bộ bầu trời mệnh mông.

Muốn đi qua bình nguyên thì phải theo một con đường nhỏ nằm giữa những cánh đồng lúa mì. Trên con đường này ngu ru bằng mọc rậm rịt và cỏ hoa chuông xanh lên từng đám.

Tất cả những gì tôi đang mừng tượng mới chỉ là ngưỡng cửa của rừng. Nếu anh bước vào trong, anh sẽ cảm thấy như mình bước vào một giáo đường to lớn, hùng vĩ, tràn đầy bóng mát. Thoạt đầu, anh phải theo con đường tắt hẹp đi ngang một cái ao phủ đầy bèo tấm giống như một chiếc thảm cứng màu xanh lá mạ. Nếu anh đứng lại bên ao, anh sẽ nghe thấy lép lép: đó là những con cá chép tìm ăn trong rong nước.

Rồi đến một cánh rừng bạch dương nhỏ, ẩm ướt, rêu phủ lóng lánh như một tấm thảm ngọc bích. Ở đây bao giờ cũng có mùi lá rụng còn lại trên mặt đất từ mùa xuân năm trước.

Sau cánh rừng bạch dương nhỏ là một nơi mà mỗi khi nghĩ đến lòng tôi không khỏi se lại.

(Tôi nghĩ đến những cánh trên khi nằm trong ca-bin một chiếc xe tải. Đêm đã khuya, từ phía ga Razdelnaya văng lại những tiếng nổ ì ầm: ở đó đang bị ném bom. Khi những tiếng nổ vừa dứt, ta lại nghe tiếng ve sầu kêu rụt rề, những tiếng nổ làm chúng sợ hãi và tạm thời chúng kêu khe khẽ. Một vì sao rơi như một viên đạn lửa. Tôi thấy mình đang theo dõi vì sao ấy một cách thụ động và nghe ngóng: khi nào thì nó sẽ nổ? Nhưng không hiểu sao nó không nổ mà lại lặng lẽ tắt ngay gần sát mặt đất. Từ đây đến cánh rừng bạch dương quen thuộc, đến những khu rừng hùng vĩ, đến cái nơi mà cứ nghĩ tới nó là tim ta thất lại, sao mà xa lơ xa lắc! Ở nơi ấy bây giờ cũng đang là đêm đây, nhưng không một tiếng động, chói lọi lửa những chòm sao, không có mùi khói xăng và mùi thuốc súng – có lẽ nên gọi là “khói nổ” thì đúng hơn – mà có hương nước tù sâu thẳm trong những cái ao của rừng già và mùi lá nhọn của giồng đỗ tùng).

Nơi mà mỗi khi nghĩ đến tim tôi thất lại là nơi nào? Đó là một nơi giản dị nhất, không có gì đáng chú ý nhất. Qua cánh rừng bạch dương, con đường dựng ngược dẫn lên một sườn đồi cát dựng vách thành. Khoảng đất thấp ẩm ướt ở lại đằng sau, nhưng những làn gió nhẹ thỉnh thoảng lại thổi đến đây, đến khu rừng nóng bức và khô khan này, không khí hăng mùi i-ốt của những khu đất thấp.

Tôi nghĩ chân lần thứ hai trên đồi và ngồi xuống đám lá nhọn nóng bỏng. Bất kỳ vật gì ở đây anh chạm đến đều khô và ẩm: những quả thông già rỗng, vỏ rễ thông non màu vàng, trong suốt và giòn như giấy sục, những gốc cây bị đẵn cụt được sủi ẩm đến tận lõi, từng cành thông rạp và thơm, đến cả những lá dâu tây nữa – chúng cũng ẩm ướt nốt.

Những gốc cây cụt đã lâu đời, chỉ cần lấy tay mà bóp cũng vỡ, chúng đổ lên lòng bàn tay một đồng vụn nâu nóng bỏng.

Oi bức, yên lặng. Một ngày thanh thân của mùa hè chín nẫu.

Những con chuồn chuồn kim cánh đỏ ngủ trên những gốc cây cụt. Lũ ong đất đậu trên những bông hoa họ hoa tán rắn chắc và tím nhạt. Sức nặng của chúng làm cho những bông hoa rạp mình xuống tận đất.

Tôi kiểm tra lại đường đi trên chiếc bản đồ tự vẽ: từ đây đến Hồ Đen còn tám cây số. Mọi dấu hiệu đều được ghi lại trên bản đồ: cây thông khô xác bên đường, cọc địa giới, những bụi vệ mao, một đồng kiến, lại đến vùng đất thấp, nơi bao giờ cũng có hoa lưu li, và sau vùng đất thấp là cây thông có khắc ở gốc một chữ “H”, nghĩa là Hồ. Từ chỗ cây thông phải quay thẳng vào rừng và lần theo những vết khắc từ năm 1932 kia. Những vết khắc mỗi năm một khép miệng và bong mất vết nhựa. Đã đến lúc phải sửa lại rồi.

Khi đã tìm thấy vết khắc trên cây, thế nào ta cũng phải dừng lại, lấy tay vuốt nhẹ lên nó, lên cái màu hổ phách đã đọng trên mình nó. Hoặc ta sẽ cạy ra một giọt nhựa rắn chắc và ngấm nghĩa cái chỗ vỡ có những vết xoáy tròn như trôn ốc của nó. Ánh nắng đùa giỡn trong đó giống như những ngọn lửa nhỏ màu vàng.

Ở gần hồ hơn, giữa rừng, bắt đầu có những chỗ trũng sâu hoắm, im lìm, những cây trần mọc dày đến nỗi cũng chẳng ai nghĩ đến việc vào sâu trong những chỗ trũng ấy làm gì. Chắc ở đây xưa kia là những hồ nhỏ.

Rồi lại phải đi ngược lên giữa những bụi đồ tùng rậm rạp có quả đen và khô. Và sau rốt là dấu hiệu cuối cùng: một đôi hài xỏ khô xác treo lủng lẳng trên một cành thông. Sau đôi hài xỏ là một vùng cỏ hẹp kéo dài, qua nó thì đến một cái dốc dựng đứng.

Rừng đến đây là hết. Ở phía dưới có những đầm lầy khô cạn trên đó đã mọc lên một rừng nhỏ: những cây trần, liễu hoàn diệt và một đám bạch dương.

Đây là chỗ nghỉ cuối cùng. Đã quá trưa. Ngày kêu rào rào như đàn ong vô hình. Mỗi khi có gió, dù rất nhẹ, thì một luồng ánh sáng mờ mờ liền đánh sáng trên khu rừng con.

Cách đây hai cây số, giữa những đầm lầy đã khô, là nơi Hồ Đen giấu mình – đó là xứ sở của những vùng nước âm u, những khúc gỗ chìm lâu ngày và những bông hoa súng lớn màu vàng.

Đi trên những đầm lầy ấy phải cẩn thận: ở sâu dưới làn rêu vẫn chồi lên những thân bạch dương gãy mà thời gian đã mài chúng thành những cọc nhọn.

Trong khu rừng thưa không khí ngột ngạt, khó thở, xông lên mùi ung ung, nước than bùn đen kịt kêu oàm oạp dưới chân. Cây cối ngã nghiêng, run rẩy vì mỗi bước chân người. Đã đi trong rừng thì đừng nghĩ đến những cái dưới chân mình. Dưới lớp than bùn và đất mùn dày đến một thước là một cái hồ ngầm. Người ta nói rằng ở dưới hồ ấy có những con cá măng đầm lầy đen như than.

Bờ hồ cao hơn một chút và vì thế khô hơn dưới đầm lầy, nhưng cả ở đây nữa ta cũng không thể đứng lâu một chỗ: thể nào nước cũng ứa vào dấu chân ta.

Tốt nhất là nên ra hồ vào lúc chập tối, khi mọi vật chung quanh – ánh lấp loáng mờ mờ của nước và của những vì sao đầu tiên mới xuất hiện, ánh sáng bầu trời sắp tắt, những ngọn cây bắt động – tất cả những cái đó hòa hợp thực là chặt chẽ với cái yên lặng canh chừng, tưởng như chính yên lặng đã sinh ra chúng.

Ngồi bên đống lửa, ta nghe tiếng những cành khô nổ lách tách và nghĩ rằng sao mà cuộc đời đẹp đến thế, nếu như con người không sợ nó mà mở rộng tâm hồn ra đón nó.

Trong hồi tưởng, tôi lang thang trong những cánh rừng và sau đó trên những phố bờ sông Neva hoặc trên những ngọn đồi xanh rờn cây gai của đất đai khắc khổ miền Pskov.

Tôi đau đớn, tôi xót xa nghĩ đến những nơi ấy như thể tôi đã vĩnh viễn mất chúng, như thể rồi trong đời, tôi sẽ không bao giờ gặp lại chúng nữa. Chắc vì cảm giác đó mà chúng đã có một vẻ đẹp kỳ lạ trong trí tôi.

Tôi tự hỏi vì sao trước kia mình đã không nhận ra những điều đó và ngay đây, tôi hiểu ra rằng, tất nhiên trước kia tôi đã nhìn thấy tất cả, nhưng chỉ ở trong sự xa cách thì tất cả những nét của phong cảnh quê hương mới xuất hiện trước cái nhìn nội tâm của tôi, với toàn bộ vẻ đẹp mê hồn của chúng. Rõ ràng rằng phải đi vào thiên nhiên như mỗi âm thanh, thậm chí một âm thanh nhỏ nhất, đi vào trong tiếng nhạc vang vang.

Thiên nhiên chỉ tác động tới ta với toàn bộ sức mạnh của nó khi nào ta mang bản chất người của ta vào việc cảm thụ thiên nhiên, khi nào trạng thái tâm hồn ta, tình yêu của ta, niềm vui hay nỗi buồn của ta hòa hợp hoàn toàn với thiên nhiên và lúc ấy thì không còn có thể nào tách rời cái tươi mát ban mai với ánh mắt người yêu, tiếng ồn đều đều của rừng với những ý nghĩ về cuộc đời mà ta đã trải.

Phong cảnh chẳng phải là gia vị cho văn xuôi và cũng chẳng phải đồ trang sức. Cần phải ngụp đầu vào thiên nhiên như anh ngụp đầu vào trong đồng lá ướt nước mưa để cảm thấy cái mát mẻ sang trọng của nó, mùi của nó, hơi thở của nó.

Nói đơn giản hơn, ta phải yêu thiên nhiên và tình yêu ấy, cũng như bất cứ tình yêu nào khác, sẽ tìm được những cách chắc chắn để tự thể hiện mình mạnh mẽ nhất.

TỰ CHÚC

Đến đây tôi hạ dấu chấm hết cho cuốn sách thứ nhất gồm những điều tôi ghi lại về lao động của nhà văn. Tôi có cảm giác rõ rệt rằng công việc này mới chỉ là sự khởi đầu và trước mắt còn cả một chân trời chưa được ta đụng đến. Cần phải nói tới rất nhiều vấn đề khác, đến mặt mỹ học của nền văn học của chúng ta, đến ý nghĩa lớn lao của nó với tư cách người giáo dục và nuôi dưỡng con người với cấu trúc phong phú và cao cả của những tình cảm, và ý nghĩa của nó, cần phải nói tới chủ đề, văn hài hước, hình tượng nhân vật, nói về công việc khắc họa những tính chất người, về sự biến đổi của tiếng Nga, về tính nhân dân của văn học, về chủ nghĩa lãng mạn, về óc thẩm mỹ tốt, về công việc sửa bản thảo. Không thể nào kể hết những gì chúng ta cần tiếp cận.

Việc viết cuốn này cũng na ná như chuyến du lịch nơi xứ lạ, nơi cứ mỗi bước đi trước mắt ta lại mở ra những chân trời mới và những con đường mới.

Nào ai biết được chúng sẽ dẫn ta tới đâu, những chân trời mới và những con đường mới ấy, nhưng điều chắc chắn là chúng bao giờ cũng hứa hẹn những điều bất ngờ, chúng cho ta cái dễ mà suy nghĩ. Vì thế sự định hướng cho mình trên những ngã năm ngã bảy thật là thú vị và cần thiết, dầu cho đó chưa phải là sự định hướng đầy đủ, dầu đó mới chỉ là phác thảo cho nó, như người ta thường nói.

H Ề T

* * *

Truyện vừa
BÔNG HỒNG VÀNG
Konstantin Paustovsky

* * *

Biên tập
Lê Thanh Minh
Trình bày, bìa, tạo Ebook
matthoigian2001@

* * *



Rạng Đông
phát hành

Copyright © Dịch giả và Rạng Đông giữ Bản quyền

Chú thích

[[←1](#)]

Người Nga, xuất thân từ các chiến binh chống lại các cuộc xâm lăng của Thổ Nhĩ Kỳ và người Tartar, sống thành một cộng đồng lớn ở vùng Nam Nga, thường được gọi là cô-đắc (cosaques) trong các bản dịch từ tiếng Pháp. Phân biệt với người Kazakh, cư dân nước Kazakhstan

[←2]

Hiện nay ở Moskva có một đường phố mang tên Konstantin Paustovsky.

[←3]

“Lời Nói Đầu” này được in trong lần xuất bản thứ nhất của bản dịch “Bông Hồng Vàng”. Lần xuất bản thứ hai nó bị bỏ đi, liên quan đến việc tên người dịch bị cấm. Trong lần xuất bản này có một số sửa chữa nhỏ.

[←4]

Nhà văn Pháp (1799-1850).

[↩5]

Guy de Maupassant (1850-1893), nhà văn Pháp.

[←6]

Dịch theo nghĩa gốc của từ zov (tiếng gọi) và từ prizvanie (sứ mệnh). Từ prizvanie có từ căn zov bị mất nguyên âm o.

[←7]

Dekker, Eduard Douwes (1820-1887), nhà văn Hà Lan, viết dưới bút hiệu Multatuli. Ông là viên chức phục vụ cho chính quyền thuộc địa Hà Lan từ 1838. Năm 1857 ông ký tên dưới bản tuyên bố phản đối chính sách thuộc địa của Hà Lan tại Java. Năm 1860 ông xuất bản một phần cuốn tự truyện Max Havelaar, là một tập của cuốn Uncle Tom's Cabin (?), cuốn sách tố cáo những điều kiện sống tồi tệ của dân bản xứ trong các thuộc địa của Hà Lan. Những tác phẩm của ông đã mang lại một số điều cải cách trong hệ thống hành chính thuộc địa.

[←8]

Người dịch không tìm được xuất xứ của hai từ “gez” và “Til Ulenspiegel”. Chắc nó thuộc về một nhân vật văn học dân gian.

[↩9]

Nhân vật trong các chuyện dân gian Hà Lan.

[←10]

Vincent Willem Van Gogh (1853-1890), họa sỹ trường phái Hậu Ấn tượng, người Hà Lan. Phiên âm cho đúng tiếng Hà Lan là Phinxen Phan Khôôc.

[[←11](#)]

Vrubel, Borisov, Musatov – các họa sỹ Nga thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. (Eugène Henri) Paul Gauguin (1848-1903), họa sỹ hậu ấn tượng chủ nghĩa, người Pháp.

[←12]

Nhà văn Nga, nổi tiếng về miêu tả thiên nhiên.

[←13]

Aleksey Nikolayevich Tolstoy (1882-1945), nhà văn Nga. Xin phân biệt với Lev Tolstoy...

[←14]

Những đơn vị du kích địa phương chống lại nhà cầm quyền xô-viết trong thời gian sau Cách mạng Tháng Mười.

[←15]

Au revoir, monsieur l'écrivain russe-soviétique (Xin từ biệt ông, ông nhà văn Nga xô-viêt, tiếng Pháp).

[←16]

Petit, tiếng Pháp nghĩa là “bé con”, “nhóc”.

[←17]

Walter Scott (1771-1832), nhà văn Scotland.

[←18]

Robert Burns (1759-1796), nhà văn và nhà thơ Scotland.

[←19]

Émile Zola (1840-1902), nhà văn Pháp.

[←20]

Galileo Galilei (1564-1642), nhà vật lý và thiên văn người Ý.

[←21]

Acropolis (tiếng Hi Lạp akros = cao nhất, polis = thành phố), công trình kiến trúc ở Athenaa, thế kỷ 5 trước C.N.

[←22]

Marat, Jean Paul (1743-1793), nhà báo, nhà chính trị nổi tiếng trong cuộc Đại cách mạng Pháp 1789.

[←23]

Isaac Newton (1643-1727) nhà toán học kiêm vật lý học Anh.

[←24]

Tristan và Iseult, truyền kỳ về một chuyện tình bi thảm thời trung cổ, trong đó hai người yêu nhau chỉ được đoàn tụ sau cái chết. Nhạc sĩ Wagner đã làm một opera theo đề tài này. Câu chuyện dân gian truyền khẩu còn có tên là Tristram và Iseult, Tristan và Isolde.

[←25]

La Marseillaise, quốc thiều Pháp, được phổ biến rộng rãi trong Đại cách mạng Pháp 1789, đầu tiên do Rouget de Lisle, sĩ quan trong quân đoàn sông Rhin sáng tác cho quân đoàn.

[←26]

Nhân vật trong vở kịch cùng tên của Shakespeare.

[←27]

Tước quý tộc thấp nhất trong các hàng quý tộc Tây Ban Nha.

[←28]

Một tiểu vương quốc phía Bắc Tây Ban Nha.

[←29]

Columbus, Christopher (hoặc, theo tiếng Ý Cristoforo Colombo, tiếng Tây Ban Nha Cristóbal Colón) (1451-1506), nhà du hành hàng hải Ý – Tây Ban Nha, người đầu tiên tìm ra châu Mỹ.

[←30]

Mikhail Vasilyevich Lomonosov (1711-1765), nhà văn, nhà hóa học, nhà thiên văn học Nga.

[←31]

Sergey Mikhailovich Eizenshtein (1898-1948), đạo diễn phim, nhà lý thuyết điện ảnh Nga.

[←32]

Thủ đô của Cộng hòa Kazakhstan.

[←33]

Mark Twain, bút danh của Samuel Langhorne Clemens (1835-1910), nhà văn Hoa Kỳ.

[←34]

Bản dịch ở Việt Nam trong thập niên 60 có tên Đôn Kihôtê.

[←35]

Nhân vật trong cuốn “Gulliver Du Ký” của Johnathan Swift (1667-1745, bút danh của Isaac Bickerstaff).

[←36]

Các nhân vật trong các tác phẩm lớn của các nhà văn nhà thơ cổ điển Nga và Liên Xô (cũ).

[←37]

Tác phẩm nổi tiếng của nhà thơ A. Pushkin.

[←38]

Nhà thơ Nga đầu thế kỷ 20.

[←39]

Trong cuốn “Bông hồng vàng” do nhà xuất bản Literarura Artistike ở Kishinyov (nước cộng hoà Mondavya hiện nay) ấn hành năm 1987, mà nhà văn Nguyễn Hữu Hiệu có nhĩa gửi cho tôi, không thấy có đoạn này về Chekhov. Nó được thay thế bằng một đoạn khác. Ngoài ra còn có những đoạn không khác không có trong Paustovsky toàn tập in năm 1958. Không rõ có phải tác giả thay không, vì ấn bản này được in khi tác giả đã qua đời?

[←40]

Alexandre Dumas (1802-1870), nhà văn, nhà biên kịch Pháp, tác giả “Ba chàng ngự lâm pháo thủ”, thường được gọi là Dumas Cha, để phân biệt với một Alexandre Dumas khác con của ông (1824-1895) được gọi là Dumas Con.

[[←41](#)]

Jules Vallès (1832-1885) nhà văn và nhà báo Pháp.

[←42]

Anatole France (1844-1924), nhà văn Pháp.

[←43]

Prosper Mérimée (1803-1870), nhà văn Pháp.

[[←44](#)]

Henri Barbusse (1873-1935), nhà văn Pháp.

[←45]

John Ruskin (1819-1900) Nhà Phê bình Nghệ thuật Anh